Nguyễn Hiến Lê

Gương Chiến Đấu

MỤC LỤC

Thay lời giới thiệu

Sách chép tiểu sử sáu danh nhân: Dostoïevsky, Jack London, Voltaire, Mustapha Kémal, Ibn Séoud và Byon.1[1]

Bìa sau sách in đoạn kết tiểu sử Dostoïevsky như sau:

"Ngày 28 tháng giêng năm 1881, sau mấy ngày ngoạ bệnh, mấy lần thổ huyết, ông tắt nghỉ. Thanh niên tranh nhau khiêng quan tài tới nhà thờ. Lính canh phải đóng cửa nhà thờ vì không còn chỗ đứng. Có kẻ mặc tang phục, dắt con gái, mạo nhận là bà Dostoïevsky để được vô. Ba vạn người, bảy mươi cơ quan phái người đưa ông tới huyệt: có đủ các giới từ các ông hoàng, các linh mục, thợ thuyền, nông dân, và cả hành khất; cờ đâm tua tủa lên như rừng, hoa thơm chất thành núi. Và còn

hơn các văn hào khác, tới nay tám chục năm, danh ông mỗi ngày một tăng chứ không hề giảm. Ông nói: "Muốn viết cho hay thì phải đau khổ, đau khổ". Suốt đời, ông đã thực hành đúng lời đó".

Giống như Dostoïevsky, cụ Nguyễn Hiến Lê cũng "mấy lần thổ huyết", và cũng giống như Jack London, cụ cũng muốn được "hoả táng", nên ở đây tôi xin được chép thêm đoạn kết bài viết tiếp theo:

"Trước khi chết ông (tức Jack London) viết thư cho một bạn thân, bác sĩ Ecrison, dặn dò những lời cuối cùng: "Hoả tán là cách độc nhất thích nghi, hợp lý và đoan chính để cho đời khỏi bận về ta (...). Như vậy cũng tiện cho con cháu nữa. Tại sao để cho thể xác thối nát của ta làm xấu cảnh thiên nhiên đi (...)? Vả lại đọc sử ta chẳng thấy rằng bao nhiêu những gắng sức ích kỷ để vĩnh tồn sau khi chết đều thất bại cả ư? Trong các Kim tự tháp, vua Ai Cập chỉ lưu lại cho ta ít di tích để bày trong các viện bảo cổ, chứ có gì khác đâu?".

Những gắng sức ích kỷ để vĩnh tồn thì tất phải thất bại, nhưng những gắng sức vị tha trong lúc sống thì bao giờ cũng thành công. Còn thanh niên, thì tên ông còn nhắc tới, và những tác phẩm của ông như Tiếng gọi của rừng, Đứa con của sói, Nanh trắng, Truyện biển miền nam… *còn được trân tàng trong mỗi tủ sách gia đình vì ai cũng nhận ông là một trong số các nhà văn có công nhất với bọn trẻ: ông đã dạy họ bài học can đảm, mạo hiểm, kiên nhẫn, thương người trong những truyện mà nghệ thuật hấp dẫn rất cao".*

Ta tìm đọc tiểu sử các danh nhân Dostoïevsky, Jack London… chẳng những là để tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp các nhà đó mà còn để hiểu được ít nhiều quan điểm của tác giả về văn học, nghệ thuật, về chính trị, xã hội, nhân sinh… Hơn nữa, đọc ***Gương chiến đấu*** của cụ Nguyễn Hiến Lê, ta còn thỉnh thoảng thấy thấp thoáng cuộc đời của chính tác giả, một người luôn phải chiến đấu với nghịch cảnh, chiến đấu với bệnh tật để học và để viết; còn sự nghiệp của cụ, tôi cho rằng, cũng không khác mấy với những lời cụ nhận định về sự nghiệp các danh nhân đó: "*danh ông mỗi ngày một tăng chứ không hề giảm", và "còn thanh niên, thì tên ông còn được nhắc tới, và những tác phẩm của ông như (...) còn được trân tàng trong mỗi tủ sách gia đình".*

Vâng, nếu ta bảo rằng *"Danh cụ Nguyễn Hiến Lê mỗi ngày một tăng chứ không hề giảm;còn thanh niên, thì tên cụ còn được nhắc tới, và những tác phẩm của cụ như các sách thuộc loại "Gương danh nhân"* - *trong đó có cuốn* ***Gương chiến đấu*** *này - chẳng hạn, còn được trân tàng trong mỗi tủ sách gia đình",* thì lời nhận xét đó cũng có phần hợp lý.

Goldfish
Tháng 04 năm 2010

Chú thích:
2[1] Cuốn *Gương chiến đấu* in lần đầu tiên năm 1966 (Nxb Nguyễn Hiến Lê). Trong *Đời viết văn của tôi*, cụ Nguyễn Hiến Lê cho biết bài ***Voltaire*** đăng trên *Giáo dục phổ thông* (số 39, 40 - năm 1959), và ba bài sau đăng trên *Bách khoa*: ***Dostoïevsky*** (số 82, 83 - năm 1960), ***Mustapha Kémal*** (số 86, 87 - cũng năm 1960), ***Ibn Séoud*** (số 107, 109, 110, 111 - năm 1961). (Goldfish).

Nguyễn Hiến Lê

Gương Chiến Đấu

DOSTOÏEVSKY (1821-1881)

Một người suốt đời chịu đau khổ để viết

Pour bien écrire, il faut souffrir, souffrir
DOSTOÏEVSKY

Cùng nhi hậu công
ÂU DƯƠNG TU

Ảnh



Dostoïevsky (1821-1881) 3 [1]

Trong đại chiến vừa rồi, giới đọc sách và chơi sách ở Sài Gòn thường gặp nhau ở một tiệm ở góc

đường Gia Long và Thủ Khoa Huân ngày nay 4 [2] . Lúc đó sách báo ngoại quốc không nhập cảng được, người ta phải tìm những sách báo cũ để đọc. Chủ nhân kiếm sách báo cũng ở đâu mà tài thế, luôn mấy năm tiệm lúc nào cũng đầy và thỉnh thoảng thấy bày những bộ rất quí. Chính ở đó tôi đã tìm được cuốn *Le roman Russe* (Tiểu thuyết Nga) của E.M de Vogue 5 [3] . Giá năm cắc, mà bây giờ có ai bán 500 đồng tôi cũng mua liền. Tôi chưa thấy một cuốn phê bình văn chương nào làm cho tôi say mê như cuốn ấy. Đọc xong, tôi cất kỹ, tính sau sẽ dịch, nhưng rồi phải tản cư; đến khi về thì sách không còn. Không biết nó ở đâu hay đã trở về với tro bụi? A! Sách mà cũng phong trần nhỉ?

Tác giả là người Pháp, hình như có máu Nga, làm lãnh sự ở Nga trong một thời gian khá lâu, giao thiệp với nhiều văn thi sĩ Nga, đem tất cả tấm lòng yêu văn học và dân tộc Nga để viết cuốn đó mà theo tôi tới nay vẫn chưa có cuốn nào hơn. Đọc nó, tôi trông thấy những cánh đồng tuyết mênh mông, trên đó văng vẳng tiếng chuông nhà thờ và tiếng nhạc của những con chó kéo xe trượt băng; trông thấy nét mặt căm hờn, thái độ khúm núm của các nông nô Nga, và tưởng như sống chung cái đời lúc nào cũng thắc mắc, hối hận, sôi nổi, đầy tội lỗi mặc dầu tâm hồn thì đầy cao cả của những văn hào Nga ở thế kỷ thứ 19.

Tôi nhớ Vogue không khen Dostoïevsky bằng Tolstoi, bằng Tourguéniev 6 [4] . Trong một bức thư cho nhà xuất bản Plon (Pháp), ông chê cuốn *Ba anh em Karamazov* (Les frès Karamazov) của Dostoïevsky là kém, nặng nề, lê thê, đọc rất chán, và khuyên nhà xuất bản đó dịch cuốn *Địa ngục trên trần* (Souvenirs de la maison des morts). Ông đã lầm, và cả thế hệ Pháp của ông cũng lầm như ông. Hồi đó người Pháp chưa biết thích Dostoïevsky, mãi qua đầu thế kỷ này người ta mới biết thưởng thức văn hào đó, và danh Dostoïevsky mỗi ngày một tăng, bỏ xa Tourgéniev, muốn lướt Tolstoi. Các nhà phê bình ngày nay cho Tourgéniev là không thuần tuý Nga, chịu ảnh hưởng của Tây Âu nhiều quá, hời hợt, kém sâu sắc, mạnh mẽ; chê Tolstoi là đôi khi rườm, cổ lỗ, ngây thơ, truyện nào cũng xem tiểu sử mình vô cho được. Hai nhà đó chỉ có tài thôi; đáng gọi là thiên tài chỉ có Dostoïevsky, mà khắp thế giới, có thể đứng ngang hàng với Shakespeare thì cũng chỉ có Dostoïevsky, vì chỉ trong kịch của Shakespeare và trong tiểu thuyết của Dostoïevsky ta mới gặp những tính mãnh liệt phi thường, những tâm hồn đau khổ, và thành thực một cách đáng sợ, những thắc mắc, u ẩn của nội tâm mà không ai tả nổi hoặc có gan tả ra, một bút pháp mới mẽ kì dị, vượt hẳn các quy tắc, tới cái mức gần như cuồng loạn. Hơn Shakespeare, hơn cả Tolstoi, Dostoïevsky đã nêu lên được trong tác phẩm nhiều vấn đề hoang mang về chính trị, xã hội, tôn giáo.

Henri Troyat trong cuốn *Dostoïevsky* (Arthème Fayart – 1940) nói: "Đọc xong *Ba anh em Karamazov* của ông, chúng ta thành những con người khác trước. Trước kia chúng ta tưởng mình đã cắm rễ sau trong một thế giới già cỗi mấy ngàn năm mà những luật khoa học, những lễ giáo, tập tục xã hội là thiêng liêng, bất di bất dịch. Và thình lình, cảnh trí nghiêng ngã hết, sụp dưới chân ta. Xung quanh chúng ta ta toàn là những vực thẳm". Cảm giác đó đúng. Bất kỳ trong truyện nào, Dostoïevsky cũng nắm tay ta kéo tới và chỉ cho ta nhìn những vực thẳm tâm hồn của nhân loại. Mà sở dĩ ông thấy được những sự đó, chính vì ông đã rớt xuống đó, dẫy dụa trong đó gần trọn đời ông.

* * *

Coi tướng ông cũng biết là con người cực khổ. Lưỡng quyền nhô ra, hai má hóp lại, da xạm, mắt sâu hoắm, vẻ mặt như người nông phu, gần như một kẻ hành khất. Gia đình ông không được giàu như Tolstoi nhưng cũng vào hàng quý phái, phong lưu: cha làm giám đốc ở một bệnh viện ở Moscou (ông sanh ở bệnh viện đó ngày 30-10-1821) 7 [5] ; mẹ vốn dòng dõi phú thương. Đáng lẽ ông được sung sướng, nhưng chỉ vì tính keo kiết, và tàn nhẫn của thân phụ, mà ba anh em ông (ông thứ nhì tên là Fédor, anh là Michel, em là André) 8 [6] sống trong những ngày buồn tẻ, sợ sệt, hễ nghe tiếng quát của tháo của cha là run rẫy, nép vào lòng mẹ.

Năm mười sáu tuổi thân mẫu mất, ông thi đậu vào trường Công binh. Ngồi xe với cha tới Péterbourg, ông mục kích một cảnh thương tâm: một người cai trạm bạt tai một tên đánh xe, tên này nổi điên, quất túi bụi vào mặt con ngựa như trả thù, vừa quất vừa la: "Mầy không kéo được hả, thì mầy cũng phải kéo. Chết thì chết đi, nhưng phải kéo đã". Nghĩ cảnh mấy anh em mình, rồi nghĩ cảnh con ngựa, ông thấy rõ nỗi khổ trên trần. Và cho rằng càng đau khổ càng cao quý, càng gột được hết tội lỗi. Tư tưởng đó ám ảnh ông suốt đời.

Chương trình trường Công binh rất nặng, kỷ luật lại nghiêm. Thân phụ ông lúc đó goá vợ 9 [7] , tính tình càng khó chịu, bỏ thí các con, dư tiền mà không gởi cho con; nhiều lần Fédor tập trận về không tiền mua trà uống sinh ra oán cha, than thở với anh là Michel: "Em có một dự định: thành một thằng điên". Hai anh em đều thích văn thơ, hăm hở đọc Hofmann, Balzac, Goethe, Hugo, Schiller, Racine, Corneille.

Năm 1939 thân phụ ông gần như điên, tàn ác không tưởng tượng được, suốt ngày đánh đập nông dân. Họ gặp ông mà không chào thì ông quất; mà chào thì ông cũng quất: "À, mầy cất cái mũ để rồi lạnh đầu lạnh cổ, đau, khỏi làm việc hả?". Chịu không nổi, họ lập mưu ám sát ông. Cả nhà hay mà không dám đưa ra toà, sợ nếu trừng trị mấy người chủ mưu thì cả đám 500 nông dân sẽ phản kháng, nổi dậy đập phá, hoặc đi nơi khác hết. Hay tin cha chết, Dostoïevsky hối hận, tự cho mình là phạm tội vì đã có lần nguyền rủa thầm thân phụ. Tâm trạng đó sau này ông tả rất hay trong truyện *Ba anh em Karamazov*, có ý như để chuộc tội.

Năm 1843, Fédor thi đậu ra trường, làm thiếu uý trong một phòng vẽ của bộ Quốc phòng. Ngoài một số lương còn lãnh một số huê lợi về gia tài do một người anh rể quản lý gởi cho, nhưng tánh tiêu hoang, lại không biết tính toán, để cho người ta ăn bớt, ăn cắp nên lúc nào cũng túng tiền. Hồi đó, thi hào Balzac qua Nga chơi, trí thức và thanh niên Nga đón tiếp trọng hậu. Fédor vẫn ngưỡng mộ Balzac, dịch cuốn *Eugénie Grandet* để giới thiệu với đồng bào.

Rất ghét nghề đeo lon, ngồi vẽ cầu cống, năm sau ông viết một bức thơ cho Michel, trong đó có câu: "Khi người ta phí cái thời quý nhất của đời mình vào những công việc vô nghĩa lý như vậy thì sống chỉ là khổ", rồi đệ đơn từ chức.

Ông trả nhà, kiếm chỗ khác cho đỡ tốn thì may gặp bạn học cũ là Grigorovitch, hiện đương viết văn, làm báo. Ông về ở chung với bạn, chính trong thời gian đó ông viết tiểu thuyết đầu tay: *"Những kẻ đáng thương"* (Les pauvres gens).

Truyện viết theo thể thư từ. Một công chức ngạch thấp, độc thân, già, nghèo, thuê một phòng đối diện với phòng một thiếu phụ cũng nghèo, cũng độc thân, nhưng có học. Hai người có họ hàng xa với nhau, nhưng không dám đi lại thăm nhau sợ thiên hạ dị nghị, chỉ viết thư san sẻ nỗi buồn khổ lẫn cho nhau. Thiếu phụ dạy ông bạn già sửa văn, và ông này tìm cách giúp đỡ cô trong lúc túng thiếu, hoặc trong mọi công việc lặt vặt. Nhưng rồi một người giàu có hỏi cưới cô thiếu phụ; nàng nhận lời mà không nghĩ gì tới cái khổ tâm của ông bạn già, gần tới ngày cưới, lại còn nhờ ông mua sắm, sửa soạn hôn lễ cho mình. Ông chua sót trong lòng mà vẫn vui vẻ làm hết mọi việc. Tới lúc nàng sắp lên xe hoa, ông trao cho nàng một bức thư mà giọng như nghẹn ngào, nứt nở: "Không thể nào bức thư này là bức thư cuối cùng… Có lẽ nào thư từ chúng ta lại ngừng thình lình như vậy được?... Không, tôi cũng sẽ còn viết thư cho cô và cô cũng sẽ viết thư cho tôi… Cô Veranka, văn tôi lúc này đã thành hình rồi. Chao ôi! Nói làm chi tới văn! Lúc này đây tôi có biết là tôi viết gì đâu, chẳng hiểu biết là

viết gì hết, tôi chẳng biết chút xíu gì cả, tôi không đọc lại, tôi không sửa văn nữa. Tôi chỉ nghĩ tới viết cho cô thôi, viết cho cô thật nhiều… Ôi, bạn yêu quý của tôi, em, em…". Truyện chấm dứt ở đó.

Grigorovitch đọc tới bức thư ấy, ôm lấy bạn mà khóc, đem ngay bản thảo lại khoe thi sĩ Nékrassov. Nékrassov mới đầu nghi ngờ, bảo hãy đọc thử mươi trang xem sao, rồi mãi say mê, đọc luôn tới hết, nước mắt chảy ròng ròng, miệng không ngớt khen: "Thiên tài! Thực là một thiên tài!".

Hôm sau, Nékrassov đưa bản thảo cho nhà phê bình Biélinsky, bảo: "Một Gogol 10 [8] thứ nhì mới ra đời". Biélinsky bĩu môi: "Ở nước mình, Gogol mọc như nấm", nhưng khi đọc xong, nhắn Nékrassov mời tác giả lại chơi tức thì.

Dostoïevsky rụt rè vào, Biélinsky khen: "Phải là nghệ sĩ cảm xúc mạnh mới viết được một tác phẩm như vậy". Trên đường về Dostoïevsky lảo đảo, bước không vững, tự hỏi: Có thể nào tài của mình lớn như vậy ư?

Bản thảo truyền tay các nhà văn, ai cũng khen là một "tài hoa chớm nở", ngay Tourguéniev cũng thích, và Dostoïevsky được các giới trí thức, quý phái Saint Péterbourg tiếp đón nồng nhiệt. Cổ nhân nói nhỏ tuổi mà đỗ cao là bất hạnh. Nhỏ tuổi mà nổi danh bất hạnh càng lớn. Càng được nhiều người khen, Dostoïevsky càng sinh ra tự đắc, lố lăng, làm cho người xung quanh không chịu nổi. Truyện *Những kẻ đáng thương* xuất bản rồi, ông viết truyện *Hai mặt* (Le double), chủ trương rằng mỗi con người có phần thiện và phần ác và hai phần đó luôn luôn xung đột nhau. Tác phẩm đó cũng như tiểu thuyết *Người thuê phòng* (Le logeuse) đều bị chê là kém và những người trước ngưỡng mộ ông lần lần xa ông .

* * *

Hồi Dostoïevsky mới bốn tuổi, ở nước Nga có một cuộc vận động để cải cách chính thể. Một nhóm nhà cách mạng ở Saint Péterbourg muốn đổi nền quân chủ độc tài ra nền quân chủ lập hiến, bãi bỏ chế độ nông nô và chính sách thể hình. Họ chưa bạo động, mới chỉ hô hào, thì quân đội Nga hoàng đàn áp, giết một số, còn bao nhiêu thì đày qua Sibérie. Vụ đó xảy ra tháng chạp năm 1825, cho nên trong lịch sử gọi là vụ tháng chạp.

Nhưng trong lịch sử nhân loại có bao giờ chỉ dùng võ lực mà diệt nỗi tư tưởng cách mạng đâu. Các nhà trí thức Nga so sánh chế độ lạc hậu của nước mình với chế độ tương đối tự do, duy tân của các nước Ây Tây thì không thể nào không bất bình, không mong mỏi ít nhiều cải cách. Pétrachevsky là một trong những người đó. Ông là một công chức, họp một nhóm đồng chí để bàn về chính sách chính trị. Dostoïevsky nhập bọn. Họ chỉ mới "thanh đàm" về thời cuộc chứ chưa có chương trình hoạt động mà cũng chẳng tuyên thệ gì cả. Chưa thành một hội kín nữa. Nhưng rồi xảy ra nhiều vụ nông dân nổi dậy giết các lãnh chúa tàn nhẫn, kế đến, cách mạng 1848 ở Pháp vang vội tới Nga. Hoàng đế Nicolas đệ Nhất đâm hoảng, ra lệnh cho công an phải hoạt động mạnh, và một đêm, Dostoïevsky đương ngủ ở nhà thì có lính tới lục soát rồi lôi đi, đem nhốt ở pháo đài Pierre et Paul. Ông cho là người ta bắt lầm, sớm muộn gì cũng được thả nên cứ ung dung viết tiểu thuyết mới. Một tuần, hai tuần, cả tháng cũng chẳng thấy gì. Không phải là lầm rồi. Người ta buộc tội ông thật. Ông nghĩ: "Vô lý quá! Nếu phát biểu vài ý kiến chính trị trong đám bạn bè thân mật mà cũng bị khép tội thì người nào thoát được tội?". Nhưng toà án không cho vậy là vô lý, mà tuyên bố rằng nội cái ý làm cách mạng cũng đủ buộc tội rồi, và quyết định xử tử một số non 20 người.

Ngày 21-12-1849 Dostoïevsky bị đưa ra pháp trường với một số tội nhân khác nữa.

Họ ngơ ngác hỏi nhau:

- Ủa, người ta đem bắn chúng mình chăng?

- Có lý nào? Tội gì mà bắn?

Một lát sau, một vị linh mục tới để làm lễ thánh thể. Họ không nghi ngờ gì nữa, la lên: "Tôi không đáng tội chết". Trước sự bất công tàn nhẫn đó họ không còn biết sợ, chỉ phẫn uất và tự cho mình là những người tuẫn đạo. Dostoïevsky từ biệt bạn bè, nhìn vũ trụ lần cuối cùng, bỗng thấy một người phất một chiếc khăn, phi ngựa tới truyền lệnh ân xá, đổi tội tử hình ra tội đi đày. Phút đầu, tội nhân thấy sướng như cuồng, ôm nhau nhảy; nhưng rồi nghĩ lại, biết đó chỉ là một màn hài kịch mà Nga Hoàng đã sắp đặt rất vụng để tỏ ra ta đây đại lượng, thì họ chỉ có thái độ khinh bỉ.

Trở về khám, Dostoïevsky viết thư cho anh là Michel: "Em bị đày bốn năm, anh ạ; em không thất vọng đâu. Ở đâu, đời sống cũng là đời sống, nó ở trong bản thân ta chứ không phải ở thế giới xung quanh ta. Ở nơi tù đày thì ở bên cạnh em cũng sẽ có những con người và làm một con người ở giữa đám người, giữ được hoài như vậy dù hoàn cảnh ra sao thì ra, không nản chí bỏ cuộc; đó, đời là vậy,

chân ý nghĩa của cuộc đời là vậy. Em đã lĩnh hội được rồi".

Đêm giáng sinh năm đó, ông lên đường đi Sibérie. Tới Tobolsk, ông được thấy tâm hồn hy sinh của phụ nữ Nga. Họ là vợ con của những nhà "Cách mạng tháng chạp", bỏ nhà cửa, quê hương, theo chồng cha tới nơi xa xôi này để săn sóc, an ủi người thân. Hàng trăm gia đình toàn đàn bà sống đoàn kết với nhau như một nhà, chia tất cả các gian lao với nhau, và mỗi khi có một đoàn tội nhân tới, thì họ đón tiếp niềm nở. Dostoïevsky được họ tặng một cuốn *Phúc âm*, rồi tiễn chân một khúc đường. Khi từ biệt họ, ông bùi ngùi như từ biệt mẹ hay em, nhớ lại đời xa hoa ở Saint Péterbourg mà ân hận. Những vị vợ hiền đó làm cho ông tin ở tương lai dân tộc Nga và ông thấy rằng đàn ông không thể làm được việc gì lớn nếu không có sự hy sinh của đàn bà.

Người ta giải bọn ông tới pháo đài Omsk và ở đấy, suốt bốn năm, ông sống chung với bọn ăn cắp, hiếp dâm… trong những phòng giam bằng gỗ cất trên một khu đất hoang xơ xác, bốn bề là một hàng rào cắm một ngàn rưỡi cây nọc. Tên coi ngục vào hạng khát máu, tàn nhẫn, muốn giết ai thì giết, có lần đánh một giáo sư Đại học già đến chết ngất chỉ vì ông ta đã phản đối thái độ của hắn và nói: "Chúng tôi là chính trị phạm chứ không phải là những tên cướp". Dostoïevsky cũng bị cạo nửa đầu và nửa râu như những tội nhân khác. Mỗi buổi sáng họ chỉ được một hớp nước, có kẻ súc miệng xong rồi nhổ lên bàn tay rồi chùi mặt. Phòng giam cũng đầy rệp và hôi thối vì nước tiểu và phân. Ông muốn làm quen với họ, làm việc chung với họ, tranh đấu với họ, từ bỏ cái đời quý phái hồi trước của mình để sống cái đời của bình dân, của hạ lưu, muốn tìm cái cao cả trong cái cặn bả của xã hội, nhưng họ từ chối ông, không cho ông nhập bọn chỉ vì ông sinh ra trong một gia đình địa chủ. Buồn chán, ông chỉ còn cách đọc *Phúc âm* để hy vọng, và gom tài liệu để khi nào mãn hạn, sẽ tả lại đời sống trong cảnh địa ngục đó cho quốc dân biết.

Tháng 2 năm 1854, người ta đem búa vào tháo xích sắt cho ông. Tiếng búa rang rảng, xích rớt xuống đất! Dostoïevsky lượm lên, ngắm một hồi lâu, rồi nhìn xuống vết thẹo ở chân do xích cà vào, mà bùi ngùi; nhìn bước đường sau này mà ngại: sức đã suy, cơ thể đã già mà bây giờ phải chiến đấu, đau khổ để làm lại cuộc đời từ tên lính nhì! Nhưng nghĩ tới những bài học ở trong ngục, ông tin tưởng được một chút: trong bốn năm ông đã hiểu được bài học bác ái trong *Phúc âm*, đã tin ở dân tộc Nga, một dân tộc mà tinh thần hy sinh, nhẫn nại của phụ nữ rất cao. Một dân tộc mà "bề ngoài tưởng là rác nhưng trong thì là vàng". Và ông nhất quyết sẽ phụng sự dân chúng Nga. Sau này, có ai bắt bẻ ông: "Ai cho ông cái quyền lên tiếng thay dân tộc Nga?", ông vén quần lên, chỉ vết thẹo ở chân, đáp: "Đây, quyền của tôi ở đây".

* * *

Ở ngục thất Osmk ra, ông bị đưa tới Semipalatinsk làm lính trong đại đội thứ bảy. Semipalatinsk là một tỉnh lỵ nhỏ ở giữa một nơi hoang vu miền Sibérie. Mới tới, ông được gia đình một nhà giáo, chồng là Issaiev, vợ là Marie, tiếp đón niềm nở, không khinh thị ông là một tên lính, một tên tù mới được trả tự do. Ông cảm ơn tri ngộ đó, tận tình giúp đỡ họ, rồi lần thương cảnh nàng Marie có sắc, có học mà gặp một ông chồng nghiện rượu be bét, mất cả tư cách, để vợ con sống cơ cực. Ông lại gặp một bạn tri kỉ nữa là Nam tước Vrangel, mới tới làm thống đốc. Vrangel còn trẻ, sống độc thân, đọc cuốn *Những kẻ đáng thương* rồi mến tài Dostoïevsky, mời về ở chung nhà, coi như khách quý. Issaiev vì say rượu mà bị đuổi, Dostoïevsky xin với Vrangel cho được làm ở toà án Kouznetzk, cách Semipalatinsk mấy ngày đường. Marie phải theo chồng, Dostoïevsky đi tiễn gia đình nàng một quảng đường xa, khi trở về, bỗng thấy mình cô độc. Tình thương thầm đó, ông chưa dám thú với Marie, mới chỉ kể cho Vrangel nghe.

Ít lâu sau, hay tin Issaiev chết bệnh, ông vội vàng mượn tiền của Vrangel gởi giúp Marie, rồi viết một bức thư nồng nàn để tỏ tình và xin cưới nàng. Mới đầu nàng nhận lời rồi ít bữa sau lại do dự. Ông tuy có học thức, gia đình quý phái thật đấy, nhưng tướng xấu, lại bệnh tật (cứ lâu lâu nổi cơn động kinh) 11 [9] , mà chỉ làm một tên lính thì làm sao cưu mang nổi nàng và đứa con trai nhỏ của nàng. Dostoïevsky điều tra mới hay Marie đã yêu một thầy giáo trẻ tuổi ở Kouznetzk, muốn tỏ vẻ quân tử, ông không tỏ lời trách móc gì cả mà còn muốn giúp tiền cho họ cưới nhau nữa. Chính nỗi lòng chua chát đó đã giúp đề tài cho ông viết cuốn *Những kẻ nhục nhã và bị xúc phạm* (Humiliés et Offensés) xuất bản năm 1861. Nhưng ý đó chưa được thi hành thì Dostoïevsky được tin đặc cách thăng chức thiếu uý nhờ sự vận động của Vrangel ở Saint Péterbourg. Ông chạy đi vay ngay 600 rúp (Nga kim) rồi tức tốc lại Kouznetzk báo tin cho Marie và một lần nữa xin cưới nàng. Ông hứa thế nào Nam tước Vrangel cũng xin Nga Hoàng cho ông được về Nga, và ngoài tiền lương thiếu uý ra, ông sẽ kiếm thêm được nhiều tiền nhờ viết sách. Nàng nhận lời, hai người trở về Semipalatinsk làm lễ cưới ở nhà thờ rồi lên xe đi du lịch, tính hưởng một tuần trăng mật, nhưng đau đớn thay, xe mới chạy được nửa ngày thì Dostoïevsky bỗng lăn đùng ra, tay chân dãy đành đạch, mắt trợn trừng, mép sùi bọt, rồi toàn thân cứng đơ, không nhúc nhích. Marie hoảng hốt, ôm lấy đầu chồng, bảo người đánh xe kiếm một nhà thương. Nàng than thân trách phận: lần trước vì nghe theo lời cha mẹ phải sống với người chồng nghiện rượu, lần này vì Dostoïevsky đeo đuổi quá mà nhận lời để đến nỗi như vầy. Khi Dostoïevsky hết cơn động kinh, tỉnh dậy, ông xin lỗi vợ vì đã làm cho nàng lo, buồn, tủi.

Từ đó cuộc sống chung của hai người chỉ là một bi kịch, vợ lúc nào cũng quạo quọ, gây gổ, chồng lúc nào cũng chán chường, chua chát.

Sống ở Semipalatinsk được năm năm, Dostoïevsky viết xong tập hồi ký *Địa ngục trên trần*, tả đời sống trong ngục Omsk.

Năm 1857, ông được giải ngũ, rồi năm 1859 được phép trở về Nga, mới đầu tại Tver, sau nhờ sự vận động của bạn bè, được về Saint Péterbourg, sau mười năm cách biệt. Lúc đó Nga Hoàng Nicolas đệ Nhất đã mất.

Về Péterbourg được một năm, ông xuất bản cuốn *Địa ngục trên trần*. Tác phẩm đó làm cho biết bao người Nga sùi sụt, từ vua chúa tới thường dân. Cả một dân tộc kinh khủng thấy rằng dưới cái bề mặt phẳng lặng, rực rỡ của xã hội, lại có những cảnh rùng rợn không kém cảnh địa ngục tả trong thi phẩm bất hủ *Thần linh hài kịch* (Divine comédie) của Dante. Người ta không tưởng tượng nổi một xã hội đã có ngàn năm văn hiến, một xã hội thờ đức Chúa Kytô, mà có những kẻ thông minh đạo đức bị hành hạ ghê tởm như vậy chỉ vì khác chủ trương với nhà cầm quyền, chỉ vì thành tâm cầu hạnh phúc cho đồng bào. Cảnh những thân thể loã lồ đi đi lại lại bên cạnh một lò hấp nồng nặc hơi nước hôi thối, cảnh tra tấn đến vọt máu, đến chết giấc, cảnh tội nhân bị gọt đầu một nửa, chân đeo xích lên sân khấu diễn những hài kịch mua vui cho bạn, làm cho độc giả khâm phục thiên tài tả thực của Dostoïevsky và danh ông, đã không được ai nhắc tới trong mười năm, bỗng vang lên khắp nước.

Ông cùng với người anh là Michel cho ra tạp chí *Thời báo*. Viết suốt đêm, ngày nghỉ. Thỉnh thoảng lại lên cơn động kinh. Mỗi lần như vậy, trước khi lên cơn, ông được hưởng vài giây xuất thần khoan khoái lạ lùng 12 [10] ; nhưng tỉnh cơn rồi thì mệt mỏi quên hết mọi việc, phải nghỉ vài ngày rồi mới lần lần nhớ lại. Bạn bè phải giúp ông, đọc những đoạn văn viết sau mỗi cơn động kinh, thấy chỗ nào mâu thuẫn hoặc không liên tiếp với đoạn trên thì cho ông hay để sửa lại.

Năm 1862 vừa mệt vừa chán (cuốn *Những kẻ nhục nhã và bị xúc phạm* không được hoan nghênh), ông du lịch ngoại quốc, để vợ ở nhà. Ông thăm Ba Lê, Luân Đôn, Genève, Florence, để tìm hiểu văn minh Âu Tây. Về nước ông viết bài chỉ trích văn minh đó và chủ trương chỉ có dân tộc Nga là chưa bị nhiễm, còn giữ được tính giản dị, gần với tự nhiên, và giữ được đức tin chất phác, trung hậu.

Năm sau, ông lại đi du lịch, lần này với một tình nhân, nàng Pauline Souslova.

Năm 1864 vợ chết, rồi anh là Michel cũng chết. Dostoïevsky lãnh hết những món nợ của anh, lại nhận nuôi con cho anh. Ông làm việc như trâu: một mình trông nom tờ báo, rồi viết bài, viết sách. Có những món nợ phải trả gấp, ông phải thương lượng với một nhà xuất bản để bán non bản quyền. Nhà xuất bản đó bất lương đến nỗi cứa cổ ông một cách tàn nhẫn không tưởng tượng được: đưa cho ông ba ngàn rúp, và bắt ông bán đứt bản quyền hết thảy những tác phẩm viết từ trước; lại phải viết một tác phẩm để giao cho y trước ngày mùng một tháng mười một 13 [11] năm 1866, nếu không thì Dostoïevsky sẽ mất hết bản quyền về những tác phẩm hiện đang và sẽ viết. Nói một cách khác là nếu tới hạn mà ông không viết kịp thì đành liệng cây bút đi, kiếm nghề khác mà sống, chứ viết để làm gì nữa, còn chút bản quyền nào đâu? Quẫn bách quá, ông đành đưa đầu vào tròng cho hắn thắt, nhưng độc giả sẽ thấy chính cái rủi đó lại hoá may, và tờ hợp đồng kỳ dị đó đã thay đổi hẳn đời ông sau này.

Trả hết những món nợ gấp cho anh, thu xếp xong chỗ ăn chỗ ở cho các cháu và đứa con riêng của vợ, ông lại đi du lịch ngoại quốc và từ đây bắt đầu quãng đời lang thang, cơ hàn đê nhục nhất của Dostoïevsky.

Chỉ tại cái máu cờ bạc của ông. Tới tỉnh nào có sòng bạc lớn, ông cũng ghé, rồi la cà suốt đêm ngày ở bên tấm thảm xanh, say mê trong cuộc đen đỏ. Hễ được thì tiêu xài trong vài ngày, lại tiệm cầm đồ chuộc quần áo, rồi khi thua cháy túi thì cầm đồ đạc, nhịn đói, viết thư xin tiền, chịu những cảnh rất nhục nhã. Có một lần chủ một khách sạn mắng vào mặt ông: “Chú không cần ăn vì chú không biết kiếm ăn. Tôi sẽ bảo bồi pha trà cho chú. Thế thôi”. Ba ngày như vậy, sáng tối chỉ có trà, mà ông không thấy đói, chỉ oán chủ khách sạn không đốt cho ông một cây nến để cho ông viết. Ông gởi đi khắp nơi những bức thư không dán cò – tiền đâu mà mua cò? – giọng như mếu, như khóc, năn nỉ, van lơn, thề sống thề chết sẽ không dám quấy rầy nữa, sẽ chừa hẳn, không cờ bạc nữa, để xin năm mười rúp. Các tiệm cầm đồ nhẵn mặt ông, các ngân hàng cũng nhẵn mặt ông vì ngày nào ông cũng khoát áo lem luốc, vác bộ mặt thiểu não lại hỏi đôi ba lần xem thư gởi tiền cho ông đã tới chưa.

Càng túng lại càng phải viết cho nhiều để trả nợ, vì chủ nợ thúc mỗi ngày mỗi gấp. Trong nhật ký, ta thấy đoạn này:

"Làm sao tôi có thể viết được bây giờ? Tôi đi đi lại lại trong phòng, tôi bứt tóc và ban đêm tôi không ngủ được. Tôi nghĩ đến cảnh cùng quẫn mà tôi hoá điên! Và tôi đợi! Trời ơi, tôi thề rằng không thể nào tả tỉ mỉ nỗi cơ hàn của tôi lúc này! Nghĩ tới mà xấu hổ… Vậy mà người ta buộc tôi phải viết cho có nghệ thuật, phải trong trẻo, phải nên thơ một cách tự nhiên, không cuồng nhiệt, và người ta bảo tôi phải noi gương Tourguéniev với Gontcharov! Sao họ không xét giùm hoàn cảnh của tôi làm việc ra sao!".

Nhưng rồi ông cũng viết xong và cẩn thận bộ *Tội lỗi và hình phạt* (Crime et Châtiment – xuất bản năm 1866) dày năm trăm trang. Raskolnikov, một sinh viên nghèo, tự đắc, tìm cách thoát cảnh túng bấn. Chàng thấy một mụ già giàu có, chuyên sống về nghề cho vay nặng lãi, nảy ra ý giết mụ. Chàng nghĩ: "Mụ đó hút máu xã hội như một con chí. Để cho mụ sống chỉ hại cho xã hội. Giết mụ rồi dùng tiền của mụ để giúp mẹ chàng, em gái chàng, để tiếp tục sự học của chàng rồi sau này thành tài, giúp lại những người khác, như vậy có phải là hữu ích hơn không: diệt một mạng để cứu cả ngàn mạng khác". Nghĩ vậy, chàng thực hành ý định, ám sát mụ già và vì bắt buộc giết luôn cả người chị (hay em) của mụ, vơ vét hết tiền nong, vàng bạc, trốn khỏi, không lưu lại dấu vết gì cả, thành thử công an và tư pháp không kiếm ra được thủ phạm.

Nhưng chàng không được yên ổn sống. Vài bữa sau hình phạt của lương tâm bắt đầu. Mỗi ngày lương tâm cắn rứt một chút, rồi lần lần chàng tìm thấy được nguyên do đích xác của tội lỗi: chàng giết người không phải vì mụ đó đáng ghét, không phải vì mẹ chàng và em chàng nghèo, không phải vì chàng muốn giúp xã hội, mà cũng không phải vì chàng cần tiền. Chàng giết người vì chàng tự đắc, tự cho mình là cao cả không cần phải theo luân lý của quần chúng. Chàng cũng như Nã Phá Luân, hoặc những nhà độc tài, tin rằng mục đích đủ biện hộ cho phương tiện. Nhưng chàng đã lầm, giết mụ già mà chính là tự giết mình, diệt cái "ánh sáng thần linh" trong bản thân mình. Và chàng ân hận nhận rằng một nhân mạng dù thấp hèn đến đâu cũng có giá trị hơn một tư tưởng trừu tượng dù là cao cả. Không có mục đích nào biện hộ cho sự giết người được, vì một người, dù độc ác, dù vô ích cho xã hội, cũng là hình ảnh của Thượng đế, cũng được Thượng đế yêu thương, không nỡ bỏ.

Muốn cho vơi nỗi lòng, chàng thú tội với một gái điếm, tên là Sonia. Sonia khuyên chàng thú tội với cảnh sát để chịu sự trừng phạt. Chàng nghe lời, ra ty Cảnh sát tự thú… Toà án đày chàng đi Sibérie. Sonia đi theo. Sự ân hận đã chuộc được tội cho Raskolnikov.

Tiểu thuyết *Tội lỗi và hình phạt* được mọi giới hoan nghênh, vì vừa là một truyện trinh thám (truyện

trinh thám đầu tiên có giá trị của nhân loại), vừa là một truyện tình cảm, lại là một luận đề luân lý.

*

Ngày mùng một tháng 10 năm 1866 (lúc đó ông đã về nước) ông sực nhớ rằng chỉ còn một tháng nữa phải giao cuốn tiểu thuyết cho nhà xuất bản đã đưa cho ông ba ngàn rúp hồi hai năm trước. Mà ông chưa viết được một trang nào, cũng chưa nghĩ được cốt truyện. Ông quên bẵng hẳn đi. Ông lýnh quýnh, hoảng hốt nói với bạn:

- Thôi, chết rồi. Hỏng cả đời tôi rồi. Đây anh coi tờ hợp đồng này thì biết. Làm sao giữ hẹn được bây giờ?

- Thế này thì nguy thật. Có một cách là nghĩ cốt truyện đi, rồi kể sơ cho bốn năm bạn thân, nhờ mỗi người viết tiếp cho anh một chương, như vậy mới kịp được.

- Nhờ người khác viết rồi ký tên tôi? Không khi nào tôi chịu như vậy.

Người bạn suy nghĩ một lát rồi nói:

- Còn một cách nữa: anh đọc cho người khác chép bằng tốc ký rồi người đó đánh máy lại.

Dostoïevsky bằng lòng, ông kiếm một cô có tốc ký, gia đình khá giả mới 20 tuổi, tên Anna Grigorievna, và ngay hôm đó, Dostoïevsky bắt đầu sáng tác bằng miệng tiểu thuyết *Con bạc* (le jouer) 14 [12] trong đó ông tả những ngày ham mê cờ bạc khi du lịch Tây Âu với Pauline Souslov. Ông đi đi lại lại trong phòng, đọc rất nhanh đến nỗi cô Anna ngày đầu chép không kịp, muốn khóc. Ít bữa sau cô quen lần và tới người 30-10, thì tác phẩm đánh máy xong, sửa chữa xong, ông đem lại cho nhà xuất bản nhưng hắn đi vắng. Ông tinh ý, hiểu mưu gian của hắn, đi thẳng lại ty Cảnh sát, kể rõ đầu đuôi, giao cho Cảnh sát trưởng, lấy biên lai, như vậy nhà xuất bản không thể kiện ông vào đâu được.

Sau một tháng làm việc chung với cô Anna, Dostoïevsky thấy yêu cô, giữ cô lại làm thư ký đánh máy. Ông muốn hỏi cô làm vợ, nhưng cũng như Tolstoi, ông ngượng ngùng chỉ sợ bị từ chối: người

---

ta con nhà tử tế, có học, còn hơ hớ cái xuân, mà mình thì hỡi ơi! Đã 44 tuổi lại goá vợ, phải gánh vác hai gia đình mà lại nghèo, lại cờ bạc. Ông do dự lâu lắm rồi dùng một kế, một kế không nên thơ như kế hỏi vợ của Tolstoi, nhưng cũng là tài tình, chỉ một tiểu thuyết gia mới nghĩ nổi. Ông hỏi cô:

- Cô Anna này, tôi mới nghĩ xong một cốt truyện nhưng còn một đoạn về tâm lý tôi giải quyết không được, cô giúp tôi nhé?

Cô mừng lắm. Được một đại văn hào mời góp ý kiến thì còn gì vinh dự cho bằng? Cô đáp:

- Em sẵn lòng lắm, chỉ sợ không giúp được cho ông thôi.

- Tôi chắc cô giúp được, vì là vấn đề tâm lý của một thiếu nữ như cô. Trước kia, hễ viết về thiếu nữ thì tôi hỏi một cô em họ tôi, nhưng nay cô ấy ở xa nên tôi phải hỏi cô. Truyện như vầy: một hoạ sĩ không còn trẻ… tuổi cũng vào khoảng tuổi tôi vậy… sống cô độc, khổ sở lắm, chỉ ước ao trời ban cho một chút hạnh phúc, được an ủi một chút… rồi tình cờ gặp một thiếu nữ, thông minh, nhu mì, đa cảm. Vấn đề tâm lý ở chỗ này: thiếu nữ đó có thể thành thực yêu hoạ sĩ đó được không? Một hoạ sĩ có tài… Thí dụ hoạ sĩ đó là tôi đi, còn thiếu nữ đó là cô đi, và tôi… thú thực lòng tôi với cô, thì…

- Thì em sẽ trả lời rằng: Em yêu ông, sẽ yêu ông suốt đời.

Đúng là một trang tiểu thuyết. Song thân cô Anna trọng tài Dostoïevsky bằng lòng gã con, nhưng họ hàng ông thì tỏ ý phản đối, một phần vì tư lợi (họ sợ tác quyền của ông sẽ về tay người khác), một phần vì ngại cho hạnh phúc của ông (chồng già, vợ trẻ như vậy thì hoà thuận với nhau sao được).

Ông nhất định theo ý mình: năm sau (1887) làm lễ cưới, và đó là một điều đáng mừng cho ông. Lạ lùng thật! Hai văn hào bậc nhất Nga, Tolstoi và Dostoïevsky đều có những bà vợ rất trẻ, các bà không hiểu gì nhiều về văn chương nghệ thuật, nhưng đều giúp chồng được nhiều trong cuộc sáng tác, bà Tolstoi thì chép lại bảy lần bộ *Chiến tranh và Hoà bình* còn bà Dostoïevsky thì suốt mười mấy năm, đánh máy tác phẩm cho chồng, cả hai đều có óc thực tế, biết tính toán, trong nom việc nhà. Nhưng Tolstoi khổ vì vợ thì trái lại Dostoïevsky làm cho vợ khổ.

Cô Anna nhà chỉ khá giả chứ không giàu. Mới cưới xong cô phải xin cha mẹ một số tiền để trả bớt nợ cho chồng. Nhưng con nợ nhiều quá, ngày nào cũng tới thúc, ông lại tính tới việc đi du lịch ngoại quốc để trốn nợ.

* * *

Hai ông bà xa quê lần này tới bốn năm. Tới Berlin, Dresde, rồi Dostoïevsky lại sa vào sòng bạc.

Stéfan Zweig bảo ông đánh bạc không phải vì tham tiền, mà vì muốn tìm những cảm xúc mãnh liệt, muốn sống một cách thực say mê, muốn được hưởng cái thú rờn rợn của một kẻ "đứng trên đỉnh một ngọn tháp cao, nghiêng mình ngó xuống vực thẳm". Lời đó đúng. Chính Dostoïevsky trong truyện *Con bạc* cũng tự thú: "Tôi thấy hình như có một dục vọng phá mưu toan của định mạng, ngạo mạn, thách đố định mạng". Hình như ông nghĩ rằng đời đã bắt mình nghèo khổ hoài, thì thôi chẳng cần gì nữa, chơi cho thua hết đi, xem cái nghèo túng cùng cực nó ra sao.

Ông bỏ bà vợ trẻ mới cưới nằm ở khách sạn để đi đánh bạc thâu đêm. Có khi ông đi tới một tỉnh khác để tìm sòng bạc, cả tuần mới về với vợ một lần, mà lần nào về, mặt cũng bơ phờ, túi cũng rỗng tuếch. Ông quỳ xuống, khóc lóc, năn nỉ: "Mình tha lỗi cho anh, đừng coi anh như đồ chó má. Anh đã mang một tội lớn. Anh đã thua hết, hết nhẵn rồi". Nhưng chỉ hôm sau, hay ngay hôm đó, ông lại xin bà một số tiền nữa để đem nướng. Nướng hết rồi lại trở về, rồi lại khóc lóc, năn nỉ, ân hận, hứa đủ thứ, cũng chỉ giữ lời được vài ngày rồi đâu lại vào đó. Như vậy trong bốn năm. Ta thử tưởng tượng nỗi khổ của bà ra sao. Ở xứ lạ quê người, con thì mới sanh (con gái đầu lòng sanh năm 1867, được ít tháng rồi chết) mà chồng thì suốt đêm mê mẫn trong cuộc đen đỏ, có lần ông cầm bán hết tư trang, quần áo của bà và hai ông bà sống trong cảnh đói rét, thất vọng, muốn hoá điên trong một tháng! Đúng như Stéfan Zweig nói: Dostoïevsky trong mấy năm đó như bị ma dắt lối, quỷ đưa đường vậy. Nhưng Stéfan Zweig có ý bênh vực ông, bảo chúng ta không nên lấy quy tắc luân lý trưởng giả, nhỏ mọn, hẹp hòi mà xét các thiên tài. Jacques Madaule, trong cuốn *Dostoïevsky* (Editions Universitaires 1956) ngược lại, cho rằng "đời sống một văn hào là một đời sống lạ lùng thật, nhưng nó không có lợi gì cho ta hơn đời một thường nhân là bao nhiêu", "và từ một đời như đời Dostoïevsky, ta chỉ rút ra được cái gì tầm thường thôi", vậy "chỉ có tác phẩm là đáng kể" chứ không phải là đời sống của tác giả.

Tôi nghĩ khác hai nhà phê bình đó. Hễ có tài thì có tật. Nhất là nghệ sĩ phương Tây thường có nhiều tật hơn nghệ sĩ phương Đông. Ta không thể so sánh họ với các vị thánh được, ta không thể trách họ sao không có đạo đức như Khổng Tử, Thích Ca được, nhưng ta thấy họ có tật, thì ta vẫn có quyền chê vì chính họ cũng xấu hổ về những yếu đuối của họ. Còn như bảo đời của họ chỉ cho những bài học tầm thường thì cũng không đúng hẳn. Dù họ có truỵ lạc như Tolstoi, Dostoïevsky, thì tâm hồn họ

cũng có những vẻ đẹp đáng cho ta soi, mà những vẻ đẹp đó ở những người thường không làm cho ta cảm xúc mạnh bằng ở những danh nhân, vì vậy mà ta thích đọc tiểu sử danh nhân hơn là những thường nhân. Nếu ta lại học được tinh thần của Khổng Tử trong câu "Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư yên" thì tôi tưởng đọc tiểu sử của các nghệ sĩ dù là truỵ lạc, ta cũng vẫn học được rất nhiều.

Dostoïevsky đam mê cờ bạc làm đau khổ cho vợ con thật, nhưng ông có một đức rất quý là tận tâm với nghệ thuật. Ngoài cái vui bên tấm thảm xanh, ông chỉ còn biết bên tờ giấy trắng. Mà vui này cũng chua sót như vui kia.

Viết đến mệt lả, viết đến động kinh. Hồi hai mươi tuổi, ông viết truyện *Những kẻ đáng thương* mà nước mắt ròng ròng. Suốt đời, ông "viết bằng thần kinh, trong cơn thống khổ và lo lắng", ông phải gắng sức hoài, mà hễ gắng sức lâu thì đau. Có lần ông than thở: "Đã ghê chưa? Tôi ngồi đây, trong ghế bành của tôi, đầu nặng như đá, tay mỏi như dần, không thể gắng sức một chút được nữa… Mà bên cạnh tôi, con bé cháu nó la… mà tôi không có tiền mua thuốc cho nó uống". Sáng tác đối với ông là một nỗi khoan khoái mà đồng thời cũng là một cực hình. Khổ nhất là những lúc viết để trừ nợ. Biết là phải moi óc thâu đêm trong hàng tháng đằng đẵng, phải rút cả tinh tuỷ, khí huyết, để rồi giao cho người ta, chẳng lãnh được đồng nào hết, mà cũng vẫn phải viết, viết gấp cho kịp kỳ hạn nữa, và viết kỹ cho khỏi phụ cây bút nữa! Ta thương Dostoïevsky và trọng Dostoïevsky ở đó. Nội một thái độ từ chối sự giúp đỡ của bạn văn khi viết cuốn *Con bạc* cũng là bài học cho ta. Mà ta nên nhớ lần đó sở dĩ ông vay ba ngàn rúp là để trả nợ cho anh và nuôi các cháu. Ai bảo đời ông là tầm thường?

Ở Đức ít lâu , hai ông bà đi Genève. Tại đây ông viết truyện *Chàng ngốc* (L'Idiot – xuất bản năm 1868). Truyện tầm thường, nhiều đoạn không cân xứng. Nhân vật chính là một anh chàng quý phái, trẻ tuổi, nhưng ngốc, từ trước sống ngoài lề xã hội rồi bỗng lạc loài vào giữa bọn gian tham, điếm đàng, mà biến đổi được tính tình của bọn đó nhờ tính ngây thơ của mình. Truyện khó tin mà vai chính không phải là một vị thánh như Giêsu, cũng không ra vẻ một chàng Don Quichotte, thành thử lố bịch.

Sau truyện đó, Dostoïevsky viết truyện *Người chồng vĩnh cửu* (L'éternel mari) cũng tầm thường, và truyện *Bọn quỉ* (Les possédés) 15 [13] có chút tiếng vang. Bọn quỉ đó là một nhóm người Nga theo chính sách xã hội của Tây Âu. Ta nên nhớ ông viết vào năm 1870; hồi ấy những tư tưởng mới ở Pháp chưa bành trướng mạnh ở Nga, mà trong truyện ông đã tiên đoán trước rằng nước Nga sẽ bị

một cuộc cách mạng tàn phá. Ông hô hào quốc dân đừng bắt chước Tây Âu. Sau này người ta mới thấy tài tiên tri của ông. Ông cho rằng Giáo hội La Mã tham lam, muốn xen vô chính quyền, muốn chỉ huy chính quyền nên ở Tây Âu phong trào xã hội mới nổi lên để lật đổ Giáo hội, và như vậy gây mầm loạn trong quần chúng, vì theo ông "cái luật nhân sinh chỉ ở điều này: loài người phải có một cái gì mênh mông để luôn luôn có thể cúi đầu sùng bái. Nếu làm cho loài người mất cái mênh mông đó thì họ không còn muốn sống nữa. Họ sẽ chết vì thất vọng. Phương Tây (tức Tây Âu) mất chúa Giêsu (do lỗi của Giáo hội La Mã), vì vậy phương Tây đương hấp hối, chỉ vì vậy mà thôi. Ông lại nói: "Loài người đã tạo ra Thượng đế chỉ là để có thể sống mà không đâm giết nhau". Và ông khuyên Giáo hội La Mã theo Giáo hội Nga, qui thuận chính quyền, đừng xen vô chính trị mà chỉ dùng lòng bác ái để hoàn thành sứ mạng của mình.

Những tư tưởng đó chẳng siêu việt gì, chỉ nhờ tài phô diễn, lòng nhiệt thành của Dostoïevsky mà nó có tiếng vang: phe thủ cựu hoan hô ông vì ông đả đảo chính sách gây loạn của phe xã hội mà phe xã hội cũng hoan hô ông vì ông đả đảo Giáo đường La Mã.

Viết xong hai truyện *Người chồng vĩnh cửu* và *Bọn quỉ*, ông đột nhiên bỏ hẳn tánh cờ bạc – không hiểu vì nguyên do gì – rồi về nước, viết cho tờ *Công dân* (Citoyen). Con nợ bu lại, hăm bỏ tù ông. Ông chỉ trơ mặt ra, không biết nói năng gì cả. Bà Anna phải che chở cho chồng, bảo họ: "Các ông cứ để nhà tôi trả các ông lần lần, nếu các ông bỏ tù nhà tôi thì chúng tôi chẳng buồn gì đâu, các ông phải nuôi cơm nhà tôi mà cảnh khám đường thì các ông còn lạ gì nữa, nhà tôi thừa biết nó rồi".

* * *

Năm 1874 ông lại đi du lịch Tây Âu, viết truyện *Người thanh niên* (Adolescent xuất bản năm 1875). Truyện tầm thường, tả tâm trạng một thanh niên vì nghèo mà bị khinh bỉ, uất ức, muốn làm giàu như các tỉ phú Mỹ, Dostoïevsky muốn chứng minh rằng luân lý của mỗi người tuỳ theo gia tài của họ. Nhờ chừa tật cờ bạc, lại nhờ tài nội trợ của bà, đời sống đã có mòi phong lưu, đỡ lo lắng. Bà đánh máy tác phẩm cho ông, thu xếp mọi việc trong nhà, giao thiệp với các nhà xuất bản, định số in, giá tiền, quyền tác giả, giữ sổ sách. Coi tập nhật ký của bà, ta không khỏi mỉm cười. Vợ một nhà văn hào mà không có chút cảm tưởng gì về tác phẩm của chồng cả, chỉ thấy ghi: hôm nay thu được bao nhiêu tiền sách, chi tiêu bao nhiêu, như vậy suốt năm này qua năm khác.

Năm 1877, Dostoïevsky làm việc rất mạnh, viết tập *Nhật ký một nhà văn* (Journal d'un écrivain) để đăng báo phổ biến những tư tưởng chính trị, tôn giáo, những nhận xét về dân tộc Nga và các dân tộc

Tây Âu. Báo bán chạy, và ai nấy đều coi ông như bậc đàn anh trên văn đàn.

Đồng thời ông tìm tài liệu để viết bộ truyện nhan đề là *Ba anh em Karamazov* (Les frères Karamazov), một bộ mà ông định dùng hết tâm lực để diễn tất cả những luận thuyết của ông. Ông tra cứu, nhận xét sự làm việc của trẻ em trong các xưởng, cách dạy dỗ ở nhà trường, tình cảnh trong các viện cô nhi, có lần lại viết thư hỏi sở Hoả xa một người nằm sát mặt đất ở giữ 2 đường rây thì xe lửa chạy qua có thể thoát chết được không?

Hình như ông biết trước sẽ không thọ được lâu, nên hăng hái làm việc, vạch một chương trình trứ tác. Trong di cảo của ông, sau này người ta thấy một miếng giấy nhỏ ghi những hàng này:

"Ngày 24 tháng chạp năm 1877".

Ghi chú:

I. Viết cuốn *Candide* 16 [14] Nga
II. Viết một cuốn về chúa Giêsu
III. Viết hồi ký
IV. Làm bài thơ: Ngày thứ bốn mươi.

"Làm tất cả những công việc đó ít nhất phải mười năm mà năm nay tôi đã 56 tuổi, ấy là chưa kể tiểu thuyết tôi đang viết và tập nhật ký tôi định in".

Ông xin mười năm, nhưng trời chỉ cho ông ba năm đủ để ông hoàn thành tác phẩm bất hủ *Ba anh em Karamazov* (xuất bản năm 1879) dày khoảng 700 trang. Truyện rất rắc rối, chằng chịt, phức tạp, bố cục khác hẳn các tiểu thuyết Pháp. Ta có thể tóm tắt trong mười hàng như vầy:

Ông già Fiodor Palovitch Karamazov, truỵ lạc, bủn xỉn, tàn nhẫn, có hai người vợ. Người vợ cả gia đình quý phái, lãng mạn, tàn bạo, sinh một người con trai là Dimitri, cũng tàn bạo như cha mẹ, nhưng còn có chút lương tâm. Người vợ thứ nhì thích cô liêu, thần bí, sanh được hai người con: Ivan, một chàng thông minh, hay suy nghĩ, không tin Trời, gắt gỏng; và Alexis, hiền lương, có nghị lực và tin Trời. Fiodor sau khi đi lại với một gái điếm ngu xuẩn, sanh ra Smerdiakov, tính tình đê tiện, xấu

---

xa; Fiodor nhận hắn làm con nhưng cả nhà chỉ coi hắn như một tên đầy tớ. Hắn rất ngưỡng mộ Ivan.

Cha và hai người con là Dimitri và Ivan cùng mê một thiếu nữ tên là Grouschenka, tranh nhau vì nàng, gây ra biết bao nhiêu chuyện bỉ ổi. Sau Smerdiakov giết cha, tưởng như vậy là làm vừa lòng Ivan, vì hắn ngờ rằng Ivan muốn thế mà không dám thi hành. Rốt cuộc Dimitri bị nghi ngờ và kết tội: đi đày Sibérie. Ivan biết Dimitri vô tôi nhưng làm ngơ. Dimitri nhẫn nhục chịu, vì chàng muốn chuộc cái tội mà đã có lần chàng mong cha chết.

Và đây, luân lý của truyện mà ông mượn lời một nhân vật để phô diễn:

“Anh nên tin rằng Thượng đế yêu anh tới cái mức anh không tưởng tượng nổi. Người yêu anh trong tội lỗi của anh và với tội của anh. Mà anh có lòng yêu là đủ cho anh thuộc về Thượng đế rồi. Lòng yêu chuộc được hết thảy, cứu được hết thảy”. Tóm lại chúng ta phải tin ở Thượng đế, phải nhận tội và phải yêu. Trong tác phẩm này cũng như trong tác phẩm trước, luôn luôn ông muốn gởi trong lòng độc giả hình ảnh của Thượng đế, “muốn tìm một giải pháp thần linh cho cái kiếp con người”.

Tư tưởng chẳng có gì sâu sắc; tác phẩm chỉ bất hủ nhờ nghệ thuật.

Ba anh em Karamazov điển hình cho ba hạng người. Dimitri điển hình cho hạng người bình dị, không thắc mắc suy nghĩ gì về lẽ sống cả, không có mục đích, một nhân sinh quan gì, cứ việc để cho bản năng và dục vọng lôi cuốn. Họ là phần đông, không tốt hẳn, không xấu hẳn. Ivan điển hình cho hạng người có học, biết suy nghĩ, nhưng dục vọng cũng mạnh, thấy những bất bình trong xã hội muốn cải tổ lại xã hội bằng cách lập ra một hệ thống mới, một trật tự mới, rút bớt tự do cá nhân đi mà bắt mỗi người vào trong khuôn khổ đã định (ông chống chủ nghĩa xã hội ở chỗ đó). Sau cùng Alexis điển hình cho hạng hiền triết, hạng thánh, chỉ muốn lấy lòng nhân mà cảm hoá con người.

Trong mỗi con người có hai phần: thiện và ác, luôn luôn mâu thuẫn với nhau, (Xin bạn đừng tin sự duy nhất của con người – Dostoïevsky), lúc thì thiện thắng, lúc thì ác thắng, thật là khó hiểu. Trên đường đời, chúng ta đi rồi ngừng, tiến rồi lui, lảo đảo như người say rượu, không có mục đích nhất định, có khi lao xuống vực thẳm mà không biết. Sự mâu thuẫn hiện rất rõ và tả rất khéo trong nhân vật Ivan và Smerdiakov. Hai anh em cùng cha khác mẹ đó như hình với bóng. Smerdiakov là cái bóng, là cái phần ác, phần thú tính trong con người Ivan, cái gì cũng nghe lời Ivan, giết cha vì tưởng làm như vậy vui lòng Ivan. Mà tâm trạng Ivan thì chính Ivan cũng không biết. Y có ý định giết cha hay không, y không rõ. Đoạn Dostoïevsky tả tâm trạng đó thực sâu sắc, tế nhị. Ông Nhất Linh trong

Văn Hoá Ngày Nay số 3 (Viết và đọc tiểu thuyết) khen nghệ thuật đó như vầy:

"… dưới những cái mà tác giả viết ra lại còn ẩn một thứ gì khác, tuy tác giả không nói đến nhưng mình cảm thấy rõ và cái đó như chiếu sáng những xấu xa của cuộc đời khiến mình cảm thấy hơi sờ sợ tưởng tác giả như một đấng tạo hoá đã mở cửa cho mình thấy những cái mà mình không bao giờ tự hiểu thấu được".

Nghệ thuật đó, theo nhiều nhà phê bình, từ xưa đến nay chỉ có ba nhà đạt được: Shakespeare ở Anh, Tolstoi và Dostoïevsky ở Nga.

Dostoïevsky lại có tài làm cho ta hồi hộp đến phút cuối cùng. Truyện đầy những tình tiết gay go, biến chuyển đột ngột, dồn ép lại trong có mấy ngày (tôi không kể đoạn xảy ra sau khi Fiodor bị giết) 17 [15] . Ngay từ đầu, ta có cảm tưởng rằng sẽ có một cuộc biến động lớn lao, ta hồi hộp theo dõi, ta tưởng nó sắp xảy ra mà rồi lại không, ta ngờ nhân vật này, nhân vật nọ sẽ gây ra tai nạn (Dimitri chăng? Ivan chăng?) rồi đùng một cái tại nạn xảy ra, làm cho ta ngạc nhiên, thủ phạm không phải là Ivan mà là Smerdiakov. Y như cơn sét đánh.

Tác phẩm in ra, được các nhà phê bình Nga đặt ngang hàng với *Anna Karénine* (xuất bản 1877) của Tolstoi. Như tôi nói ở đầu thiên thảo luận này, người Pháp thời đó chưa hiểu được giá trị của nó vì nghệ thuật Dostoïevsky khác hẳn với nghệ thuật sáng sủa, cổ điển của Pháp, nhất là tâm lý dân tộc Nga – một dân tộc như có vẻ man rợ đối với người Tây Âu – càng khác xa tâm lý dân tộc Pháp. Nhưng bây giờ thì họ nhận rằng *Ba anh em Karamazov* đứng trên *Anna Karénine* cả *Chiến tranh và hoà bình* của Tolstoi nữa.

Đối với dân tộc ta, Dostoïevsky còn khó hiểu hơn. Chúng ta thấy nhân vật của ông kỳ dị quá, du côn, tàn bạo, truy lạc, cuồng loạn, điên khùng, tưởng đâu quỉ ở dưới Âm ty hiện lên. Ta không nhận ra được họ, họ hành động, suy nghĩ khác xa ta quá, ta ghê sợ, không có thiện cảm chút nào. Phần đông chúng ta quen với những nhân vật của Tự Lực Văn Đoàn, hay của Nguyễn Tuân, gần đây của Võ Phiến, có thích chăng là thích *Le Grand Meaulnes* của Alain Fournier, chứ chưa hiểu nổi tâm trạng Dimitri, Ivan vì ta đã được uốn nắn từ nhỏ theo cái nếp sống bình dị, thuần hậu của Nho, Lão, Phật. Cho nên phải đọc đi đọc lại, suy nghĩ khá lâu mới có thể tin được lời phê bình này của Henri Troyat: "Thái độ bình thường của ta khác hẳn thái độ của họ (tức của nhân vật trong tiểu thuyết

Dostoïevsky). Vậy mà họ quen thuộc với ta một cách huyền bí. Ta hiểu họ, ta yêu họ. Sau cùng ta nhận thấy ta trong họ (…). Họ làm, họ nói những điều mà chúng ta không dám làm, không dám nói. Họ đưa ra ánh sáng những cái mà ta vùi trong bóng tối của tiềm thức. Ta nhận xét thâm tâm ta thì ta thấy họ ở trong đó". Có thể như vậy được lắm! Và suy nghĩ thêm một tầng, ta sẽ hiểu rằng trong đời sống "cái ác và cái thiện chằng chịt nhau trong mỗi con người, mà kẻ công bằng không phải là kẻ tự tin mình là không khi nào lầm lỗi, trái lại, kẻ tự biết mình cũng bỉ ổi như ai, nên tỏ vẻ khoan hồng với mọi người". Tự nhận lỗi mình, nhận cái xấu của mình, khiêm tốn và bác ái: đó, bài học của Dostoïevsky và sở dĩ ông tìm ra được bài học đó là nhờ gần suốt đời, sống chung với những cặn bả của xã hội, và thành thực phân tích tâm lý mình. Lạ thay! Cả hai văn hào bậc nhất của Nga, Tolstoi và Dostoïevsky đều dùng tiểu thuyết dạy cho ta đạo khiêm tốn và bác ái.

* * *

Dostoïevsky vốn trọng thi sĩ Pouchkine. Năm 1860 dân tộc Nga làm lễ truy điệu Pouckine, mời Dostoïevsky tới Moscou diễn thuyết. Lúc đó giới trí thức Nga chia làm hai phe: phe bảo thủ muốn giữ quốc hồn quốc tuý; và phe cấp tiến muốn cải cách theo Tây Âu. Cả hai đều muốn đăng đàn chứng minh rằng tư tưởng của mình hợp với tư tưởng của Pouchkine, nghĩa là muốn giành Pouchkine về phía mình. Tình hình có thể rắc rối, Dostoïevsky đọc một bài diễn văn hùng hồn để giảng hoà hai bên, nhấn mạnh rằng Pouchkine có óc quốc gia thuần tuý nhưng cũng có tài thu thập tinh hoa các dân tộc khác. Thanh niên hoan nghênh ông nhiệt liệt. Tiếng vỗ tay vang như sấm. Một bọn thiếu nữ vội chạy đi mua hoa về đeo đầy người ông. Ông đã leo tới bực thang chót của đài danh vọng. Nhờ kiên nhẫn, làm việc tận tuỵ trong ba chục năm trời và nhờ bà vợ giúp sức, ông đã thắng được định mạng, trả hết nợ, nhà cửa phong quang, gia đình êm ấm.

Nhưng ông chỉ hưởng được cảnh đó chỉ có sáu bảy tháng. Ngày 28 tháng giêng năm 1881, sau mấy ngày ngoạ bệnh, mấy lần thổ huyết, ông tắt nghỉ. Thanh niên tranh nhau khiêng quan tài tới nhà thờ. Lính canh phải đóng cửa nhà thờ vì không còn chỗ đứng. Có kẻ mặc tang phục, dắt con gái, mạo nhận là bà Dostoïevsky để được vô. Ba vạn người, bảy mươi cơ quan phái người đưa ông tới huyệt: có đủ các giới từ các ông hoàng, các linh mục, thợ thuyền, nông dân, và cả hành khất; cờ đâm tua tủa lên như rừng, hoa thơm chất thành núi. Và còn hơn các văn hào khác, tới nay tám chục năm, danh ông mỗi ngày một tăng chứ không hề giảm. Ông nói: "Muốn viết cho hay thì phải đau khổ, đau khổ". Suốt đời, ông đã thực hành đúng lời đó .

---

18 [1] Trong sách chỉ in bản đồ Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ, các hình ảnh khác trong ebook này đều do tôi sưu tầm trên mạng. (Goldfish).

19 [2] "Ngày nay" tức là vào năm 1960: bài *Dostoïevsky* đăng trên hai số báo *Bách Khoa* 82 và 83, năm 1960; *Gương chiến đấu* in lần đầu tiên vào năm 1966 (Nguyễn Hiến Lê, *Đời viết văn của tôi*) . Đường Gia Long, ngày nay là Lý Tự Trọng. (Goldfish).

20 [3] Xuất bản lần đầu tiên năm 1889.

21 [4] Hai tiểu thuyết gia đồng thời với Dostoïevsky, về Tolstoi (1821-1910) coi cuốn *Gương danh nhân*. Tourguénev (1818-1883) tả đời sống dân quê Nga và đả đảo chế độ nông nô trong cuốn *Récit d'un chasseur* (Truyện một người thợ săn kể).

[Về các nhà văn Nga, sau năm 1975, cụ Nguyễn Hiến Lê viết thêm một bộ gồm ba cuốn: *Gogol*, *Touguéniev*, *Tchékov*. (Goldfish)]

22 [5] Theo Wikipedia thì ông sinh ngày 11-11-1821. (Goldfish).

23 [6] Tức ba người trong số sáu anh chị em của ông. (Goldfish).

24 [7] Thân mẫu ông mất năm 1937. (Goldfish).

25 [8] Văn hào Nga, soạn kịch và viết tiểu thuyết (1809-1852). Tác phẩm: *Tarass-Boulba* tả dân Cosaque; *Những tâm hồn chết* (Les âmes morte) giọng mạnh mẽ, trào phúng, tả nông dân.

26 [9] Theo Wikipedia thì ông bị chứng động kinh từ hồi chín tuổi. (Goldfish).

---

27 [10] Mahomet cũng mắc bệnh đó, và mỗi khi tỉnh cơn, thường bảo các đồ đệ rằng mình đã được gặp Thượng Đế, đã sung sướng mê li và được Thượng Đế dạy bảo cho điều này điều nọ. Tâm trạng đó có thực, chứ không phải hoàn toàn do Mahomet bịa đặt để mê hoặc quần chúng.
28 [11] Có sách nói là tháng Chạp.
29 [12] Để có tiền, Dostoïevsky định "bán non" một tác phẩm đang viết, tức *Tội lỗi và hình phạt*, nhưng nhà xuất bản buộc ông chẳng những phải bán cuốn đó mà còn phải bán tác quyền các tác phẩm đã xuất bản trước đó và một cuốn tiểu thuyết chưa viết nữa với giá 3.000 rúp; do vậy mà sau viết xong và giao *Tội lỗi và hình phạt* cho nhà xuất bản rồi, ông phải viết và giao thêm cuốn *Con bạc.* (Goldfish).
30 [13] Ông Henri Troyat trong cuốn *Dostoïevsky* bảo phải dịch là *Les démons* mới đúng; nhưng nhan đề *Les possédés* đã quen dùng ở Pháp.
31 [14] *Candide* là một truyện có tính cách trào phùng, triết lý của văn hào Pháp Voltaire, tả một anh chàng ngây thơ cho cái gì ở đời cũng hoàn hảo cả.
32 [15] Truyện *Chàng ngốc* xảy ra trong 12 giờ, truyện *Tội lỗi và hình phạt* xảy ra trong một tuần và tôi nhớ hình như truyện *Con bạc* cũng xảy ra trong vài đêm.

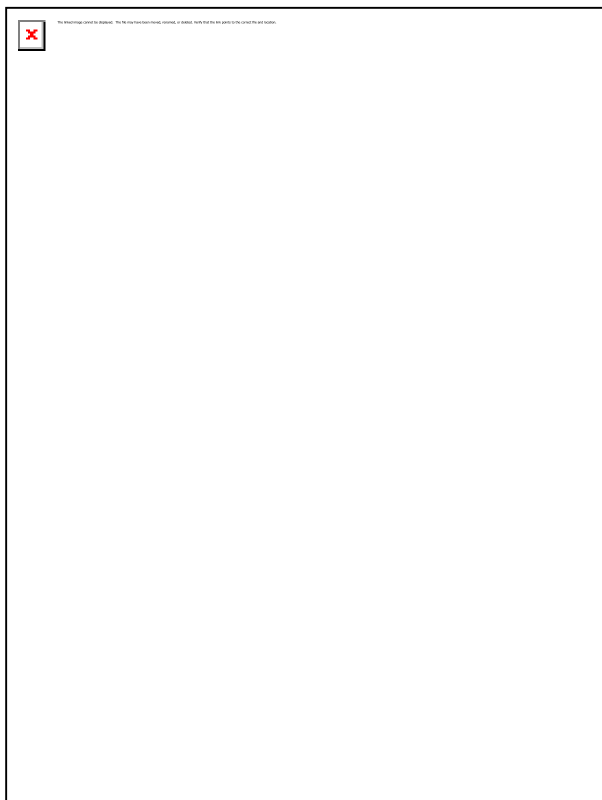
Nguyễn Hiến Lê

Gương Chiến Đấu

JACK LONDON

Một người quyết chí thắng nghịch cảnh,
Ba tháng học hết chương trình trung học
và viết 51 cuốn sách trong 18 năm

Ảnh



Jack London (1876-1916)

Những danh nhân mà thiếu thời phải làm những nghề mà hồi xưa cho là ti tiện, thì ta thường thấy: Abraham Lincoln đốn củi, cày ruộng, chăn bò chó các chủ trại; Heinrich Schliemann đong rượu, cân cá, đếm khoai cho các tiệm tạp hoá; Quản Trọng làm chú bán dầu; J.J. Rousseau làm đầy tớ cho các nhà quyền quí, nhưng chưa có nhà nào như Jack London, trôi dạt khắp nơi, từ Nhật tới Alaska (miền tây bắc Gia Nã Đại), làm đủ các nghề cực khổ: thuỷ thủ phụ rỡ hàng, hải khẩu, gác dan, thợ trong các xưởng, rửa chén dĩa trong các khách sạn, cọ nhà, đào vàng; có hồi đói quá phải xin ăn, bị nhốt khám. Theo Dale Carnegie thì Jack London bị nhốt khám cả trăm lần ở Hoa Kỳ, Mễ Tây Cơ, Mãn Châu, Nhựt Bản và Triều Tiên; lần lâu nhất là ở Buffalo (Huê Kỳ) vì tội du thủ du thực. Hồi đó ông ngoài hai mươi, hết tiền, trốn trong toa xe lửa tới Buffalo, đi xin ăn từng nhà. Cảnh sát bắt ông và xử ông ba mươi ngày khổ sai. Vậy mà chỉ sáu năm sau ông nổi danh khắp xứ, được các nhà xuất bản và các nhà phê bình coi là văn hào bậc nhất đương thời.

Ông thành công đột ngột và rực rỡ như vậy chính là nhờ cuộc đời ba đào của ông, nhờ ông đã gặp được rất nhiều nghịch cảnh ấy, nghĩa là ông say mê chép thành truyện những bước gian truân của ông cùng những cảnh hải hùng của vũ trụ, những nỗi đau lòng trong xã hội. Ít khi ta thấy văn chương

dào dạt nhựa sống như tác phẩm của ông.

* * *

Đời Jack London gồm hai thời kỳ, thời kỳ thứ nhất là thời kỳ hỗn độn, lưu lạc, cơ cực, vừa kiếm ăn vừa tự học; thời kỳ thứ nhì là thời kỳ thành công, tài năng phát triển, sáng tác liên tiếp.

Ông cố ông gốc gác ở Anh, qua Huê Kỳ lập nghiệp và chiến đấu anh dũng trong hàng ngũ của Washington. Than phụ ông bị thương trong trận Nam Bắc phân tranh, được giải ngũ, về nhà làm ruộng, cưới vợ, sinh một con gái tên là Eliza và sáu người con nữa; rồi goá vợ, tục huyền với cô Flora Wellman.

Jack London là con dòng sau, sanh ở San Francisco ngày 12 tháng giêng năm 1876. Cho tới hồi mười tuổi, đời sống của cậu bình thường; khoẻ mạnh, thịt chắc, ngực nở, ít đau ốm. Thân phụ cậu có hồi buôn bán thua lỗ vì bị lường gạt, nhưng làm ruộng cũng đủ ăn. Cậu lại được cô Eliza, người chị cùng cha khác mẹ, âu yếm săn sóc. Nhưng gia đình vì đông con, nên phải cần kiệm, trong nhà ít khi được ăn thịt. Sau này lớn lên, Jack London có lần thú với bạn là hồi bảy tuổi, đi học ở trường San Pecho, thèm thịt tới nỗi khi thấy bạn bè gặm xương gà xong rồi liệng xuống đất, cậu muốn lượm lên để gỡ thịt thừa, có lần cậu gắp một miếng thịt trong rổ một người đàn bà nhai ngấu nghiến, nhưng xong rồi thì biết xấu hổ và không tái phạm nữa.

Cậu sớm thích đọc sách và cũng như phần đông trẻ khác, ưa loại mạo hiểm, du lịch, như *Đời Garfield* (La vie de Garfield) của Paul du Chaillu, *Alhambra* của Washinton Irving; nhất là cuốn *Signa* của Ouida đã làm cho cậu tin rằng tương lai ở trong tay những người có đại đởm.

* * *

Từ năm 11 tuổi, đời Jack London bắt đầu vất vả, cô Eliza xuất giá: chồng là một đại uý già, goá vợ. Thân phụ cậu làm ăn thất bại, gia đình mỗi ngày mỗi suy. Vì không ưa lối dạy nhồi sọ của bà giáo, cậu không tấn tới, suốt ngày ở thư viện thành phố, đọc hết cuốn này đến cuốn khác, từ sử ký, du lịch, rồi chép đặc cả nhiều tập vở, tới nỗi hoá đau: mắt mờ, đầu lảo đảo.

Chẳng bao lâu cậu phải làm việc giúp nhà. Tuổi thơ của cậu tới đó là hết: dậy từ ba giờ sáng để bán báo, xong rồi mới đi học. Chiều về lại bán báo. Chủ nhật thì quét dọn cho các tiệm nước, hoặc giao

nước đá cho từng nhà. Có lúc lại gác đêm cho một công ty, lượm quân ki (quille) 33 [1] cho những người chơi say rượu. Được đồng nào cậu mang về đưa hết cho mẹ.

Năm 13 tuổi, quần áo rách rưới, lam lũ quá, cậu mắc cỡ không dám tới trường để thi tiểu học. Những phút vui nhất trong thời đó là khi mọi việc xong rồi cậu xuống một chiếc thuyền nhỏ dài độ bốn thước, giương buồm lên, thả theo bờ biển để đánh cá. Nhìn cảnh biển bao la, tâm hồn cậu lâng lâng, mơ mộng những cuộc viễn du tả trong sách, rồi chỉ muốn đâm thẳng ra khơi, theo cánh chim mà tới những nơi xa lạ ở bên kia chân trời mù mịt.

Hai năm sau, cậu không được hưởng những lúc vui ngắn ngủi đó nữa và phải vào làm thợ trong một hãng chế tạo hộp sắt để chứa đồ hộp. Xưởng là một chuồng ngựa dơ dáy, hôi hám, không cửa sổ, ánh nắng chỉ lọt vào qua khe ván. Công việc của cậu là phải coi một bộ phận máy mà chỉ vô ý một chút là đủ mất ngón tay. Tai nạn xảy ra rất thường, nhất là thợ đàn bà.

Sau này kể lại thời đó, Jack London viết:

“Dù là mệt lữ đi nữa, chúng tôi chúng tôi cũng không có thì giờ ngước mắt lên, hoặc thở dài. Chỉ vô ý một giây thôi là ngón tay văng ra. Tôi may lắm mà không bị thương (…). Buổi chiều bọn con trai chúng tôi được nghỉ vài phút để nói chuyện. Con gái cũng làm việc nhiều như con trai mà không được nghỉ như vậy. Ngoài những phút đó ra, chúng tôi phải chăm chú làm như bị cự hình, tới đứt gãy gân cốt được”.

Sự bốc lột của chủ nhân thật tàn nhẫn. Có khi cậu phải làm đến nửa đêm, mệt quá, không còn biết gì nữa, bước về nhà như một người máy. Có lần cậu phải ngồi luôn ở máy suốt ba mươi giờ liên tiếp. Thường thì cứ 11 giờ khuya về tới nhà, ăn xong, 12 giờ đi ngủ, 5 giờ sáng dậy để 7 giờ có mặt tại hãng. Trong nhật ký của cậu, ta đọc:

“Như vậy đời còn có nghĩa gì đối với tôi? Phải làm cái kiếp trâu ngựa hay sao? Tới con ngựa cũng không phải làm cực khổ như tôi (…). Tôi phải làm việc trong hãng đó ba tháng hè để có tiền học trong ba tháng (…) tiền công rất ít, song nhờ làm thêm giờ nên tôi lãnh được năm chục đô la mỗi tháng. Nhưng tiền đó, tôi không giữ lấy một xu (…). Mùa thu năm ngoái tôi rán để dành được năm đô la. Má tôi lại hãng lấy hết số tiền đó vì người có việc phải tiêu gấp. Tối hôm đó tôi muốn tự tử”.

Chán nản quá, cậu bỏ nghề đó, theo một bọn hải khấu, chuyên đoạt sò ở ngoài khơi San Francisco. Nghề đó lậu thuế có thể đưa câu vô khám được lắm, nhưng bề gì cũng thú hơn là làm mọi trong xưởng đóng hộp. Cậu xin tiền người vú nuôi, mua một chiếc tàu nhỏ. Sướng quá, cậu ghi trong nhật ký:

"Tôi tháo dây cho buồm khỏi căng rồi theo thuỷ triều, cho tàu trôi tới quần đảo Asperges, bỏ neo ở ngoài khơi, cách bờ vài hải lý. Mộng của tôi đã thực hiện được! Tôi sắp được ngủ trên nước, thức dậy trên nước, sống suốt đời trên nước!".

* * *

Năm đó Jack London mới mười sáu tuổi nhưng lực lưỡng nhờ bản chất, và hiểu đời ít nhiều nhờ mấy năm lăn lộn để kiếm miếng ăn, cho nên trong nghề đoạt sò chàng không thua kém ai. Cũng truy lạc, nóc hết ly huýt ky này tới ly khác rồi say mèm, cũng cướp nhân tình của người khác – một cô cùng tuổi với chàng – rồi sống với chàng như vợ chồng, cũng kiếm được nhiều tiền nhưng cũng có đêm thua bạc tới một trăm tám mươi đô la mà không hề ân hận. Gì thì gì cũng còn hơn là làm như trâu mười hai giờ một ngày trong một xưởng hôi hám để lãnh mỗi giờ một cắc.

Được mấy tháng như vậy, sau một đêm say sưa chàng tỉnh dậy thấy túi thì rỗng mà tàu thì hư, không còn tiền sửa, chàng bán tàu, hùn vốn với một người khác cũng làm cái nghề bất lương đó trong ít lâu rồi bỏ luôn, xin làm lính tuần tiểu. Sự thay đổi lạ lùng nhưng dễ hiểu: chàng chỉ muốn sống hết những cảnh nguy hiểm, đã trải qua đời ăn cướp, nay muốn thử nghề bắt đồ lậu. Chàng vào hạng nhân viên phụ, không được ăn lương, chỉ được hưởng một phần tiền phạt mà kẻ bị bắt phải đóng cho ty quan thuế. Nhưng khi tàu đoan 34 [2] rượt một tàu buôn lậu trong cơn giông tố, chàng rất sung sướng: "Tôi như điên! Tàu chạy thú quá! Nó nhảy đâm vào ngọn sóng trắng xoá như một con ngựa đua. Tôi không ném nỗi nổi vui. Buồm căng, con tàu bổ nhào xuống, và tôi, một thằng người chim chích ở giữa cơn giông tố, tôi chỉ huy sự chiến đấu trong gió". Chàng luyện tinh thần chiến đấu đó để sau này thắng nghịch cảnh trong nghề cầm bút.

Chàng uống rượu dữ, say bí tỉ không biết bao nhiêu lần, có lần liên tiếp ba tuần lễ. Người ta đã tưởng chàng truy lạc thành con người bỏ đi. Nhưng rồi một hôm chàng biết nghĩ lại. Lần đó, chàng say quá,

té xuống nước, dòng nước cuống chàng ra biển. Chàng hồi tỉnh lại, lờ mờ hiểu tình cảnh, đập chân đập tay cho khỏi chìm. Trong khi để mặc cho dòng nước trôi đi, chàng bỗng cảm thấy tủi nhục cho cái đời mình mà trào lệ, muốn tự tử và trước khi tự tử, chàng hát lên một điệu lìa đời. Chàng nằm ngửa trên nước mà ngó sao lấp lánh trên trời và hát hết khúc này đến khúc khác, toàn một giọng ai oán cho tới sáng thì chàng tỉnh hẳn, lạnh muốn cóng tay chân, không đủ sức lội vào bờ nữa. Một người đánh cá vừa kịp vớt được chàng. Từ đó chàng bớt uống rượu.

Một lần chàng bị một tên buôn lậu Trung Hoa bắt được trói lại, quẳng lên một đảo hẻo lánh; may phúc chàng tự gỡ trói trốn thoát được trước khi nó về. Truyện đó sau chép lại trong cuốn *Le mouchoir jaune* (Chiếc mùi xoa vàng) tả đời nguy hiểm của bọn lính tuần biển.

Sau vụ đó, chàng xin nghỉ, đổi qua làm thuỷ thủ trong một chiếc tàu chạy dọc theo bờ biển Nhật Bản và biển Behring (ở phía bắc Thái Bình Dương). Chàng siêng năng làm đủ các công việc nặng nhọc trong tàu, có thì giờ thì đọc sách, nhận xét bạn bè và đủ các hạng người mà chàng gặp. Lần đầu tiên đặt chân lên Yokohama, chàng thán phục dân tộc Nhựt đã tiến hoá rất mau, trong hai mươi năm đã xây dựng được những châu thành tối tân và đông đúc bực nhất thế giới.

Về tới nhà, bao nhiêu tiền bạc dành dụm được chàng đưa hết cho cha mẹ, muốn xin làm thuỷ thủ trong một chiếc tàu đi nam Thái Bình Dương, mà không gặp chiếc nào, nên ở lại San Francisco để kiếm việc khác.

* * *

Vì phải kiếm tiền gấp để nuôi nhà, chàng xin vô làm trong một xưởng dệt. Và lần này chàng nhất định đem hết tâm lực ra yêu công việc, để cho người ta thấy rằng công nhân cũng có người đáng trọng.

Lúc rãnh chàng ra thành phố để đọc sách, đọc rất kỹ, nhận thấy các du ký và truyện phiêu lưu viết rất nhạt nhẽo, so với những cảnh chàng đã mục kích, so với cuộc đời chàng đã sống thì không có nghĩa gì cả. Chàng bắt đầu có một ý thức về giá trị của mình.

Cũng vừa đúng lúc đó, thân mẫu chàng đọc trong báo *San Francisco Call* tin tức về một cuộc thi văn nghệ. Bà thúc đẩy con dự thi. Làm việc mười giờ một ngày ở xưởng, chàng mệt quá rồi, nhưng cũng rán chiều lòng mẹ, song còn do dự không biết nên viết truyện gì. Bà cụ bảo: “Con thử viết một

truyện gì về biển cả hoặc về Nhựt Bản xem sao". Đêm đó Jack London suy nghĩ rồi năm giờ rưỡi sáng, lấy một tập vở, viết một hơi tới bữa cơm trưa, trên cái bàn nhỏ kê trong bếp. Bài dự thi hạn là hai ngàn tiếng, chàng đã viết quá số đó mà mới hết nửa câu chuyện. Đêm hôm đó, chàng viết nốt, được thêm hai ngàn tiếng nữa; rồi đêm sau, chàng sửa chữa, tóm tắt lại cho không quá số hạn định.

Ít lâu sau, chàng ngạc nhiên thấy báo tuyên bố kết quả bài *"Một cơn bảo ngoài khơi biển Nhựt Bản"* được giải nhất mà những người được giải nhì và ba đều là những sinh viên đại học. Thân phụ chàng hãnh diện, và chàng vui quá, mất ngủ trong một thời gian. Chàng lãnh được hai mươi lăm đô la, mà tiền công cả tháng ở xưởng dệt chỉ có bốn chục đô la. Chàng tự tin, thầm cảm ơn tác giả cuốn *Signa* hồi nhỏ đã dạy cho chàng bài học này: hễ đại đởm thì thành công. Đúng, phải có đại đởm – nói cho đúng phải tự tin – thì mới làm nên sự nghiệp, nhưng đức đó chưa đủ, Jack London viết thêm vài truyện nữa gởi cho tờ *San Francisco Call* và thất bại liên tiếp. Bài *"Một cơn bảo ngoài biển khơi Nhựt Bản"* kỹ thuật chưa được già giặn, nhưng lời văn có chỗ vừa hùng vừa đẹp nhờ tài quan sát và óc mỹ quan của tác giả, như đoạn dưới đây: "Trong boong tàu, gió thổi mạnh lạ lùng (…), nó dựng đứng lên, y như một bức tường, làm cho ta đứng không vững mà lảo đảo muốn té, và những ngọn sóng ghê gớm làm cho ta ngạt thở (…) đêm tăm tối thành thử công việc của chúng tôi khó khăn hơn. Nhưng, mặc dù không có ánh sao ánh trăng nào xuyên qua được đám mây đặc nó chạy trốn trước cơn giông, hoá công cũng giúp chúng tôi được một chút. Một ánh sáng êm đềm phát từ mặt biển gào thét dữ dội, vì trong những ngọn sóng mạnh mẽ, hàng tỉ tỉ những vi ti vật chiếu ra, những điểm lân quang nhỏ rực rỡ như muốn bao phủ chúng tôi như một trận lụt lửa. Ngọn sóng càng dựng lên thì càng mỏng đi, cong lại, sẵn sàng để tan vụng ra. Nó gầm lên, đập vào bao lơn tàu, đánh văng thuỷ thủ ra khắp phía và trải lên tàu một lớp ánh sáng, khi nó rút lui, những mảnh nhấp nhánh rung rung vương lại trong các kẹt, rồi một ngọn sóng khác lại quét hết cả đi để chiếm chỗ những mãnh đó".

Năm đó ông mười tám tuổi.

Sau ông lại đổi nghề để kiếm thêm tiền, vào làm một nhà máy điện, lại bị thiên hạ bóc lột. Phải làm những công việc nặng nhọc nhất, gấp hai người phu thường, mà mỗi tháng chỉ nghỉ được một ngày. Ông mệt tới nỗi, buổi tối lên xe điện về nhà, ông ngủ trên xe, đến nơi mà không hay, người ta phải đánh thức ông dậy, rồi đỡ ông xuống xe vì ông đứng không nổi. Về tới nhà, ông vừa nhai bánh vừa lim dim, ăn xong lăn ra ngáy, người thân phải thay quần áo cho rồi khiêng lên giường. Chịu không nổi, ông xin thôi. Nghỉ ít lâu và ngày đầu ngủ một giấc luôn hai mươi bốn giờ.

*

* * *

Kế đó là thời kỳ lang thang. Nạn thất nghiệp đang lan tràn khắp Huê Kỳ. Vài người như Kelly và Coxy hô hào bọn thất nghiệp hợp nhau thành từng đoàn ở mỗi châu thành rồi tiến tới Washington bằng mọi cách – đi nhờ xe lửa, nhờ ghe, nhờ xe, hoặc đi bộ. Đoàn này nhập với đoàn khác, mỗi ngày một đông, định đóng trại ở thủ đô, chiếm các công viên, công trường, nằm ăn vạ cho tới khi nào chính phủ kiếm cho có công ăn việc làm mới thôi. Những đoàn như vậy tất nhiên không có kỷ luật, tới đâu phá phách đó, dân chúng phải nuôi họ, đôi khi tặng tiền lộ phí cho nữa để tống khứ họ đi cho mau.

Jack London nhập bọn ngày 6-4-1894, sau khi nhận một số tiền của chị, là cô Eliza. Ông sống chung với bọn thất nghiệp, lúc hết tiền, đói quá, cũng ăn xin như họ. Nhưng trong mấy tháng màn trời chiếu đất, thất thiểu suốt Bắc Mỹ từ tây qua đông đó, ông đã thấy biết bao cảnh rừng núi chót vót, đồng nội bao la, gặp biết bao hạng người trong các giới, người ta gọi họ là cặn bã của xã hội, nhất thiết ông đều ghi trong óc để sau này viết sách.

Nửa đường ông bỏ đoàn, đi một mình tới Washington nhờ một chút tiền thân mẫu gởi theo. Tại Washington ông tò mò vào coi một sòng bạc, thình lình lính lại bổ vây, ông nhảy qua cửa sổ trốn thoát.

Nhưng sau đó ông bị bắt gần thác Niagara, nhốt khám vì tội du thủ du thực (ông kể lại những cực khổ thời đó trong cuốn *Con đường* – La route). Ở khám ra, ông lại Nữu Ước, hành khất để độ nhật, suýt bị nhốt khám lần nữa vì vô gia cư, nhưng nhờ khéo tán, khéo kể những chuyện, tả những cảnh Nhựt Bản cho viên cảnh sát nghe mà viên này chẳng những quên bổn phận của mình lại còn tặng ông tiền uống rượu cho ấm bụng nữa. Trong thời gian trôi giạt ở Boston, Gia Nã Đại, ông được thấy bao vẻ hùng vĩ của thiên nhiên, vẻ tráng lệ của đô thị, nhưng cũng chịu biết bao nỗi đói rét, có đêm lạnh quá, không nằm ở công viên được, phải xin vô khám ngủ. Ông phiêu bạt như vậy một là để kiếm việc làm, hai là để biết xứ lạ, sau thấy làm cách nào cũng chỉ đủ miếng ăn là may, mà quần áo và giày rách quá, không thể chịu được nữa, ông đành trở về San Francisco.

* * *

Cũng may lúc đó gia đình ông qua cơn túng bấn. Thân phụ ông làm sở Cảnh sát, đủ bao bọc cả nhà. Ông xin người nối lại việc học, xin được vô trường Trung học Berkely, mặc dầu đương giữa niên

khoá. Ông đóng cửa để học suốt ngày, có khi suốt đêm, nhất định thi vô đại học. Khi nào mệt quá ông gục đầu trên bàn học để ngủ, rồi tỉnh dậy học tiếp cho tới sáng, làm cho láng giềng phải ngạc nhiên sao nhà ông để đèn suốt thâu đêm. Vừa học vừa viết truyện đăng báo của trường, thành thử ông vốn vạm vỡ mà sau mấy tháng, da tái mét, mắt thâm quầng, sức mạnh sút trông thấy. Nhất là ông vừa học vừa hoạt động cho đảng Xã hội mà ông mới gia nhập, tổ chức các mít tinh, diễn thuyết trước công chúng. Báo chí mạt sát ông, cảnh sát mấy lần bắt ông và hiệu trưởng trường trung học ghét ông. Gần cuối năm đó, Jack Lonlon lại phải đi làm kiếm thêm tiền chi tiêu, hoặc gát cổng, hoặc chuì rửa nhà cửa. Ông thấy tương lai còn xa lắc: hai năm trung học rồi bốn năm đại học cộng là sáu năm, mà tuổi đã 20 mươi, không thể trông mong ở sự giúp đỡ của gia đình lâu như vậy được. Ông quyết định học nhảy, bỏ trường công, xin bà Eliza một số tiền vô học một trường tư để trong bốn tháng có thể thi vô đại học. Trong năm tuần lễ ông học ngày học đêm rồi một hôm viên hiệu trưởng trường tư không dám nhận ông nữa, vì ông học tấn tới quá, sợ hiệu trưởng trường công sẽ ghen và làm khó dễ. Ông bất bình, không thèm nói năng gì bước ra liền, về nhà học lấy, và thi vào đại học, đậu 35 [3] .

Ở đại học, Jack London muốn chuyên luyện văn chương, không thích lối dạy của các giáo sư, vì những vị này chỉ chú trọng tới ngữ pháp, không biết hướng dẫn tài năng của mỗi sinh viên, nên ông phải đọc thêm rất nhiều và đồng thời tập viết đủ loại: truyện ngắn, thơ, văn trào phúng, tuỳ bút, tiểu luận…

Lúc đó ông đã có chủ trương rõ rệt là muốn viết văn thì trước hết phải sống, sống mãnh liệt. Ông bảo một người bạn: “Trong óc anh chưa có gì để kể lại đâu. Đi nhiều và học trong đời như tôi đã học. Bất kỳ ai cũng có thể viết đúng ngữ pháp được, nhưng điều cốt yếu là phải biết diễn tả một cái gì sống (…). Tôi cam đoan với anh rằng tôi không khi nào thiếu đề tài để viết (…). Những cảnh đời ta đã trải, dù ghê gớm đến đâu cũng có cái đẹp của nó”. Rồi ông nói thêm, giọng áo não: “Tuy vậy, tôi không cầu cho con tôi tập vào đời một cách khổ cực như tôi”.

Quan niệm đó đúng, nhưng ông lại chưa luyện được một lối hành văn mà lại khinh thường ngữ pháp, nên các bài ông viết không báo nào chịu đăng. Ông buồn rầu nhưng không thất giọng, đọc lại truyện ngắn được tờ *San Francisco Call* thưởng mấy năm trước để tìm nguyên nhân tại sao lần đó thành công mà lần này thì thất bại. Ông thấy lỗi tại ông dùng một lối văn quá trừu tượng, mà phương pháp diễn tả chưa hoàn hảo.

Ông xin vô làm trong một tiệm giặt để kiếm ăn, ít lâu sau ông bị đuổi vì một lý do rất lạ lùng: ông tìm được một cách giặt ủi ít mệt mà nhiều kết quả, có thể vừa làm việc vừa đọc sách được. Ai cũng nhận cách đó là tiện lợi, nhưng người ta không ưa những người thợ có sáng kiến và ông thất nghiệp một lần nữa.

* * *

Thì vừa nhằm lúc ở Mỹ có phong trào đua nhau lên miền Klondike ở Alaska để đào vàng. Năm đó là năm 1897, Jack London tìm một người hoặc một công ty nào chịu mướn ông mà không ra, thì may người anh rể ông, đại tá Shepard tức chồng bà Eliza ngỏ ý muốn hợp tác với ông, kẻ công người của. Bà Eliza đem cầm cố ngôi nhà được vài trăm đô la đưa cho chồng mua sắm thức ăn, vật liệu và ngày 25-7-1897 hai anh em xuống tàu Umatilla, tiến lên miền tây bắc. Tới bãi biển làng Dyea, hai người nhập bọn với ba người nữa, chia nhau khuân vác tới Sheep Camp, vì không đủ tiền mướn bọn da đỏ. Từ Sheep Camp bắt đầu con đường nguy hiểm nhất, tức lối mòn Chilcoot mà nhiều người đã đặt tên là đường địa ngục. Đại tá Shepard già yếu, không dám tiến, trở về San Francisco, và London phải khuân một mình những dụng cụ đại tá để lại. Có một khúc đường dài năm cây số rưỡi, ông phải vác 80 kg mà đi bốn lần, về bốn lần trong một ngày; tính ra ngày đó ông đi trên 40 cây số mà trên hai chục cây số phải vác nặng. Rồi phải lội qua những con sông đóng băng, qua những đồng lầy, bùn ngập tới đầu gối, leo những đường núi dốc ngược, không có chỗ đặt chân. Nguy hiểm nhất là lúc qua sông Sixty Mile. Ở Box Canyon sông rộng bốn trăm thước, mà chỗ đó chỉ hẹp 24 thước, nước chảy băng băng giữa hai thành núi cao, dựng đứng như bức vách, thành những xoáy nước sâu hun hút, trong tiếng vang động ầm ầm của gió và sóng. Hàng trăm người cũng đi tìm vàng đứng trên bờ mà ngó, vẻ sợ hiện trên mặt.

Nhưng Jack London nhất định cho thuyền qua để được lợi hai ngày mà tới Klondike cho kịp lúc tuyết chưa đổ, băng chưa đóng. Cả bốn người uống rượu cho say rồi đẩy thuyền ra giữa dòng; thuyền chơi vơi lảo đảo, mấy lần suýt đắm, suý đâm vào bờ đá mà tan tành ra từng mãnh. May, London lái được cho xuôi dòng, rồi ghé vào bờ ở mạn dưới.

Trung tuần tháng mười, bọn ông tới miền Klondike, và bắt đầu cắm đất tìm vàng. Nhưng chưa đào được thì ông mắc bệnh hoại huyết do thiếu sinh tố C. Ông ăn toàn đồ hộp mà miền đó không có một ngọn rau. Ông phải vào nhà thương dưỡng bệnh, rồi đầu hè, khi băng bắt đầu tan, ông bỏ mộng kiếm vàng, trở về cố hương, và hay thân phụ ông đã mất. Nhưng một năm mạo hiểm đó không phải là

uống. Tôi đã nói Jack London là người biết lợi dụng nghịch cảnh: nhờ sống ở miền băng tuyết, mà sau ông viết được hai truyện danh tiếng: truyện *Tiếng gọi của rừng* (L'apel de la forêt) trong đó con chó Buck đóng một vai trò quan trọng, chính con chó tinh khôn ông đã thấy ở miền Klondike; và truyện *Đứa con của chó sói* (Le fils du loup) tả những cuộc xung đột tàn bạo giữa người da đỏ và người da trắng, những hiềm khích, ghen ghét, thù oán giữa người da trắng với nhau vì tham vàng mà tán tận lương tâm.

* * *

Năm đó ông đã hai mươi hai tuổi mà vẫn chưa có nghề gì trong tay, vẫn thỉnh thoảng phải nhờ bà Eliza chu cấp. Bà tuy khác mẹ với ông mà mến ông hơn em ruột, gần như con. Một người bạn gái khuyên ông kiếm một chân thư ký. Ông bất bình, tuyệt giao, mặc dù biết rằng cô đó thật tình thương ông, rồi kể lể tâm sự với một người thân:

"Nếu tôi nghe lời cô ấy thì bây giờ tôi đã thành một thư ký của một luật sư nào đó, lãnh mỗi tháng bốn chục đô la, hoặc một nhân viên hoả xa, một anh chàng cạo giấy. Tôi có quần áo lạnh, tôi đi coi hát, tôi vô một hội vô nghĩa lý, tôi giao thiệp với một nhóm anh em vui vẻ, nói năng như họ, suy nghĩ như họ, hành động như họ, tóm lại, bao tử tôi được đầy, thân tôi được ấm, óc tôi khỏi lo, lòng tôi khỏi chua chát, không có tham vọng gì quá đáng mà cũng chẳng ham muốn gì, trừ cái ham muốn sắm đồ đạc và cưới vợ. Và tôi sẽ mãn nguyện được sống như một thằng múa rối. Cô đó sẽ yêu tôi, nhưng ít hơn bây giờ. Vì tôi không chịu làm một người thợ, vì tôi chứng thực trí óc tôi hơn bực trung bình, vì tôi khác phần đông những người trong giới tôi, vì những lẽ đó mà cô ấy để ý đến tôi. Nếu sau này tôi vượt lên trên mọi người thì không ai vui sướng bằng cô ấy. Nhưng bây giờ đây, thì cô ấy khuyên tôi đừng nghĩ gì đến thành công, muốn cho tôi sa lầy trong cái hạnh phúc của một đời sống thú vật. Học để làm gì kìa? Đọc một bài thơ hay có thú gì đâu? Cô ấy không hề tìm cái vui đó, mà những anh Tom, anh Dick, anh Harry chẳng biết cái vui đó và rất mực sung sướng đấy. Luyện trí tuệ để làm gì kìa? Có cần thiết gì cho hạnh phúc đâu? Không, tôi không thể thoả mãn về những câu chuyện nhạt nhẽo, về những truỵ lạc nho nhỏ, những cái phù phiếm ti tiện đó được mà lẽ ra nó làm cho tôi mãn nguyện được chứ vì nó đã làm cho anh Tom, anh Dick, anh Harry mãn nguyện.

"Nếu ngày nào má tôi mất mà tôi phải sống ở Oakland này với những điều kiện như vậy, ngồi bôi nguệch ngoạc trong một phòng giấy thì tôi sẽ tự cứa cổ cho xong cái kiếp nợ này đi.

"…Đói, đói! Từ cái ngày tôi chỉ tuân theo cái luật của bao tử, không còn biết luật lệ nào khác mà ăn

cắp một miếng thịt, cho tới bây giờ, tôi lúc nào cũng thấy đói, hết cái đói về dinh dưỡng thì tới cái đói về tinh thần! Nhưng cô ấy không hiểu được tôi đâu. Mà cô ấy cũng chẳng bao giờ rán tìm hiểu tôi cả…”.

Và ông tiếp tục sống cái đời mà người ta cho là ti tiện, ai mướn làm cái gì cũng nhận, làm phu phen, quét tước, coi nhà, có lúc – ôi chua xót – lại làm người kiểu cho một hoạ sĩ nữa. Và vẫn tiếp tục viết, lần lần có nghệ thuật hơn, vì ông hiểu rằng nghệ thuật tự hạn chế là thuật khó nhất trong nghề viết văn: có cái gì để diễn tả, chưa đủ; phải biết cách diễn tả cho đừng rườm, cho mạnh mẽ mới được. Kết quả là hai tác phẩm: *Người trên đường mòn* (L’homme sur la piste) và *Tĩnh mịch trắng* (Silence blanc) được báo đăng và độc giả rất khen ngợi.

Thắng lợi đó kích thích ông. Ông nghiên cứu nghệ thuật viết của Kippling, nhà văn ông ngưỡng mộ nhất, và cắm cổ viết, nhất định viết mỗi ngày một ngàn tiếng, mỗi tuần sáu ngày. Trong một bức thư cho bạn, ông khoe:

“Tuần trước tôi viết dư một ngàn mốt tiếng, hôm nay tôi viết dư được một trăm bảy mươi hai tiếng, nhưng không vì vậy mai tôi viết bớt đi, trái lại khi nào tôi viết ít mà hoá chậm trễ thì hôm sau tôi làm việc tăng lên. Tôi tin chắc rằng viết theo cách đó thì hay hơn mà được nhiều hơn là viết không đều, tuỳ hứng”.

Victor Hugo, Balzac và nhiều văn hào khác nữa khắp thế giới tất nhận lời đó là đúng. Không thể tuỳ hứng được, không thể cho cái hứng sai khiến được, phải sai khiến nó. Dù không viết cũng ngồi vào bàn, rồi bắt nó tới. Jack London ghét cái đời công chức, nhưng ông viết văn đều đều như một công chức. Đó là một bí quyết thành công của ông. Ít lâu sau, viết đã quen, ông viết tăng lên mỗi ngày ngàn rưỡi, có ngày hai ngàn tiếng. Và mỗi ngày phải sửa từ 16 đến 46 trang ấn cảo nữa. Tôi tính ra mỗi giờ sửa nhiều lắm 15 trang ấn cảo. Như vậy mỗi ngày ông phải làm việc một ngày bao nhiêu giờ để xong hai công việc đó. Viết văn đâu phải là việc nhẹ nhàng như việc cạo giấy; mà lại làm đều đều như vậy hàng chục năm. Đáng kính chưa? Trách chi con người vạm vỡ như vậy mà mới bốn mươi bốn tuổi đã lìa đời! Có ai đọc tiểu thuyết của London mà thương khóc London không?

* * *

Danh ông đã có mà tiền cũng bắt đầu vô; trước kia hai ngàn tiếng, người ta trả ông 25 đô la, bây giờ một ngàn tiếng ông được lãnh 20 đô la. Ông hoan hỉ, viết thư cho bạn: “càng có nhiều tiền tôi càng

sống mãnh liệt”.

Bây giờ ông mới nghĩ tới việc lập gia đình. Ông cưới cô Elizabeth Maddern một cách chớp nhoáng, quyết định trong một hai ngày, rồi chịu khổ trong năm năm. Vì tánh tình hai người không hợp nhau.

Cưới xong ít lâu, ông qua Anh để điều tra chiến tranh giữa nước Anh và dân Boers ở Nam Phi, và viết phóng sự về đời sống tối tăm, cực khổ của dân nghèo ở London. Ông ăn ngủ với hạng bần dân có trong khu vực East End mà ông gọi là địa ngục trần gian.

Ở Anh ông qua chơi Pháp, Đức, Ý. Rồi trở về Mỹ viết ba cuốn làm cho giới văn nghệ ngạc nhiên: *Những đứa con của miền băng giá* (Les enfants de la terre glacée), *Cuộc tuần du của chiếc Dazzles* (La croisière du Dazzles), và *Cô con gái của xứ tuyết* (La fille de neiges). Báo chí ca tụng ông là Kippling của Mỹ.

Ít lâu sau, cuốn *Tiếng gọi của rừng* 36 [4] – tác phẩm có giá trị nhất của ông – ra mắt độc giả. Nhưng ông chỉ lãnh được có hai ngàn đô la, mà nhà xuất bản chắc lời gấp trăm số đó vì tác phẩm được dịch ra hai chục thứ tiếng và đã bán được hai triệu cuốn.

Năm 1904, tình hình giữa Nga và Nhựt căng thẳng, tờ *San Francisco Examiner* biết trước thế nào cũng có chiến tranh, yêu cầu Jack London qua Nhựt làm đặt phái viên cho báo. Ông nhận lời. Xuống tàu Sibéria trước khi chiến tranh nổ.

Tới Moji, một điểm quân sự, ông bị nhà cầm quyền Nhựt giữ lại điều tra, rồi gởi về Kokura để điều tra thêm; rốt cuộc ông bị giam, máy chụp hình bị tịch thu, viên đại sứ Huê Kỳ ở Tokyo phản đối, công an Nhựt phải thả ông.

Sau nhiều gian nan ông tới được Séoul, kinh đô Triều Tiên, nơi đó đại đội đầu tiên của Nhựt đóng binh. Tướng Nhựt tiếp đãi ông nhã nhặn, phái năm sáu người theo hầu ông, nhưng không cho ông làm được việc gì cả, bài viết phải đưa họ kiểm duyệt, hình chụp cũng vậy và ông không được ra khỏi châu thành ngoài hai cây số. Nhưng ông cũng có dịp nhận xét tâm lý dân tộc Nhựt mà cảnh cáo người Mỹ: “Cái hoạ Nhựt Bản về kinh thế không đáng lo bằng cái hoạ về chiến tranh. Nếu họ thắng Nga, thì họ sẽ kiêu căng lắm, mà những người da trắng sẽ khó sống trên đất họ”.

Trong khi ông ở Triều Tiên thì bà vợ ở San Francisco đưa đơn xin ly thân, nhờ trưởng toà niêm phong gia sản cùng thư viện của ông. Cố giấu nỗi khổ tâm, ông cặm cụi viết cuốn *Nanh trắng* (Croc blanc). Cũng may ông được một thiếu nữ, cô Charmian, mến tài, hiểu lòng và an ủi ông; và cuối năm 1905, khi toà tuyên phán ly dị, ông làm lễ thành hôn với cô. Lần này ông thành công trong hôn nhân, hai ông bà tâm đầu ý hợp. Hồi sắp cưới, ông viết một bức thư dài bốn năm trang giấy, kể lể tâm sự:

"…Nếu cô không hiểu tôi nữa thì đời tôi sẽ hỏng, vì luôn luôn tôi hi vọng thực hiện một ý muốn xa xôi, mờ mờ". Ông phàn nàn là từ trước sống một đời như cô độc, không tỏ tâm sự với ai, không gặp được người tri kỷ, có thể cùng với ông than thở khi nghe bản nhạc hay, đọc một bài thơ đẹp; một người vừa biết sống trong thực tế mà vừa yêu cái thế giới tưởng tượng, nhận thấy những nỗi khổ của nhân loại mà mơ ước một xã hội hoàn thiện hơn.

Hai ông bà qua đảo Jamaique hưởng tuần trăng mật, rồi trở về Glen Ellen, sống trong một biệt thự, ông lại viết đều đều, phần nhiều là những tác phẩm có tính cách xã hội như cuốn *Gót sắt* (Le talon de fer), cuốn *Con đường* (La route). Cả hai cuốn đều bị chỉ trích, cuốn trên vì lời tiên đoán buồn thảm quá, cuốn dưới vì tả xã hội bằng những nét hiện thực tối tăm quá.

* * *

Năm 1907, ông thuê đóng xong một chiếc tàu đặt tên là Snark, tính tháng mười sẽ đi Hawai, lênh đênh trên biển miền nam Thái Bình Dương, ghé Samoa, Tasmanio, Nouvelle Zélande châu Úc, Nouvelle Guinée, Phi Luật Tân, Nhựt Bản, Triều Tiên, Trung Hoa, Ấn Độ, rồi về châu Âu, thăm Đức, Áo, Nga, để nhận xét và tả đời sống hoạt động của nhân loại.

Chương trình du lịch của ông là bảy năm. Trong hai năm đầu, nằm dưới tàu ông viết được những cuốn: *Chuyến đi của tàu Snark* (La croisière du Snark), *Martin Eden*, truyện một chiến sĩ xã hội, *Mạo hiểm* (Aventures) tả đời sống ở quần đảo Salomon, *Truyện biển miền nam* (Les récits des mers du sud), *Dòng dõi kiêu hãnh* (La maison de la fierté) gồm những truyện về đảo Hawai, *Bình minh rực rỡ* (Radieuse aurore).

Tới Hawai, hai ông bà phải ngưng cuộc du lịch vì ông mắc một bệnh lạ: tay phù lên, lớn gấp hai, tróc một lớp da dày gấp sáu bảy lần lớp da thường. Móng chân cũng mọc ra rất nhanh và dày. Các y sĩ chuyên môn cho là một bệnh thần kinh, khuyên ông bớt làm việc tinh thần. Ông bà phải về Mỹ, lập

trại ở Glen Ellen.

Nghỉ ngơi ít lâu, ông lại thèm gió biển, xuống một chiếc tàu đi xuống hải giác Horn ở cực nam châu Mỹ. Thời sướng nhất của ông là những tháng lênh đênh trên biển, nằm dài ở boong tàu đọc sách, đọc chán thì viết. Trong năm tháng đó, ông viết được ba cuốn: *Thung lũng trăng* (La vallé de la lune), *Cuộc nổi loạn của Elsineur* (La mutinerie d'Elsineur) và *John Barleycorn* mà nhiều chương là tự truyện của ông.

Nhiều thanh niên mới cầm bút gởi tác phẩm nhờ ông phê bình và chỉ giáo. Ông trả lời một người:

"Có cái gì để mà nói, điều đó chưa đủ, còn phải rán diễn ý của mình một cách khéo léo nhất, hấp dẫn nữa (…). Nếu cần tập sự năm năm mới thành một người thợ rèn giỏi, một nghề tương đối dễ - thì phải cần bao nhiêu năm làm việc dữ dội, mười chín giờ một ngày, nghiên cứu về hình thức, về cách diễn, về nghệ thuật và cách luyện nghệ thuật, để cho một người có thiên tư, có cái gì để mà nói, thành được một nhà văn có tên tuổi trên văn đàn…? Cậu mới hai mươi tuổi, làm sao có đủ thì giờ luyện tài được. Cậu phải nhận rằng cậu mới học độ năm tháng nay (…). Sự học nghề của cậu chưa bắt đầu mà, chứng cứ là bản thảo cậu gởi cho tôi đó; nếu cậu đọc những sách báo đương xuất bản thì sẽ nhận thấy ngay rằng truyện cậu viết không thể đăng được…".

Ta thấy càng từng trải, càng về già ông lại càng trọng hình thức, và bài học đó ông đã phải dò dẫm tìm lấy trong khoảng mười năm.

Mùa xuân năm 1914, khi chiến tranh giữa Hoa Kỳ và Mễ Tây Cơ không tránh khỏi, Jack London được một tờ báo mời làm thông tín viên. Ông vui vẻ nhận lời, hy vọng sẽ viết được nhiều bài tường thuật có giá trị. Trước khi ra chiến trường, ông đi thăm các cơ quan quân đội, thốt lên lời này:

"Nếu người ta áp dụng cách tổ chức, cùng nhau phát minh khoa học để cải thiện nhân sinh, chứ không phải để chém giết nhau thì thế giới này sẽ đẹp biết bao!". Thấy sự tàn phá ghê gớm của bom đạn, ông không tin rằng có đại chiến giữa các cường quốc, vì theo ông, không dân tộc nào ngu dại tới nỗi tự tử bằng cách dùng súng ống để giải quyết những xích mích với một dân tộc khác, ông còn ngây thơ mà tuyên bố rằng nghề đi lính sẽ yên ổn hơn nghề làm thợ: nghề làm thợ còn thường bị tai nạn về máy móc chứ đi lính thì không bao giờ phải bắn nhau vì không có đại chiến nữa.

Không một dân tộc nào muốn chém giết nhau cả, những kẻ gây chiến để thủ lợi thì vẫn còn, mà dân

chúng thì răm rắp theo họ, và ít tháng sau đại chiến nổ ở châu Âu. Lúc đó Jack London đau bao tử, mất ngủ, về trại dưỡng sức.

Thấy đảng Xã hội bất lực, ông tuyên bố ra khỏi đảng rồi xuất bản thêm cuốn *Hải báo* (Loup de mer).

Năm 1916, sức ông mỗi ngày mỗi suy, mà ông vẫn tiếp tục viết. Bệnh bao tử nặng quá, không sao chữa được, ông mê man rồi tắt thở ngày 21 tháng 11, để lại bản thảo cuốn *Cherry* chưa viết xong.

Trước khi chết ông viết thư cho một bạn thân, bác sĩ Ecrison, dặn dò những lời cuối cùng: “Hoả táng là cách độc nhất thích nghi, hợp lý và đoan chính để cho đời khỏi bận về ta (…). Như vậy cũng tiện cho con cháu nữa. Tại sao để cho thể xác thối nát của ta làm xấu cảnh thiên nhiên đi (…)? Vả lại đọc sử ta chẳng thấy rằng bao nhiêu những gắng sức ích kỷ để vĩnh tồn sau khi chết đều thất bại cả ư? Trong các Kim tự tháp, vua Ai Cập chỉ lưu lại cho ta ít di tích để bày trong các viện bảo cổ, chứ có gì khác đâu?”.

Những gắng sức ích kỷ để vĩnh tồn thì tất phải thất bại, nhưng những gắng sức vị tha trong lúc sống thì bao giờ cũng thành công. Còn thanh niên, thì tên ông còn nhắc tới, và những tác phẩm của ông như *Tiếng gọi của rừng, Đứa con của sói, Nanh trắng, Truyện biển miền nam…* còn được trân tàng trong mỗi tủ sách gia đình vì ai cũng nhận ông là một trong số các nhà văn có công nhất với bọn trẻ: ông đã dạy họ bài học can đảm, mạo hiểm, kiên nhẫn, thương người trong những truyện mà nghệ thuật hấp dẫn rất cao .

Chú thích:

37 [1] Một khúc gỗ tròn, dài dựng đứng trên đất, người chơi lăn những cục tròn để lật những quân ki đó.

38 [2] Đoan (douane): quan thuế, hải quan. (Goldfish).

39 [3] Theo Wikipedia thì ông thi đậu vào Đại học California tại Berkeley vào năm ông 19 tuổi. (Goldfish).

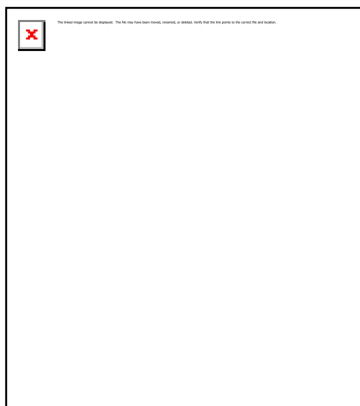
40 [4] Nhan đề của nguyên tác là *The Call of the Wild*, bản Pháp dịch của Louis Postif là *L'appel de la forêt* và bản Việt dịch của Nguyễn Công Ái và Vũ Tuấn Phương là *Tiếng gọi nơi hoang dã*. (Để khỏi rườm, tôi chỉ chú thích tên tác phẩm tiêu biểu này thôi). (Goldfish).

Nguyễn Hiến Lê

Gương Chiến Đấu

VOLTAIRE

Một ông vua không ngôi



Voltaire (1694-1778)

Có sách chép rằng bà Nhan thị trước khi sanh ra Khổng tử, nằm mộng thấy một con kỳ lân nhả tờ ngọc thư có hàng chữ: "Thuỷ tinh chi tử, kế suy Chu vi tố vương", nghĩa là "con của Thuỷ tinh, nối nhà Chu đã suy mà làm vua không ngôi". Chuyện đó tất nhiên khó tin mà dù có thực chăng nữa thì cũng chỉ có thân quyến và môn đệ của Khổng tử mới coi ông như một "ông vua không ngôi", chứ những người khác ở đương thời, nhất là những người ở ngoài nước Lỗ không trọng ông tới bực đó. Chả vậy mà có lần cả đoàn thầy trò Khổng phải bơ vơ ba năm trường từ Trần sang Thái, cơ cực đến nỗi ông phải thốt ra lời trào phúng mỉa mai này với môn đệ: "Chúng mình như một bầy không phải trâu, không phải cọp, lang thang trong sa mạc". Ông mất non ba trăm rưỡi năm, tới thời vua Hán Vũ Đế dân Trung Hoa mới tôn sùng ông vào hàng "Vạn thế sư biểu".

Một triết gia khác ở phương Tây may mắn hơn ông nhiều, ngay khi còn sống đã được dân chúng châu Âu tặng cái mỹ hiệu là ông vua không ngôi, "vua Voltaire", rồi sau khi chết lại được phương Tây dùng tên mình để chỉ một thế kỷ, "thế kỷ Voltaire", tức thế kỷ XVIII. Chính Victor Hugo già nửa đời chỉ mong tên mình được dùng để thay tên Paris mà không được, cũng phải nhận rằng Voltaire tiêu biểu cho cả thế kỷ XVIII. Thật là từ xưa tới nay chưa một văn hào được những vinh dự như vậy. Mà xét học thuyết của Voltaire, đức hạnh của Voltaire thì ta thấy chẳng những kém xa Khổng tử mà còn kém xa cả nhiều triết gia châu Âu đương thời như Montesquieu, Rousseau, Kant, Adam Smith... thế thì nguyên do tại đâu mà Voltaire được ngưỡng mộ lạ lùng như vậy?

* * *

Muốn hiểu đời ông vua không ngôi đó, ta nên biết qua tinh thần của thế kỷ XVIII.

Nhiều sử gia gọi thế kỷ đó là thế kỷ cuối cùng của chế độ quân chủ ở châu Âu. Nhận xét đó rất đúng. Sau cuộc cách mạng 1789 ở Pháp, qua thế kỷ XIX, ở châu Âu và ngay ở Pháp cũng còn ít nhiều ông vua nhưng chế độ quân chủ đã khác, không như chế độ từ Louis XIV trở về trước. Ông vua nào độc tài như Nã Phá Luân thì cầm quyền không bền, mà dù độc tài cũng không dám coi thường dân chúng nữa, còn những ông khác thì quyền hành không có bao nhiêu. Sự thay đổi lớn lao đó nảy mầm từ thế kỷ XVIII. Dưới thời Louis XIV, dân chúng vẫn trọng vua nhưng đã ngờ rằng nhiều ông vua bất lực, không đủ tài cán để hiểu tình thế, không đủ sáng suốt để trị dân. Mới đầu người ta nghi ngờ rồi sau người ta chỉ trích.

Hạng quý phái thì mỗi ngày một sa đoạ. Họ đầu cơ, phung phí, cờ bạc, rượu chè, trai gái. Cái tội dâm loạn mà phương Đông chúng ta thời đó cho là ghê tởm, thì họ, các ông Công, ông Hầu, bà Bá, bà

Nam của phương Tây cho là một cái "mốt", một "mốt quý phái". Chung tình với vợ, với chồng ư? Phì! Đồ lạc hậu, quê mùa! Phải nay đi với bà này, mai đi với bà khác mới là thiệp thế. Tới một số luân lý gia cũng bị lôi cuốn theo trào lưu. Họ vẫn dạy luân lý, nhưng một thứ luân lý mới dựng trên cái thuyết, cái đạo hưởng lạc. Họ rán chứng minh được rằng bổn phận, cả tới lòng thờ Chúa nữa cũng có thể đi đôi với đạo hưởng lạc được. Lạc thú vẫn có nhiều thứ tao nhã, có thứ còn cao cả nữa, nhưng bạn tưởng tượng khi bọn trí thức đề xướng thuyết hưởng lạc trong xã hội như vậy thì ảnh hưởng phải ra sao.

Tinh thần tôn giáo cũng xuống. Người ta đã bắt đầu hoài nghi. Người ta chưa hoài nghi Chúa. Descartes ở thế kỷ trước tuy phản đối triết lý kinh viện và đề cao tinh thần lý luận, phán đoán, song vẫn tin Chúa, chứng minh rằng có Chúa. Nhưng tinh thần hoài nghi, lý luận của Descartes cũng có hại cho tôn giáo, cho nên qua đầu thế kỷ XVIII, một đệ tử của ông, Tyssot de Patot, năm 1727 đã viết: "Đã bao lâu nay tôi dạo chơi trên những con đường thênh thang và sáng sủa của môn Hình học, thành thử tôi cực khổ mới chịu được những con đường mòn chật hẹp tối tăm của tôn giáo".

Số người như Tyssot de Patot còn ít, nhưng số người nghi ngờ hành vi luật lệ của giáo hội thì nhiều, nhất là khi người ta thấy những giáo phái cùng thờ một Chúa mà bài bác lẫn nhau, tấn công lẫn nhau.

Trong khi đó, một tinh thần mới đã xuất hiện rồi phát triển mạnh, tinh thần triết lý. Mới đầu chỉ là óc tò mò, cái gì cũng muốn biết, muốn học, chưa bao giờ người ta ham học như thời đó. Từ vua chúa tới thường dân, cả tới các bà lớn, các tiểu thư đều đua nhau học hỏi. Trong nửa đầu thế kỷ, riêng nước Pháp đã thành lập hai chục Hàn lâm viện để khảo cứu. Báo chí đua nhau ra, mới đầu là tạp chí dành cho các nhà bác học, sau tới những báo chí để phổ thông khoa học trong quần chúng. Phòng các bà Công, bà Hầu biến thành những phòng thí nghiệm, chứa đủ các mẫu cây, cỏ, đá, loài vật và các dụng cụ để thí nghiệm. Chính vua Louis XIV cũng có nhiều phòng thí nghiệm. Nhà vật lý học Nollet giảng ở trường trung học De Navarre, có tới 600 người tới nghe, các bà hoàng, bà chúa chen chúc nhau lại coi và yêu cầu Nollet cho điện giật chơi. Bà Roland, con một người thợ khắc, cũng học toán, vật lý, hoá, thiên văn. Hoàng tử Pháp học về thảo mộc. Diderot, J.J.Rousseau, Franklin học đủ các môn. Sách khoa học phổ thông xuất bản nườm nượp, nhiều cuốn có giá trị như bộ *Vạn vật học* của Buffon, cuốn *Điện tử* của Priestly. Tóm lại, phong trào học hỏi thổi khắp nơi mà các vua chúa cũng bị lôi cuốn theo, không ngờ rằng ngai vàng của họ sau này bị lật đổ một phần lớn do phong trào đó, vì dân chúng đã hiểu biết rồi thì tất phải đòi hỏi, và sau khi đã tò mò học những môn vật lý, hoá, họ muốn biết thêm các môn xã hội, chính trị của Montesquieu, Rousseau, mà những môn này đã đưa họ vào con đường cách mạng.

Đó là những nét đại cương của tinh thần thế kỷ XVIII. Trong thời đại như vậy, một nhà văn như Voltaire, có tài bút chiến, có cây viết sắc bén, cay độc, lại dám can đảm hy sinh cho lý tưởng, tất lập nên sự nghiệp lớn.

* * *

Voltaire sanh trước thế kỷ đó sáu năm (1694) và sống trên bốn phần năm thế kỷ. Ông mất năm 1778 thì mười một năm sau Cách mạng ở Pháp nổ.

Tên ông là François Marie Arouet, sau mới đổi ra Voltaire, có người bảo tên Voltaire là do lối đảo những mẫu tự *Arouet L*(e) *J*(eune) 41 [1] mà ra, nhưng điều đó chưa chắc, vì bên ngoại của ông, mấy đời trước, đã có một người tên Voltaire.

Thân phụ ông là một viên công chức phong lưu, thân mẫu ông dòng dõi cũng hơi quý tộc. Có lẽ ông đã chịu di truyền cả óc tinh tế và tính hay quạu của cha lẫn tính phù phiếm, hơi bỡn cợt mỉa mai của mẹ. Ông mới sanh thì mồ côi mẹ, ông lại yếu ớt đến nỗi người vú nuôi ngại ông chỉ sống được 24 giờ. Thực là bé cái nhầm! Ông đã sống 84 tuổi, nhưng suốt đời phải chiến đấu với bệnh tật và sở dĩ ông thọ được là nhờ tinh thần ông mạnh mẽ phi thường.

Ngay từ hồi mới biết viết, François đã tập tễnh làm thơ; cha cậu thất vọng, cho cậu là vô dụng. Cậu theo học một tu viện trưởng vô hạnh, rồi thụ giáo các thầy dòng Tên. Các ông này dạy cho cậu thuật biện luận – nói cho đúng là thuật nguy biện, mồm mép - mà tinh thần biện luận đó là tinh thần nghi ngờ hết thảy, không tin một cái gì cả.

Trong khi các bạn chơi giỡn ngoài đồng thì cậu bàn cãi về thần học với các giáo sư. Ai cũng nhận cậu là thông minh lanh lợi.

Ở trường trung học ra, cậu xin phép cha được sống về nghề cầm bút. Ông cụ đập bàn la: “Nghề viết văn là nghề của những kẻ vô ích cho xã hội. Sống bám vào vợ để chờ ngày chết đói”. Cha la thì la, ý cậu, cậu vẫn giữ.

Cái nghề đó sướng quá mà! Không có gì bó buộc, không phải tới sở, tới hãng, muốn ngủ lúc nào thì ngủ, thức lúc nào thì thức, mà khi người ta mới hai mươi tuổi thì ai chẳng ham vui, cho nên cậu lấy đêm làm ngày, không phải để khảo cứu, viết lách gì đâu, mà để "bốc đồng" với một bọn phóng đãng, đến nỗi nhà cầm quyền phải để ý tới cậu. Ông cụ phải tống cậu về Caen ở với một người trong họ và dặn người này coi chừng "thằng quỉ" đó, đừng cho ra khỏi nhà. Nhưng "thằng quỉ" đó mồm mép vào bậc nhất, không biết thuyết cách nào mà người bà con phải mê, không câu thúc cậu nữa. Cụ ông tức giận, lần này đày cậu qua La Haye, nhờ viên sứ thần Pháp ở Hoà Lan cầm chân giùm. Bị cầm chân cách nào không biết mà ngày nào cậu cũng lén đi thăm một thiếu phụ xinh đẹp, nàng "Pimpette" 42 [2] . Cậu gởi cho nàng những bức thư nồng nàn, bức nào cũng chấm dứt bằng câu: "Anh yêu em mãi mãi". Thế là viên sứ thần phải trả cậu về Paris.

Năm đó là năm 1715, vua Louis XIV mới băng, vua Louis XV kế vị; vì Louis XV còn nhỏ tuổi, quyền hành ở trong tay một viên phụ chánh. Viên này muốn tiết kiệm, đem bán một nửa số ngựa trong các chuồng ngựa hoàng gia. Cậu François lúc đó 21 tuổi, đang ở trong cái thời ngông nghênh, hay tin đó, mỉm cười phê bình: "Giá đuổi cổ một nửa bầy lừa nó làm chật triều đình đi thì hay hơn". Cậu nổi danh về hàng chục câu hóm hỉnh, mỉa mai cay độc như câu đó. Cậu làm hai bài thơ để đả kích viên phụ chánh, ông này hay được, một hôm gặp cậu bảo: "Cậu Arouet, tôi cam đoan với cậu rằng tôi có thể cho cậu coi một cái mà chưa bao giờ thấy" – "Cái gì vậy, thưa ngài?" – "Cái bề trong của ngục thất Bastille". Ngay hôm sau cậu vô khám.

Ở trong khám cậu chọn tên hiệu là Voltaire, và để tiêu sầu, cậu làm thơ, viết kịch, soạn được tập *La Henriade* – một tập anh hùng ca khá dài kể đời Henri de Navrre, viết nốt kịch *Œdipe* mà cốt truyện mượn trong thoại kịch Hi Lạp. Được một năm, viên phụ chánh thấy chàng thanh niên đó chỉ ngông nghênh chứ vô hại mà lại có tài nên tha tội và cho một số tiền cấp dưỡng hàng năm. Vẫn không chừa cái tật hóm hỉnh, cậu viết thư cảm ơn ông đã giúp cho mình sự ăn uống, còn chỗ ở thì xin phép được tự lo lấy!

Œ dipe giá trị quá tầm thường, tâm lý không sâu sắc mà được diễn liên tiếp bốn mươi đêm ở Paris, đêm nào khán giả cũng đông nghẹt. Chính cụ Arouet tò mò lại coi cũng phải khen: "Cái thằng ranh đó?" mỗi khi nghe được một câu lý thú.

Chàng nhận được 4.000 quan về tiền tác giả. Vốn có óc kinh doanh thực tế hiếm thấy trong văn

---

nhân, chàng dùng hết cả số tiền để đầu cơ trong một cuộc sổ số và lời một số tiền quá lớn đến nỗi chính phủ cũng phải ghen. Nhưng chàng cũng có tính hào phóng, càng giàu lại càng giúp đỡ người nghèo, che chở kẻ yếu.

Tập anh hùng ca *La Henriade* làm cho danh chàng vang thêm chút nữa. Chàng được các gia đình quý phái tiếp đón niềm nở, ai cũng thích nghe những lời hóm hỉnh, hùng hồn của chàng. Nhưng một hôm chàng bị một ông quý phái làm nhục trong một cuộc hội họp sang trọng. Chàng đương thao thao bất tuyệt thì ông quý phái đó lớn tiếng: “Thanh niên nào mà vô lễ la lối như vậy hả?”. Chàng đâu có nhịn: “Thưa ngài, thằng thanh niên đó là một kẻ không mang tên quý tộc nào cả, nhưng nó trọng cái tên nó mang”. Ông quý phái kia bà con với ông Thượng thư bộ Công an, và ít bữa sau Voltaire vô ngục một lần nữa. Người ta giam chàng vài ngày rồi thả, nhưng buộc chàng phải qua bên Anh. Lần đi đày này (1726-1729) ảnh hưởng lớn đến đời chàng.

* * *

Ở Luân Đôn, Voltaire cặm cụi học tiếng Anh, đọc hết các tác giả Anh đương thời và làm quen với nhiều nhà trí thức. Ông ngạc nhiên nhận thấy rằng dân tộc Anh được hưởng nhiều tự do hơn dân tộc Pháp. Các văn sĩ của họ muốn viết gì thì viết, dân chúng có quyền phát biểu ý kiến, đã cải lương tôn giáo, lại treo cổ được một ông vua. Ông hết lời khen:

“Dân tộc Anh là dân tộc độc nhất trên thế giới đã quy định được quyền của vua và sau nhiều lần gắng sức đã lập được một chính thể minh trí, nó cho nhà vua đủ quyền để làm điều thiện mà phải bó tay khi muốn làm một điều ác”.

Nhất là các nhà bác học của họ làm việc rất hăng hái, phát minh được nhiều điều lạ. Ông được dịp đưa đám ma Newton mà thầm phục chính phủ Anh biết tôn trọng nhân tài, dùng lễ quốc táng đãi nhà bác học đó.

Ông ghi vắn tắt cảm tưởng trong tập *“Những bức thư về dân tộc Anh”* 43 [3] rồi truyền tay bản thảo cho bạn bè chứ không xuất bản, vì chính phủ Pháp đương ghét chính phủ Anh mà trong tập đó ông ca tụng người Anh quá, so sánh chế độ áp bức của Pháp với chế độ tự do của Anh, so sánh hạng quý phái Pháp sa đoạ, biếng nhác với hạng quý phái có tinh thần khoáng đạt của Anh. Chính những bức

thư đó đã đánh dấu một bước tiến trong tư tưởng của ông: ông không muốn dùng ngọn bút phù phiếm để bỡn cợt, làm vui thiên hạ nữa, mài cho nó bén để chiến đấu cho xứ sở, cho nhân loại.

* * *

Năm 1729 ông được ân xá về Paris. Một nhà xuất bản giảo quyệt, đọc bản chép tay tập *Những bức thư về dân tộc Anh*, không xin phép tác giả, cho in bừa rồi tung ra thị trường làm cho mọi người, kể của tác giả phải ngạc nhiên. Chính quyền ra lệnh tịch thu và thiêu huỷ trước đám đông, coi đó là cuốn "trái với tôn giáo, với luân lý mà khinh mạn chính phủ". Có người cho Voltaire hay rằng ông sẽ bị nhốt khám. Ông nghĩ đào tẩu sẽ là thượng sách và ông dẫn theo một thiếu phụ còn đương xuân mới hai mươi tám tuổi – hầu tước phu nhân Du Châtelet – mà ông chồng thì đã sắp về già, ngoài bốn chục tuổi. Chúng ta cho hành động của chàng chẳng đẹp chút nào, nhưng phái thượng lưu Pháp thời đó lại cho là "phong nhã", là "đúng mốt", cho nên chẳng ai chê ông mà chính ông chồng mất vợ cũng không lấy thế làm phiền. Ta phải nhận rằng phu nhân Du Châtelet rất đáng là bạn tình của một triết gia: học toán với Maupertuis, dịch tập *Quy tắc* 44 [4] của Newton, sau lại được giải thưởng của Hàn lâm viện Pháp về môn vật lý.

Cặp tình nhân đó dắt nhau về ở một lâu đài của bà Du Châtelet tại Cirey (miền Lorraine) trong mười năm 45 [5] , từ 1733 đến 1743. Họ lập một phòng thí nghiệm, ganh đua nhau nghiên cứu khoa học. Khách khứa tới rất đông. Buổi tối người ta diễn kịch hoặc bình văn. Ai cũng thích nghe tài kể truyện của Voltaire: "Cười và làm cho người khác cười", đó là châm ngôn của ông. Chính trong thời đó ông viết những truyện nổi danh như *Zadig, Micromégas*…

Truyện có giá trị nhất là *Zadig*. Tác phẩm đó không phải là tiểu thuyết mà là một truyện triết lý.

Zadig là một hiền triết học rộng nhưng gặp toàn những bước rủi, đi khắp nơi, từ Ba Bi Lôn tới Ai Cập, trải đủ các nghề, có hồi được phong làm tể tướng trong một triều đình, được hoàng hậu yêu dấu, nhưng rồi phải trốn đi, sợ cơn ghen của nhà vua; có hồi làm nô lệ cho một con buôn Ả Rập; sau cùng được lên ngôi báu. Voltaire tưởng tượng nhiều tình tiết ngộ nghĩnh, cho dồn dập xảy ra từ đầu truyện tới cuối truyện, thỉnh thoảng chêm những câu triết lý hóm hỉnh, chủ ý chứng thực rằng trong xã hội chỉ có mỗi luật chi phối hết cả, là luật may rủi, mà tất cả những lố lăng, điên khùng, những đau khổ bi thảm của loài người đều có ích cho sự điều hoà vũ trụ do Thượng Đế tạo ra.

Dưới đây tôi xin giới thiệu một đoạn thường trích dẫn trong các sách giảng văn của Pháp dưới nhan đề là *Lối hẻm cám dỗ*. Một ông vua nọ bị các quan giữ kho đua nhau ăn cắp mà không tìm được cách trị, vấn kế Zadig. Zadig bảo không có gì khó cả, chỉ bắt những người xin chức giữ kho phải khiêu vũ, người nào khiêu vũ nhẹ nhàng là liêm khiết nhất. Rồi:

"Ngày hôm nay, ông ta (tức Zadig) sai yết thị rằng theo lệnh nhà vua, ai muốn sung vào chức chưởng khố đại thần trong triều Đại vương Nabussan, kế vị cho Đại vương Nussanab, thì ngày sóc tháng cá sấu phải bận quần áo bằng hàng nhẹ tới chực ở tiền sảnh trong hoàng cung. Có tới sáu mươi bốn người tất cả. Người ta đã gọi bọn nhạc công tới một phòng bên cạnh rồi sửa soạn cho cuộc khiêu vũ; nhưng cửa phòng đó khép và muốn vô thì phải đi theo một lối hẻm tối tăm. Một tên thị vệ dắt từng thí viên qua lối hẻm đó, xong người này mới tới người khác, và để cho mỗi người ở một mình trong lối hẻm độ vài phút. Nhà vua đã biết trước mưu mô rồi, cho bày hết cả vàng bạc châu báu trong lối hẻm. Khi họ vô đủ mặt trong phòng, nhà vua ra lệnh cho họ khiêu vũ. Không lần nào người ta khiêu vũ nặng nề và vụng về như lần đó: kẻ nào đầu cũng cúi xuống, lưng cũng gập lại, hai tay ôm lấy sườn. Zadig mừng thầm: "Quân ăn cắp!". Chỉ có một người tiến lui nhẹ nhàng, đầu ngửng, mắt ngó ngay, tay duỗi, mình thẳng, chân cứng. Zadig nói: "À! Người này thật chân chính đáng khen". Nhà vua niềm nở ôm người đó, phong chức chưởng khố, còn hết thảy những kẻ kia đều bị trừng trị và phạt vạ một cách công bình nhất đời, vì bọn họ khi ở trong lối hẻm đã thồn châu báu vào đầy túi đến nỗi đi không muốn nổi nữa. Nhà vua thấy trong số sáu mươi bốn người có tới sáu mươi ba quân ăn cắp mà giận cho tính tình con người. Từ đó lối hẻm tối tăm đó được gọi là "Lối hẻm cám dỗ".

Trong thời gian ở Cirey, Voltaire sáng tác rất mạnh: ngoài những truyện kể trên, ông còn thu thập tài liệu để viết sử. Năm 1731, ông đã hoàn thành bộ *Truyện Charles XII vua Thuỵ Điển*, lúc này ông đã kê cứu để soạn bộ *Cảo luận về phong tục và tinh thần các dân tộc*, nhất là bộ *Thế kỷ Louis XIV*. Quan niệm về sử học của ông cũng hơi mới mẻ. Ông bảo: "Sử không phải là một bảng chép những tội ác cùng những đau khổ" và ông có ý muốn môn sử học cao cả hơn, bổ ích hơn bằng cách rán tim trong những biến cố tựa như vô nghĩa, cái tinh thần của nhân loại. Rồi ông kết luận: "Chỉ những triết gia mới được viết sử", vì theo ông, khi viết sử, phải bỏ những tiểu tiết để có thể nhìn bao quát hơn, mà chỉ những triết gia mới có đủ sáng suốt nhìn bao quát được một thời đại.

Nhưng như vậy không phải ông có định kiến rồi chỉ dùng những tài liệu nào hợp với định kiến đó mà gạt bỏ tất cả những tài liệu khác. Trái lại, ông trọng tinh thần khoa học, cho nên tốn công phê phán kỹ lưỡng các tài liệu, chắc có đúng rồi mới dùng.

Nhờ tinh thần khoa học và triết học đó mà ông được hậu thế khen là người sáng lập ra môn sử hiện đại. Trong những bộ sử của ông, ông không chú trọng một cách quá đáng tới đời các vua chúa, ông bỏ qua những nhà cầm quyền tầm thường mà chỉ chép hành động của những vị có ảnh hưởng lớn đến nhân loại, quốc gia về phong tục, lối sinh hoạt văn hóa. Ông Will Durant trong cuốn *The Story of philosophy* (triết học sử) – cuốn mà tôi dùng nhiều nhất để soạn bài này – phê bình Voltaire: "Chính vì rút phần sử về các vua xuống mà sử gia Voltaire đã mở đường cho cách mạng: bộ *Cảo luận về phong tục và tinh thần các dân tộc* báo trước sự sụp đổ của dòng Bourbon"; lời đó rất đúng.

* * *

Cũng trong thời ở Cirey, ông thường thư từ với hoàng tử nước Phổ. Hoàng tử ngưỡng mộ ông, khen ông là "vĩ nhân bực nhất của Pháp", mà ta nên nhớ thời đó nước Pháp được coi là nước văn minh nhất châu Âu – tất cả các nhà trí thức châu Âu đều nói tiếng Pháp như nói tiếng mẹ đẻ của họ, mà phần nhiều các nhà bác học châu Âu đều soạn sách bằng tiếng Pháp – vậy "vĩ nhân bực nhất của Pháp" cũng có nghĩa là vĩ nhân bực nhất châu Âu. Hoàng tử lại còn khoe "Tôi cho rằng một cái vinh dự lớn nhất trong thời tôi là được sanh làm người đồng thời với Voltarie". Hai bên thư từ với nhau rất nhiều và Voltaire hy vọng rằng khi hoàng tử lên ngôi thì sẽ thành một ông vua hiền triết, sẽ mở một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên "ánh sáng" mà mình thì được đóng cái vai vừa là thầy học vừa là cố vấn tối cao của một minh quân. Ông sung sướng biết bao khi hoàng tử gởi cho ông một bài thơ chê cái thói bợ đỡ của bọn nịnh thần và một bài phản đối Michiavali 46 [6] để hùng hồn mạt sát thói hay gây chiến tranh của các nhà cầm quyền. Nhưng chỉ vài tháng sau, khi hoàng tử lên ngôi, tức vua Frédéric 47 [7] , thì nhà vua "hiền triết" đó xua quân chiếm xứ Silésie làm cho khắp châu Âu đổ máu suốt một thế hệ.

* * *

Ở Cirey lâu quá cũng chán, Voltaire lại về Paris – tất nhiên có phu nhân Du Châtelet đi theo – lại sống đời sống phù phiếm. Ông muốn ứng cử vào Hàn lâm viện, nên chịu khó chiều đời, tỏ ra rất ngoan đạo, nịnh nọt các nhà quyền thế, có khi nói dối một cách trân tráo, y như những kẻ tầm thường nhất. Mới hay các bực vĩ nhân cũng rất có thể bị dấu son đỏ choét nó mê hoặc; chứ cái danh Ông Hàn so sao được với cái danh đệ nhất văn hào châu Âu! Nhờ bà Pompadour, một thiên quốc sắc,

sủng phi của vua Louis XV, Voltaire tranh được một ghế trong Hàn lâm. Và các phòng khách quý phái ở kinh đô niềm nở tiếp đón ông.

Những kịch *Zaire, Mahomet, Mérope* của ông được diễn lại một thời mà chính ông và phu nhân Du Châtelet sắp diễn một bi hài kịch sống. Năm 1748, hầu tước phu nhân gặp một ông hầu tước trẻ đẹp trai, mà "cái trang sức đẹp nhất của nước Pháp" thì da đã nhăn, răng đã rụng – Voltaire đã 54 tuổi rồi – nên mê hầu tước trẻ đó, hầu tước de Saint Lambert, mà nhạt tình với Voltaire. Voltaire bắt được quả tang, giận dữ, chua chát, nhưng khi de Saint Lambert ân hận xin lỗi thì nhà hiền triết của ta dịu lại mà còn cầu trời phù hộ cho tình địch của mình nữa, sau khi thở dài: "Lòng đàn bà như vậy đó. Mình chiếm chỗ của Richelieu thì bây giờ Saint Lambert lại chiếm chỗ của mình. Luật tuần hoàn là như thế". Năm sau bà Du Châtelet mất 48 [8] , chồng bà, Voltaire và Saint Lambert, đủ bộ ba gặp nhau ở bên giường người chết, chẳng ai trách nhau một lời mà lại còn thân mật với nhau như bạn thiết. Người ta gọi cái thế kỷ XVIII ở Pháp là thế kỷ hiền triết. Quả không sai!

* * *

Từ hồi đó, Voltaire cô độc, chán nản, cặm cụi soạn nốt bộ *Thế kỷ Louis XIV*. Vua Frédéric thiết tha mời ông qua triều đình Postdam, lại tặng ba ngàn quan làm lộ phí. Voltaire nhận lời và năm 1750 tới Berlin.

Được một hoàng đế uy quyền nhất đương thời tiếp đãi vào hàng quốc khách, được cả triều đình tôn trọng, ông hoan hỉ vô cùng, viết thư về cho bạn bè ở Paris: "Tôi đương ở một nơi hồi xưa bỉ lậu mà bây giờ thì rực rỡ vì nghệ thuật, cao quý vì danh vọng. Một trăm năm chục ngàn binh sĩ thắng trận – ông không mạt sát chiến tranh nữa – không có biện lý mà có ca kịch, hài kịch, triết lý, thơ, một anh hùng hiền triết và thi sĩ – ám chỉ Frédéric – cao cả và thanh nhã…!".

Mỗi tối một tiệc nhỏ, dăm bữa lại tiệc lớn. Chủ khách tương đắc, vừa ăn uống vừa làm thơ, làm triết lý. "Ở đây người ta dám có những ý mới, người ta được tự do… Không ai làm gì trái ý tôi cả… sau ba chục năm dông tố, tôi đã tìm được một hải cảng yên tĩnh. Tôi được một ông vua che chở, được bạn luận với một triết gia, trò chuyện với một người dễ thương, tất cả những đức đó quy cả vào một người từ mười sáu năm nay chỉ muốn an ủi những đau khổ của tôi và che chở tôi khỏi nanh vuốt của kẻ thù".

Nhưng "ông vua không ngôi" lại quá tham tiền, đầu cơ lén, mặc dù Frédéric khuyên không nên. Vận đỏ, Voltaire lời vô số; một kẻ trung gian muốn tống tiền, doạ lột mặt nạ của ông cho dân Phổ thấy. Voltaire nhảy tới bóp cổ, xô hắn té. Già mà còn mạnh dữ! Tới nước đó thì không thể bịt kín nữa rồi. Vua Frédéric hay, nỗi cơn lôi đình, bảo một cận thần: "Ta chỉ cần dùng hắn một năm nữa là cùng, hễ vắt nước xong thì liệng vỏ cam đi". Viên cận thần đó nói lại với Voltaire. Từ đó Voltaire chỉ nghĩ tới vỏ cam.

Rốt cuộc vì một chuyện lôi thôi gì đó, cuối năm 1753, Voltaire phải trốn đi. Tới biên giới, lính của Frédéric đuổi theo kịp, lục xét, suýt cầm tù ông. Sắp bước chân qua biên giới tổ quốc thì hay tin tổ quốc không nhận ông nữa: Vua Pháp ra lệnh trục xuất ông trong khi ông vắng mặt vì cuốn *Cảo luận phong tục và tinh thần các dân tộc* mới xuất bản có tính cách chống chánh quyền. Thực là tiến thoái lưỡng nan. Chán nản quá ông muốn qua châu Mỹ ở; nhưng sau kiếm được cái "mồ yên" ở gần Genève, kinh đô Thuỵ Sĩ, ông tới đó, mua một lâu đài cũ mà ông đặt tên là *Lạc thú*, để trồng rau và di dưỡng tuổi già. Ai cũng tin từ nay ông chỉ còn chờ chết, ngờ đâu ông cụ sáu chục tuổi đó, người gầy như con mắm, thiếu ăn thiếu ngủ, bị chứng phong thấp, lại hoạt động hơn bao giờ hết. Tinh thần của ông ghê thật!

Voltaire chỉ ở biệt thự Lạc thú có ba bốn năm để dưỡng sức, rồi năm 1758, di cư lại Ferney, một nơi ở biên giới Thuỵ Sĩ và Pháp. Ông lựa chỗ đó để nếu chính phủ Thuỵ Sĩ muốn bắt ông thì ông lẻn qua bên Pháp, mà chính phủ Pháp muốn bắt ông thì ông lẻ qua Thuỵ Sĩ. Như vậy là ông đã dự bị, đã vạch một chương trình hoạt động rồi. Ông gọi một cô cháu 49 [9] lại phụng dưỡng ông.

Ông vừa trồng cây – bốn ngàn cây – vừa viết sách, tiếp khách, nhất là tung những bức thư ra khắp bốn phương trời. Chẳng bao lâu Ferney thành một cái "xưởng" đúc tư tưởng, thành kinh đô tinh thần của châu Âu. Tất cả các nhà bác học, các văn nhân, các vua chúa lại thăm ông hoặc thư từ với ông. Những số tiền đầu cơ được, ông đem phung phí trong việc tiếp tân. Một người bạn lại chơi, ngỏ ý muốn ở lại sáu tuần; vị Mạnh Thường Quân phương Tây hỏi người đó: "Bác có biết bác với Don Quichotte khác nhau ra sao không? Khác nhau chỗ này: Don Quichotte gặp khách sạn nào cũng cho là lâu đài, còn bác thì cho lâu đài này là khách sạn". Cả hai cùng cười.

Nhưng khách chưa nhiều bằng thư. Đủ các hạng người khắp nơi viết thư hỏi ông về mọi vấn đề. Một

người Đức xin ông cho biết “một cách kín đáo rằng có Thượng đế hay không”. Có những người đàn bà bị hiếp đáp năn nỉ ông bênh vực, can thiệp giùm với nhà cầm quyền. Vua Thuỵ Điển Gustave III, vua Đan Mạch Christian VII, Nga hoàng Catherine II đều lấy làm vinh hạnh được trao đổi ý kiến với ông. Chính vua nước Phổ cũng làm lành và tiếp tục thư từ, tự thú là “mê cái thiên tài rực rỡ” của vua Ferney.

Mà quả thực thiên tài ông rực rỡ. Môn gì ông cũng biết, loại nào ông cũng viết. Thơ của ông rất tầm thường thật, nhưng ta nên nhớ cả thế kỷ XVIII, ở Pháp chỉ có mỗi một người đáng mang danh thi sĩ là André Chenier, còn thơ của các nhà khác thì không hơn gì thơ của Voltaire. Kịch của ông cũng được được, những bộ sử của ông mới mẻ, những khảo cứu về khoa học, triết học tuy không sâu sắc nhưng sáng sủa, hấp dẫn, có giọng nồng nhiệt, còn truyện thì tới nay đọc vẫn còn thú vị. Thiên tài của ông hiện rõ nhất trong hàng ngàn bức thư của ông. Cổ kim Đông Tây chưa người nào viết thư nhiều như vậy mà hay như vậy. Đủ giọng: bỡn cợt, hóm hỉnh, châm biếm, mỉa mai, cảm động, nhẹ nhàng, sâu sắc mà luôn luôn tự nhiên, luôn luôn tự đáy lòng phát ra, tuôn ra, lưu loát, mạnh mẽ. Năm 1742, ông yêu cầu cô Dumesnil trổ tài để lột hết tinh thần trong vở kịch *Mérope* của ông, cô đáp: “Khó quá, phải như có quỷ nhập xác mới diễn được như ý ông”. Ông đáp: “Đúng vậy, muốn thành công trong bất kỳ nghệ thuật nào phải có quỷ nhập vào xác mình mới được”. Hết thảy những nhà phê bình ông, kể cả kẻ thù ông cũng phải nhận rằng ông có điều kiện ấy. Sainte Beuve, một phê bình gia ở thế kỷ XIX, bảo: “Quỷ nhập xác ông ấy”. Một nhà phê bình khác cũng nói: “Diêm vương đã trao hết quyền hành trong tay Voltaire”.

Đọc những bức thư của ông, ta thấy những lời đó không ngoa. Đọc giả chắc còn nhớ giọng ông mỉa mai chua chát viên phụ chính, đoạn sau sẽ đọc thêm lời chỉ trích cay độc J.J. Rouseau; ở đây tôi xin giới thiệu một bức thư ông đùa cợt một y sĩ:

Thư gởi ông Bagieu, Y sĩ thủ thuật

Thưa ông, bức thư, những lời cảm động, những lời khuyên của ông làm tôi xúc động rất mạnh và tôi xin thâm tạ ông. Tôi muốn đi ngay tức thì để nhờ tay ông săn sóc (…). Tôi đã mang qua Berlin khoảng hai chục cái răng, nay còn độ sáu cái; tôi mang theo hai con mắt, nay đã gần như mất một con; tôi không mang theo bệnh đan độc, tôi đã lời được bệnh đó và tôi phải ân cần với nó dữ. Tôi không có vẻ là một thanh niên sắp cưới vợ, nhưng tôi nghĩ rằng tôi đã gần sáu chục tuổi, mà Pascal và Alexandre chỉ sống vào khoảng nửa cái tuổi đó…

Cái mà người ta gọi là linh hồn của tôi, Hoá công đã phó cho nó một cái túi mỏng manh nhất và tàn tệ nhất. Tuy vậy, tôi đã chôn gần hết các y sĩ của tôi, tới cả ông Mettrie 50 [10] nữa. Chỉ còn chưa chôn được Codénius, ngự y của Phổ vương; nhưng cái ông đó có vẻ sống dai hơn tôi. Ít nhất tôi cũng chết do tay ông ấy. Thỉnh thoảng ông ấy biên cho tôi những cái toa dài thậm thượt bằng tiếng Đức, tôi liệng cả vào lửa, mà cũng chẳng thấy khó chịu gì hơn. Ông ấy là một người rất tốt, cũng biết nhiều như những người khác; và khi ông ta thấy răng tôi rụng và tôi bị chứng hoại huyết thì ông ta bảo rằng tôi mắc hoại huyết bệnh.

Ở đây 51 [11] , có nhiều triết gia nghĩ rằng người ta có thể thọ như Bành Tổ nếu như chịu bịt kín các lỗ chân lông mà sống như con tằm trong cái kén (…). Tôi không biết phương pháp đó có kết quả hay không; tôi chỉ biết rằng mùa đông này tôi không thể đi xa được. Tôi đã dùng lò sưởi để tạo cho tôi một mùa xuân, và khi mùa xuân thiên nhiên trở về, tôi mong, nếu tôi còn sống, được mang lại ông bộ xương của tôi. Ông sẽ mổ xẻ nó nếu ông muốn; trong đó ông sẽ thấy trái tim còn đập vì cảm tạ và quyến luyến ông.

Berlin , ngày 19 tháng 12 năm 1952

* * *

Khi người ta có cái giọng mỉa mai chua chát, cay đắng thì khó mà sung sướng được lắm. Ngay từ hồi trẻ, Voltaire đã chống lại cái mốt lạc quan cho rằng thế giới này là thế giới tốt đẹp nhất mà Hoá công có thể tạo ra được, huống hồ là lúc này về già, đã trải qua bao nhiêu thăng trầm, trông thấy bao nhiêu nhân tình thế thái thì đức tin và lòng hy vọng của ông làm sao mà chẳng nhụt nhiều.

Năm 1755, tháng 11, ông hay tin một cơn động đất ghê gớm ở Lisbonne chôn sống ba chục ngàn người một lúc, đúng vào Vạn thánh tiết, trong khi thiện nam tín nữ lễ bái chật các nhà thờ. Rồi ít tháng sau, chiến tranh lại nổ, kéo dài tới bảy năm. Vì tranh giành nhau thuộc địa, Pháp Anh kéo phe gây chiến với nhau. Phe Pháp có Áo, Nga thua phe Anh và Phổ. Ông cho rằng thiên hạ điên khùng mới chém giết nhau vì “vài mẫu đất đầy tuyết ở Gia Nã Đại”.

Giận nhất là thiên hạ nghe theo Rousseau, cho rằng tai nạn ở Lisbonne là do loài người tự gây ra; vì không sống giữa thiên nhiên, đi chui rút trong các thành thị nghẹt thở, mới đến nỗi chết cả đống như

vậy; rồi lại giễu ông là bi quan một cách vô lý. Ông phát điên lên, vung ra "thứ vũ khí ghê gớm nhất mà loài người chưa bao giờ dùng tới, tức giọng mỉa mai của Voltaire". Trong ba ngày ông viết xong truyện *Candide* (Ngây thơ) (1759), tác phẩm có giá trị nhất của ông. Anatole France bảo: "Dưới ngón tay của Voltaire, ngọn bút chạy và cười". Nhưng trong nụ cười của Voltaire người ta thấy một giọng buồn chán, chua xót. Truyện không dùng phép tả cảnh, chỉ xem tự sự và đàm thoại. Động tác biến chuyển rất nhanh.

Candide – nhân vật chính trong truyện – là môn đệ của Pangloss, một triết gia trong phái lạc quan chủ trương rằng cái gì cũng tuyệt hảo trong cái thế giới tuyệt hảo, tức thế giới chúng ta. Candide tin thuyết đó lắm, nhưng lại mê nàng Cunégonde nên bị chủ đuổi và quảng đời gian truân của chàng bắt đầu từ đó. Thôi thì đủ cả, không thiếu một tai nạn nào. Bị cưỡng bức nhập ngũ, suýt bị bắn vì đào ngũ. Chiến tranh tàn phá hết. Mất tin tức người yêu, gặp thầy là Pangloss. Hai thầy trò bỏ xứ Westphalie để qua Lisbonne. Giữa đường bị dông tố, đắm tàu. Thoát chết, tới Lisbonne nhằm lúc châu thành đó bị nạn động đất. Rồi bị giam cầm, tra khảo. Tình cờ gặp được người yêu lúc đó đương ở với một người Do Thái. Giết người Do Thái rồi hai vợ chồng dắt nhau qua châu Mỹ, tới Buenos Ayres, phiêu bạt từ Buenos Ayres 52 [12] tới Paraguay, sau đó thoát chết ở Eldorado, một xứ bạc vàng châu báu rất nhiều mà dân thì hiền lương, vui vẻ, không bài kích ngoại đạo. Chàng rời Eldorado với một đoàn cừu chở rất nhiều bảo vật nhưng dọc đường bị lường gạt, cướp bóc hết. Vượt biển qua Pháp, lại bị đủ các hạng người lường gạt nữa. Qua Anh, qua Ý, lại thăm một nhà quý phái chán đời, dự tiệc với sáu ông vua mất ngôi. Sau cùng Candide tới Constantinople, gặp lại được Pangloss và nàng Cunégonde lúc này đã già nua, xấu xí, bệnh tật. Cả ba nghèo xác, sống chung với nhau, an phận làm vườn.

Voltaire tả đủ nỗi khổ của nhân loại: bệnh tật, chiến tranh, tàn sát, nô lệ, lường gạt, cướp bóc, và đủ các tật xấu con người: ngu độn, gian trá, tàn nhẫn, truỵ lạc, bạc ác… Pangloss trong truyện ám chỉ Leibniz, cho ở đời cái gì cũng tuyệt hảo, rồi hô hào hưởng hết lạc thú ở đời, vì trong vũ trụ, bất kỳ cái gì Hoá công tạo ra là cũng để cho đời người được đủ bề tiện lợi và sung sướng: gà heo lê táo để ta ăn, hoa đẹp để ta ngắm, thuỷ triều để tàu vô bến được, chân để cho ta đi giày, và mũi chẳng những để cho ta ngửi mà còn cho ta đeo kính nữa.

Rousseau nối gót Leibniz, cũng chủ trương rằng đời sống thiên nhiên là hoàn toàn hơn cả, mà nhân loại phải trở lại đời sống sơ khai hồi ăn lông ở lỗ vì cái gì tạo hoá sanh ra cũng tốt mà cái gì loài

người tạo ra cũng xấu. Voltaire nhắm Leibniz mà đồng thời cũng chỉ trích cả Rousseau.

Thú vị nhất là đoạn kết, sau khi bộ ba Pangloss, Candide, Cunégonde kiếm được miếng vườn an phận sống đời tàn ở Constantinople, Pangloss còn thuyết Candide:

"Tất cả những biến cố đó đều có liên quan với nhau trong cái thế giới tuyệt hảo vì nếu anh không bị chủ đuổi ra khỏi một lâu đài đẹp; nếu không bị tra xét, nếu không phải đi bộ khắp châu Mỹ…; nếu không mất hết những con cừu ở xứ thần tiên Eldorado, thì làm sao bây giờ anh được ăn những trái thanh yên dầm đường và những hột đậu phụng này phải không?".

Candide đáp: "Rất đúng, nhưng chúng ta phải làm vườn đi thôi".

Năm tiếng "Phải làm vườn đi thôi" mỉa mai mà thâm thuý làm sao! Nó thành một châm ngôn, cũng như hai câu dưới đây ở những đoạn khác trong truyện:

"Sự làm việc tránh cho ta được ba đại hoạ: buồn chán, tàn ác và nghèo khốn".

"Làm việc mà đừng lý luận: đó là cách độc nhất để làm cho đời sống khả kham".

Nhưng cái chán đời của Voltaire không có tính cách tiêu cực. Trong truyện *Candite*, bên cạnh những quân truỵ lạc, tàn nhẫn, ti tiện, vẫn có người lương thiện, quảng đại, trung thành. Chính Pangloss cũng là một người rất dễ thương. Cunégonde cũng có nhiều đức, còn Candide thì chỉ có mỗi tật là ngây thơ. Lời khuyên của ông: "Phải làm vườn đi thôi", có ý nghĩa lạc quan. Ông không tin rằng thế giới này hoàn toàn, nhưng nếu mọi người chịu làm mãnh vườn của mình, nghĩa là làm bổn phận của mình thì xã hội sẽ tàm tạm được. Và ông cũng siêng làm vườn của ông, khu vườn cây ở Ferney – ông trồng bốn ngàn cây như tôi đã nói – và khu vườn tinh thần: soạn sách, viết báo, viết thư để đả đảo sự ngu muội, sự bất công.

Ông hợp tác với Diderot để soạn bộ *Bách khoa tự điển*. Diderot là một triết gia duy vật, có lẽ chịu ảnh hưởng của một tư tưởng gia đương thời: La Mettri. La Mettri bị đày vì xuất bản một cuốn nhan đề *Người máy* trong đó ông tuyên bố rằng toàn thể vũ trụ, cả đến con người nữa, cũng chỉ là một bộ máy, không có gì là linh hồn cả, và sở dĩ loài người thông minh hơn vạn vật là vì có nhiều nhu cầu hơn chúng. Tư tưởng đó quả thật là táo bạo, quá khích, tới nay nhân loại chưa dám nhận là đúng. Một số đông triết gia khác hưởng ứng, muốn cải tạo môn luân lý, xây dựng nó lại trên một nền tảng

mới là xã hội học. Trong số các triết gia đó, người nổi tiếng nhất là Diderot.

Mới đầu Diderot chỉ có ý dịch bộ *Bách khoa tự điển* Anh của Chamber, nhưng sau ông muốn làm một công trình rộng rãi hơn, đặc sắc hơn. Ông muốn soạn một bộ có thể chứa hết thảy những hiểu biết của nhân loại, giảng giải theo lý trí, nên phải kiếm thêm nhiều người cộng tác, trước sau tới 130 nhà đủ các giới: triết gia, khoa học gia, sử gia, văn nhân… như D'Alembert, Buffon, Rousseau, Condillac, D'Holbach, Voltaire… Cuốn đầu ra năm 1751 và cuốn cuối, cuốn 17, ra năm 1772, mặc dầu gặp nhiều trở ngại vì bị nhà cầm quyền cấm đoán.

Diderot và D'Alembert nhờ Voltaire viết vài mục. Ông viết xong, được cả bọn hoan nghênh, tôn ông như anh cả. Sau vì nhiều trở ngại, ông tách riêng ra, soạn một mình bộ *Tự điển triết lý*, đem hết bầu nhiệt huyết để khảo biện mọi vấn đề. Bộ đó thành một tác phẩm cổ điển: bài nào cũng sáng sủa, gọn gàng và hóm hỉnh.

Tư tưởng của ông trong bộ đó không có gì là độc đáo mà cũng không quá khích như Diderot. Có lẽ vì vậy ông tách ra khỏi nhóm Bách Khoa. Ông là một người hoạt động, không có thì giờ phối hợp thành một hệ thống. Mà có lẽ ông cũng không thích như vậy. Về già chắc ông thấy sở đoản đó, tự xét mình một cách quá nhũn: "Văn tôi hơi sáng sủa, tôi như những dòng suối nhỏ, trong vì không sâu".

Về huyền học, ông yên lòng ngừng lại ở câu: "Chúng ta biết gì đâu?" của Montaigne, nghĩa là chỉ nghi ngờ hoàn toàn chứ không chịu tìm tòi thêm. Ông nhận là có Trời, có linh hồn, nhưng lòng tin của ông hình như không mạnh mà lại có tính cách thực tế.

Ông tự hỏi: "Theo tôi, mục tiêu quan trọng, lợi ích lớn, không phải biện luận về huyền học mà là cân nhắc có nên – vì cái lợi ích chung cho những con người tội nghiệp, khốn khổ, biết suy nghĩ là chúng ta – nhận rằng có một đứng Thượng đế ban hành thưởng phạt để vừa kìm hãn vừa an ủi chúng ta, hay là nên phủ nhận ý đó rồi buông xuôi trong tai ách vô hy vọng và phóng túng trong tội lỗi mà không hối hận".

Rồi ông tự trả lời: "Nếu không có Trời thì chúng ta phải tạo ra một ông Trời". Vậy về điểm đó, ông phản nhóm Diderot, nhưng chỉ phản một cách yếu ớt rồi bỏ qua. Ông bảo quốc gia phải có một tôn giáo và chính trị độc lập. Ông thiết tha cầu cho dân được tự do, miễn là đừng hại đến trật tự của nhà nước. Tóm lại, ta có thể nói tư tưởng của ông rất ôn hoà. Nhưng hành động của ông rất mạnh. Ông đòi hỏi rất nhiều cải cách cho đời sống của dân chúng được dễ thở hơn, chế độ được công bằng hơn

và đó là một công lớn của ông đối với dân tộc Pháp.

* * *

Năm 1598, vua Henri IV ký một đạo sắc cho phép Cơ Đốc tân giáo 53 [13] được truyền trong nước, trừ ở kinh đô Paris, và các tín đồ tân giáo được làm mọi nghề, trừ những chức quan trọng trong triều. Nhưng đến năm 1685, vua Louis XIV vụng về ban một đạo sắc để thủ tiêu sắc đó, làm cho nhiều tín đồ phải bỏ tài sản, quê hương, xin ngụ cư ở các nước láng giềng. Vua Louis XV vẫn giữ chính sách tai hại ấy. Tỉnh Toulouse chẳng hạn, tín đố tân giáo không được làm y sĩ, bán sách, in sách, bán thực phẩm…; thậm chí không được đi ở cho một người cựu giáo nữa; năm 1748, một người đàn bà bị phạt vạ ba ngàn quan (một số tiền rất lớn thời đó) vì đã kêu một bà mụ tân giáo đỡ đẻ.

Nhưng chuyện đó còn là chuyện nhỏ. Năm 1761, một người theo tân giáo tên là Jean Calas có hai đứa con, một trai một gái. Con gái theo cựu giáo, con trai theo tân giáo. Có lẽ vì làm ăn thất bại, người con trai tự ải. Theo luật thời đó, thây của kẻ tự tử phải lột hết quần áo, đặt trên tấm phên, đầu dốc ngược, kéo đi khắp châu thành, rồi treo cổ ở pháp trường. Người cha muốn tránh cái nhục đó, năn nỉ bà con họ hàng chứng thực rằng con mình bị bệnh mà chết. Thiên hạ xì xào đồn rằng trong nhà có án mạng, và cha đã giết con vì con muốn theo cựu giáo. Calas bị bắt, tra tấn rồi chết. Gia đình phải bỏ xứ, lại Ferney xin Voltaire che chở. Voltaire vừa uất hận, vừa thương tâm, bằng lòng giúp đỡ.

Năm sau, Elisabeth Sirven, con gái một người theo tân giáo, hoá điên, nhảy xuống giếng chết. Người ta phao tin rằng những người đồng đạo của cô đã giết cô, vì cô muốn theo cựu giáo.

Năm 1765, một cậu thanh niên mười chín tuổi cũng bị vu oan rồi bị tra tấn, bị chặt đầu, còn thây thì ném vào một đống lửa, giữa đám đông. Trong túi chàng đó có một cuốn *Tự điển triết lý* của Voltaire.

Lần này thì Voltaire không còn mỉa mai, giễu cợt nữa. Ông viết cho D'Alembert: "Không còn là lúc giỡn nữa; những lời nói đùa không hợp với những cuộc tàn sát". Bất bình vì những cảnh bất công đó, ông thành một nhà hoạt động, tận lực tấn công, phất ngọn cờ *Tẩy uế*. Ông hô hào bạn bè, môn đồ xa gần tiếp tay ông. Triều đình hơi núng vì ta nên nhớ rằng tiếng tăm Voltaire đã vang khắp châu Âu, phải nhờ bà Pompadour nói giùm cho ông dịu xuống. Ông không dịu, lại còn tấn công mạnh hơn,

cuối bức thư nào ông cũng ký bằng khẩu hiệu *Tẩy uế*. Ông cho xuất bản cuốn *Bàn về đức bao dung*, trong đó có đoạn "Quyền của nhân loại trong bất kỳ trường hợp nào chỉ có thể xây dựng trên quyền tự nhiên", mà quy tắc quan trọng, quy tắc phổ biến của cái quyền đó là *"Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân".* Theo quy tắc ấy thì không có lý gì một người có thể bảo một người khác: *"Mày phải tin điều tao tin, dù mày không tin được thì cũng phải tin, nếu không thì mày phải chết"* 54 [14] .

Rồi từ "xưởng" Ferney, từ kinh đô Ferney, ông tung ra không biết bao nhiêu bài thuộc đủ loại: phê bình, cảo luận, thơ, truyện ngắn, ngụ ngôn, văn đàm thoại, văn phúng thích… ký tên Voltaire và hàng chục biệt hiệu khác. Bài nào cũng sáng sủa, linh động, nồng nhiệt. Đây là một đoạn trong một bức thư của ông:

"Tôi biết rằng cuồng tín chống với triết lý hăng hái tới bực nào. Triết lý có hai đứa con mà cuồng tín muốn giết như Calas, hai đứa con đó là *Sự thực* và lòng *Bao dung*; còn triết lý chỉ muốn hạ những đứa con của cuồng tín là *Sự nói dối* và *Sự ngược đãi*".

Chưa bao giờ mà sức một người làm nổi một công việc tuyên truyền mạnh mẽ như vậy. Cả châu Âu kính phục tinh thần của ông già 72 tuổi, bệnh tật, gầy đét đó.

Ông chỉ công kích tinh thần bài xích ngoại đạo chứ không công kích tôn giáo, ông vẫn nhận có Trời, lại thường cầu nguyện:

"Tôi cầu Thượng đế cho loài người nhớ rằng họ là anh em ruột thịt, cho họ ghê tởm sự áp chế linh hồn…! Nếu chiến tranh không thể tránh được thì chúng ta rán đừng oán ghét nhau, đừng phân xẻ nhau trong cảnh thanh bình".

"Người theo đạo hữu thần là một người tin chắc rằng có một Đấng tối cao vừa nhân từ vừa vạn năng sinh ra muôn loài… thấy tội thì phạt mà không tàn nhẫn, thấy đức thì thưởng một cách quảng đại. Tôn giáo của người đó là tôn giáo cổ nhất và rộng nhất; vì sự sùng bái một vị Thần xuất hiện trước tất cả các tín ngưỡng của nhân loại… Huynh đệ người đó ở khắp tứ hải, từ Bắc kinh tới Cayenne, hễ ai hiền triết thì đều là anh em người đó cả. Người đó tin rằng tôn giáo không phải là cái phần huyền học khó hiểu, cũng không phải ở những lễ nghi vô ích, mà ở lòng sùng bái và ở tinh thần công bằng. Làm thiện, đó là tế tự, thuận Thiên, đó là giáo lý. Tín đồ Hồi giáo rầy người đó: "Nếu anh không

hành hương ở La Mecque thì coi chừng đấy". Một thầy tu bảo người đó: "Nếu anh không đi lễ nhà thờ Đức Bà ở Lorette thì tai hoạ sẽ giáng xuống anh đấy". Người đó không cần biết Lorette và La Mecque; nhưng giúp đỡ kẻ nghèo khổ và bênh vực kẻ bị áp bức".

Chúng ta đọc cuốn *Bàn về đức bao dung* không thấy gì mới mẻ vì dân tộc ta từ xưa tới nay vốn không có tinh thần bài xích ngoại đạo; nhưng nếu chúng ta nhớ lại rằng mười mấy năm trước đây, thánh Gandhi đã tuyệt thực vì những vụ đổ máu giữa Ấn và Hồi, rồi lại bị một kẻ cuồng tín ám sát 55 [15] , và nếu chúng ta nghĩ rằng ở khắp thế giới ngày nay, vẫn có những kẻ chủ trương phải diệt kẻ khác để sống, không chịu cho ai có những quan điểm khác với quan niệm của mình thì chúng ta sẽ thấy tác phẩm đó của Voltaire vẫn còn hợp thời, và tuy phần đông chúng ta bây giờ đã biết khoan dung về tôn giáo, mà về nhiều khu vực khác, vẫn còn tinh thần hẹp hòi, cố chấp.

* * *

Trong thế kỷ XVIII, văn minh phương Đông, nhất là văn minh Trung Hoa truyền bá khá mạnh vào châu Âu nhờ tác phẩm của các giáo sĩ dòng Tên, như cuốn *Chân tướng Trung Hoa* của P. du Halde, cuốn *Bút ký về dân tộc Trung Hoa* của các nhà truyền giáo Âu ở Bắc Kinh. Những tác phẩm đó được dịch ra tiếng Anh, tiếng Đức và các "triết gia", tức nhóm Diderot, Montesqieu, Voltaire…, say mê rồi thán phục văn minh phương Đông. Montesqieu ca tụng Trung Hoa trong cuốn *Vạn pháp tinh lý*, Diderot viết một mục về triết lý Trung Hoa trong bộ *Bách khoa tự điển*, còn Voltaire thì thường nhắc tới các hiền triết Trung Hoa trong cuốn *Tự điển triết lý*, lại soạn một kịch nhan đề *Đứa trẻ mồ côi Trung Hoa*. Kịch được diễn nhiều lần vì đập vào tính hiếu kỳ của quần chúng.

Vậy Voltaire có lẽ đã chịu ảnh hưởng của các triết gia Trung Hoa nhất là của Khổng Tử. Khi ông chế giễu các nhà lập pháp châu Âu "Bất lực, không trị nổi vợ con và đầy tớ, các ông ấy khoái chí đặt luật pháp để trị thiên hạ" thì tôi ngờ rằng ông đã đọc qua thuyết tề gia, trị quốc, bình thiên hạ của Khổng học. Rồi câu này của ông nữa: "Khi quần chúng xen vào việc lý luận thì hỏng hết" cũng phảng phất cái ý của Khổng Tử trong câu: "Thiên hạ hữu đạo, tắc thứ nhân bất nghị".

Nhưng đó chỉ là giả thuyết tôi đưa ra thôi; có thể rằng hai triết gia đó "không hẹn mà gặp nhau". Có điều chắc chắn là tư tưởng chính trị của Voltaire có vẻ ôn hoà, bảo thủ, nhân đạo, nhiều chỗ hợp với đạo Khổng, mà trái hẳn với thuyết của Rousseau.

Chưa muốn cho dân làm chủ vì dân còn ngu muội, nhiều tật, ông chủ trương chế độ sáng suốt, bắt các vị quân chủ phải có đức như Marc Aurèle, phải thực tâm giáo hoá dân, nhưng kém Mạnh Tử ở chỗ không chỉ cho ta trong trường hợp bị một bạo chúa cai trị thì phải làm sao.

Ông ghét chiến tranh như Mạnh Tử, bảo: "Cái tội nặng nhất là nội chiến, nhưng không có kẻ gây chiến nào lại không tô điểm cái tội của mình, lấy lẽ rằng phải bảo vệ sự công bằng".

Ông cho quan niệm quốc gia là hơi hẹp: "Nghĩ mà buồn, nhiều khi muốn làm một nhà ái quốc thì lại phải làm kẻ thù của những dân tộc khác…, cầu cho nước mình hùng cường và cầu cho nước láng giềng suy bại". Vì có tinh thần đó cho nên khi Pháp giao chiến với các nước Anh và Phổ ông vẫn can đảm ca tụng văn chương Anh và Phổ. Ông nói: "Các dân tộc còn chém giết nhau thì không có lý gì để yêu một dân tộc này hơn một dân tộc khác".

Cũng vì tinh thần ghét đổ máu đó mà ông không ưa cách mạng, chỉ muốn cải thiện lần lần xã hội. Về điểm đó ông phản đối Rousseau, người hô hào dân chúng phải đoàn kết nhau lại trong tinh thần tương thân tương ái mà huỷ bỏ hết những luật lệ cũ bất công để xây dựng lại một xã hội bình đẳng. Cũng như Mạnh Tử, Voltaire bảo bất bình đẳng là bản chất của xã hội, hễ còn cạnh tranh để sinh tồn thì loài người không thể bình đẳng được. Có bình đẳng chỉ là bình đẳng ở phương diện tự do, phương diện pháp luật: "Tất cả các người dân không có uy quyền ngang nhau, nhưng hết thảy đều được tự do như nhau; và điều đó dân tộc Anh nhờ kiên nhẫn mà thực hiện được. Tự do tức là chỉ tuỳ thuộc pháp luật".

Khi Rousseau gởi tặng ông một cuốn *Luận về nguồn gốc sự bất bình đẳng*, trong đó Rousseau mạt sát văn minh, mạt sát văn học, khoa học và đề nghị trở về đời sống thiên nhiên như các dân tộc dã man, ông trả lời, giọng cực kỳ mỉa mai:

"Thưa ông, tôi đã nhận được cuốn sách ông mới viết để mạt sát nhân loại; tôi xin cảm ơn ông…

Chưa bao giờ người ta dùng nhiều trí xảo đến như vậy để muốn cảm hoá chúng ta thành loài thú.

Đọc tác phẩm của ông, người ta sinh ra cái ý muốn bò bốn cẳng. Nhưng vì trên sáu chục năm nay, tôi đã bỏ mất thói quen bò rồi, cho nên tôi đau khổ nói rằng không thể tập lại thói lại thói đó được nữa (…)

(Thư ngày 20-8-1755)

Khi Rousseau cho xuất bản cuốn *Dân ước luận* cũng để diễn tả cái thuyết trở về đời sống cổ sơ đó, ông chán nản bảo một người bạn:

"Ông coi đấy, loài khỉ giống loài người ra sao, thì Jean Jacques giống triết gia làm vậy".

Mỉa mai không phải là phê bình mà triết lý của Voltaire cũng kém triết lý của Rousseau. Nhưng ta phải nhận Voltaire có những hành động rất đẹp. Khi hay tin nhà cầm quyền Thuỵ Sĩ ra lệnh đốt tác phẩm đó thì giữ đúng nguyên tắc tự do ngôn luận, Voltaire viết thư cho Rousseau:

"Tôi không cùng ý kiến với ông, nhưng suốt đời tôi, tôi sẽ bênh vực quyền của ông được bày tỏ ý kiến đó".

Sau khi Rousseau phải trốn tránh cho khỏi bị bắt bớ, Voltaire mời lại ở chung với mình. Thái độ đó thật là quảng đại, đáng cho ta cảm phục.

* * *

Đọc tiểu sử danh nhân phương Đông, đôi khi ta bực mình vì không thấy chép một tật xấu nào của các vị đó. Không nói Khổng Tử, Mạnh Tử, ngay đến Án Tử, Khổng Minh, Đỗ Phủ, Vương Vương Minh… cũng đều là những bậc đại đức ngay từ nhỏ. Và tuy Quản Trọng hồi trẻ đi buôn chung với Bảo Thúc, có hành vi mờ ám, chia lời thì giữ phần nhiều cho mình, nhưng tật đó vẫn được Bảo Thúc biện hộ cho là do lòng hiếu, vì còn mẹ già, phải tiêu nhiều chứ không phải vì gian tham, và sử gia cũng chép lại như vậy. Thành thử những vị nào được coi là vĩ nhân cũng đều hoàn toàn hết.

Người phương Tây có quan niệm khác, chép thì chép đủ, dở cũng như hay, cho nên ta thấy danh nhân của họ rất gần chúng ta. Alexandre đại đế kiêu căng và tàn nhẫn, Tolstoi nhu nhược và truỵ lạc, Dostoïevsky ham mê cờ bạc, Voltaire còn nhiều tật hơn nữa: phù phiếm, ham danh, cay độc, dụ dỗ vợ người ta, ham tiền đến nỗi làm thượng khách một đại vương mà lén lúc đầu cơ… Nhưng có tật lớn thì ông cũng có những đức rất lớn. Ông già làm vườn ở Ferney đó rất thương người mà trại của ông thành một hội phước thiện. Ở xa cũng như ở gần, ai hỏi công việc gì, muốn nhờ cậy ông điều gì, ông cũng sẵn lòng giúp đỡ. Che chở, an ủi kẻ cô đơn, kiếm việc cho làm, chỉ bảo, khuyên lơn. Có kẻ

ăn cắp của ông rồi ân hận lại quỳ gối xin lỗi ông, ông cúi xuống, đỡ dậy, bảo: “Ấy chết, sao lại quỳ như vậy? Chỉ trước mặt Thượng đế cháu mới nên quỳ thôi. Thôi, chuyện đó bỏ qua, đừng nghĩ tới nữa”. Thấy một người cháu gái của Corneille nghèo khổ, ông thương tâm, đem về nuôi, cho đi học rồi lại chia cho một số tiền hồi môn nữa. Ông bảo: “Sự nghiệp của tôi là vài ba việc thiện mà tôi làm được đó. Khi ai chỉ trích tôi thì tôi chống cự lại, hung dữ như quỷ, tôi không chịu thua ai hết; nhưng thực ra tôi là một con quỷ hiền và rốt cuộc, tôi cười hìu hì”.

Vì có lòng quảng đại và nhân từ đó, về già Voltaire được quốc dân kính mến và danh ông mỗi ngày một rực rỡ.

* * *

Năm 1770, bạn bè quyên tiền để đúc tượng bán thân cho ông. Hàng ngàn người, từ vua chúa tới thường dân tranh nhau cái vinh dự được quyên. Ông ngần ngại không muốn, nhưng không ai nghe và vầng trán cao, nụ cười mỉa mai của ông đã được lưu lại hậu thế.

Ít tháng trước khi mất, Voltaire muốn thăm Paris mà ông đã xa cách ba chục năm. Các y sĩ khuyên không nên đi, ông cương quyết: “Nếu tôi muốn làm một việc điên khùng thì không ai ngăn cản được tôi”. Ông nhớ Paris quá, muốn chết tại kinh đô văn hoá đó. Ông đi từng chặng một, tới Paris thì xương cốt muốn rã rời. Ông lại nhà một bạn cố tri, bảo: “Tôi ngừng chết để lại thăm bác đây”. Hôm sau ba trăm người lại kính cẩn chào ông đến nỗi vua Louis XVI 56 [16] phải ghen. Trong số tân khách đó có một danh nhân ở Hoa Kỳ mới qua với một đứa cháu. Danh nhân đó là Franklin, kém ông 12 tuổi và cũng suốt đời chiến đấu cho tự do.

Tuy bệnh tật, đi không vững ông cũng rán lại Hàn lâm viện. Quần chúng hoan hô nhiệt liệt, có kẻ lên xe, cắt một miếng áo của ông để làm kỷ niệm. Tới viện ông đề nghị sửa lại bộ tự điển và hăng hái như hồi còn trẻ, tự lãnh việc coi lại phần chữ A.

Ở hý viện, người ta diễn kịch *Irène* của ông. Ông tới coi, khán giả kinh ngạc không hiểu sao một ông lão 83 tuổi mà còn soạn được kịch, reo hò vang rạp khi thấy ông, làm một người ngoại quốc tưởng rằng họ điên, phải bỏ ra về. Được hưởng hết những vinh dự mà nhân loại chưa bao giờ ban cho một người đồng thời như vậy, ông bình tĩnh tắt nghỉ ngày 30-5-1778.

Nhưng ở Paris người ta không cho mai táng danh nhân đó theo lễ và bạn bè ông phải đặt thây ông ngồi trong một chiếc xe như còn sống, chở tới Scellière, nơi đó một mục sư khoáng đạt hiểu rằng thiên tài không bắt buộc phải theo luật lệ, bằng lòng cho chôn ở đất thánh. Năm 1791, thi hài ông được đem về điện Panthéon ở Paris. Một trăm ngàn người đi theo quan tài và sáu trăm ngàn người đứng đón ở vệ đường. Nhiều ông vua có ngôi cũng không được cái vinh dự đó.

* * *

Ngày nay xét lại công lao của Voltaire, ta thấy về lãnh vực triết lý, ông không cống hiến được một hệ thống nào mới mẻ cho nhân loại. Tất cả sự nghiệp của ông chỉ ở ngọn bút bén và mạnh như búa rìu. Ai cũng phải nhận ông già Ferney này có tài bút chiến nhất cổ kim và đã biết dùng nó, kiên nhẫn, nhiệt tâm dùng nó, bất chấp mọi nguy hiểm, để phô diễn, bênh vực những tư tưởng tân tiến và cao cả, để "vạch đường cho nhân loại tiến tới tự do".

Từ khi ông mất tới nay, đã non hai thế kỷ, sao không thấy xuất hiện một thiên tài như ông nữa? Tại nhân loại đã được tự do cả rồi ư?

Chú thích:

57 [1] Sách in thiếu mẫu tự "L". Ngoài giả thuyết đó, còn có giả thuyết cho rằng tên Voltaire là do các từ sau mà ra: Le Volontaire, hoặc Veautaire, hoặc Valet Roi, hoặc Airvault… (theo http://www.jstor.org/pss/4172351). (Goldfish).
58 [2] Tên là Catherine Olympe Dunoyer. (Goldfish).
59 [3] Cũng có tên là "Những bức thư triết lý" (Lettres philosophiques).

60 [4] Tức tập *Principia*. (Goldfish).

61 [5] *Larousse Universel* nói là bảy năm. Will Durant trong cuốn *The Story of Philosophy* nói là 12 năm. Tôi theo Daniel Mornet trong *Histoire générale de la Littérature Française*.

62 [6] Michiaveli là một chính khách Ý (1469-1527), rất ái quốc nhưng rất quỉ quyệt, tàn nhẫn, độc tài, tác giả cuốn *Prince* (Thuật làm vua) trong đó ông trình bày chính sách bá đạo của ông.

63 [7] Tức Frédéric II (1712-1786). (Goldfish).

64 [8] Năm đó bà mới 43 tuổi. (Goldfish).

65 [9] Tức Marie Louise Mignot (1712-1790). Có người bảo Voltaire sống với bà như vợ chồng, và khi ông mất, bà thừa hưởng phần lớn tài sản của ông. Vì thích xã hội ở Paris, bà bán lâu đài Ferney và quay trở về Paris. (Goldfish).

66 [10] Một y sĩ Pháp di cư ở Berlin.

67 [11] Tức ở Berlin.

68 [12] Hình như Candide rời Buenos Ayres mà không đưa nàng Cunégonde đi theo. (Goldfish).

69 [13] Tức đạo Tin Lành. (Goldfish).

70 [14] *Bàn về đức bao dung*, Chương VI.

71 [15] Thánh Gandhi bị ám sát năm 1948. (Goldfish).

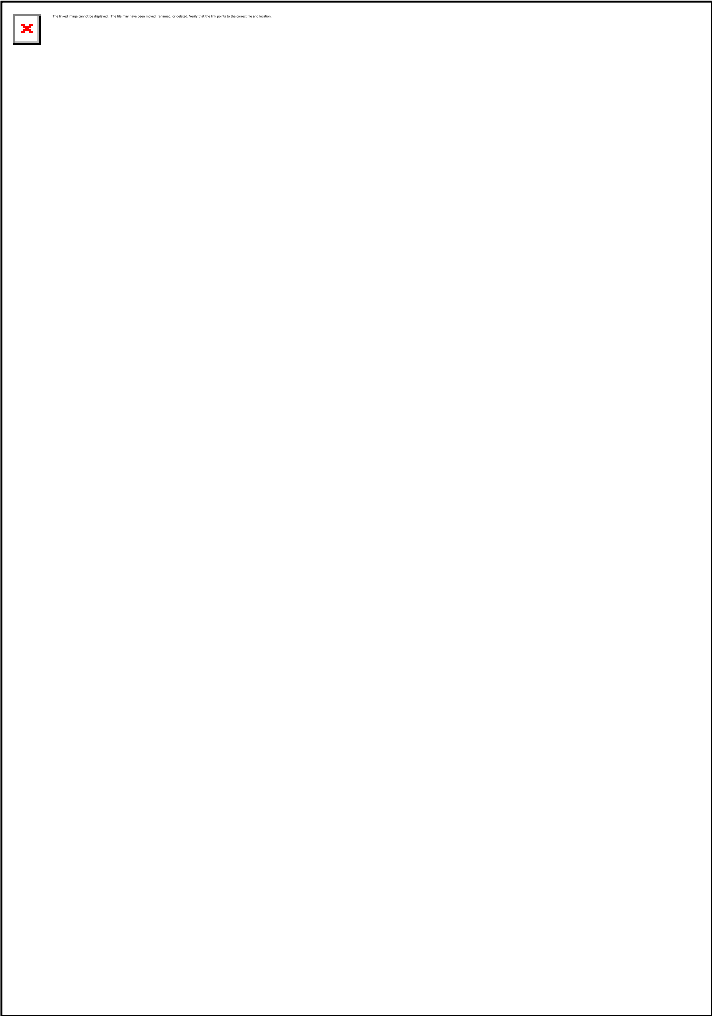
72 [16] Kế vị vua Louis XV từ năm 1774. (Goldfish).

Nguyễn Hiến Lê

Gương Chiến Đấu

MUSTAPHA KÉMAL

Một nhà cách mạng sáng suốt, cương quyết, biết nắm lấy cơ hội



Mustapha Kémal (1881-1938)

Tôi nhớ hồi mười bảy tuổi, cái tuổi phơi phới, lãng mạn, được đọc tiểu thuyết *Les désenchantées* của Pierre Loti. Về nghệ thuật cùng tình tiết thì truyện đó kém xa *Pêchêurs d'Islande*. Non nửa cuốn gồm những bức thư của ba thiếu nữ Thổ và một văn sĩ Pháp gởi cho nhau. Truyện xảy ra hồi đầu thế kỷ này 73 [1] . Ba thiếu nữ đó đều là hạng quý phái, vì được học tiếng Pháp, chịu ảnh hưởng văn minh Âu Tây, sinh ra thất vọng (do đó truyện có nhan đề *Les désenchantées*) về thân phận của họ và buồn tủi chung cho thân phận của đàn bà Thổ. Cha và chồng họ tuy nhiều khi chiều chuộng họ rất mực, nhưng theo phong tục cổ truyền, bắt họ sống một đời cấm cung, không được tiếp bạn trai hay

anh em chú bác, và hễ bước ra khỏi phòng the, dù là chỉ để dạo vườn, thì cũng phải trùm lên mặt một tấm khăn voan kín mít. Đi đâu cũng có bà cô, bà dì hoặc gia nhân già "hộ tống" và dò xét. Họ thấy họ chỉ là một đồ trang sức, một đồ chơi của phái nam nhi mà họ phải suốt đời thờ phụng như một tên lệ thờ lãnh chúa vậy. Ba thiếu nữ đó tình cờ gặp một nhân viên trong sứ quán Pháp, kiêm văn sĩ, đứng tuổi và nghiêm trang. Trước kia họ đã đọc nhiều tác phẩm của văn sĩ đó, từ khi được tiếp xúc họ càng thêm thiện cảm, coi như một người anh cả, lập mưu mô, tìm đủ cách để chuyện trò, thư từ với nhà văn.

Họ biết rằng lén lúc giao thiệp như vậy thì thế nào cũng có ngày tiết lộ mà nguy hiểm đến tính mạng cả đôi bên, nhưng họ không sợ, một là vì họ rán giữ tình cho được trong sạch – mà họ giữ được thật – hai là vì họ coi đời họ như bỏ đi rồi, nên nhất định bày tỏ hết những tình cảnh thê thảm tủi nhục của họ - tức của cả giới phụ nữ Thổ - cho người bạn ngoại quốc để bạn sẽ viết thành sách cho thế giới biết, và may ra nhờ vậy mà nhà cầm quyền Thổ sẽ cải thiện tình trạng của phụ nữ chăng.

Đoạn kết rất buồn: văn sĩ về Pháp ít lâu thì được tin hai người bạn gái Thổ chết, tuổi mới ngoài hai mươi, kẻ thì vì bệnh, kẻ thì vì chán đời.

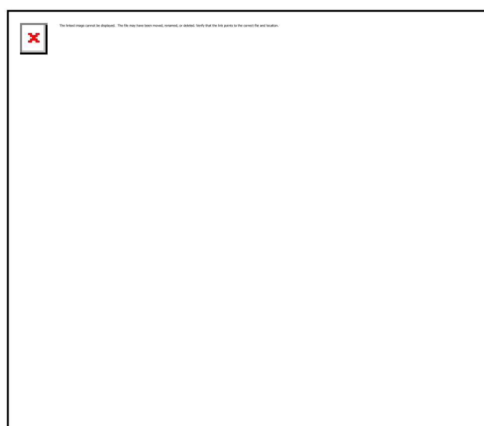
Tôi nhớ hồi đó đọc xong, tôi ngây ngất trọn một buổi và lâng lâng mấy ngày liền, và tự hỏi không biết dân tộc Thổ tìm cách nào để cải thiện tình trạng cho phụ nữ. Mười năm sau coi cuốn *Mustapha Kémal* của Sherrill (nhà xuất bản Plon - 1937) tôi mới biết chính cái lúc tôi đọc *Les désenchantées* thì một vị anh hùng Thổ, Mustapha Kémal đương giải thoát cho cả dân tộc mình, nhất là cho phụ nữ Thổ, và tôi ngưỡng mộ nhà cách mạng đó. Gần đây được đọc thêm cuốn *Mustapha Kémal* của Benoist Méchin (Albin Michel – 1954), lòng ngưỡng mộ của tôi có hơi kém vì tác giả vô tư hơn Sherrill, đã vạch cho tôi thấy vài cái tật lớn của Mustapha như tật quá tự cao tự đại và quá độc tài, nhưng tôi vẫn còn phục đức sáng suốt, kiên quyết và biết nắm lấy cơ hội của nhà cách mạng Thổ.

* * *

Benoist Méchin đã khen sự nghiệp của Mustapha Kémal là "vô tiền trong lịch sử". Ông bảo: "Xin độc giả tưởng tượng giữa cái thời nguy kịch nhất của triều đại Justinien, thế kỷ thứ 5, một người xuất hiện trong cảnh đổ nát của đế quốc La Mã mà xây dựng được một quốc gia Ý võ trang đầy đủ; thì đo, chính sự nghiệp đó là sự nghiệp mà người chiến thắng ở Sakharaya đã làm được cho nước Thổ".

Dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ cùng một giồng giống với dân tộc Mông Cổ, cả hai đều xuất hiện ở trung bộ

châu Á có lẽ từ ba, bốn ngàn năm trước. Họ đều là những dân du mục, sống rất giản dị và coi thường sự chết. Lời dưới đây của một sử gia gán cho Attila 74 [2] : "Ngựa ta đã qua miền nào thì cỏ nơi đó không mọc lại được nữa". Chính là lời miệng của chiến sĩ Thổ. Họ rất hiếu chiến và rất thiện chiến, tấn công như vũ bảo, tàn sát ghê gớm, các dân tộc khác đều kinh khủng. Cuối thế kỷ 13, họ rời trung bộ châu Á, tiến về phương Tây, đi qua Ba Tư, Arménie, tới bờ sông Sakharya ở Tiểu Á (miền Angola 75 [3] ngày nay), thấy đất đai phì nhiêu, định cư luôn tại đó và bắt đầu xâm chiếm các miền chung quanh. Tới giữa thế kỷ 16, họ cường thịnh nhất, lập được một đế quốc 76 [4] rộng gần bằng đế quốc La Mã thời xưa, phía bắc giáp Áo, Ba Lan, Nga, phía đông giáp Ba Tư, phía nam gồm một dãy từ vịnh Ba Tư qua Hồng Hải, Ai Cập, Tripolitaine, Tunisie, Algérie (coi bản đồ trang 108). Họ kiểm soát ba phần tư Địa Trung Hải và một nửa Vịnh Ba Tư. Có thể nói rằng miền phong phú nhất phương Tây hồi đó ở trong tay họ.



Bản đồ in trên trang 108

Nhưng họ có hai nhược điểm:

- Một là không văn minh, không khai hoá được những dân tộc họ đã thắng (về điểm đó họ kém xa Trung Hoa và La Mã) thành thử đế quốc của họ do gươm đao tạo thành, phải giữ bằng gươm đao, mà trong lịch sử nhân loại chưa hề có dân tộc nào thịnh hoài về võ bị được.

- Hai là đế quốc đó gồm nhiều dân tộc quá, nào là Ba Tư, Ả Rập, Ai Cập, Nga, Hung, Lỗ, Hi Lạp…,

khác nhau xa về tính tình, ngôn ngữ, tôn giáo, không thể sống đồng hoá để thống nhất thành một quốc gia, nên rất dễ tan rã.

Tới thế kỷ 17 họ suy lần. Các dân tộc ở châu Âu thời đó văn minh hơn họ nhiều, bắt đầu nổi dậy chống cự với họ, và họ thất bại nặng ở Vienne (Áo), mất Budapesth (Hung), lần lượt phải nhượng cho Đức xứ Hung và Transylvanie, cho Nga hải cảng Azov, cho Ba Lan tây bộ Uy Kiên.

Qua thế kỷ 18, họ mất thêm Besnie Serbie, và đạo Hồi mà người Thổ học được của người Ả Rập, bắt đầu bị đạo Ki Tô lấn áp.

Thế kỷ sau, tình hình còn trầm trọng hơn. Đất đai tuy bị khoét một miếng ở phương Bắc, nhưng vẫn còn mênh mông, mà địa thế rất quan trọng: nằm ngay trên ngã ba, chỗ tiếp xúc của Âu, Á, Phi. Như vậy mà trong nước loạn lạc, vua chúa yếu hèn, triều đình không kỷ cương, cường thần chiếm mỗi người một nơi, quan lại tham nhũng, quân lính chuyên môn ăn cướp, thì tất thuộc địa phải nổi lên chống, mà các cường quốc châu Âu làm sao khỏi dòm ngó? Cho nên Hi Lạp tuyên bố độc lập và Pháp đổ bộ lên Angiéri. Thổ chống cự lại yếu ớt đến nỗi Nga Hoàng Nicholas I đã gọi Thổ là "con bệnh của châu Âu". Một bức hí hoạ đương thời vẽ vua Thổ thiêm thiếp trên giường bệnh, thần chết Nga hiện lên muốn bắt Thổ đi; bên cạnh là hai bác sĩ Anh và Pháp đương bàn phương cứu chữa. Chẳng phải Anh Pháp thương gì Thổ; chỉ vì miếng mồi quá lớn mà địa thế quan trọng quá, không muốn để cho Nga nuốt trọn. Coi bản đồ ta hiểu được tại sao Nga chỉ lăm le chiếm Thổ. Nga tìm đường thông ra biển. Nhưng Bắc Băng Dương suốt năm đầy băng và tuyết, hoàn toàn vô dụng. Trên biển Baltique, có hạm đội của Đức, Na Uy, Thuỵ Điển, Đan Mạch, Phần Lan. Nga khó len ra được, dầu có được thì tới Bắc Hải cũng đụng đầu với hải quân Anh mạnh nhất thế giới. Vậy Nga như bị vây hãm, chỉ có hai đường thoát ra ngoài: một là tiến qua Đông, chiếm trọn Tây Bá Lợi Á, vươn tới Thái Bình Dương, đường đó quá xa mà lại chạm trán với Nhật; hai là do Bắc Hải thông ra Địa Trung Hải, đường này tiện, nhưng cửa ngỏ Constantinople do Thổ gác, nên Nga nhất định phải diệt Thổ.

Anh không chịu vậy, vì nếu Nga chiếm Constantinople thì hạm đội Nga tung hoành trên Địa Trung Hải mà con đường của Anh qua Ấn Độ sẽ lâm nguy. Pháp cũng không muốn cho Nga lui tới Địa Trung Hải vì Pháp đương muốn chiếm Bắc Phi. Vì thế Anh Pháp chống Nga mà bênh Thổ, thà để Constantinople cho Thổ, vì Thổ yếu không làm hại mình được, chứ không chịu để cho Nga. Rốt cuộc sau chiến tranh Crimée (1854-1856), Nga thua, Thổ giữ được Constantinople nhưng đã kiệt sức, và Anh, Pháp mừng rằng chính sách "Để cho Thổ suy mà đừng bắt Thổ chết", đã thực hành được đúng.

Thổ thì cứ lịm dần, tình cảnh không khác Trung Hoa thời đó. Ngân khố rỗng không, Thổ phải vay mượn của Anh, Pháp, Đức, Áo. Riêng của Pháp đã phải vay đến một tỷ rưỡi quan. Vậy thì tất phải có gì bảo đảm, và Thổ đem những nguồn lợi và thuế khoá trong nước ra bảo đảm, y như Trung Hoa. Thành thử những bến tàu, kho hàng ở Constantinople, những đường xe lửa, mỏ khoáng chất, nhất là mỏ dầu lửa, rồi thuế đoan, độc quyền giao thông lần lần thuộc về các cường quốc châu Âu hết. "Các cường quốc theo đạo Ki Tô đó, như bầy kên kên đói khát, đậu chung quanh một con bệnh bất tỉnh và kiên nhẫn đợi. Họ sợ lẫn nhau, ganh tị, dò xét nhau và sẵn sàng xâu xé nhau. Không một nước nào dám ra tay trước. Và nhờ vậy đế quốc Thổ tiếp tục thoi thóp…".

* * *

Rồi đại chiến thứ nhất bùng nổ. Thổ đứng về phe Đức, có lẽ tưởng rằng Đức sẽ thắng, mà nếu Đức thắng thì sẽ không quên đồng minh, dù đồng minh đàn em. Khốn thay! Đức lại thua, và khi hiệp ước Verseille ký xong, Anh Pháp mới xử cái vụ "phản bội" của Thổ. "Hồi trước tôi giúp chú thắng Nga, nếu không chú đã bị Nga đè bẹp rồi, chú thiếu tiền, chúng tôi cho vay, chú thiếu súng ống để dẹp phiến loạn thì chúng tôi cung cấp, mà rồi chú trả ơn chúng tôi như vậy đó, theo tụi Đức để đập chúng tôi. Được lắm. Lần này thì chúng tôi xoá tên chú trên bản đồ". Anh, Pháp nghĩ thầm như vậy, và họp nhau ở Sèvres năm 1920 để cắt xẻ đế quốc Thổ, chia hai miếng ở phía Tây (miền Thrace và miền chung quanh Smyrne) cho Hi Lạp; một miếng lớn ở phía Tây Nam trên bờ Địa Trung Hải, ngó ra đảo Chypre cho Ý; cắt một miếng phía Tây Bắc (miền Arménie) cho độc lập, thành nước Cộng hoà Arménie; một miếng nữa ở phía Nam, miếng đó thành xứ tự trị của dân tộc Krude, còn hai miếng, miếng Malatie ở Bắc Syrie dành cho Pháp vì Pháp đã chiếm Syrie, với miếng Irak giáp giới Ba Tư dành cho Anh. Thế là đế quốc Thổ bị cắt xén gần hết, chỉ còn một mảnh đồi núi khô cháy ở bờ biển phía Nam Hắc Hải, rộng khoảng 120.000 cây số vuông. Ngay trong khu vực còn lại đó, chủ quyền của Thổ cũng mất: đời sống dân Thổ do các luật lệ của các cường quốc định đoạt chặt chẽ; tài chánh Thổ do ngoại quốc sử dụng, tài nguyên trong nước do ngoại quốc chiếm để nuôi bọn chiếm đóng, mà quân đội Thổ phải giải tán, chỉ còn giữ lính công an, tới nền giáo dục cũng do ngoại quốc kiểm soát nữa. Người ta tưởng vua Thổ Méhémet VI không chịu ký một hiệp ước nhục nhã như vậy, nhưng người ta đã đoán lầm. Thế là một trong những đế quốc lớn nhất thời hiện đại sụp đổ, nếu không có một vị anh hùng nhảy ra cứu tình thế. Vị anh hùng đó là Mustapha Kémal.

* * *

Mustapha hồi đó 39 tuổi. Ông sanh năm 1881 trong một gia đình trung lưu ở Salonique. Cha là Ali

Rhiza Efendi, làm một tiểu công chức ở nha Quan thuế, sau nghỉ việc về buôn cây, nhưng không phát đạt. Mẹ là Zobeida Hanim.

Ngay từ hồi nhỏ, Mustapha đã có tính bướng bỉnh, nóng nảy. Coi hình ông, ta thấy ngay một người hoạt động, cương quyết, tàn bạo: trán cao, môi mỏng mà mím lại, lưỡng quyền nhô ra, lông mày rậm, nhất là cặp mắt sắc, dữ.

Mồ côi cha sớm. Mới mười hai tuổi đã biết hướng về nghề võ. Học ở trường sĩ quan ba năm, vào hạng giỏi, rồi học ba năm nữa ở trường Tham mưu, hai năm sau nữa được lên chức đại uý. Có khiếu về Toán và Sinh ngữ, thông tiếng Pháp, tiếng Đức, và ngay từ hồi đi học, đã ham học môn chính trị, lén kiếm những tác phẩm của Montesquieu, Voltaire, Rousseau để đọc. Hoàng gia Thổ cấm những sách đó, kẻ nào trái lệnh thì bị nhốt khám vì tội phản quốc. Tất nhiên càng cấm, ông lại càng kiếm cách đọc.

Ông bất bình về dã tâm của ngoại quốc và thái độ bất lực của hoàng gia, gia nhập hội kín, viết những bài hô hào quốc dân chống lại ngoại quốc, tranh đấu cho nước được tự do, cùng với bạn bè bị bắt giam (1904) ở Stamboul. Suốt ngày ông đi lại lại trong xà lim, bực bội như con hổ bị nhốt. Bạn bè lo rằng ông có thể bị thủ tiêu, không cần xét xử gì cả. Nhưng rồi một hôm hai người lính đeo khí giới lại dẫn ông tới Bộ Quốc phòng. Người ta biết tài cầm quân của ông, muốn thu phục ông, tha cho ông tội chết và đổi ông tới Damas để dẹp giặc.

Người ta lầm: con người đó không thể nào thu phục được nếu tình cảnh trong nước không thay đổi. Ít lâu sau, ông lại vô một đảng cách mạng khác, đảng Cấp Tiến và Đoàn Kết, nhưng vì không được lãnh trách nhiệm quan trọng, nên ông chán nản, phản đối và bị loại. Ông không chịu dưới quyền ai hết.

Mùa xuân 1908, đảng đó tuyên bố chống lại hoàng gia, không ngờ mà thành công. Chính phủ phái quân đội tới dẹp, quân lính ôm súng qua phe cách mạng. Nhưng vua Abdul Hamid, khôn như con cáo già, giả đò nhượng bộ, đổ hết các lỗi cho các cận thần và tuyên bố chế độ lập hiến, niềm nở tiếp đón các nhà cách mạng. Quốc dân tưởng là bước vào một kỷ nguyên mới rực rỡ, không ngờ sáu tháng sau, tình thế còn loạn hơn trước: đảng cách mạng chỉ có ba trăm đảng viên, không được huấn luyện, không có chương trình, hoạt động lộn xộn, Abdul Hamid vu họ là bọn vô thần, là “kẻ thù của Chúa”, nên dân chúng và quân đội nhiều nơi nổi lên chống cách mạng. Nhờ sự hy sinh và tài cầm quân của một số sĩ quan cách mạng, trong đó người xuất sắc nhất là Mustapha Kémal, quân cách

mạng thắng. Abdul Hamid bị truất ngôi, em lên thay, tức vua Méhémet V, và quyền hành ở trong tay nhà cách mạng Enver.

Enver trước đó hô hào đuổi người Âu ra khỏi nước, bây giờ kết thân với Đức, nhờ Đức tổ chức, huấn luyện quân đội. Rốt cuộc tình thế không hơn trước chút nào. Mustapha Kémal bất bình, tới đâu cũng hô hào chống Đức, chống chính sách của chính phủ. Ông nói:

"Các cường quốc còn tham tàn hơn bao giờ nữa; Đức đã bóp cổ Thổ. Các nhà tài chánh của họ ôm lấy hết các độc quyền và nhượng quyền (...). Thổ bị bó tay để cho sài lang và kên kên rút rỉa (...) Tình trạng đó không thể dung túng được nữa (...). Phải trả giang sơn Thổ lại cho người Thổ...".

Enver tất nhiên ghét ông, nhưng vẫn phục tài cầm quân của ông, tìm cách đưa ông đi xa, và từ 1911 đến 1914, ông phải đi chiến đấu với Ý ở Tripoli, với Monténégro, Serbie, Hi Lạp và Bulgarie, Andrinople. Thắng bại chưa phân thì đại chiến thứ nhất nổ ra.

Thổ đứng về phe Đức như tôi đã nói. Năm 1915, liên quân Anh Pháp liền đem hải quân tới Dardanielles, cuống họng của Thổ, rồi đổ bộ lên bán đảo Gallipoli. Ông cầm đầu một liên đội, chống cự lại. Nhờ đoán được đúng chiến thuật của địch, nhờ tính toán rất kỹ lưỡng, hành quân gan dạ và cấp tốc không đợi lệnh trên, Mustapha Kémal chặn đứng được địch.

Một tháng sau, một đại tá Đức đem viện binh tới. Lúc đó ông mới đeo lon trung tá. Viên sĩ quan Đức nhã nhặn đề nghị thoả thuận với ông về việc chỉ huy. Ông trả lời ngay: "Tôi biết rõ địa thế và địch hơn ông. Tôi phải chỉ huy". Ông tự tin lạ lùng và làm cho người khác cũng phải tin ông. Bộ Tham mưu Đức đành để ông chỉ huy mặt trận Dardanielles, và ba lần ông chặn đứng được liên quân Anh Pháp. Rốt cuộc, Anh Pháp phải nhận rằng đã đem non nửa triệu binh sĩ qua Dardanielles mà chẳng có kết quả gì cả, không làm cho Đức phải rút quân ở mặt trận Pháp về, và cuối năm đó, họ quyết định thôi tấn công Thổ nữa. Trận đó rất lớn: mỗi bên thiệt 250.000 sĩ tốt. Anh Pháp mất mặt mà danh tiếng Mustapha Kémal nổi lên như cồn.

Rồi Đức thua. Đình chiến. Mustapha trở về Constantinople, thấy sự sụp đổ tới nơi: Anh chiếm cứ Dardanielles và Bosphore, Pháp chiếm Stamboul, Ý đóng ở Pera, kiểm soát những đường xe lửa. Bao nhiêu thuộc địa của Thổ đều mất hết, từ Ai Cập, Syrie, Ả Rập, Palestine tới bán đảo Balkan, Hi Lạp, Tripoli.

Enver đã trốn qua Đức để khỏi bị Đồng minh trị tội. Mustapha Kémal vô yết kiến Méhémet VI77[5], tưởng nhà vua này còn nghị lực, có tâm hồn hơn Méhémet V, đề nghị:

- Xin bệ hạ cho lập ngay một nội các mạnh mẽ, có thể thương thuyết ngang hàng với Đồng minh. Diệt hết mặc cảm rằng mình là kẻ chiến bại đi. Phải hô hào quốc dân can đảm lên. Xin bệ hạ nghe tôi. Tôi đã suy nghĩ kỹ rồi. Bệ hạ giao cho tôi ghế Thượng thư bộ Binh và cho tôi quyền hành, tôi sẽ cứu được nước.

Méhémet VI biết rõ tài ông, sợ ông sẽ lật ngai vàng nếu giao cả quyền hành cho ông, nên chỉ ừ hử, rồi ít lâu sau phong ông chức Khâm sai đại thần ở miền Bắc kiêm Thống đốc các tỉnh miền Đông, chủ yếu đưa ông ra miền biên giới, xa hẳn kinh đô, không ngờ như vậy là tạo cho ông hai điều kiện rất tốt để làm cách mạng, tức địa hoà và nhân hoà, vì những miền đó quân đội chiếm đóng của Anh, Pháp, Ý chưa tới, ông có thể dụng võ được mà dân chúng cảm phục ông đã đánh thắng Anh Pháp ở Dardanelles. Ông nắm lấy ngay cơ hội đầu tiên là dự bị, đợi cơ hội nữa đem lại cho ông điều kiện thứ ba – tức thiên thời – để hoạt động.

Ông đã có chủ kiến: vua Méhémet VI nhu nhược mà cố bám lấy địa vị, không thể trông cậy gì được ở triều đình nữa. Ông sẽ chống lại Hoàng gia, đồng thời chống với ngoại quốc. Chống với ngoại quốc thì phải dùng võ lực, chống với Hoàng gia thì phải dùng chính trị. Muốn vậy phải dựa vào dân chúng, phải gây một niềm tin tưởng mãnh liệt trong quần chúng, nhắc lại những thời oanh liệt của đế quốc Thổ mà gợi lòng ái quốc của đồng bào. Ta thử tưởng tượng tình thế của Thổ lúc đó, một nước chiến bại, nghèo khổ, sắp bị chia xẻ, mới thấy sứ mạng của ông nặng nhọc, khó khăn ra sao.

Khi đã hô hào quần chúng theo ông, ông đánh điện về triều xin từ chức, rồi họp hội nghị Erzeroum và ở Sivas. Đại biểu các nơi nghe tiếng gọi của ông, kẻ thì cưỡi ngựa, cưỡi lừa, kẻ thì ngồi xe hoặc đi bộ, cải trang làm thương nhân, thợ thuyền, từ các hang cùng ngõ hẻm tựu cả lại ở Sivas ngày 13 tháng 9 năm 1919. Ý kiến họ khác nhau, tư tưởng chính trị của họ cũng khác nhau nhưng hết thảy đều nhất trí hi sinh để cứu quốc, đòi cho được hoàn toàn độc lập, được quyền tự quyết theo lời tuyên bố của Tổng Thống Huê Kỳ Wilson, chứ không chịu để Đồng minh chia xẻ.

Hoàng gia phái nhiều đội quân Krude – một giống sơn nhân nổi tiếng tàn bạo – tới dẹp hội nghị. Mustapha Kémal cầm đầu hai đoàn kỵ binh, tấn công tức thì, không cho quân Krude đề phòng, và

vài ngày sau trở về Sivas, được dân chúng coi như một vị cứu quốc.

Hội nghị đổi tên là Quốc hội, lựa Angora làm kinh đô. Nhưng Quốc hội vẫn chưa tuyên bố phế Méhémet VI, còn hi vọng nhà vua nghĩ lại mà theo lòng dân, chống lại các cường quốc.

Tới khi hay tin nhà vua đã phản quốc, hạ bút một cách nhục nhã vào hiệp ước Sèvres, dân chúng mới hết trông cậy vào Hoàng gia, nổi lên phản đối. Điều kiện thứ ba – tức thiên thời – chờ đợi một năm nay, bây giờ đã tới, mà cơ hội đó, chính các cường quốc tham tàn Anh, Pháp, Ý đã đem lại cho Mustapha Kémal. Ông nắm lấy liền. Có tuyên truyền, huấn luyện quần chúng hàng chục năm cũng không làm họ hăng hái, mắm môi quyết tâm diệt kẻ thù chung, bằng những điều khoản vô nhân đạo trong hiệp định Sèvres đó.

Khắp nước Thổ, dân chúng không tuân lệnh Hoàng gia nữa.

Khắp nước Thổ từ thành thị đến thôn quê, đến thâm sơn cùng cốc, đến cả những phòng khuê kín mít, già trẻ trai gái không ai bảo ai, cùng đứng phắt dậy, nghiến răng hướng về Constantinople, nơi quân đội Đồng minh đương chiếm đóng, quyết diệt tan bọn xâm lăng; người mài gươm, kẻ đúc đạn, người may áo cho chiến sĩ, kẻ quyên tiền cho quỹ cứu quốc. Những bài ca trầm hùng vang lên ở các cửa miệng, những tia lửa căm hờn hiện lên ở các khoé mắt. Không đợi lệnh triệu tập, họ tự động dắt nhau từng đoàn đến Angora, tình nguyện nhập ngũ.

Các tàu Nga chở khí giới tới bờ biển Hắc Hải tiếp tế quân cách mạng. Tàu ghé nơi nào, tức thì dân cư chung quanh, cả trai lẫn gái, tự động khiêng vác súng ống, đạn dược, cấp tốc chuyển qua làng bên, cứ tiến từng làng từng làng như vậy cho tới Angora. Một người Mỹ mục kích cảnh một thiếu phụ buộc con trên lưng rồi đẩy chiếc xe hai bánh chở trái phá. Trời đổ cơn mưa. Không do dự, nàng cởi chiếc khăn choàng cho đứa bé để lên trái phá. Các phụ nữ quí phái thấy gương hi sinh của nông dân đó, cũng đạp cửa phòng khuê, xé khăn voan che mặt, tình nguyện vào giúp việc trong các đoàn cứu thương. Thế là chỉ trong mấy ngày, dân Thổ đã phá được hủ tục ngàn năm của họ. Hiện nay ở Angora, dưới tượng Mustapha Kémal, còn một bức tượng một thôn nữ khiêng tạc đạn trên lưng, đứng sau hai tượng dân quân cách mạng.

Triều đình đem quân tới diệt, nhưng chưa tới Angora thì quân đội đã tiêu tan: một số đào ngũ, trốn về quê với vợ con, một số quay khí giới giết chủ tướng rồi kéo nhau nhập vào đoàn quân cách mạng. Như vậy là đã tránh được nội chiến mà khỏi lo về mặt triều đình nữa, Mustapha Kémal có thể đem

toàn lực diệt quân đội ngoại quốc.

Ở Ba Lê, ba chính khách Anh, Pháp, Ý: Lloyd George, Clémenceau và Orlando chẳng hiểu chút gì cả, ngơ ngác hỏi nhau: "Thế là nghĩa lý gì? Vua Thổ ký hiệp ước Sèvres rồi mà sao dân Thổ lại phủ nhận nó? Kẻ nào cầm đầu bọn "phiến loạn" đó? Sao mà chúng tiến mau vậy? Đã gần tới thủ đô rồi ư? Thế thì triều đình Thổ là cái gì? Bù nhìn à?". Họ ngu quá, cứ tưởng hễ nắm đầu nắm cổ được vua Thổ là có thể sai khiến được cả dân tộc Thổ! Khi họ hay tin rằng kẻ cầm đầu "phiến loạn" chính là Mustapha Kémal, vị anh hùng đã làm cho họ mất mặt ở Dardanelles, rằng đảng "phiến loạn" là cả mười mấy triệu dân Thổ, nhất là khi họ được mật báo rằng Nga tiếp tế khí giới cho bọn "phiến loạn" thì họ thấy chán nản quá chừng. Mới qua khỏi cái nạn đại chiến, Anh, Pháp, Ý đều mệt mỏi, kiệt sức như những con bệnh mất máu nặng, nay phải theo đuổi với một chiến tranh với Thổ và Nga thì chắc gì đã thắng nổi, mà dư luận quần chúng sẽ phản đối, địa vị của họ sẽ lung lay mất. Cho nên Anh, theo chính sách ích kỷ cổ truyền, lảng ra trước, Pháp, Ý cũng lảng theo. Nhưng lảng thì mất thể diện. May sao, Hi Lạp nhảy ra tình nguyện diệt Thổ. Quân đội Hi Lạp chưa giải ngũ, còn được 200.000 người mà lại ở ngay đối diện với Thổ. Cơ hội tốt quá. Hai bên thương lượng với nhau: hễ Hi Lạp tấn công ngay thì khi thành công, muốn gì sẽ được nấy. Hi Lạp mừng rơn: mấy chục năm nay vẫn đợi cơ hội trả thù Thổ, nay được Anh, Pháp, Ý giúp sức thì quả là cờ đã đến tay, không ngờ ba cường quốc đó chẳng giúp được chút gì, chỉ đứng ngoài ngó, mà dân tộc Thổ thấu cái tâm lý hèn của Anh, Pháp, Ý, càng phấn, hăng hái chiến đấu, quyết tâm không chịu cái nhục thua Hi Lạp, dân tộc mà mới thế kỷ trước, còn phải phục tòng họ.

Mustapha Kémal phái Ismet Pacha tấn công Hi Lạp ở phía Tây. Lực lượng Hi Lạp gấp đôi lực lượng Thổ, vậy mà nhờ lòng can đảm của quân cách mạng, nhờ tài điều khiển của Ismet, đầu năm 1921, Thổ thắng được hai trận lớn ở Ineunu.

Được tin đó, Mustapha viết thư khen Ismet:

"Trong lịch sử thế giới, hiếm thất những nhà cầm quân mà sứ mạng nặng nề như sứ mạng của ông trong những trận Ineunu (…), ông không những thắng kẻ thù mà còn cứu được quốc gia nữa. Hôm nay toàn quốc, kể cả những miền đau đớn còn bị chiếm đóng, ăn mừng sự thắng trận của ông (…)".

Sau trận đó, Thổ còn thắng một trận nữa, ở bên bờ sông Sakaraya. Mustapha đã chỉ huy và cứu kinh đô Angora khỏi lâm nguy, nên được mỹ hiệu là Gazi (người thắng trận).

Chính những bại trận liên tiếp đó của Hi Lạp làm cho Anh, Pháp, Ý chán nản, không muốn ủng hộ Hi nữa. Họ còn hèn hạ đến nỗi trở mặt, đề nghị đứng ra điều đình giữa Hi và Thổ, vì họ biết rằng Thổ sẽ thắng mà như vậy thì lúc này làm bộ nhân từ, giúp Thổ hoà giải với Hi, tất Thổ sẽ mang ơn mà sau này sẽ vớt vát được it nhiều quyền lợi ở Thổ. Nhưng đề nghị đó bị Hi gạt bỏ. Anh, Pháp, Ý bất bình với Hi, quay lại mơn trớn với Thổ. Ý thì bán ngầm khí giới cho Thổ, còn Pháp thì ngoại giao lén với Thổ, ve vãn Mustapha Kémal, phái Franklin Bouillon qua Thổ ký một mật ước với chính phủ cách mạng. Thế là Pháp đã gạt Méhémet VI ra ngoài và mặc nhận rằng hiệp ước Sèvres không còn hiệu lực. Rồi Pháp rút quân chiếm đóng ra khỏi Cilicie, nhờ vậy Mustapha kéo được tám vạn quân ở miền đó về mặt trận Hi (cuối năm 1921).

Thắng lợi đó rất lớn và Mustapha càng tin thế nào cũng đánh bại được Hi, nên đầu năm sau, ông gọi thêm lính, chuẩn bị thêm quân nhu. Toàn dân hưởng ứng; nhà nào cũng giúp đỡ quân đội: quần áo, giày dép, mền mùng, lúa, muối, rơm, đường, đèn cầy, đinh, bột… Khắp miền Anatolie, đường xá chật những xe bò, xe ngựa, xe lừa, chở đủ các thức ăn, dụng cụ để tiếp tế quân đội, vui hơn là chợ phiên. Đầu mùa hè đó, một đạo quân mới, hăng hái và tinh nhuệ, đã sẵn sàng tác chiến.

Lúc này quân lực Thổ gần ngang quân lực Hi: 103.000 Thổ và 132.000 Hi.

Hừng sáng hôm 26 tháng 8 năm 1922, Mustapha Kémal hô hào quân lính:

“Anh em sĩ tốt! Tiến!ục tiêu: Địa Trung Hải”.

Ông đã định rõ chiến thuật, xuất kỳ bất ý, tấn công ồ ạt, làm quân Hi trở tay không kịp, thua to ở Dumulu Punar, và luôn mười ngày, bị quân Thổ đuổi theo chém giết cho tới bờ biển Địa Trung Hải. Tướng Tricopis, tổng tư lệnh và tướng Dionys, tham mưu trưởng Hi đều bị bắt. Hàng vạn lính Hi bị giết, non năm trăm ngàn bị cầm tù. Chỉ một số ít chạy được tới bờ biển, nhờ tàu biển và thuyền câu mà trốn thoát. Dọc một con đường từ Dumulu Punar tới Smyrne78[6], nhất vlà tại châu thành Smyrne, thây binh sĩ và thường dân Hi chồng chất lên nhau thành đống.

Khi người ta dắt Tricopis và Dionys vào liều của Mustapha Kémal, ông tiếp đãi họ nhã nhặn; mời họ giải khát rồi cùng phê bình chiến lược của hai bên, làm cho họ phải khâm phục.

Sau trận đó, quân đội Hi tụ cả ở Thrace để đợi lệnh trên. Mustapha Kémal nhất định đuổi họ ra khỏi Thrace, nếu không thì chưa yên tâm được; nhưng muốn tới Thrace thì phải qua Chanak mà quân đội Anh hiện đương đóng ở Chanak. Mustapha suy nghĩ kỹ rồi dùng một kế táo bạo.

Ông kêu hai đội quân thiện chiến lại giảng cho họ hiểu mục đích của ông. Rồi ra lệnh cho họ tiến về phía quân đội Anh, họng súng chĩa xuống đất, dù quân đội Anh có ra lệnh ngừng thì cũng không được ngừng, cứ việc yên lặng tiến, *nhất định không được nổ một phát súng*. Như vậy hai đội quân đó phải bình tĩnh, gan dạ và có kỹ luật phi thường.

Sáng ngày 29 tháng 9, hiểu và nhớ kỹ chỉ thị rồi, họ khởi hành. Trong một cảnh yên lặng lạnh lẽo kinh khủng, người ta chỉ nghe tiếng giày rộp rộp của họ. Họ đã tới gần Chanak, đã trông thấy trại quân Anh ở Chanak. Thần kinh họ căn thẳng gần như muốn đứt. Chỉ một kẻ nào đó hoảng hốt, đưa bậy cây súng lên hay bỏ chạy là chiến tranh với Anh sẽ nổ mà nếu nổ thì Thổ sẽ lâm nguy.

Về phía Anh, tổng tư lệnh Chales Haring ton ra lệnh không cho quân đội Thổ qua, nhưng cũng không nổ súng đầu tiên. Quân đội Thổ đã thấy hàng ngũ Anh. Họ vẫn yên lặng tiến, họng súng chĩa xuống đất. Họ không chịu ngừng mà cũng không tấn công. Rộp, rộp, họ cứ tiến đều đều. Sĩ quan Anh không biết xử trí ra sao, tinh thần rối loạn. Không khí hừng hực như cơn dông. Hai bên cách nhau vài chục thước.

Một sĩ quan Anh ra lệnh:

- Nhắm!

Người ta nghe một tiếng "cắc", súng chĩa cả về phía Thổ. Quân Thổ vẫn bình tĩnh tiến.

Vừa đúng lúc đó, một người chạy xe máy dầu, phất một cây cờ chạy tới, ngừng trước viên đại tá Anh.

Sĩ quan Anh ra lệnh:

- Hạ súng!

Đồng thời, sĩ quan Thổ cũng ra lệnh:

- Ngừng!

Thế là Mustapha Kémal nhờ nghị lực phi thường đã thắng. Và Charles Harington đã nhường bước. Thực ra cũng do công của Franklin Bouillon, người đại diện cho chính phủ Pháp. Pháp không muốn châu Âu bị vùi trong cơn binh hoả một lần nữa, nên Boillon đã cam đoan Mustapha rằng sẽ điều đình với Anh, Ý để buộc Hi phải rút quân ra khỏi Thrace, và sẽ trả lại Thrace cho Thổ. Mustapha bằng lòng rút quân về.

Tháng 10 năm 1922, Anh, Pháp, Ý muốn ký hiệp ước mới với Thổ; mời cả phe triều đình và phe cách mạng Thổ tới Lausanne. Tại sao họ lại vụng về như vậy được nhỉ? Lại thêm một cơ hội tốt cho Mustapha Kémal nắm trọn quyền hành, vì dân chúng nổi lên phản đối kịch liệt đề nghị của đồng minh. Mustapha Kémal đợi cho Quốc hội phẫn uất đến cực điểm, mới bình tĩnh lên diễn đàn đề nghị.

Chỉ còn một cách là Quốc hội ban hành một luật tách biệt Vương vị của Thổ Nhĩ Kỳ và Vương vị của Hồi giáo, huỷ bỏ Vương vị Thổ đi và đuổi Méhémet VI ra khỏi cõi.

Ta nên nhớ rằng Vương vị của Hồi giáo là chức do nhà sáng lập ra Hồi giáo, tức Mahomet, truyền lại cho con cháu để trị vì các tín đồ Hồi. Mới đầu chức đó gồm cả giáo quyền (quyền về tôn giáo) và thế quyền (quyền trong thế tục). Sau thế quyền tách ra giao cho Vương vị của mỗi nước.

Dân tộc Thổ, trước khi theo Hồi giáo của Ả Rập, đã có vua, nhưng vua hồi đó chỉ có thế quyền thôi; từ khi theo Hồi giáo, thì nhà vua kiêm luôn cả giáo quyền nữa. Như vậy vua Méhémet VI vừa là một hoàng đế vừa là là một giáo hoàng79[7]. Mustapha biết rằng dân chúng chỉ khinh Méhémet VI ở địa vị thế quyền, chưa dám đã động đến tôn giáo, nên ông đề nghị tách hai quyền đó ra để có thể trục xuất nhà vua được.

Quốc hội mới nghe đề nghị đó, kinh hoảng, không dám đi quá xa như vậy. Ông phải giảng giải cho họ hiểu rồi dùng uy quyền bức họ, họ mới dám ký vào đạo luật cách mạng đó. Họ sợ mất lòng dân, mà không ngờ dân chúng mang ơn họ, kéo nhau lại Quốc hội để hoan hô.

Méhémet vội thu nhặt châu báu trong cung, lén xuống tàu Anh trốn qua châu Âu. Khi xuống tàu rồi,

đức chí tôn xét lại đồ đạt, thấy thiếu một chiếc va li, mắng chửi thậm tệ một tên thái giám. Người ta phải tìm khắp nơi cho ngài. Tìm được rồi, ngài mở ra coi, soát lại thấy đủ cả, khoan khoái. Hú hồn, tất cả những châu báu và bộ đồ pha cà phê bằng vàng của ngài ở trong va li đó.

* * *

Ngày mùng một tháng 11 năm 1922, Méhémet VI bị truất ngôi rồi, Quốc hội Thổ lên cầm quyền. Mustapha Kémal lập một đảng dân chủ, lấy tên là Quốc dân đảng và ông hô hào các nhà ái quốc, các nghệ sĩ, các nhà bác học góp ý kiến để lập chương trình hành động của đảng. Ông viết thư hỏi ý kiến những người được dân chúng ngưỡng mộ và tôn trọng tất cả các ý kiến đó. Đảng lập xong, ông được bầu làm chủ tịch, rồi sau được bầu làm Tổng thống nước Cộng hoà Thổ.

Cũng cuối năm đó ông phái Ismet Pacha – vị anh hùng ở Ineunu – cầm đầu một phái đoàn qua Lausanne họp hội nghị với các cường quốc châu Âu. Mới đầu Anh, Pháp, Ý muốn ăn hiếp Thổ, đưa ra những đề nghị Thổ không thể nhận được. Ismet Pacha giả điếc, làm thinh. Hội nghị bàn cải hai tháng không có kết quả, phải giàn đoạn hai tháng nữa, tới đầu tháng tư năm 1923, họp lại, bàn cãi thêm bốn tháng nữa, rốt cuộc phải nhượng bộ Thổ: quân chiếm đóng phải rút về hết; miền ở chung quanh eo biển Dardanelles không còn quân đội nước nào lại đóng nữa, Thổ thu lại hết đất đai mà không phải bồi thường quân sự cho một nước nào cả.

Hiệp ước Lausanne là một thành công lớn trên đường ngoại giao của Thổ: sau đại chiến thứ nhất, ngoài Thổ ra không một nước chiến bại nào mà lại giành được cái quyền thương thuyết với kẻ chiến thắng như vậy.

Thành công đó đã làm cho thế giới ngạc nhiên, các quốc gia ở Cận Đông và Trung Đông bừng tỉnh. Ấn Độ, Ba Tư, A Phú Hãn, các nước châu Phi, cả Trung Hoa nữa đánh điện mừng Mustapha Kémal và ca tụng ông. Các nước nhược tiểu bị áp bức hướng về vị anh hùng đó, coi ông như một người anh cả có thể giúp đỡ bênh vực mình được; người ta kết thân với ông, yêu cầu ông cầm đầu một phong trào chỉ huy một thánh chiến để cho Hồi giáo chống lại Công giáo, phương Đông chống lại phương Tây. Tóm lại, Thổ lúc đó đóng cái vai của Nhật sau khi thắng Nga năm 1905. Nhưng Mustapha Kémal chưa tính xa như vậy, còn lo canh tân, tái thiết quốc gia cho mạnh đã. Tuần tự và cương quyết, ông thực hành trong sáu năm nhiều cuộc cách mạng nữa, làm cho Thổ từ một nước hủ lậu nhất thế giới thành một nước tân tiến gần theo kịp các cường quốc Âu châu.

* * *

Ở trên ta thấy ông thực hành được hai cuộc cách mạng tách vương quyền và giáo quyền và thành lập chính thể Cộng hoà. Thành lập chính thể Cộng hoà tức thị là huỷ bỏ vương quyền (Sultanat), bây giờ năm 1924 ông lại huỷ bỏ luôn cả giáo quyền nữa (Califat) nữa.

Méhémet VI bị truất ngôi, thì mất luôn cả giáo quyền. Quốc hội đề cử một người trong hoàng tộc là Abdul Mejid làm Calife mà giữ giáo quyền. Giải quyết như vậy chỉ là tạm bợ vì Mustapha Kémal hiểu rõ rằng bất kỳ ở nước nào, bao giờ cũng có một số người thông minh hoặc vô tình hoặc cố ý lợi dụng tôn giáo để làm chính trị, lợi dụng lòng mê tín của quốc dân để mưu quyền lợi riêng cho mình hoặc cho đảng mình. Cho nên ông nhất định truất luôn cả hai chức giáo giáo chủ. Ta phải khen ông điều này: ông đã làm Tổng thống Thổ rất có thể giảng giảng cho Quốc hội để Quốc hội trao luôn giáo quyền cho ông, như vậy chắc Quốc hội sẽ không từ chối mà quyền hành của ông tăng lên gấp đôi; chính một số dân biểu đề nghị với ông như vậy, nhưng ông không chịu vì như thế trái với nguyên tắc tách thế quyền với giáo quyền mà ông đã long trọng tuyên bố hai năm trước. Ông cũng biết rằng phế ngôi giáo chủ đi thì quốc dân sẽ phản đối (dân Thổ rất ngoan đạo) mà quân đội cũng có thể phản đối nữa. Nhưng ông cương quyết giữ clập trường, giảng cho quốc dân hiểu rằng ông vẫn tôn trọng tín ngưỡng của mọi người, chỉ bỏ giáo quyền đi thôi, vì quyền đó là di tích của thời cổ, thời mà dân tộc Ả Rập bị dân tộc Thổ đánh bại, muốn lợi dụng tôn giáo để ngấm ngầm ảnh hưởng đến tâm hồn dân Thổ rồi đến chính trị của người Thổ. Quốc hội hiểu ông và tháng 3 năm 1924, biểu quyết một đạo luật bãi bỏ giáo quyền, dẹp Bộ Tôn giáo, dẹp các toà án tôn giáo, và dẹp luôn cả các trường học thuộc về giáo hội mà trong đó ngoài thánh kinh Koran ra, người ta không dạy học sinh một môn nào khác. Thế là các dân tộc khác theo đạo Hồi hồi, nhất là dân tộc Ả Rập không còn cơ hội để xen vào chính trị của Thổ được nữa.

* * *

Sau đạo luật đó, Thổ thành một nước Cộng hoà dân chủ không có quốc giáo, và tôn giáo nào cũng ngang hàng nhau. Đế quốc Thổ xưa kia gồm cả người Âu, người Á lẫn người Phi, tính ra có đến hơn chục giống: Ả Rập, Ai Cập, Ba Tư, Ma Rốc, Nga, Hi Lạp, Lỗ… Bây giờ Thổ mất hết thuộc địa, giang sơn thu vào một khu hình chữ nhật từ Arménie qua biển Egée, từ Hắc Hải xuống Syrie và bờ biển ngó ra đảo Chypre (coi bản đồ trên) nhưng trong khu đó cũng còn đủ các giống người, mà trừ Thổ ra, thì đông nhất là Ả Rập và Hi Lạp.

http://www.shunya.net/Pictures/Turkey/turkey.gif
Bản đồ Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay
(Nguồn: maurymccown.com)

Đối với người Hi Lạp ông đã có cách giải quyết: trong hiệp ước Lausanne đã có một khoản buộc hai triệu người Hi Lạp phải trở về xứ sở của họ mà họ chưa hề được thấy; ngược lại những người Thổ lập nghiệp trên đất Hi Lạp phải trở về Thổ. Chính sách đó có vẻ tàn bạo quá, làm cho dân chúng – cả Hi lẫn Thổ - ta oán rất nhiều; nhưng đứng về *phương diện quốc gia* mà xét, thì ta phải nhận rằng hễ muốn cho Thổ mau thành một nước mạnh mẻ, thống nhất, thì không thể làm cách khác được.

Còn đối với người phương Đông như Ả Rập, Ba Tư, Ai Cập, Syrie… tức những người cùng tôn giáo với Thổ, lại đa số đồng hoá với Thổ, có kẻ nắm những địa vị quan trọng trong chính quyền, trên thương trường của Thổ thì Mustapha Kémal không thể dùng chính sách trên được. Ông nghĩ ra một giải pháp: Buộc những người dân Thổ và những người ngoại quốc nhập tịch Thổ, phải bỏ cái nón phê (fez) để phân biệt với các người phương Đông ở trên đất Thổ mà có quốc tịch khác. Chắc độc giả đã đôi lần trông thấy chiếc nón đó ở Sài Gòn: nó làm bằng len hay nhung màu đỏ hoặc trắng, hình nón cụt, dưới rộng trên hẹp. Hầu hết các dân tộc Cận Đông đều dùng nó từ thế kỷ 18, nó thành một thứ quốc tuý của họ, nay nhất đán bảo họ bỏ thì làm sao họ chịu nghe? Nhất là khi bảo họ phải đội cái nón Tây có lưỡi trai, có vành che trán của các tín đồ Ki Tô thì họ lại càng phẫn uất: "Tín đồ Ki Tô đội thứ nón có lưỡi trai đó vì họ có tội lỗi, giả dối, không dám cho Thượng đế ngó thấy mặt họ; chứ bọn tôi, chính trực quang minh, tội lỗi gì mà phải đội?

Ông cố gắng giảng giải dẫn dụ họ hiểu rằng các dân tộc văn minh ở Âu, Mỹ, theo đạo Ki Tô hay không đều đội thứ nón đó để che nắng, người Thổ nên bắt chước họ để tỏ rằng mình cũng văn minh như họ. Nhưng không, nhất định dân chúng không chịu nghe. Ông phải dùng bạo lực, mới đầu bắt các công chức bỏ nón phê (tháng chín năm 1929), rồi một tháng sau cấm tất cả các dân chúng đội nón đó. Ông lại độc tài đến nỗi sai cảnh sát đánh đập, nhốt khám những kẻ nào trái lệnh. Thật là quá tàn nhẫn, cần gì phải gấp như vậy? Vả lại muốn phân biệt người Thổ với các giống người khác thì thiếu gì các mà phải chà đạp tâm lý của dân chúng, những kẻ đã cùng với ông hi sinh tánh mạng tài sản cho Tổ quốc? Loạn nổi lên ở mười hai tỉnh, một số cảnh sát bị dân chúng giết. Các linh mục Hồi hồi ngầm tưới dầu vào lửa. Mustapha lại càng giận, ra lệnh chém, bắn hàng ngàn người. Dân chúng bị đàn áp quá, phải miễn cưỡng theo, sau này Mustapha mới thấy ảnh hưởng của chính sách độc tài đến tàn nhẫn đó.

* * *

Trừ cải cách đó ra, những cải cách khác tuy cũng mạnh bạo mà có lợi cho dân Thổ.

Năm 1926, Quốc hội biểu quyết một đạo luật bắt buộc quốc dân phải dùng Tây lịch "và ngày kế ngày 31 tháng 12 năm 1341 của cựu lịch sẽ là ngày mùng một tháng giêng năm 1926". Thế là kỷ nguyên Hồi giáo (bắt đầu từ năm 622 tức năm Mahomet ở thành Mecque trốn sang Médine) đã dùng trên một ngàn ba trăm năm nay bị bãi bỏ. Nhưng cũng nóng nảy quá, Mustapha ra hạn trong bốn ngày là lệnh phải thi hành liền.

Cũng trong năm đó, Quốc hội cho thi hành những bộ luật mới. Sau khi những toà án tôn giáo đã bãi bỏ năm 1924, Mustapha Kémal cho lập một cơ quan tư pháp tạm thời và yêu cầu các luật gia soạn ngay những bộ luật mới. Chỉ trong hai năm công việc hoàn thành, trên thế giới không có nước nào tiến nhanh như vậy. Mà tiến rất vững: các cường quốc châu Âu đều nhận rằng pháp điển Thổ hoàn hảo, có tính cách dân chủ và hợp với nhu cầu của Thổ là nâng cao địa vị phụ nữ. Được như vậy là nhờ các luật gia Thổ đã sáng suốt châm chước bộ luật dân sự của Thuỵ Sĩ, bộ hình luật của Ý và bộ thương luật của Đức, tức là những bộ luật có tiếng thế giới. Ta cứ xét một điều này đủ rõ: hơn cả hình luật của Pháp, Anh thời đó, hình luật Thổ có những mục về sự cải hoá tâm hồn tội nhân: trong khi bị giam, họ được dạy dỗ mà những kẻ mới phạm lần đầu, dù là tội nặng, cũng được giam riêng, không cho sống lẫn lộn với những kẻ tái phạm nhiều lần. Hiện nay nước ta vẫn chưa có được một đạo luật như vậy.

Đầu năm 1929, Quốc hội ban hành hai đạo luật nữa để cách mạng văn tự Thổ. Trước kia người Thổ dùng chữ Ả Rập và chữ số Thổ. Lối chữ đó vừa bất tiện, vừa khó học thành thử 90 phần trăm dân chúng mù chữ. Mustapha Kémal quyết định huỷ bỏ hết mà dùng chữ La tinh và những "síp" quốc tế tức những "síp" mà ta gọi là "síp" Ả Rập. Ông giao một nhóm nhà ngôn ngữ học nghiên cứu việc La tinh hoá tiếng Thổ; khi những mẫu tự và vần Thổ đã định rồi, ông cho đúc những mẫu tự bằng vàng rồi gắn lên một tấm bảng, và nêu gương cho quốc dân, ông bắt đầu học liền. Lối viết mới hoàn toàn sát theo cách nói, cho nên rất dễ học, và khi đích thân học thuộc, ông ra lệnh cho toàn quốc dùng.

Dân chúng rất hoan nghênh lối chữ mới: người ta gỡ các bảng đề tên sở, tên tiệm, bôi bỏ chữ Ả Rập mà theo chữ mới; ở góc đường, đầu chợ chỗ nào cũng dựng những tám bảng ghi mẫu chữ mới; nhà

thờ, cung điện biến thành trường học, toàn dân thành những học sinh chăm chỉ. Chính Mustapha Kémal cũng mang theo một bảng đen, một hộp phấn đi khắp xứ, từ tỉnh này qua tỉnh khác, có khi len lỏi cả ở thôn quê, như một anh Sơn Đông bán cao đơn hoàn tán, để giảng những lợi ích của lối viết mới, và chỉ cho toàn dân cách học, cách viết. Chỉ một năm sau, số người mù chữ giảm xuống quá nửa. Chữ quốc ngữ của ta không khó gì hơn chữ mới của Thổ, lại được dạy trong nước hơn nửa thế kỷ rồi, mà hiện nay số người mù chữ còn là bao nhiêu? Có chắc gì bằng Thổ năm 1930 không?

Đã có văn tự riêng của mình, tất nhiên dân tộc Thổ không chịu đọc kinh Coran trong nguyên văn bằng tiếng Ả Rập nữa. Mustapha Kémal cho dịch kinh đó ra tiếng Thổ, in theo lối mới, để cho người dân nào cũng đọc được mà cái việc giảng kinh không còn là đặc quyền của một nhóm nhà tu hành nữa. Công đó của ông có thể sánh với công của Martin Luther được.

Ngoài ra, còn những cãi cách lớn lao về mọi phương diện. Ông bãi bỏ hệ thống đo lường cũ: nó bất tiện, rắc rối, thay đổi tuỳ tiện, và bắt phải áp dụng hệ thống mét như các nước châu Âu. Ta tưởng tượng sự thay đổi đó xáo trộn đời sống Thổ ra sao: mỗi người dân phải học cách cân, cách đo, cách đếm; từ những khế ước đến những tờ hôn thú đều phải thảo theo lối mới hết. Cứ nghĩ rằng người Pháp áp dụng mét hệ ở nước ta đã non một trăm năm rồi mà hiện nay những dân quê miền Trung và miền Nam vẫn đo ruộng theo tục riêng, ở Trung một mẫu là năm ngàn mét vuông, ở Nam mỗi mẫu mười công tầm điền, khoảng mười ngàn mét vuông; mà tại các tiệm thuốc Bắc, người ta vẫn còn dùng cân ta, thì mới thấy được những cải cách của Mustapha Kémal cấp tiến tới mực nào.

Không biết nước ta hiện nay có đạo luật nào che chở thanh niên chưa, chứ ở Thổ ba chục năm trước, đã có luật đó, lại có "tuần lễ thanh niên". Trong tuần lễ đó, mỗi công chức được thay thế một cách hữu danh vô thực bằng tên một thanh niên, nghĩa là công chức đó vẫn làm việc nhưng mang tên một thanh niên trong khu, xóm và ký tên thanh niên đó. Chính sách đó có thể làm cho ta mỉm cười, nhưng ta phải hiểu thâm ý của Mustapha là tập cho người Thổ tôn trọng thanh niên và cho thanh niên thấy cái nhiệm vụ lớn lao của họ sau này. Ta chỉ chê ông tỏ ra độc tài một cách khả ố, treo cổ một ký giả vì vị ký giả đó hỏi một cách mỉa mai ông: "Ông có lập một nội các thanh niên để điều khiển điều khiển quốc gia không?". Không chấp nhận một lời nói đùa mà xử tử người thì thật hẹp hòi tàn bạo vào hàng Kiệt, Trụ rồi.

Nhưng đối với Phụ nữ thì chính sách của ông sáng suốt và rộng rãi. Ở đầu bài này, tôi đã tả tình trạng của họ, tình trạng của một bọn nô lệ nhàn cư trong các khuê phòng, các hậu cung, suốt ngày buồn chán cho thân phận của mình. Mustapha Kémal muốn giải phóng họ, để họ dự phần kiến thiết

quốc gia. Sự thực thì ngay từ khi toàn dân Thổ nổi lên chống Anh, Pháp, Ý sau đại chiến thứ nhất, họ đã tự giải phóng mà bỏ khuê phòng ra chiến địa tiếp tay cha, chồng, anh, em. Nhưng đó chỉ là sự bồng bột trong một thời do hoàn cảnh thúc đẩy. Khi dân Thổ đã dành lại được non sông, họ lại trở về chốn phòng khuê, sống cuộc đời cũ. Mustapha Kémal chống lại hủ tục đó, giữa Quốc hội tuyên bố:

"Tương lai của quốc gia cần những người mới có tinh thần mới, mà chính phụ nữ ngày nay phải đào tạo cho ta những người đó. Trong lịch sử của ta về đời tư cũng như đời công, đàn bà không bao giờ tỏ ra thua kém đàn ông. Thế thì tại sao bây giờ họ còn choàng một cái khăn voan che kín mặt, tại sao họ quay mặt đi khi thấy một người đàn ông? Cái đó không xứng với một dân tộc văn minh. Tôi xin hỏi các đồng chí, phụ nữ chúng ta có phải là người có lý trí như chúng ta không? Thế thì họ ngại ngùng gì mà không nhìn thẳng thế giới? Một dân tộc ham tấn bộ không thể không biết tới phân nửa quần chúng được. Dân tộc Thổ đã thề nhất định thành một quốc gia mạnh thì vợ chúng ta, con gái chúng ta phải giúp chúng ta phụng sự Tổ quốc, chỉ huy vận mạng Tổ quốc; sự an toàn và danh dự của tân quốc gia Thổ sẽ giao phó cho họ".

Quốc hội biểu quyết đạo luật và từ đó Phụ nữ Thổ cởi bỏ được cái ách của hủ tục trong mấy thế kỷ.

* * *

Thổ vốn là một xứ nông nghiệp cũng như nước ta. Khi mới cầm quyền, Mustapha Kémal đã nghĩ ngay đến sự phát triển canh nông, đào kênh, đắp đập để dẫn thuỷ nhập điền, mua máy cày, máy đập, cải thiện cách trồng trọt, lập hợp tác xã nông nghiệp làm cho diện tích cày cấy trong 13 năm, từ năm 1925 đến năm 1938, tăng lên gấp bốn.

Phương tiện giao thông được phát triển và cải thiện: trong 9 năm, từ 1930 đến 1939, tổng số bề dài đường cái tăng lên gấp đôi, từ 8.000 đến 15.000 cây số; lại thêm, mỗi năm trung bình xây cất được 200 cây số đường xe lửa.

Nhờ đó mà kỹ nghệ tiến cũng rất mau, nhất là trong công việc chế tạo đường, xi măng và sợi vải.

Đáng phục nhất là Thổ năm 1923, sau 11 năm chiến tranh, gần như kiệt quệ, dân số chỉ còn có mười triệu người, quốc khố rỗng không, vậy mà không cần vay vốn của ngoại quốc, không thèm nhờ sự viện trợ của quốc gia nào, tự mình thực hiện được chương trình kinh tế đó. Quả thực là một phép mầu.

Các cường quốc châu Âu ve vãn Thổ, các nhà kinh tế gia chuyên môn đều nhận rằng ngoài cách mượn vốn, không còn giải pháp nào khác, Mustapha Kémal nhất định không chịu. Ông nhắc đi nhắc lại rằng "muốn mất độc lập thì không gì bằng tiêu tiền của kẻ khác". Ông đã thấy tai hại của chính sách vay tiền của các triều đại Thổ. Ông đã thấy sự nhục nhã của một quốc gia để cho quốc gia khác kiểm soát cả nền tài chính của mình. Không, hễ ông còn sống ngày nào thì chính phủ Thổ không khi nào tự tròng cổ vào thòng lọng như vậy, nếu phải chịu khổ hàng chục năm thì cũng rán mà chịu.

Nhưng ta đừng nên hiểu lầm ông thù oán các cường quốc phương Tây. Không. Ông cương quyết không cho họ xen vào nội bộ của Thổ bằng cách này hay cách khác, thế thôi. Ngoài ra ông vẫn giữ tình hoà hảo với mọi dân tộc. Ngay như với Hi Lạp, kẻ thù của Thổ, mà ông vẫn không ghét. Năm 1922, sau khi đã thắng Hi, ông không đòi Hi một số bồi thường nào hết. Anh, Pháp, Ý, trong trường hợp đó, tất đã cắt xén của Hi, đòi quyền lợi này, quyền lợi khác, và bắt Hi ký giấy nợ rồi! Mustapha Kémal sáng suốt hơn. Một chính khách Âu hỏi ông tại sao dại vậy? Ông đáp: "Giữ tình hoà hảo với nhau, rồi buôn bán với nhau, chẳng có lợi hơn là bắt người ta bồi thường, rồi sau này lại gây xích mích với nhau nữa ư?". Nội một điểm đó cũng đáng cho ta khen ông có nhãn quang thiên lý, không phải hạng Lloyd George và Clémentceau bì kịp. Ông ký những hiệp ước thân thiện với Anh, Pháp, Nga, Ý, Bảo80[8] và với các nước ở Trung Đông, chủ ý là để được yên ổn kiến thiết lại xứ sở.

Không những vậy, ông còn biết hợp tác với các nước văn minh trong các công cuộc nhân đạo. Ngày lễ Giáng sinh năm 1931, một tin tức của đài phát thanh Angora làm thế giới ngạc nhiên: chính phủ Thổ đã gia nhập hiệp ước Genève về việc kiểm soát nha phiến ở khắp thế giới và đã đề nghị một chương trình kiểm soát tại Thổ, có vạn quốc tiếp sức. Ta nên nhớ rằng lúc đó khắp thế giới mới có chín nước: Gia Nã Đại, Ấn Độ, Nicaguara, Ba Tư, Pérou, Soudan, Thuỵ Điển, Huê Kỳ chịu ký tên vào hiệp ước Genève. Vậy Thổ đi trước bốn cường quốc châu Âu tức Anh, Pháp, Đức, Ý, mà chính Thổ là nước trước kia buôn lậu nha phiến nhiều nhất. Sau cùng, năm 195381[9], khi vạn quốc họp lại ở Genève để quyết định thì có 28 phiếu thuận, 27 phiếu nghịch. Như vậy là nhờ lá phiếu của Thổ mà công việc bài trừ nha phiến mới thực hành được. Tôi không biết lần đó Pháp có bỏ phiếu thuận không, nhưng tôi nhớ rõ ràng năm 1948 hay 1949, khi quân Pháp tái xâm lăng nước ta, thì nha phiến vẫn được bán công khai ở Sài Gòn. Nói gì đến cái thời từ 1932 đến 1945, thuế nha phiến là một nguồn lợi lớn của chính phủ thực dân mà những cuốn như *Tàn đèn dầu lạc* của Nguyễn Tuân bán chạy hơn *Mười điều tâm niệm* của Hoàng Đạo.

---

* * *

Mustapha Kémal thực hiện được những cải cách lớn nhờ ông chân thành yêu nước, óc sáng suốt và chí cương quyết. Bẩm tính ông độc tài. Mới đầu ông còn biết tham khảo ý kiến của người khác, chẳng hạn như lập Quốc dân đảng, ông viết thơ nhờ các nhân sĩ, các người có danh vọng lập chương trình cho đảng. Nhưng từ khi ông nắm quyền, vừa làm chủ tịch Quốc dân đảng, vừa làm Tổng thống nước Cộng hoà Thổ, thì ông cũng như đa số các chính khách khác, say quyền mà quyết tâm diệt phe đối lập, thành thử chính thể dân chủ của Thổ hữu danh mà vô thực. Chỉ những người của đảng mới được bầu vào Quốc hội, nói là bầu chứ kỳ thực là do ông chỉ định trước. Rồi Quốc hội lại bầu Tổng thống thì Tổng thống tất phải là ông chứ còn ai vào đó? "Thế là vòng tròn đã khép, khép kín… Ông nắm quyền bằng cả hai đầu: đầu dưới, vì đích thân ông lựa ứng viên vào Quốc hội, đầu trên, vì ông có quyền rất lớn của Tổng thống"82[10].

Ngày mùng 8 tháng 8 năm 1926, giữa Quốc hội, ông mãn nguyện tuyên bố: "Tôi đã chinh phục được quân đội, tôi đã chinh phục được quyền hành, tôi đã chinh phục được xứ sở". Rồi ông la lên: "Tôi có quyền chinh phục dân tộc tôi chớ". Tất nhiên là ông có quyền đó rồi! Điều đáng hỏi là: ông có chinh phục nổi hay không? Chinh phục được quyền hành là một việc mà chinh phục lòng dân là một việc khác. Ông sống cô độc ở trên cao, không dung sự đối lập với ông, không muốn nghe tiếng than của dân mà bịt miệng họ (vụ cấm dùng nón phê) thì làm sao chinh phục lòng dân được? Chỉ bảy năm sau khi ông lên cầm quyền, ông đã thấy tai hại của chính sách độc tài đó, vì đầu năm 1930 ông cảm thấy rằng mình hoạt động trong bãi sa mạc. Trước kia, nhờ quần chúng ủng hộ mà ông mạnh, bây giờ quần chúng xa ông, không chống đối lại, nhưng cứ lẳng lặng xa ông; ông như con cá ra khỏi nước.

Biết vậy và hơi lo, thình lình ông đi kinh lý khắp nước và chua xót nhận rằng mọi việc không được tốt đẹp như trong các bản phúc trình của các bộ trưởng. Toàn là báo cáo láo. Nhà nông mang nợ vì thất mùa. Thuế thì không thu được đủ. Dân chúng chán nản, và giữa họ với đảng có một hố rất sâu. Ông đổ quạu: "Tại sao người ta bịt mắt tôi như vậy? Chắc có kẻ thù phá hoại!". Nhưng ai đâu mà dám phá ông? Chính ông tự phá ông! Ông bịt miệng người ta, hễ ai hơi có ý gì trái ý ông, là ông treo cổ, đem bắn thì ai còn dám mở mắt cho ông nữa?

Bực mình ông đâm ra mù quáng. Cá thì phải cần nước. Đáng lẽ cá phải đi kiếm nước, mà ông lại bắt

nước phải về với cá. Cũng tại cái tật quá tự ái, quá độc tài, ông ra lệnh tạo tức thì một phe đối lập. Trong lịch sử chưa bao giờ có cái chuyện ngược đời đó; ký sắc lệnh bắt buộc thiên hạ phải chỉ trích ông, chỉ trích kịch liệt không tiếc lời, không nể nang, và kẻ nào muốn lật đổ ông thì cứ việc tuyên truyền mà kiếm cách lật đổ. Chán nghe người ta "vâng vâng dạ dạ" rồi, bây giờ ông muốn nghe những lời mạt sát. Ông than thở: "Một đời sống mà không gặp sự phản đối gì thì vô vị quá đi!". À thì ra suốt đời ông, ông chỉ muốn tìm cái vị của đời, trước kia tìm nó trong sự hoan hô, rồi nay tìm nó trong sự chống đối của quần chúng.

Tin lời tuyên bố của ông, các đảng phái mọc ra, chỉ trích ông và chính phủ kịch liệt, làm cho các nhân viên công an, các công chức xanh mặt và hoang mang. Mustapha Kémal ra lệnh cho công an không được đàn áp, lại thẳng tay trừng trị kẻ nào đàn áp nữa. Thế là loạn khắp nước. Người ta đập phá các toà báo, các trụ sở, công sở. Một vị thống đốc phải xin từ chức: vô phương làm việc trong sự hỗn loạn này.

Kết quả ra sao, chắc độc giả đã đoán được. Trị dân đâu phải là một trò chơi; mà muốn được lòng dân đâu phải là cứ việc cho dân muốn làm gì thì làm. Mustapha Kémal thất bại một lần nữa và rốt cuộc ông lại trở về chính sách độc tài: hai đội quân Krude được phái đi khủng bố nhân dân, hàng ngàn người bị xử tử hay bị đày. Đó là một vết nhơ lớn trong đời ông, một vết nhơ làm cho có người gọi ông là "tên sát nhân".

Ông mất ngày 10 tháng 11 năm 1938, sau khi trao lại quyền cho Ismet Ineunu83[11], người bạn trung thành của ông. Sử chép: "Toàn dân để tang ông". Điều đó có thể tin được.

Chú thích:

84[1] Ý nói thế kỷ XX. (Goldfish).

85[2] Attila là hoàng đế của đế quốc Hung Nô (từ năm 434 đến năm 453). Đế quốc này trải dài từ Đức đến sông Ural và từ sông Danube tới biển Baltic. (Goldfish).

86[3] Có sách gọi là Ankara.

87[4] Tức vương quốc Thổ (vương quốc Ottoman). (Goldfish).

88[5] Méhémet VI kế vị Méhémet V từ năm 1918. (Goldfish).

89[6] Tức Izmir. (Goldfish).

90[7] Cũng gọi là giáo chủ. (Goldfish).

91[8] Tức Bảo Gia Lợi (Bulgarie). (Goldfish).

92[9] Có lẽ là năm 1933 bị in lần thành 1953. Tôi cho rằng hai chữ "vạn quốc" ám chỉ Hội Quốc Liên, mà Hội đó thì chính thức giải thể từ năm 1946. (Golfish).

93[10] Bénoist-Méchin trong *Mustapha Kémal* trang 356 (Albin Michel).

94[11] Mustapha Kémal chết được một năm thì đại chiến thứ nhì bùng nổ. Thổ ký hiệp ước thân thiện với Đức, nhưng vẫn trung lập cho tới 1944, rồi thấy nguy cơ của Đức, tuyệt giao với Đức mà theo phe Đồng minh (1945). Tổng thống Ismet Ineunu dùng chính sách dân chủ hơn Mustapha Kémal.

Nguyễn Hiến Lê

Gương Chiến Đấu

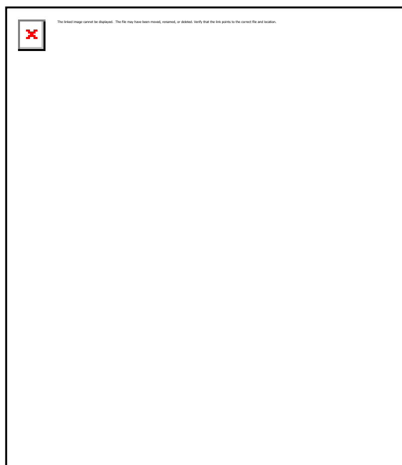
IBN SÉOUD

Một vị anh hùng nhờ chiến đấu trong nửa thế kỷ
mà tạo nên được một quốc gia ở giữa sa mạc

"Con đã học được cái đạo cao nhất
ở đời rồi đó, con đã học được
đạo Vạn năng *tức đạo* Kiên nhẫn*"*

(CỔ VĂN Ả RẬP)

Ảnh



Ibn Séoud (1881-1953)

Ngày 14 tháng 11 năm 1928, trong một đại hội của các quốc gia liên hiệp Ả Rập, Ibn Séoud95[1] dõng dạt tuyên bố:

"Khi tôi tới với các ông thì tôi thấy các ông chia rẽ nhau, chém giết lẫn nhau, cướp bóc lẫn nhau không ngừng. Những kẻ thương lượng công việc cho các ông, âm mưu để hại các ông, họ gây mối bất hòa giữa các ông để các ông không đoàn kết với nhau được mà mạnh lên. Khi tôi tới với các ông thì tôi yếu lắm, không có một sức mạnh nào cả, trừ sự phù hộ của Thượng đế, vì, như các ông đã biết, lúc đó chỉ có bốn chục người giúp tôi. Vậy mà tôi đã làm cho các ông thành một dân tộc, một dân tộc hùng cường...".

Những tiếng: "kẻ thương lượng công việc cho các ông" ám chỉ các đế quốc châu Âu, nhất là đế quốc Anh. Trong lịch sử đế quốc của Anh, chưa lần nào họ bị thất bại trên đường ngoại giao, bị hất cẳng một cách chua xót, nhục nhã bằng lần họ đương đầu với Ibn Séoud. Lúc thì cương quyết kịch liệt, lúc thì mềm mỏng, chờ thời, nhưng luôn luôn khôn khéo và nhẫn nại, Ibn Séoud, vị anh hùng Ả Rập, đã lần hồi trong nửa thế kỷ, gạt ảnh hưởng của người Anh mà dựng nên một quốc gia phú cường ở giữa sa mạc, từ bờ biển Hồng Hải tới vịnh Ba Tư.

Khi ông chết, năm 1953, các cường quốc Âu Mỹ đều phục ông. Tờ *Paris Match* đã viết:

*"Quốc vương Ibn Séoud mất đi, để lại cho con ông một vương quốc rộng bằng nửa châu Âu*96[2], *đứng hàng ba trên thế giới về sự sản xuất dầu lửa, và làm lãnh tụ tinh thần cho dân tộc Ả Rập. Một nửa thế kỷ đầy những thủ đoạn anh hùng, rực rỡ, đầy những truyện du hiệp lạ lùng mà chưa có* nhà *tiểu thuyết kiếm hiệp nào tưởng tượng nổi, đã tạo nên được phép mầu đó. Ở giữa thế kỷ XX mà quốc vương Ibn Séoud đã dựng lên một quốc gia mới ở trên sa mạc*97[3]*".*

Tờ *Illustration* thán phục:

"Đời của vị quốc vương đó là một sự kiện lạ lùng bực nhất của thế kỷ chúng ta".

Ngay như kẻ thù của Ibn Séoud, tức người Anh cũng phải khâm phục ông. Tờ *Daily Express* ở Luân Đôn nhận rằng:

"Ông là người dẻo dai nhất, khôn khéo nhất, thành công nhất trong số các nhà thủ lãnh Ả Rập. Ông chiếm được một vương quốc, bất chấp cả đường lối chính trị của người Anh; ông hợp tác với người Mỹ để khai thác mỏ dầu lửa của ông. Người Anh mà ông thắng trên bàn cờ quốc tế và người Mỹ mà ông bắt phải trả 50 triệu Anh kim mỗi năm, đều phải trọng những đức tính phi thường của ông".

Mà đức tính của ông đáng cho ta phục nhất là đức kiên nhẫn. Không biết ông có phải là dòng dõi người thanh niên Bagdad trong câu chuyện Ả Rập thời xưa không? Vâng, chính người thanh niên đó, người đã thụ nghiệp một nhà hiền triết làm thợ rèn, và chịu nhẫn nhục kéo bễ luôn mười năm, cho tới ngày sư phụ bảo: "Thôi đừng kéo nữa con. Con đã học được đạo *Vạn năng*, tức đạo *Kiên nhẫn*". Suốt nửa thế kỷ, ông vững chí không lúc nào quên mục đích.

So sánh Ibn Séoud với Mustapha Kémal thì cả hai đều gan dạ, có nghị lực gang thép, có tài cầm quân, tổ chức, biết nắm lấy cơ hội, lợi dụng những mâu thuẫn giữa các đế quốc Âu, Mỹ để khuếch trương, củng cố thế lực của mình, nhưng Ibn Séoud mềm dẻo hơn nhiều, khôn khéo hơn nhiều, không mắc những lỗi lớn, không mang tiếng là "quân độc tài sát nhân" như Mustapha Kémal hồi về già, mặc dầu nhiều khi cũng phải dùng những phương pháp cương quyết gần như khốc liệt. Coi nét mặt hai ông, ta cũng thấy khác xa: Ibn Séoud tuy to lớn, lực lưỡng, cao tới hai thước năm phân, mà

vẻ mặt lại đôn hậu, mắt sâu mà sáng, môi dày, miệng mỉm cười hiền từ, không mím chặt lại như Mustapha Kémal.

Sự nghiệp của hai ông cũng không giống nhau. Kémal sinh vào thời đế quốc Thổ quá rộng mà suy tàn, phải cắt bớt đất đai đi để giữ lực lượng, rồi tìm cách thống nhất những dân tộc khác nhau về ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục thành một khối chặt chẽ, sau cùng Âu hóa hoàn toàn khối đó để theo kịp các nước văn minh. Ibn Séoud trái lại, sinh ở giữa một sa mạc mênh mông, gồm nhiều bộ lạc cùng một ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo, nhưng ở rải rác khắp nơi, chia rẽ nhau, cướp bóc lẫn nhau nên công việc đầu tiên của ông là phải dùng sức mạnh bắt những bộ lạc đó phải phục tùng mình rồi xâm chiếm những tiểu quốc ở chung quanh, lập thành một quốc gia cường thịnh, có thể làm các quốc gia Âu, Mỹ phải kính nể, và muốn cho những tiểu quốc đó đoàn kết với nhau, ông chủ trương giữ tinh thần cổ truyền, không cho phong tục, tôn giáo chịu ảnh hưởng của phương Tây. Ông là một tín đồ thành kính của đạo Hồi; còn Mustapha Kémal là một nhà cách mạng có tân học, mê những học thuyết của Rousseau, Montesquieu. Nhưng cả hai đều thành công rực rỡ, và nhờ hai ông mà dân tộc Thổ và dân tộc Ả Rập mở mặt được với thế giới.

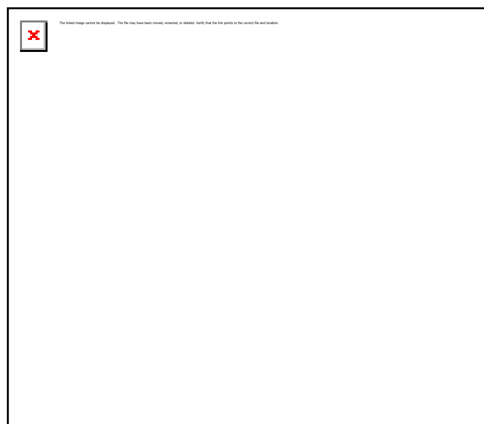
* * *

BÁN ĐẢO Ả RẬP QUA CÁC THỜI ĐẠI

Muốn hiểu sự nghiệp của Ibn Séoud, chúng ta cần biết qua về địa thế, dân tộc và lịch sử Ả Rập.

Xứ Ả Rập là một bán đảo rộng 2,2 triệu cây số vuông, ba phía là biển, ở giữa là một cao nguyên mênh mông trên cát dưới đá, cháy khô dưới ánh nắng chang chang, đi hàng chục hàng trăm cây số mới gặp một giếng nước, chung quanh có ít cây chà là và vài cái lều của bọn người du mục. Chỉ ở bờ biển mới thấy ruộng rẫy. Hai miền phì nhiêu nhất là miền Yemen ở phía Nam trên cái mỏm, một bên là Hồng Hải (Mer Rouge), một bên là vịnh Aden, và miền Syrie ở phía Bắc, trên bờ Địa Trung Hải. Dân cư miền Yemen rất đông đúc và tăng lên rất mau, mà diện tích trồng trọt được thì có hạn, kỹ nghệ cùng thương mãi tới đầu thế kỷ XX vẫn còn thấp kém nên miền đó luôn luôn bị nạn nhân mãn. Dân chúng nếu vượt biển để qua miền Soudan thì gặp một xứ còn khô khan, hoang dã hơn xứ Ả Rập nữa, sống không nổi; mà cũng không thể ngược theo bờ biển Hồng Hải vì bị các dân tộc khác chặn đường, nhất định không cho nhập cảnh, nên họ phải dắt díu nhau di cư vào giữa bán đảo, tới miền Nedjd, miền Quasim, miền Hamad để tìm cách sinh nhai. Thành thử trong hàng chục thế kỷ, có những luồng sóng người cuồn cuộn từ phương Nam tiến lên phương Bắc, rồi phân tán trong sa mạc.

Nhưng sa mạc cháy khô làm sao nuôi nổi những bọn người di cư mỗi ngày một đông đó? Họ phải chém giết lẫn nhau để sống, để chiếm một giếng nước, mươi gốc chà là và vài mẫu đồng cỏ. Khắp thế giới không đâu đời sống cực khổ, gay go như ở đây. Phải chiến đấu suốt đời, nên kẻ nào sống sót được cũng là những chiến sĩ gan dạ, rất giỏi chịu cực, chỉ có một bầu nước và một gói chà là, cũng đủ sống ba bốn ngày.



Bản đồ Ả Rập Saudi

Nhưng khi người ta đã quen với đời sống rồi thì người ta thấy yêu cái cảnh sa mạc hơn là người nông dân yêu đồng ruộng. Một nhà tâm lý nào đó đã nhận xét đúng: cảnh vật càng khô khan, đời sống càng cực khổ bao nhiêu, người ta càng quyến luyến với quê hương bấy nhiêu. Sống giữa sa mạc, người Ả Rập mê những cảnh hoàng hôn rực rỡ, những cảnh cát bụi mịt trời, những cây chà là xanh mướt bên bờ nước, nhất là sau những cơn nắng cháy da, mặt trời đã lặn, gió mát hiu hiu, nằm trên cát, bên cạnh con lạc đà, gối đầu lên cánh tay mà ngắm những ngôi sao lấp lánh trên nên trời thăm thẳm, hoặc nhìn bóng trăng xanh dịu trải lên những động cát thoai thoải, trong một cảnh vô biên, tịch mịch, thì lòng họ rung lên một điệu trầm trầm, họ nhớ lại những thời oanh liệt, mà muốn ca ngợi công lao tổ tiên; hoặc suy nghĩ về cái mênh mông huyền bí của vũ trụ, do đó họ thành một thi sĩ hoặc một nhà tu hành.

Tóm lại, sa mạc đã tạo ra ba hạng người: hạng chiến sĩ coi cái chết nhẹ như không; hạng thi sĩ thích một cuộc đời phóng đãng; và hạng tu sĩ kính ngưỡng Thượng đế, muốn hiểu cái bí mật của tương lai. Người Ả Rập tự hào rằng đã tặng cho nhân loại bốn vạn người tiên tri, đã để lại cho chúng ta vô số

những lời sấm truyền, mà lịch sử cũng chứng thực rằng ít gì cũng có trên trăm nhà tiên tri sinh trên bãi sa mạc Ả Rập.

* * *

Nhà tiên tri nổi danh nhất, ảnh hưởng lớn nhất đến dân tộc Ả Rập là Mahomet (570-632). Chẳng những ông là một nhà tiên tri mà còn là một thi sĩ, một chiến sĩ nữa; ông ấp ủ tất cả những hoài bão của dân tộc Ả Rập và có đủ tài, chí để thực hiện những hoài bão đó, nên lập nên công nghiệp rất lớn cho nòi giống.

Hồi trẻ nghèo, ông phải làm hướng đạo cho các thương đội qua sa mạc, đi khắp nơi này nơi khác, tiếp xúc với mọi giống người. Ông thấy người Ả Rập chia rẽ, tranh giành nhau, cướp bóc nhau mà đau lòng; nuôi cái mộng một ngày kia quy tụ họ được, thống nhất họ được để tạo nên một quốc gia mạnh mẽ.

Năm 25 tuổi, ông vô núi Hira, gần thành Mecque98[4] trầm tư trong một thời gian, như Đức Phật dưới gốc Bồ đề, và lần lần ánh sáng hiện ra trong óc ông. Ông nghĩ ra rằng được nếu muốn thống nhất dân tộc thì phải tạo cho họ một tôn giáo chung - hồi đó người Ả Rập còn theo đạo đa thần, mỗi bộ lạc thờ một vị thần riêng - mà muốn cho tôn giáo được mọi người theo thì phải dùng võ lực, chiến thắng tất cả những bộ lạc khác.

Tìm được "chánh đạo" rồi, ông "hạ san", tự xưng là nhà tiên tri, đem truyền bá tư tưởng của mình trong số người thân, rồi trong một nhóm môn đệ gồm ba, bốn chục người. Nhờ hồi trước tiếp xúc với những người theo đạo Ki Tô và Do Thái, ông hiểu được ít nhiều về hai đạo đó, phỏng theo mà lập nên đạo Hồi hồi. Giáo điều căn bản tóm tắt trong câu: *"Chỉ có một đức chúa duy nhất là Allah và một tiên tri của ngài là Mahomet"*. Sống thì phải phục tùng ý muốn của Chúa. Sự phục tùng ấy gọi là Islam, chết thì phải theo sự phán quyết của Chúa. Đại loại những lời khuyên răn các tín đồ tức là Mulsuman, cũng như các cấm điều trong các tôn giáo khác. Khác hẳn Đạo Phật là điều này: *Chiến tranh nào có mục đích truyền bá "chính đạo" sẽ là thánh chiến*. Bất kỳ ai, cả những kẻ đui và cụt tay đều phải nhập ngũ để chiến đấu vì Chúa. Chỉ những kẻ điên, con nít và đàn bà là được ở nhà, nhưng có bổn phận phải tố cáo, phải giết những kẻ đào ngũ. Khẩu hiệu của tín đồ là: *"Thiên đàng ở trước mặt, mà địa ngục ở sau lưng"*.

Một lần đứng trước một nhóm đồ đệ khoảng bốn chục người, Mahomet tuyên bố:

- Từ nay ta sẽ sống và chết với các ngươi, máu của các ngươi là máu của ta, các người thua là ta thua, mà các ngươi thắng là ta thắng.

Một người trong đám hỏi:

- Nhưng nếu chúng tôi bị giết vì ngài thì được phần thưởng nào?

Mahomet đáp liền:

- Được lên Thiên đàng.

Những cuộc đàm thoại như vậy được tín đồ ghi chép lại Thánh kinh Coran, lời rất trau chuốt, hoa mỹ vì Mahomet có tâm hồn thi sĩ. Ngoài những đoạn giảng về đức tin, kinh còn dạy về khoa học, vệ sinh, luật pháp. Các sử gia hiện nay phải nhận rằng thời Trung cổ, khắp thế giới không có bộ luật nào đầy đủ chi tiết và thực tế như kinh Coran.

Khi đã có một số tín đồ cảm tử theo, ông bắt đầu dùng tài cầm quân của mình để đánh cướp các thương đội, gây lực lượng để xâm chiếm các bộ lạc, bắt họ qui phục, theo đạo Hồi hồi. Lần này ông chiếm được Médine, Mecque, và khi lâm chung, hồi 62 tuổi, ông làm chủ toàn xứ Ả Rập. Quốc gia Ả Rập thành lập, và từ đó mỗi ngày một mạnh.

Sau Mahomet, Omar tiếp tục công việc xâm lăng để truyền đạo, và tới thế kỷ thứ VIII thì đế quốc Ả Rập toàn thịnh, rộng hơn cả đế quốc Hi Lạp hồi xưa: phía Đông lan qua Ba Tư và một phần Ấn Độ, phía Tây gồm một vùng mênh mông từ Ai Cập tới bán đảo Y Pha Nho, phía Bắc giáp Caucase và Tây Bá Lợi Á, bao nhiêu đảo lớn nhỏ trong Địa Trung Hải đều thuộc Ả Rập cả. Họ tới đâu thắng đấy, bắt kẻ địch phải lựa một trong hai con đường: hoặc thừa nhận Chúa Allah của họ và phục tùng họ, hoặc chết. Họ dám sai sứ qua Trung Hoa buộc hoàng đế Trung Hoa theo đạo họ (khoảng 705-707) nhưng vì xa xôi quá, họ không dám tiến quân. Mãi tới năm 732, họ sắp tới sông Loire trên đất Gaule thì dân tộc Franc dưới sự chỉ huy của Charles Martel đánh cho đại bại ở gần Poitiers. Trận đó đã cứu châu Âu khỏi bị Ả Rập đô hộ, và cứu đạo Ki Tô khỏi bị đạo Hồi lấn áp.

Càng thắng, họ càng phục lời tiên tri của Mahomet: "Thiên đàng ở trước mặt, Địa ngục ở sau lưng" là đúng. Họ tiến tới đâu cũng thấy những cảnh rực rỡ, những đời sống vui tươi y như cảnh thiên đàng tả trong Thánh kinh của họ. Trong Thánh kinh cũng có đoạn này đấy ư?

"Sau khi giải khát ở hồ nước của đấng Tiên tri, tín đồ sẽ vô Thiên đàng và được hưởng những của cải mênh mông. Mùa xuân ở đó bất tận, vườn tược xanh tốt quanh năm, đủ các thứ suối róc rách dưới tàn cây: suối nước thơm tho, suối rượu, suối sữa, suối mật. Cây thì cao, bóng thì mát mà có đủ các thứ trái. Rồi nem công chả phượng - ba trăm món ăn mỗi bữa- ăn không chán... Thượng đế ban lệnh: "Các con ăn uống cho thỏa thuê đi để bù công khó nhọc ở dưới trần. Bảy mươi hai nàng tiên mắt đen lánh, xiêm y rực rỡ, y như những ngọc trai trong vỏ xa cừ, sẽ múa hát tưng bừng để tăng cái vui cho bữa tiệc".

Những lời hứa hẹn đó làm cho dân Ả Rập đói khát trong sa mạc mơ ước bao lâu nay thì bây giờ, nhờ chiến thắng, nhờ hi sinh cho Chúa, họ được Chúa cho hưởng đủ: này là những suối mật ở Ai Cập, những suối sữa ở Y Pha Nho, những lê, cam ở Ba Tư, nho, táo ở Y Pha Nho và hàng vạn, hàng ức nàng tiên ở Bagdad, ở Caire, ở Byzance, ở Crète, ở Cordoue. Nhìn lại sau lưng họ thì bán đảo Ả Rập toàn đá với cát, quả thực là một cảnh địa ngục! Vạn vạn tuế Mahomet!

Một khi đã được lên Thiên đàng thì không còn ai muốn trở lại cảnh Địa ngục nữa, cho nên dân Ả Rập định cư ngay ở những thuộc địa của họ, không nhắc tới những tên Yemen, Nedjid, nơi chôn nhau cắt rốn của họ nữa. Và bãi sa mạc mênh mông yên tĩnh trở lại, gần như bất động, gần như chết hẳn. Chỉ còn ít đoàn du mục đói rách lang thang dưới ánh nắng thiêu người với mấy con lạc đà ốm yếu, đi tìm ít ngụm nước, ít trái chà là chung quanh những giếng nước.

Sống xa hoa thì phải suy. Bắt đầu từ thế kỷ thứ XI, những thuộc địa của họ mạnh lên, chống cự lại họ. Trước hết là người Franc chiếm miền Bắc bán đảo: Syrie, Palestine, Transjordanie. Rồi tới những đoàn Thập tự quân tiến tới Médine (cuối thế kỷ XII). Qua thế kỷ sau, những đoàn kỵ sĩ Mông cổ, dưới sự chỉ huy của Gengis Khan99[5], Tamerlan, xâm nhập Anatolie, tàn phá Smyrne, Alep, Damas. Sau cùng người Thổ chiếm hết những tỉnh ở bờ biển, dồn họ vào sa mạc, bắt họ phải phục tòng, và dân tộc Ả Rập trở lại tình trạng cũ, trước khi Mahomet ra đời.

Cuối thế kỷ XII, một vị anh hùng Ả Rập, Abdul Wahab theo đường lối của Mohamet, dùng đúng

chính sách của Mahomet - nghĩa là mượn sức của tôn giáo và của binh sĩ - muốn gây lại thời oanh liệt cũ, thống nhất được xứ Nedjd và Hasa. Qua thế kỷ sau, Séoud100[6] chiếm thêm được Hedjaz, vô Thánh địa Mecque, nhưng khi Séoud tử trận, các con bất tài, bị Thổ diệt hết.

Dân Ả Rập vẫy vùng được một thời rồi lại nép mình dưới chân Thổ, lại thiêm thiếp ngủ dưới ánh nắng gay gắt, trong một cảnh yên tĩnh, chỉ thỉnh thoảng giật mình vì một tiếng súng nổ hoặc tiếng vó ngựa của một tên cướp đường ban ngày.

MẤT NƯỚC VÀ LANG THANG

Ibn Séoud sinh ra trong hoàn cảnh đó, ở Ryhad, năm 1881, cha mẹ đặt tên là Abdul Aziz.

Thời đó, bán đảo Ả Rập chia ra làm mười lăm, mười sáu tiểu bang, Ryhad là kinh đô của tiểu bang Nedjd, ở trung tâm bán đảo.

Thân mẫu ông là con gái một hào mục ở phương Nam; thân phụ ông, Abdul Rahman là bào đệ của quốc vương Nejd. Vốn mộ đạo, Abdul Rahman sống cuộc đời khắc khổ như các nhà tu hành: nhà cửa không trang hoang gì cả, không uống rượu, hút thuốc, không ăn đồ ngon, không bận đồ lụa, cấm người trong nhà ca hát, suốt ngày đăm đăm tụng niệm, không bao giờ nụ cười hiện trên môi. Tuy là hoàng thân, nhưng nghèo: xứ Nedjd vốn chỉ có cát và đá, mà kinh đô Ryhad mấy chục năm trước bị người Thổ tàn phá, vẫn chưa xây cất lại được, và luôn luôn bị quốc vương tiểu bang Hail dòm ngó.

Tới tuổi đi học, Abdul Aziz, theo lệnh cha vào nhà tu học thuộc lòng kinh Coran, tới bảy tuổi đã phải theo người lớn dự lễ và tụng kinh mỗi ngày năm lần ở giáo đường. Tám tuổi đã biết cầm gươm, bắn súng, cưỡi ngựa, phi nước đại mà không cần yên cương. Phải đi theo các thương đội khắp xứ để tạp chịu cực khổ, chân đi không trên những phiến đá nóng như nung. Ăn uống thì chỉ có một nắm chà là và một bầu nước giếng. Ngủ thì có khi chỉ ba giờ một đêm, và sáng nào cũng phải dậy hai giờ trước khi mặt trời mọc, dù là mùa đông, gió bấc thổi buốt tới xương cũng vậy.

Nhờ tiên thiên rất mạnh, Abdul Aziz chịu được những cực khổ đó - sau này ông cao tới hai thước năm phân, to lớn như một người khổng lồ - hoạt động suốt ngày không nghỉ, thắng tất cả bạn bè trong những cuộc vật lộn và chạy đua. Tính tình nóng nảy: mỗi lần nóng giận thì mắt đỏ ngầu, nhưng

cơn giận nguôi đi thì lại vui vẻ, hòa nhã.

Sở dĩ thân phụ ông tập cho ông sống khắc khổ là muốn cho ông lập được sự nghiệp lớn. Hồi bảy tuổi có lần ông nghe cha dạy:

"Con phải hiểu bổn phận của con. Sau này con phải thống nhất tổ quốc và con sẽ gặp nhiều trở ngại. Con phải tập sống một đời thiếu thốn, chiến đấu, và tập trung ý nghĩ vào mục đích duy nhất đó. Đừng bao giờ thất vọng vì nghịch cảnh. Và khi nào thấy mù mịt trên đường đời thì con phải chịu kiên nhẫn, đợi lúc Chúa chỉ dẫn cho".

Suốt đời ông nhớ lời gia huấn đó, và cũng nhớ bài học kinh khủng sau này nữa.

Như trên tôi đã nói, hai tiểu bang Hail và Nedjd vốn có hiềm khích với nhau. Đầu năm 1890, quốc vương Hail là Rashid đem quân diệt hai người anh của Abdul Rahman, chiếm kinh đô Ryhad, đặt một viên tướng là Salin làm thống đốc Ryhad. Theo tục thì Rahman được lên ngôi kế vị hai anh. Salim muốn từ cho tuyệt hậu họa, ngoài mặt làm bộ thân mật, xin được vô yết kiến Rahman, nhưng dặn các lính thị vệ theo hầu là hễ khi nào có gia đình Rahman hội họp đủ mặt ở đại diện thì sẽ bủa vây và giết cho không còn một đứa con đỏ.

Rahman biết được âm mưu đó, ra tay trước. Khi Salim làm lễ rồi, ung dung ngồi uống cà phê, bỗng ngó chung quanh hỏi:

- Thưa Ngài, tôi muốn được tỏ lòng tôn kính tất cả gia đình của Ngài, vậy Ngài có thể cho vời chư vị đó lại cả đây được không?

Thì Rahman rút ngay con găm ra và tất cả bộ hạ tuốt gươm ùa vào trong điện, trói Salim lại, giết tên lính thị vệ của y, rồi quẳng Salim xuống một giếng nước. Abdul Aziz lúc đó mới mười tuổi, đứng sau lưng một tên nô lệ lực lưỡng, có bổn phận che chở cho ông, kinh khủng nhìn cảnh chém giết ghê gớm đó. Mình ông vấy máu và hình ảnh khắc ghi trong đầu ông. Sau này nhắc lại chuyện ấy, ông bảo:

- Lần ấy tôi đã học được điều này là gặp nguy cơ thì phải ra tay trước.

Nhưng Rahman chống cự không nổi với Rashid, nên phải bỏ kinh đô, trốn xuống phương Nam, ở

nhờ dân tộc Mourra, lang thang hết nơi này, nơi khác trong một miền hoang vu khô cháy với một bọn tùy tùng mỗi ngày một thưa thớt. Họ chịu đói, chịu khát, lại làm cữ nữa, phải đào rễ cây mà ăn. Một hôm, tuyệt vọng, Rahman kêu Aziz và ba người thị vệ trung kiên lại, bảo:

- Chúa bắt chúng ta chết ở nơi này rồi. Chúng ta phải tuân lệnh Chúa. Thôi, quỳ cả xuống mà tụng kinh và cảm ơn Chúa.

Aziz phản kháng:

- Không! không chịu chết ở đây! Phản rán sống. Lớn lên con sẽ làm vua xứ Ả Rập.

Sáng hôm sau có cứu tinh tới. Một đoán kỵ sĩ của vua Koweit lại đón gia đình Rahman về Koweit lánh nạn. Koweit là một xứ nhỏ nhưng giàu ở phía Tây Bắc vịnh Ba Tư. Rahman tin là được Allah cứu. Đều chắc chắn là vua Koweit là tay sai của vua Thổ, mà vua Thổ thấy Rashid chiếm trọn tiểu bang Nedjd, ngại rằng uy thế của Nedjd quá lớn, sau này khó trị, nên muốn cứu Rahman để khi nào cần, sẽ giúp đỡ cho mà chống lại với Rashid. Vẫn là chính sách vạn cổ: "Chia để trị".

Ở Koweit, gia đình Rahman được tiếp đãi long trọng. Châu thành là một tỉnh lớn nằm trên bờ biển - người ta gọi là Marseille của phương Đông - ghe tàu tấp nập, ngoài phố chen vai đủ các giống người từ phương Đông qua (Ấn Độ, Ba Tư, cả Nhật Bổn nữa), từ phương Tây tới (Anh, Pháp, Đức, Ý...) và từ phương Bắc xuống (Nga, Thổ). Nơi đó là ngưỡng cửa thông châu Âu với châu Á. Người Đức muốn mở một đường xe lửa từ Bá Linh tới vịnh Ba Tư, mà ga cuối cùng là Koweit. Nga cũng muốn có một trục giao thông từ Moscou tới Bagdad, Bassorah trên con sông Tigre ở phía Bắc Koweit. Còn Anh thì định lập một đường khởi từ Ấn Độ, xuyên Ba Tư, và trạm cuối là Bassorah hay Koweit. Nhất là từ khi Anh, Pháp khai thác những mỏ dầu lửa ở Ba Tư và Ả Rập thì hải cảng Koweit và Bassorah thành những căn cứ điểm quân sự quan trọng nhất thế giới, hơn cả Gibraltar, cả Aden, cả Singapour, cả Hương Cảng... cho nên thương mãi ở đó phát triển lạ lùng, mà gián điệp thì cũng vậy. Tất cả các cường quốc đều gởi đại diện tới, chính thức và không chính thức: những vị sứ thần và những nhân viên mật vụ trá hình thành con buôn, nhà truyền giáo, nhà khảo cổ... Họ dòm ngó nhau, ngầm tranh giành nhau từng chút, vãi tiền ra để mua chuộc các nhà quyền thế bản xứ, tìm đủ các mưu mô, mánh khoé để hất cẳng nhau, lật tẩy nhau mà ngoài mặt thì vẫn niềm nở, rất lịch sự với nhau.

Một trong những nhà quyền thế bị người Anh mua chuộc là Mubarak, bào đệ của quốc vương

Koweit. Mubarak là một tên cờ bạc, điếm đàng, tiêu hết gia sản của ông cha để lại rồi qua Ấn Độ "làm ăn". Không biết hắn làm ăn cái gì mà tiền bạc vô như nước. Ai hỏi hắn thì hắn cúi mặt, nhũn nhặn đáp: "Nhờ Allah phù hộ độ trì".

Năm 1897, hắn về Koweit, bị vua anh mắng chửi tàn tệ, hắn nhẫn nhục chịu. Nhưng Aziz thích hắn lắm mà hắn cũng thương Aziz vì thấy chàng thông minh, dĩnh ngộ. Hồi đó Aziz đã có vợ - chàng kết hôn với công chúa Janhara - vẫn nuôi cái mộng tiễu phạt Rashid, để khôi phục lại sơn hà, có lần nhảy lên lưng một con lạc đà băng vào sa mạc để hô hào các bộ lạc nổi lên chống Rashid, nhưng bộ lạc nào mà nghe lời một em bé miệng còn hơi sữa đó, cho nên ba ngày sau chàng lủi thủi trở về Koweit, làm trò cười cho thiên hạ.

Shaikh Mubarak đã không mỉa mai Aziz mà trái lại, ân cần đón về nhà, dạy cho một chút sử ký, địa lý, toán học và Anh văn, rồi lại cho làm thư ký riêng. Khách khứa tới lui nhà Mubarak sao mà nhiều thế! Đủ các hạng người, từ con buôn đến các nhà thám hiểm, chủ ngân hàng, chính khách... đủ các giống người, từ Anh, Pháp đến Đức, Nga...

Rồi một đêm, Mubarak lẻn vào cung, giết anh, lên ngôi vua. Vua Thổ cho như vậy là phản nghịch, ra lệnh cho Rashid đem quân lại dẹp. Xứ Koweit đã nhỏ mà quân đội lại không luyện tập. Mubarak thua, chạy về thành trốn. Nguy cơ đã tới. Nhưng lạ chưa, đúng lúc đó một thiết giáp hạm của Anh hiện ở bờ biển Koweit nã súng về phía quân của Rashid và Rashid phải nuốt hận mà rút quân về. Bây giờ người ta mới hay là Mubarak làm tay sai cho người Anh. Thổ đã thua Anh một nước cờ, địa điểm Koweit quan trọng quá, Anh không cướp của Thổ thì Đức hay Nga cũng chiếm mất.

Biến chuyển lạ lùng đó làm cho Aziz suy nghĩ và mở mắt ra. Trông cậy ở đường gươm lưỡi kiếm, ở lòng dũng cảm, trung thành của quân đội thì hỏng bét. Phải có ngoại giao, có mánh khoé chính trị nữa. Và cái xứ Ả Rập ngày nay vậy mà quan trọng chứ. Từ trước cứ tưởng đuổi được tụi Thổ thì sẽ được độc lập, bây giờ mới thấy rằng công việc khó khăn vô cùng: bên cạnh Thổ còn có Anh, Đức, Nga nữa mà đàn kên kên này mới nguy hiểm hơn nhiều. Vậy chính sách là phải chiến đấu đã đành rồi, mà đồng thời cũng phải tính toán mưu mô, tùy gió xoay chiều, đợi hoàn cảnh thuận tiện để len lõi, tiến lui, chớ không thể sơ suất được. Lần này là lần thứ ba, chàng học được một bài học quan trọng.

Lúc đó Anh đương mạnh, Aziz hướng về Anh, muốn nhờ Anh giúp để trả thù Rashid, nhưng người Anh chê chàng là con nít, không thèm trả lời. Chàng quay lại năn nỉ Mubarak năm lần bảy lượt. Bực

mình quá muốn tống chàng đi cho rảnh, Mubarak thí cho chàng ba chục con lạc đà ốm yếu, ba chục cây súng cũ kỹ, hai trăm đồng tiền vàng và dặn kỹ nên việc hay không cũng mặc, không được lại quấy rầy nữa.

Chàng không đòi gì hơn. Được điều khiển một binh lực dù nhỏ mọn cũng thú rồi. Chàng định kế hoạch: phải đích thân vào hang cọp, chiếm lấy cung điện Ryhad - nói là cung điện chứ thực sự không bằng một biệt thự trung bình ở Saigon - rồi kiểm soát cả kinh đô, kiểm soát bộ lạc Nedjd. Lúc đó có đất dụng võ rồi, mới sai "sứ thần" tiếp xúc với người Anh, xem người Anh còn chê cái mặt này nữa không nào.

Chàng đem đại sự bàn với cha, cha mắng là vọng động, chàng không nghe, để vợ và con thơ lại cho cha trông nom rồi tiến sâu vào sa mạc với ba chục con lạc đà ghẻ và 30 cây súng tồi. Lúc đó nhằm mùa thu năm 1901, chàng mới được hai mươi tuổi.

KHÔI PHỤC LẠI GIANG SAN

Và chuyến đi đó đã thành công mới lạ chứ. Thực gan dạ phi thường.

Nhưng không phải là thành công một cách dễ dàng. Mới đầu Aziz đánh du kích những đồn nhỏ và thương đội, cướp được khí giới và tiền bạc rồi lưu động đi nơi khác liền. Chiến lợi phẩm phân phát hết cho thủ hạ. Người ta đồn nhau rằng Aziz giàu có vẻ hào phóng, trả lương quân lính rất hậu, nên một số đông quân lưu manh ùa theo chàng. Nhưng các hào mục không dám theo vì thấy lực lượng của chàng chưa có gì mà sự trừng phạt của Rashid thì đáng kinh. Chàng tới đâu, người ta cũng đề phòng trước, không cướp phá thêm được gì nữa. Tiền cạn, lạc đà chết mòn, thủ hạ trốn đi lần lần. Chàng đành phải ẩn náu ở phương Nam, nơi mà gia đình chàng lang thang trước khi được đón tại Koweit.

Abdul Rahman sai người tới đó khuyên chàng về đợi một cơ hội khác. Chàng triệu tập thủ hạ lại, bảo họ:

- Tương lai không có gì là sáng sủa. Chúng ta còn phải chịu đói khát, cực khổ nhiều hơn nữa. Riêng phần tôi, tôi nhất định chiến đấu cho đến cùng, dù là chiến đấu một mình, dù chết cũng không sợ. Nhưng tôi không nỡ bắt buộc các anh em phải theo tôi. Vậy ai muốn quay về với cha mẹ, vợ con thì cứ về.

Họ bỏ đi gần hết, chỉ còn lại một chiến sĩ can đảm tên Jilouy, em trai chàng tên là Mohammed, ba chục người Ả Rập đi theo chàng từ Koweit, với mười người mới theo sau này, tổng cộng khoảng bốn chục người.

Họ thề đồng sinh đồng tử với nhau.

Aziz đổi chiến lược, phải chiếm kinh thành một cách chớp nhoáng. Muốn vậy phải ẩn náu trong hai tháng sao cho địch tưởng mình chết rồi. Thời kỳ này là thời kỳ gian truân nhất đời chàng. Trốn vào đâu bây giờ? Trong sa mạc không có rừng, núi, nhà cửa, mà hễ bắn một phát súng để giết con mồi thì tiếng súng vang dội lên hàng chục cây số chung quanh, đốt một cành cây để thui con dê thì khói bay lên cách năm cây số cũng trông thấy. Mà nào có phải trốn một mình. Trên bốn chục người! Họ phải núp suốt ngày sau những động cát, xa đường đi, nhịn ăn, nhịn uống, đêm xuống mới dám bò đi kiếm nước hoặc chà là. Thủ hạ của chàng bất bình, thà chiến đấu rồi chết chứ không chịu nổi một cuộc đời như vậy. Này nào chàng cũng phải an ủi họ, nhắc lại lời thề đồng sinh đồng tử và ban đêm phải canh gát cho họ ngủ. Các nhà cầm quyền Ryhad tưởng chàng đã chết vì đói khát nên không đề phòng cẩn mật nữa.

Lúc đó chàng mới ra tay, lặng lẽ đêm đi, ngày nghỉ, tiến lên phương Bắc. Khi cách Ryhad mười cây số, để một số người ở lại bên cạnh một giếng nước với bầy lạc đà, bảo họ nếu hai mươi bốn gờ sau mà không được tin tức gì của chàng thì coi chàng như chết rồi, và ai nấy tìm đường mà về Koweit.

Rồi chàng dẫn ba chục thủ hạ tiến tới sát chân thành, đến một cây chà là, để Mohammed ở lại với hơn hai chục người làm hậu thuẫn, dặn nếu trưa hôm sau không có tin tức gì thì đại sự đã hỏng, mau mau rút lui đi: chỉ còn chàng, Jilouy và sáu người nữa là leo vô thành, gõ cửa nhà một người quen hỏi thăm tin tức, biết rằng viên thống đốc ở trong đồn Mamak với 24 tên lính, mỗi buổi sáng ra cửa đồn khám ngựa một lần, còn tư dinh của ông ta thì không có lính canh. Bọn Aziz leo tường vô được tư dinh, trói chặt vợ viên thống đốc lại mà gia nhân không hay.

Sáng hôm sau, viên thống đốc vừa ra khỏi đồn để khám ngựa thì Aziz và Alouy phóng lai đâm, trong khi sáu thủ hạ của chàng cản đường lính trong đồn. Chỉ trong một giờ là đồn bị chiếm, viên thống đốc bị giết, những lính sống sót bị cầm tù. Bên Aziz có hai thủ hạ thiệt mạng. Dân chúng Ryhad hay tin đó, tự động đánh phá những đồn khác trong tỉnh. Tới giữa trưa, Aziz đã khôi phục lại kinh đô của tổ tiên. Đúng giờ đó ở Koweit, vợ chàng sanh thêm một đứa con trai, đặt tên là Saud, sau này nối

nghiệp chàng. Danh của chàng bắt đầu vang lên khắp sa mạc.

Ít lâu sau, quốc vương Rahman về Ryhad báo cáo với dân chúng rằng, từ nay Abdul Aziz sẽ thay ông nắm quyền chính trị, còn ông chỉ giữ quyền tôn giáo.

Hay tin đó, Rashid vỗ đùi cười ha hả:

- Mắc bẫy ta rồi

Rồi đem quân vây đánh Aziz. Nhưng Aziz đâu có dại, ngồi đó cho bị vây; chàng rút quân xuống phương Nam, và dùng thuật du kích để tỉa lần quân địch. Trong hai năm 1903, 1904, hai bên chiến đấu rất hăng, nhưng bất phân thắng bại.

Một lần đạn nổ ở trước mặt, Aziz văng mất một ngón tay và bị thương nặng ở đầu gối, máu ra rất nhiều, té xỉu, nhưng khi thấy hàng ngũ rối loạn, chàng nghiến răng leo lên lưng ngựa, tiếp tục chiến đâu để gây lại lòng tin cho sĩ tốt.

Tình hình có vẻ nguy ngập, chàng phải chống nạng đi khắp tỉnh nay đến tỉnh nọ, hô hào dân chúng, giảng cho họ hiểu rằng chiến tranh này không phải một sự tranh giành ngôi báu mà là vấn đề sinh tử cho toàn dân vì Rashid là tay sai của Thổ. Thấy gương can đảm của chàng, mọi người vững bụng, hăng hái chiến đấu, bao vây và diệt được một đại đội Thổ ở Shinanah.

Lợi dụng thắng thế đó, Aziz nhờ Mubarrak làm trung gian để điều đình với Thổ vì chàng biết không đủ sức chống cự với cả Thổ lẫn Rashid. Vua Thổ thấy hao quân tổn tướng mà miền Nedjd không phong phú gì, lại ngại nếu diệt Nedjd thì xứ Hail sẽ quá mạnh, nên bằng lòng nhận Abdul Aziz làm vua xứ Nedjd, nhưng Aziz phải để cho quân đội Thổ đóng ở hai nơi tại phía Bắc Nedjd, gần biên giới Hail.

Dân chúng Nedjd hay tin hiệp ước đó, bất bình cho rằng mình bị bán đứng. Aziz phải giảng cho họ:

- Hãy khoan, đừng vội nóng. Còn dở cuộc mà, đã xong đâu.

Ông đổi chiến lược: không vật lộn nữa, mà thoi ngầm. Lính Thổ lại đóng ở Quasim. Aziz sai quân lính giả làm quân bất lương đánh phá, cướp bóc lính Thổ trên các đường giao thông. Đêm nào cũng

có những vụ nho nhỏ xảy ra, quân Thổ không sao tiểu trừ được, mất lương thực, mất khí giới, tối ngủ không yên. Chỉ trong một năm, họ mất tinh thần, chỉ mong được về xứ sở. Chính phủ Thổ yêu cầu Aziz trị giùm những khảo thấu đó, Aziz mỉm cười nhận lời, nhưng tình hình đã chẳng giảm mà còn tăng. Thời đó Thổ đã là một con bệnh hấp hối, bị Anh, Nga, Pháp dòm ngó, các thuộc địa muốn nổi lên mà trong nước các đảng cách mạng bắt đầu hoạt động dữ. Aziz biết vậy, chờ trái cây chín mùi rồi lượm, khỏi phải phí sức. Quả nhiên, vua Thổ thấy tình hình ở Quasim không êm, muốn hối lộ Aziz để tiểu loạn giùm cho, Aziz đáp rằng không ai mua chuộc được mình. Cuối năm 1905, Thổ đành rút hết quân ở Quasim về.

Lúc đó Aziz mới đem toàn lực tấn công Rashid. Một đêm bão cát mù mịt, xuất kỳ bất ý, ông cầm đầu một đội quân tiến như bay về về phía trại Rashid. Quân của Rashid không kịp trở tay, hầu hết bị đâm chết ở trong lều.

Khi khải hoàn về Ryhad, ông được toàn dân hoan hô. Rashman nhường nốt quyền tôn giáo cho ông, và ông chính thức lên ngôi vua, lấy hiệu là Ibn Séoud101[7]. Ông triệu tập quân sĩ, dõng dạc tuyên bố:

- *Chúng ta đã làm được nhiều việc, nhưng so với những việc còn phải làm thì bấy nhiêu chưa thấm vào đâu cả. Ta không bắt buộc ai phải tuân lệnh ta đâu. Nếu các người theo ta thì ta hứa chắc với các người rằng, nhờ Allah phù hộ, các người sẽ được vẻ vang. Ta sẽ làm cho các người thành một dân tộc lớn, thịnh vượng hơn tất cả những thời trước. Tôn giáo chúng ta sẽ được phục hưng, quân ngoại xâm sẽ bị đuổi ra khỏi cõi. Cho nên ta dặn các người: đừng để binh khí sét đi! Phải sẵn sàng để chiến đấu nữa! Tiến tới! Phục hưng tôn giáo và chiếm cõi Ả Rập.*

Năm đó ông mới hai mươi lăm tuổi. Trong lịch sử nhân loại, có lẽ không có một vị quân vương khai quốc nào mà thành công sớm như vậy.

* * *

THỐNG NHẤT XỨ Ả RẬP

Tuy Rashid bị giết, nhưng xứ Hail chưa qui thuận. Một bộ lạc ở giáp ranh Koweit, bộ lạc Mutair,

---

không chịu phục tòng. Ibn Séoud đem quân tới, đốt cháy làng mạc, treo cổ hào mục. Vừa xong thì ông phải trở về phương Nam để diệt bộ lạc Ajman. Cũng san bằng hết các châu thành, bắt được mười chín tên trong đảng Ám sát, đem chém đầu mười tám tên ở giữa chợ, còn một tên, tha chết để về kể lại chuyện đó cho mọi người nghe. Trước khi giải tán, ông vỗ về quần chúng:

- Các người là thần dân yêu mến của ta. Phải trừng trị các người, ta đau lòng lắm. Vậy đừng bắt ta phải ra tay lần nữa. Các người về lựa lấy một viên thống đốc nào trung thành ta có thể tin được, ta sẽ để cho các người tự cai trị lấy nhau, miễn là đừng phản ta.

Ông dư biết tính tình của người Ả Rập, họ trọng nhất sức mạnh và sự công bằng. Ông đã tỏ cho họ thấy rằng ông có đủ hai đức đó. Từ nay họ sẽ theo ông. Thế là tình hình nội bộ được yên.

Nhưng tình hình ở ngoài có vẻ đáng lo. Năm 1908, đảng Thanh niên Thổ làm cách mạng, thành công, vua Méhémet V lên thay Abdul Hamid, và nội các mới của Thổ muốn gây lại lực lượng, củng cố các thuộc địa trong số đó có Ả Rập

Lại thêm những hoạt động của Anh mỗi ngày một tăng. Anh trước kia giúp Mubarrak chống lại với Rashid là có ý dòm ngó Koweit. Quả nhiên năm 1903, Koweit phải nhận sự bảo hộ của Anh. Rồi Anh với Nga thỏa thuận nhau để chia xẻ Ba Tư: phía Bắc Ba Tư về Nga, phía Nam về Anh. Anh lại chiếm kinh Suez và “đấm mõm” cho Pháp xứ Maroc.

Ibn Séoud đâm lo: bầy chó sói đó bao vây khắp phía rồi, không còn đường ra biển nữa, chịu chết cháy trên bãi cát và đá này ư? Chưa hết cái nạn Thổ, đã đến cái nạn Anh, mà tụi Anh mạnh mẽ, xảo quyệt gấp mười tụi Thổ.

Càng nguy thì càng phải tính gấp. Phải mở một đường ra biển. Con đường gần nhất là chiếm cứ xứ Hasa ở phía Đông Nedjd. Xứ đó là thuộc địa của Thổ, mà Koweit ở phía Bắc Hasa là xứ bảo hộ của Anh. Chiếm Hasa thì sợ Anh can thiệp, như vậy phải đương đầu với cả Anh lẫn Thổ. Đành phải nhờ Mubarrak dò ý người Anh trước đã. Mubarrak bảo chính phủ Anh rằng cần phải đuổi người Thổ ra khỏi vịnh Ba Tư, mà chính người Anh chiếm Hasa thì các nước khác sẽ la ó, còn để Ibn Séoud chiếm thì chỉ là nội bộ giữa các dân tộc Ả Rập với nhau, sẽ không lớn chuyện. Anh nghe bùi tai, bằng lòng làm ngơ.

Ibn Séoud bèn cho người vào nội địa Hasa do thám, rồi xuất kỳ bất ý, đương đêm cho quân lính leo

thành, tới sáng thì chiếm được kinh đô Hasa mà dân chúng ngủ say không hay gì cả.

Các nhà cách mạng Syrie thấy chiến công của ông oanh liệt, muốn nhờ ông tiếp tay để đuổi Thổ ra khỏi Syrie, ông từ chối, tự xét sức chưa đủ, cần phải tổ chức lại nội bộ cho mạnh đã.

Thần dân của ông gồm có hai hạng người: hạng làm ruộng, buôn bán định cư ở làng mạc, châu thành - hạng này là thiểu số - và hạng du mục, lang thang khắp nơi, nay đây mai đó. Hạng trên trung thành với ông, còn hạng dưới thì không thể tin được. Họ rời rạc như những hạt cát, hễ nắm chắt lại thì còn ở trong tay mà mở tay ra thì trôi theo những kẽ tay mất. Tinh thần cá nhân của họ rất mạnh, họ rất phóng túng, không chịu một sự bó buộc nào, tính tình thay đổi, nay thân người này, mai đã phản lại, sản xuất thì ít mà phá hoại, cướp bóc thì nhiều, không thể dùng làm lính được vì không chịu kỷ luật, chỉ hùa theo kẻ thắng để lột kẻ bại.

Muốn cho quốc gia Ả Rập mạnh lên, phải nhào họ thành một khối bằng tinh thần tôn giáo như Mahomet hồi xưa đã làm, rồi phải định cư họ, biến họ thành nông dân để kiểm soát họ, bắt họ sản xuất, khỏi cướp bóc nữa. Chương trình này thực sự mới mẻ và táo bạo, từ xưa các vua Ả Rập chưa ai nghĩ tới.

Ibn Séoud biết rằng sức phản động của các giáo phái sẽ mãnh liệt vì chẳng những ông đi ngược tục lệ cổ truyền mà còn làm trái cả lời trong thánh kinh Coran. Trong kinh có câu: “Cái cày vào gia đình nào thì sự nhục nhã vào theo gia đình ấy. Ông phải triệu tập các nhà tu hành lại, giảng cho họ hiểu kế hoạch phú quốc cường binh của ông, trả lời tất cả những lời chất vấn, đả đảo tất cả những lý lẽ cổ hủ của họ, vừa mềm mỏng, vừa cương quyết, như vậy suốt một tuần lễ họ mới chịu nghe và bằng lòng tạo một đội quân phụng sự Chúa, đội Ikwan. Họ đi khắp xứ tuyên truyền cho chính sách mới, chính sách lập đồn điền, và họ khéo tìm đâu cho được một câu cũng như Mahomet đại ý nói rằng “tín đồ nào cày ruộng là làm một việc thiện” để bênh vực chủ trương của nhà vua.

Mặc dầu vậy, dân chúng vẫn thờ ơ. Họ vẫn thích cái đời phiêu bạt hơn, vẫn sống theo câu tục ngữ: “Tất cả hạnh phúc trong đời người là ở trên lưng ngựa”, vẫn chỉ muốn nghe tiếng gọi của gió trên sa mạc, tiếng hí của ngựa trên đồi vắng dưới nền trời lóng lánh những vì sao. Rốt cuộc khắp nước chỉ có ba chục người chịu nghe ông mà định cư. Ibn Séoud không cần gì hơn. Trước kia ông chỉ có bốn chục thủ hạ còn chiếm lại nổi sơn hà trong tay địch, nay có ba chục người sao không tạo nổi một đồn điền? Ông biết cái luật bất di bất dịch này là muốn tạo cái gì vĩ đại thì bắt đầu phải tạo một cái nho nhỏ đã.

Ông dẫn ba chục người đó lại ốc đảo Artawiya ở giữa đường từ Nedjd tới Hasa, một nơi hoang vu vào bực nhất, chỉ có bốn năm cái giếng nước cạn, dăm chục cây chà là và vài mẫu đất cằn. Tuyệt nhiên không có lấy một cái chòi. Ông cho họ rất ít tiền, sai người chỉ họ cách cày bừa, tát nước, xây cất nhà ở và một giáo đường nho nhỏ. Rồi ông bảo họ:

“Các người có nhiệm vụ thiêng liêng là mở đường cho một cuộc cải cách lớn lao. Tương lai xứ sở ở trong tay các người... Phải tin tưởng. Kẻ nào ngày nay chế giễu các người sau này sẽ ân hận. Ta muốn cứu vớt họ ra khỏi cảnh đói khổ, ngu dốt mà họ không biết. Phải đoàn kết với nhau. Chúa sẽ che chở các người và ta cũng che chở các người.”

Ông thường lại thăm họ, có khi trò chuyện với họ suốt đêm, ngủ chung với họ. Lần lần lúa mọc lên tươi tốt. Xóm nhà đã thành một làng có trường học, rồi thành một châu thành. Dân làng trong có mấy năm đã ra khỏi thời Trung cổ mà bước vào thời Hiện đại. Các nơi khác cũng bắt chước, và trong vòng năm năm, đội Ikwan mới đầu chỉ có ba chục người, tăng lên tới năm vạn người. Mà năm vạn người đó là năm vạn chiến sĩ có kỷ luật, đoàn kết với nhau thành một khối.

Ông có một quân đội đáng kể rồi, muốn khuếch trương thế lực, phải chinh phục xứ Hedjas chiếm những thánh địa Médine và Mecque, có vậy mới thống nhất xứ Ả Rập được. Nhưng người Anh có để yên cho ông hoạt động không?

* * *

Vừa may thời cơ tới. Đại chiến thứ Nhất bùng nổ, vang dội qua phương Đông. Các chính khách Anh, Đức, Pháp, Ý, Thổ, Nga và cả Nhật nữa ùn ùn tới Suez, Bassorah, Téhéran để mua chuộc dân bản xứ. Thổ đứng về phe Đức, chống lại Anh. Anh, Thổ, Đức đều ve vãn Ibn Séoud.

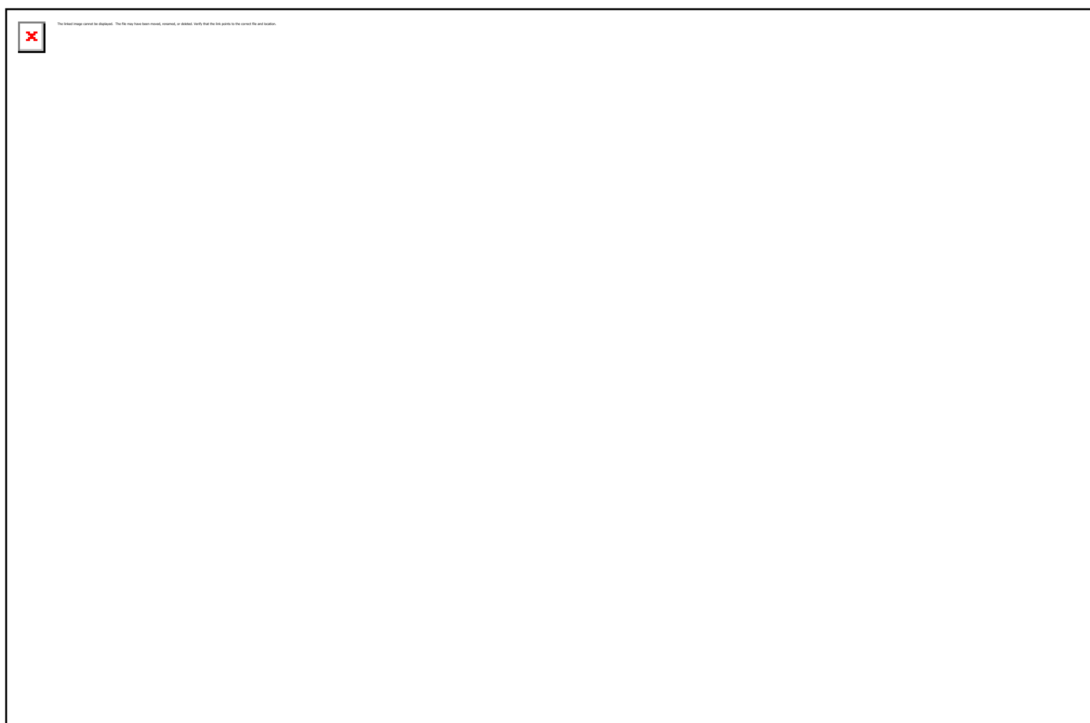
Mới đầu ông do dự, xét tình hình xem phe nào thắng sẽ nhập vào phe đó, cho nên tiếp đãi sứ thần Anh rất niềm nở, nhưng không hứa hẹn gì cả. Thổ hay tin Anh thương thuyết với ông, đem quân đánh, ông chống cự kịch liệt, sau cùng thắng, nhưng tổn thất khá nặng. Anh thấy lực lượng của ông mạnh, tặng ông một số tiền102[8] và khí giới, để cho ông đứng trung lập.

Ông vẫn rình cơ hội để chiếm Hedjaz, nhưng Anh giúp Hedjaz để Hedjaz tuyệt giao với Thổ mà đứng về phe mình, thành thử ông không dám tấn công Hedjaz, đành chờ cơ hội khác, nhưng ông bảo thẳng vào mặt sứ thần Anh rằng viện trợ cho Hussein, quốc vương Hedjaz, là một điều lầm lẫn vì Hussein vô dụng, dân chúng Hedjaz theo ông chứ không theo Hussein.

Thực vậy, Hussein rất thất nhân tâm, không có tinh thần quốc gia, trước làm tay sai của Thổ, giờ làm tay sai của Anh, mục đích chỉ là để củng cố địa vị, vơ vét của dân, bắt những tín đồ hành hương tới nơi thánh địa Mecque phải chịu một thuế cư trú rất nặng, biến đổi thánh địa thành một nơi buôn bán và trụy lạc.

Đại tá Lawrence trong cơ quan *Arabia Office* của Anh ở Caire nhận xét lầm Hussein, tưởng ông ta có uy tín, mua chộc ông ta để làm hậu thuẫn trong khi Anh chiến đấu với Thổ ở Syrie, lại hứa với ông ta khi chiến tranh kết liễu sẽ cho làm thủ lãnh các quốc gia Ả Rập.

Nhưng một cơ quan khác, *Indian Office*, không tùy thuộc chính phủ Anh mà tùy thuộc chính phủ Ấn, lại ủng hộ Ibn Séoud, biết rằng ông này có tài. Do đó mà chính sách của Anh ở Ả Rập có nhiều mâu thuẫn, làm cho cả Hussein lẫn Ibn Séoud bất bình. Tệ hơn nữa, Anh lại ngầm thương thuyết với Thổ để ký một hiệp ước tay đôi, kéo Thổ về mình hầu diệt Đức cho lẹ. Hiệp ước đó bán đứt Ả Rập. Ibn Séoud lợi dụng những mâu thuẫn đó để sau này đập lại Anh.



Xứ Ả Rập sau 1818

(http://vietsciences.free.fr)

Đại chiến thứ nhất kết liễu. Đế quốc Thổ bị phân ra thành vô số tiểu bang, hoặc độc lập, hoặc tự trị, hoặc bán tự trị. Các cường quốc Pháp, Anh, Ý trong hội nghị Ba Lê cắt xén, và vá víu những xứ như Kurdistan, Irak, Syrie, Liban, Palestine, Transjordanie, Hedjaz, Yemen, gây ra nhiều vấn đề rất khó giải quyết cho ổn thỏa. Anh lúc đó mạnh nhất, chiếm trọn từ Ai Cập tới Ba Tư. Miền này hợp với Ấn Độ, thành một đế quốc mênh mông mà họ gọi là Đế quốc Trung Đông (Middle Eastern Empire). Thế là cái mộng của Disraeli, Gladstow đã thực hiện được. Chính phủ Anh xoa tay khoan khoái.

Nhưng làm sao giữ nổi những thuộc địa và bán đảo thuộc địa đó? Lính Anh, sau bốn năm trên mặt trận chỉ đòi được giải ngũ để về với cha mẹ, vợ con. Ở Luân Đôn, dân chúng biểu tình rầm rộ, hô lên khẩu hiệu: "Cho con trai chúng tôi về nhà". Quốc hội lại đòi giảm ngân sách đến mức tối thiểu để nhẹ thuế cho dân vì dân đã hy sinh quá lớn trong bốn năm rồi. Chiến tranh đã hết thì người ta phải nghỉ ngơi, vui thú với gia đình, may sắm, tiêu khiển chứ!

Vì vậy chính phủ Anh phải rút bớt quân ở các thuộc địa, tìm những tay sai Ả Rập để đưa họ lên hàng thủ lãnh giữ trật tự trên bán đảo Ả Rập. Lawrence trong cơ quan *Arabia Office* đề nghị Hussein, Philby trong *Indian Office* lại đề nghị Ibn Séoud. Danh tiếng Lawrence lúc đó đương lên, nên đề nghị của Lawrence được chấp thuận. Ibn Séoud chua xót nhận thấy rằng mình vẫn chỉ được làm chủ

ba miền Nedjd, Hail, Hasa, mà cái mộng thống nhất Ả Rập càng khó thực hiện hơn trước: Thổ đi thì Anh tới mà tụi Anh thì tráo trở và cáo già không tưởng tượng được. Đành lại phải nhẫn nhục đợi nữa.

Vậy Hussein được chính phủ Anh đề cử làm thủ lãnh các quốc gia liên hiệp Ả Rập. Nhưng quốc gia nào mà chịu phục Hussein, con người già nua, quạu quọ, và tham lam đó. “Chỉ biết có vàng thôi, kiếm vàng cho thật nhiều, mỗi ngày một nhiều”. Thuế má tăng vùn vụt. Người ta tìm mọi cách để rút rỉa của dân đen. Dọc đường hành hương lại thánh địa Mecque, tín đồ thập phương muốn uống nước trong các giếng ở sa mạc, phải trả tiền cho Hussein. Có những kẻ không có tiền phải chịu chết khát. Dân chúng phẫn uất vô cùng.

Hussein lại nóng nảy, cầm gậy đuổi sĩ quan Anh ra khỏi cung điện, mắng thẳng vào mặt Lawrence - ông vua không ngai ở Ả Rập - là quân gian trá, hứa hão, lừa gạt mọi người, bán đứng dân Ả Rập, vì chính phủ Anh không cho ông ta quyền hành gì cả, mà người Pháp vẫn đóng ở Syrie, người Do Thái vẫn còn ở Palestine. “Ả Rập về người Ả Rập!” mà như vậy à? Thế là Hussein bị cô lập: dân chúng đã ghét mà người Anh cũng ghét. Hết hậu thuẫn và cũng hết kẻ đỡ đầu.

Thời cơ thuận lợi đã tới. Ibn Séoud động viên quân Ikwan tinh nhuệ nhất, tấn công chớp nhoáng quân Hedjaz ở Taif như quét là khô rồi tiến tới Mecque. Dân chúng nổi lên, bắt Hussein phải nhường ngôi cho con:

- Đuổi giặc đi, nếu không được thì cút đi!

Có kẻ phá hàng rào, ùa vào cung. Hussein đành thu thập vàng bạc, châu báu và các tấm thảm quí, chất lên mười hai chiếc xe hơi - cả xứ Hedjaz thời đó chỉ có mười hai chiếc xe đó, đều là của nhà vua - rồi chạy lại Djeddah. Một chiếc du thuyền của Anh đã chực sẵn ở đđây để đưa ông ta lại đảo Chypre. Sao mà giống Méhémet VI, vua Thổ đến thế? Ít năm sau, Hussein vì thiếu nợ mà bị kết án.

Chính phủ Anh không ngờ rằng tay sai của mình lại yếu hèn đến thế, miệng thì nói thánh nói tướng mà chống cự với Ibn Séoud không được bốn mươi tám giờ đã bỏ cả giang san mà chạy trốn. Tự nghĩ nếu giúp đỡ Ali, con trai của Hussein thì thất sách vì gây thù với người Ả Rập mà lại phải đem thêm quân từ Anh qua, dân chúng Anh sẽ bất bình, nên Anh làm bộ quân tử, tuyên bố y như các chính phủ thực dân muôn thuở rằng “việc đó là việc nội bộ của người Ả Rập, người Anh không muốn can thiệp vào”. Thế là Ali, người nối ngôi Hussein, cũng phải trốn luôn.

Ibn Séoud lúc đó còn đóng quân ở Taif, vội quay về Ryhad, phái sứ giả đi khắp các nơi trong sa mạc để báo tin thắng trận và yêu cầu các tiểu quốc đúng hẹn, phái đại diện tới thánh địa Mecque để cùng bàn với nhau về sự bầu cử người thay quyền các tín đồ mà giữ thánh địa.

Rồi giàn nhạc dẫn đầu, đội quân tập hậu, ông cưỡi lạc đà, tiến vào thánh địa. Suốt hai bên đường, dân chúng dắt díu đi đón ông.

Khi ông đã vượt qua dãy núi ở chung quanh thành Mecque, khi đã nhìn thấy thánh địa rực rỡ trong ánh chiều ở dưới thung lũng, ông xuống lạc đà, cởi bỏ ngự bào, trao gươm cho một thị vệ rồi bận bộ đồ vải trắng, đi dép da, đầu trần, lên ngựa đi y như các tín đồ hành hương khác. Tới dãy lũy bao thánh địa, ông xuống ngựa, đi chân đất; tới cửa chánh điện, ông để các thị vệ đứng ngoài, một mình bước vào sân điện. Phút đó cảm động nhất trong đời ông. Giọng sang sảng, mặt cúi xuống, ông tụng kinh:

Kính lạy Chúa

Đây là Thánh địa của Ngài.

Kẻ nào vô điện của Ngài sẽ được giải thoát.

Điện này là nhà của Ngài, chỗ ở của Ngài, Thánh đường của Ngài;

Là chỗ lưu trú của sự giải thoát.

Hỡi Chúa!

Xin Chúa cứu con khỏi cảnh lửa địa ngục!

Xin Chúa da thịt và máu con khỏi bị lửa đốt,

Và cứu con khỏi cơn thịnh nộ của Chúa,

Vào cái ngày phục sinh của những kẻ phụng sự Chúa!

Ông hôn phiến đá đen ở trong điện rồi quỳ xuống cầu nguyện cho tới tối.

Hôm sau ông tiếp đại diện của các dân tộc theo đạo Hồi hồi ở trong điện của Hussein. Chúng ta biết rằng đạo đó có tín đồ ở khắp thế giới, từ Ai Cập, Ả Rập, Ba Tư tới Ấn độ, Mã Lai... Vấn đề đem ra bàn là giao Thánh địa cho ai cai quản. Người Ấn Độ đòi quyền đó về họ vì số người Ấn theo đạo đông hơn số các dân tộc khác. Người Ai Cập phản đối, viện lẽ rằng từ mấy thế kỷ nay họ vẫn kiểm soát sự hành hương. Không ai nhịn nhường ai. Ibn Séoud cương quyết tuyên bố:

“Thưa chư vị đại biểu, xin chư vị tin chắc điều này là không khi nào tôi để cho người ngoại quốc kiểm soát đất đai của tôi. Nhờ Chúa phù hộ, tôi giữ cho miền này được độc lập. Mà tôi nghĩ rằng không có dân tộc theo Hồi hồi nào gởi đại diện lại đây hôm nay có thể đảm bảo sự tự do cho xứ Hedjaz vì lẽ rất giản dị rằng trong số những dân tộc đó không có một dân tộc nào tự do. Người Ấn Độ, người Irak, người Transjordanie, và người Ai Cập đều ở dưới quyền người Anh. Còn Syrie, Liban thì là thuộc địa của Pháp; Tripolitaine là thuộc địa của Ý. Giao sự cai quản Thánh địa cho những dân tộc đó có khác gì đem dâng Thánh địa cho thế lực Ki Tô không?

Tôi đã chiếm được Thánh địa do ý chí của Allah, nhờ sức mạnh của cánh tay tôi và sự trung thành của dân tộc tôi. Ở đây, chỉ có một mình tôi là tự do. Vậy chỉ có mình tôi là đáng cai trị khu đất thiêng liêng này...

Không phải tôi muốn thống trị xứ Hedjaz đâu. Tuyệt nhiên tôi không có ý đó! Chúa đã trao cho tôi xứ đó thì tôi xin nhận cho tới khi nào dân xứ Hedjaz có thể tự bầu cử một vị thống đốc - một vị thống đốc tự do, chỉ biết phụng sự cho Islam thôi - thì tôi sẽ trả lại.”

Các đại biểu câm miệng. Ibn Séoud đã theo gót được Mahomed. Làm chủ được thánh địa là làm chủ được xứ Ả Rập. Ông phải chiến đấu ít nữa để đuổi Ali ra khỏi Djeddah mà chiếm nốt Hedjaz. Người Anh lúc đó mới thấy ngôi sao của ông là rực rỡ.

Lawrence trước kia ủng hộ Hussein, gạt Ibn Séoud, “tên đầu cơ lưu manh” ra, nay thấy chính phủ bỏ rơi Hussein làm cho mình mang tiếng với người Ả Rập, với thế giới, đâm ra phẫn uất viết một bức thư cay đắng cho Anh hoàng George V, không thèm tiếp thủ tướng Anh mà Anh hoàng phải tới để an ủi; trả hết những bằng cấp, huy chương cho bộ Quốc phòng; rồi làm những nghề đê tiện, bẩn thỉu nhất, như nghề giữ ngựa, thợ lặn, chăn heo… tự đọa đày tấm thân, có ý như để chửi vào mặt chính

phủ Anh: "Khi người ta không giữ được lời hứa với bạn đồng minh của mình, thì làm tên chăn heo còn vinh dự hơn là ngồi trên ngai vàng".

Mặc dầu vậy, lương tâm của ông vẫn bứt rứt, sau cùng ông đổi tên, đầu quân làm binh nhì - chúng ta nhớ trước kia ông làm đại tá và được biệt hiệu là "vua không ngai của xứ Ả Rập" - rồi chết năm 1935 trong một tai nạn xe máy dầu. Khi chết, nét mặt ông vẫn giữ vẻ buồn vô tả. Một người bạn thân, nhớ lại hai câu thơ ông viết trong sa mạc Ả Rập, đặt một bó hồng bên thi hài ông. Hai câu thơ ấy như vầy:

"Thưa Chúa, được tự do lựa tất cả tất cả những bông hoa của Chúa đã tạo ra, con đã lựa những bông hồng ủ rũ của thế giới.

Vì vậy chân con bây giờ mới rớm máu và mắt con mới mờ vì mồ hôi".

Vị "Gentleman" của Anh đó đã phải thua Ibn Séoud103[9]

* * *

Năm 1926, Ibn Séoud giải thoát xứ Asiz ở phía Nam Hedjaz khỏi nanh vuốt của một ông vua tàn bạo. Ông muốn tiến quân xuống thẳng miền Yemen, miền trù phú nhất trên bán đảo, nhưng người Anh làm chủ Aden, một địa điểm quan trọng trên đường qua Ấn Độ, vội phái sứ giả lại yết kiến ông để điều đình.

Lần này người Anh tỏ ra rất lễ độ, không xấc láo như những lần trước. Ông thấy vậy, giữ một thái độ cương quyết, rốt cuộc hai bên thỏa thuận với nhau rằng Ibn Séoud hoàn toàn làm chủ các xứ Nedjd, Hail, Hasa, Ataiba, Hedjaz, Asir, Ruba. Al Khali làm chủ những thánh địa Mecque và Médine, còn những xứ Oman, Hadramount, Yemen thì được độc lập, không thuộc ảnh hưởng của một nước nào hết. Người Anh lại hứa sẽ thuyết phục các cường quốc Âu châu để họ nhận rằng Ibn Séoud là quốc vương chính thức của xứ Ả Rập.

Năm đó là năm1928. Sau khi chiến đấu trong một phần tư thế kỷ, Ibn Séoud đã xây dựng được một quốc gia mênh mông từ bờ Hồng Hải qua vịnh Ba Tư. Trên bán đảo Ả Rập, chỉ còn một dãy ở Tây Bắc, bên bờ Địa Trung Hải và một dãy ở Đông Nam, bên bờ Ấn Độ Dương là ở ngoài ảnh hưởng của

ông. Quốc gia đó, người ta gọi là xứ Ả Rập của dòng Séoud (Arabie Séoudite).

Ngày 4 tháng 11 năm 1928, ông triệu tập hết đại biểu các miền lại Ryhad để nghe lời bá cáo của ông.

Ông nhập đề câu mà tôi đã dẫn ở đầu bài này:

"Khi tôi tới với các ông, thì tôi thấy các ông chia rẽ nhau, chém giết lẫn nhau, cướp bóc lẫn nhau không ngừng..."

Rồi ông giảng lý do ông đã mời họ lại. Ông muốn mở lòng cho họ hiểu ông, giải với họ những nỗi xích mích ngầm giữa họ và ông. Ông bảo:

"Nếu có ai muốn trách tôi điều gì thì cứ nói thẳng ra cho tôi biết rằng có muốn cho tôi cầm quyền không hay là muốn cho người khác thay tôi. Kẻ nào dùng cách dọa dẫm hay sức mạnh mà cướp quyền của tôi thì không khi nào tôi nhường. Nhưng tôi sẽ vui vẻ trao quyền lại các ông nếu các ông muốn, vì tôi tuyệt nhiên không muốn cai trị một dân tộc không thích cho tôi làm vua của họ... Các ông quyết định đi".

Ngạc nhiên vì những lời đó - từ xưa tới nay có ông vua nào lại nói với thần dân như vậy đâu - quần chúng đứng im phăng phắc rồi bỗng nhiên muôn miệng như một, họ hoan hô Ibn Séoud, yêu cầu Ibn Séoud giữ quyền bính.

Ông đưa tay ra hiệu cho họ im, nghe ông nói tiếp:

"Vậy các ông giao cho tôi trách nhiệm cai trị các ông. Nếu tôi làm điều phải thì các ông giúp tôi. Nếu tôi làm điều trái thì các ông uốn nắn lại cho tôi. Nói sự thực ra cho nhà cầm quyền thấy là tỏ lòng siêng năng và tận tâm. Giấu sự thực là phản bội... Nếu tôi làm trái luật Chúa và luật đấng Tiên tri104[10] thì tôi không có quyền bắt thần dân vâng lời tôi nữa... Vậy có ai muôn trách tôi điều gì, muốn phàn nàn điều gì, hoặc thấy bị thương tổn về quyền lợi, thì cứ thẳng thắn cho tôi hay... Tôi sẽ ra lệnh cho các ông thẩm phán lấy công tâm mà xét. Nếu tôi có lỗi thì các ông thẩm phán cứ lấy phép công mà xử tôi, như xử một người dân thường... Lại cho tôi biết có điều gì phàn nàn về các ông Thống đốc không. Nếu các ông ấy làm bậy thì tôi chịu trách nhiệm vì chính tôi đã bổ nhiệm họ... Cứ

nói thực đi, đừng sợ ai hết."

Tôi có thể chắc chắn rằng Ibn Séoud không hề biết *Tứ thi* và *Ngũ kinh* của đạo Khổng; nhưng đọc lời bá cáo đó tôi nhớ lời bá cáo của vua Thang chép trong *Thượng thư:*

"Kỳ nhĩ vạn phương hữu tội tại dư bất nhân; dư nhất nhân hữu tội, vô dĩ nhĩ vạn phương".(Muôn phương các người có tội là tại một mình ta; một mình ta có tội, không việc gì đến muôn phương các người).

Ý nghĩa phảng phất như nhau.

Ibn Séoud giữ đúng lời hứa: mấy hôm sau ông lập một tòa án đặc biệt để xét những lời phàn nàn và thỉnh nguyện của quốc dân. Ông hiểu tâm lý họ: càng để cho họ bàn cãi, phê bình về hành động của mình thì họ càng dễ bảo. Nhưng ông cấm tuyệt họ giải quyết lấy những tranh chấp giữa cá nhân và giữa các bộ lạc. Quyền đó phải thuộc về ông, nếu không thì loạn, không còn kỷ cương gì nữa.

Trước khi giải tán các đại biểu, ông thết đại yến. Dân chúng hoan hô nhiệt liệt khi thấy sứ thần Thổ, Ý, Pháp, Anh, Đức, Hòa Lan, cả Mỹ và Nhật nữa, dâng quốc thư lên ông. Họ thực là mau chân, nhưng vẫn còn đi sau một nước, nước Nga, vì ba tuần lễ trước, xứ Ả Rập của dòng Séoud đã được Nga sô thừa nhận.

* * *

CÔNG VIỆC KIẾN THIẾT

Khi chiếm xong một xứ thì chỉ mới là bắt tay vào việc. Năm đó, Ibn Séoud bốn mươi tám tuổi. Một chiến sĩ vạm vỡ như ông, thì tuổi bốn mươi tám còn là tuổi xuân. Ông hăng hái đem hết tinh thần để kiến thiết nước Ả Rập Séoud.

Tinh thần tôn giáo của dân chúng dưới thời Hussein đã xuống quá rồi. Thánh địa Mecque thành một nơi buôn bán, điếm đàng, trụy lạc. Ông triệu tập một hội nghị các dân tộc Ả Rập liên hiệp để họ giải quyết lấy với nhau, vấn đề chấn hưng luân lý và tôn giáo; ông không dự những buổi họp, chỉ theo dõi thôi.

Nhưng họ chẳng làm nên chuyện gì cả, sau mười lăm ngày bàn cãi, vấn đề càng hóa rối thêm. Họ cãi nhau như mổ bò, mạnh ai nấy nói, mà kẻ nào nói thì kẻ ấy nghe. Có người bỏ vấn đề tôn giáo, bàn đến chính trị mà mất lần trước Ibn Séoud đã tuyên bố rằng quyền chính trị phải ở trong tay ông vì chỉ có ông mới không phải là tay sai của ngoại quốc, mới giữ cho Thánh địa khỏi chịu ảnh hưởng của Anh, Pháp, Ý... Có kẻ vốn quen tính nô lệ, nhất định xổ tiếng Anh ra khoe giọng Oxford hay Cambridge, khinh miệt tiếng của tổ tiên, tiếng trong kinh Coran.

Ông bất bình, ra lệnh giải tán rồi đặt những luật để trừng trị những kẻ nào phạm những điều cấm trong kinh Coran.

Việc thứ nhì là lập lại sự trị an trong sa mạc. Dưới triều đại Hussein, đời sống ở Hedjaz không được bảo đảm. Cướp bóc, giết chóc liên miên. Ngày nào cũng gặp thây ma trên đường. Tới mùa hành hương, số tín đồ bị giết và cướp bóc tăng vọt lên. Người ta đâm chém nhau vì một miếng bánh, một đồng tiền. Không một con đường nào là yên ổn, không một làng nào không bị cướp đánh. Nạn hối lộ tràn lan khắp xứ. Kẻ phạm tội không bị xử. Thành thử dân phải tự xử lấy. Hễ bị cướp thì cướp lại, bị giết thì có người thân trả thù. Máu đổi máu.

Ibn Séoud ra lệnh rất nghiêm. Hễ bắt được kẻ trộm thì tòa xử chặt một bàn tay, tái phạm thì chặt nốt tay kia. Hễ giết người thì bị xử tử. Say rượu mà nói bậy thì phạt ba mươi hèo.

Các chiến sĩ trong quân đội Ikwan ngày đêm đi khắp nơi để trừ kẻ gian. Luật lệ thi hành răng rắc, không vị tình, không thương hại, không sợ kẻ quyền quý. Chỉ trong ít tháng, xứ Hedjaz không còn đạo tặc nữa. Đồn lũy của người Thổ ngày xưa cất lên, hóa ra vô ích. Một thương nhân để quên một gói đồ trên đường thì một tháng sau trở lại vẫn y nguyên ở chỗ cũ, vì không một bộ hành nào dám mó tới.

Ông Gérald de Gaury viết trong cuốn *Arabia Phoenix*: “Sự trị an ở xứ Ả Rập Séoud thực lạ lùng, khắp Âu châu có lẽ không nước nào được như vậy.”

Ông Jean Paul Penez trong bài *Une enquête chez les les fils d Ibn Séoud* cũng nhận: “Xứ đó là xứ yên ổn nhất thế giới, một xứ mà đức, hạnh là sự *bắt buộc*... Trên khắp cõi Ả Rập trong suốt năm, tội sát nhân cướp bóc lại ít hơn Paris một ngày”. Được như vậy là nhờ dân chúng theo đúng kinh Coran.

* * *

Từ trước, Séoud với vài cận thần lo mọi việc trong nước. Nay ông thấy cần phải lập nội các như các nước tân tiến, cũng có đủ các bộ: Nội vụ, Tài chánh, Ngoại giao, Canh nông, Tư pháp, Quốc phòng... Nhưng lựa đâu được người để giao những trách nhiệm đó? Trong xứ Nedjd thiếu hẳn nhà trí thức có tân học thì làm sao canh tân quốc gia được? Ông có óc rộng rãi, không kỳ thị ngoại tộc, tiếp đón tất cả các nhân tài dù là Ba Tư, Ấn Độ, Syrie, Ai Cập... miễn họ có huyết thống Ả Rập và theo đạo Hồi hồi. Thành thử nội các đầu tiên của ông gồm một người ở Quasim, một người ở Ai Cập, một người Syrie, một người Palestine, một người Liban...

Khi trưởng nam của ông mất, hoàng tử Saud được lên làm đông cung thái tử. Độc giả còn nhớ Saud sinh ở Koweit đúng vào lúc ông chinh phục được kinh đô Ryhad. Từ hồi mười tám tuổi, chàng theo cha trong các cuộc hành quân, tỏ ra rất can đảm, được lòng sĩ tốt, vì sống chung với sĩ tốt một cách rất bình dị. Năm 1934, trong một cuộc hành hương ở Mecque, chàng lấy thân che cho cha để cha khỏi bị bốn tên thích khách ám hại.

Fayçal, em của Saud, được làm phó vương ở Hedjaz, rồi sau làm thủ tướng nhờ óc sáng suốt, cấp tiến, hiểu biết nhiều về Tây phương.

* * *

Còn nhà vua thì lãnh nhiệm vụ khuếch trương và tân thức hóa đội quân Ikwan. Ta nên nhớ khi ông mới lên ngôi thì Ả Rập còn là một xứ lạc hậu, bán khai, năm 1928 mà cả xứ Hedjaz chỉ có mười hai chiếc xe hơi đều là của hoàng gia, khí giới thì chỉ có ít súng trường và gươm giáo. Đất đai thì mênh mông mà dân số thì thưa thớt. Xứ Ả Rập Séoud có 1.750.000 cây số vuông (toàn thể bán đảo Ả Rập là 2.000.000 cây số vuông) mà dân số sau đại chiến thứ nhì, theo *Larousse Universel*, được sáu triệu người105[11], riêng miền Nedjd chỉ có ba triệu. Ba triệu dân phải nuôi 50.000 sĩ tốt của đội Ikwan, kể cũng đã là một gánh nặng; vì nếu theo tỉ số đó thì nước Việt Nam Cộng Hoà của chúng ta 12.000.000 dân, phải nuôi 200.000 quân lính và một nước 300.000.000 dân như Ấn Độ phải nuôi 5.000.000 quân lính.

Khi đã bình định xong, ông vẫn giữ quân số đó, nhưng một nửa là hiện dịch, còn một nửa là trừ bị, cho về làm ruộng tại các đồn điền, khi nào hữu sự sẽ gọi ra. Tuy nhiên, ông bắt họ phải thường luyện

---

tập. Ông mua súng liên thinh, xe thiết giáp, đại bác rồi nhờ các nhà quân sự Anh, Mỹ huấn luyện. Các kỵ sĩ Ả Rập phản kháng, vẫn chỉ thích múa gươm, cưỡi ngựa, không chịu dùng những máy móc của tụi "quỷ" đó, nghĩa là không chịu lái xe, bắn súng. Họ bảo: "Thắng trận không nhờ khí giới mà nhờ Allah. Chính Mahomet nếu không có thiên thần xuống trợ chiến thì không thắng được trận Beder. Nếu ta dùng những khí giới của tụi quỷ đó thì thiên thần sẽ sợ hãi, Allah sẽ nổi giận, không được ơn trên giúp nữa, ta tất phải thua. Muốn mạnh thì phải tăng lòng tin lên, tụng kinh ăn chay cho nhiều vào, chứ đừng dùng những khí giới mới".

Chúng ta đừng cười họ. Mới hồi đầu đại chiến thứ nhất tại đất Nam này, một số đông ùn ùn theo Phan Xích Long và tin rằng hễ đeo bùa của Phan thì súng bắn cũng không thủng. Mà có lẽ trong đại chiến vừa rồi cũng vẫn còn một số người tin như vậy. Tôi sở dĩ chép lại lời các kỵ sĩ Ả Rập chỉ để độc giả thấy Ibn Séoud đã gặp những nỗi khó khăn ra sao khi muốn tân thức hóa xứ sở. Khó khăn hơn Mustapha Kémal trong kế hoạch tân thức hóa Thổ Khĩ Kỳ nữa. Vì dân Thổ đông hơn, lại tiếp xúc với phương Tây nhiều hơn, thiếu nữ quý phái của họ tuy bị cấm cung thật nhưng cũng có nữ giáo sư Pháp lại dạy và được đọc những sách Pháp từ Rousseau tới Hugo. Còn các nhà tu hành Ả Rập, tức hạng người có học, có uy tín đối vơi dân chúng, thì tới khoảng 1930, vẫn không tin rằng dùng một cái máy nhỏ, có thể cách nhau hàng trăm cây số nói chuyện với nhau được. Thánh kinh Coran có dạy điều đó đâu? Đúng là bị quỷ lừa gạt rồi. Nghe nó thì chết.

Ibn Séoud phải triệu tập các vị tu hành lại ở trong điện, bảo một vị đọc những câu đầu trong kinh Coran trước ống điện thoại rồi một vị khác ngồi trong một phòng rất xa cũng ở trong cung, cầm ống nghe. Lúc đó họ mới nhận rằng không phải là lời của quỷ, vì giọng nói rất quen thuộc, vả lại quỷ nào mà lại tụng kinh của Chúa?

Một lần khác, một vị đạo sư nào đó có đức hạnh, ngấm ngầm chống ông, phá ông, ông được ty mật vụ cho hay, bèn phái người mời vị đó lại một phòng giấy, cầm ống điện thoại lên nghe. Nghe được mấy câu, vị đó xanh mặt lên: hành động của mình được kể tỉ mỉ, rành rọt ở trong máy. Sau cùng có câu: "Ta tha lỗi cho đấy, nhưng từ đây đừng nói xấu nhà vua nữa nhé". Ông ta vội vàng quỳ xuống, hứa sẽ trung thành.

Đó, Ibn Séoud phải dùng những thuật như vậy, lúc thì ngọt, lúc thì xẳng, mới thuyết phục được quốc dân theo con đường mới.

* * *

Muốn cho nước phú cường thì phải nhờ canh nông và kỹ nghệ. Ả Rập vốn là một xứ mục súc, phải tiến tới giai đoạn nông nghiệp trước rồi sau cùng mới qua giai đoạn kỹ nghệ. Vì vậy, từ khi mới khôi phục được giang sơn, Ibn Séous đã lập ngay những khu đồn điền. Nhưng những khu đó chỉ phát triển tới một lúc nào thôi vì thiếu nước. Mà nước kiếm ở đâu bây giờ? Cả xứ không có một con sông lớn, suốt năm chỉ mưa xuống có bảy phân nước. Chỉ còn mỗi một cách là đào giếng trong sa mạc.

Từ xưa dân bản xứ vẫn truyền khẩu những chuyện có vẻ hoang đường. Họ kể rằng có một thời xa xăm nào đó xứ Ả Rập không khô cháy như ngày nay, trái lại cây cỏ khắp nơi xanh tốt, rừng rú âm u106[12]. Họ lại tin rằng những giếng nước cách nhau hàng trăm cây số nhưng vẫn thông ngầm với nhau ở dưới đất; họ cam đoan rằng có lần liệng một cái chén bằng gỗ xuống một cái giếng, ít lâu sau thấy chén đó hiện lên ở mặt nước trong một cái giếng cách nơi đó hai trăm cây số. Họ còn bảo nhìn mức nước trong giếng lên cao, họ biết chắc rằng ở một miền xa nào đó đã mưa lớn. Ở bờ vịnh Ba Tư, những người mò trai gặp những luồng nước ngọt ở đáy biển, dưới lớp nước mặn.

Ibn Séoud không cho những chuyện đó là hoang đường. Ông ngờ rằng dưới lớp cát có nhiều dòng nước, hễ đào lên tất gặp. Ông mời các nhà chuyên môn Mỹ tới tìm nước cho ông, và họ tìm thấy rất nhiều nước ở dưới cát, cả trong những vùng khô khan nhất. Họ nhận xét rằng dân Ả Rập như có một giác quan thứ sáu, đoán chỗ nào có nước thì quả nhiên chỗ đó có nước107[13].

Một lần họ đào tại Ryhad một cái giếng sâu 120 thước, rộng 30 thước, gặp một dòng nước lớn. Ibn Séoud hay tin lại coi, đứng trên miệng giếng ngó mặt nước lấp lánh ở dưới sâu một hồi, khi ngửng mặt lên, nước mắt chảy ròng ròng. Nhà vua thích quá, vỗ vai viên kỹ sư, bảo:

- Ông Edwards, ông đã làm được một phép mầu. Ở đây với tôi mười lăm năm nữa và chúng ta sẽ biến đổi địa ngục này thành thiên đường.

Từ đó, khắp nơi, toàn dân hăng hái tiếp tay sửa lại những giếng cũ, khai thêm những giếng mới, đào kinh, đắp đập, kết quả là kiếm thêm được nước để nuôi được 400.000 người và 2.000.000 súc vật nữa. Hàng trăm ngàn dân du mục dắt lạc đà, dê, cừu đi lại các giếng nước, vừa đi vừa tụng kinh y như để dự những cuộc lễ, nhộn nhịp không kém cuộc di cư của dân Mỹ trong thế kỷ trước để tìm vàng ở miền Tây.

Có nước rồi thì thêm ruộng, thêm vườn, thêm gia súc. Một bọn kỹ sư canh nông Mỹ lại được mời qua để nghiên cứu đất đai và phương pháp trồng trọt. Những đất đã bỏ hoang từ mấy ngàn năm, nhờ có nước mà phì nhiêu lạ lùng, hơn cả miền Texas ở Mỹ. Lúa mì, lúa mạch, cà chua, cà rốt, dưa, tỏi, cà... chỉ cần gieo xuống là mọc lên xum xuê. Mỗi mẫu ở Texas chỉ sản xuất được bốn tạ rưỡi lúa mì, thì ở đây sản xuất được tới mười bảy tạ. Ibn Séoud vội vàng lập ra một bộ canh nông mà từ xưa tới nay xứ Ả Rập chưa hề có.

* * *

Sản xuất được nhiều rồi thì phải nghĩ đến vấn đề vận tải, giao thông. Không thể dùng hoài phương pháp cổ lỗ là chở trên lưng lạc đà, mà phải lập những đường xe lửa. Nhưng tiền đâu? Lợi tức của dân quá thấp, dân số lại ít, sa mạc thì mênh mông, không thể tăng thuế quá sức chịu đựng của dân được. Vấn đề quả thực là nan giải.

May thay, một phép mầu nữa lại xuất hiện, nhờ Allah phù hộ. Năm 1920, một người Anh tên là Frank Holmes, đào giếng ở cù lao Bahrein, trên vịnh Ba Tư, ngoài khơi Hasa, chủ ý là để kiếm nước mà không ngờ lại kiếm được dầu lửa, mà người Âu gọi là "hắc kim" (vàng đen), là cái "gân của chiến tranh".

Từ thời thượng cổ, người Chaldée đã biết dùng chất đó để làm hồ cất nhà, người Ai Cập dùng để ướp xác. Họ không biết lọc, để nguyên chất ở dưới mỏ đào lên mà dùng. Rồi tới giữa thế kỷ XIX, một đại tá Mỹ tên là Drake tìm được nhiều mỏ ở Pennsylvannie, dầu lửa mới dùng để đốt đèn. Đầu thế kỷ XX, người Anh khai được nhiều mỏ ở Ba Tư.

Frank Holmes mua được mỏ Bahrein của một hào mục bản xứ, về Luân Đôn gạ bán lại cho các công ty dầu lửa Anh. Nhưng những công ty này đương khai thác những mỏ ở Ba Tư không xuể, vả lại không tin rằng ở Ả Rập có những mỏ lớn, cho nên không thèm mua, Holmes phải bán lại cho một công ty nhỏ của Mỹ, công ty *Gulf Oil*.

Rồi bỗng tới năm 1930, người ta thấy một nhóm du mục Bắc Phi (Bédouin) đổ bộ lên Hasa, có kẻ rất khả nghi. Ả Rập gì mà không tụng kinh, không biết tiếng Ả Rập, mà đi đâu cũng lén lút, lẩn mặt, không muốn tiếp xúc với ai cả. Ibn cho điều tra kín. Ty mật vụ phúc trình rằng họ là những người ngoại quốc giả trang. Ibn Séoud ra lệnh bắt, tra hỏi. Họ thú là người Mỹ lại tìm mỏ dầu lửa. Ông thả

họ ra và để họ tự ý hoạt động. Họ đào nhiều nơi, thấy rằng có một lớp dầu lửa liên tục từ dãy núi Caucase ở Nga tới Ả Rập, ngang qua Mésopotamie và Ba Tư. Dầu lửa tìm được rất tốt mà có lẽ cũng rất nhiều.

Tin đó bay ra, các cường quốc nhao nhao lên. Mỹ, Anh, Hòa Lan, Đức, Nga, cả Nhật nữa phái đại diện tới xin yết kiến Ibn Séoud.

Phòng khách bộ Tài chính lúc nào cũng chật những nhà kinh tài. Nhà nào cũng năn nỉ được tiếp kiến trước, nhà nào cũng nguyện làm lợi cho Ả Rập chớ không nghĩ đến tư lợi. Sao mà họ tốt thế? Nhưng nhà vua không gấp. Có người tâu rằng bắt họ đợi cả tuần lễ, e phật lòng họ, ông đáp:

- Để mặc Trẫm, Trẫm là nhà tu hành, biết cách cư xử với hạng tín đồ hành hương đó mà!

Ông suy nghĩ kỹ, sau cùng nhận lời của công ty *Gulf Oil*, tức công ty đã mua lại quyền khai thác những mỏ ở Bahrein của Holmes. Có người hỏi sao ông lại chọn lựa một công ty nhỏ nhất, ông đáp:

- Công ty đó là công ty Mỹ. Công ty Mỹ không bị chính phủ Mỹ chi phối mạnh mẽ, vả lại Mỹ ở xa ta, ít dòm ngó ta; lẽ nữa là người Mỹ đã giúp ta được nhiều việc như đào giếng, cải thiện nông nghiệp.

Bạn bảo là khôn ư? Không, dại đấy. Ông chưa biết những mánh khoé của bọn kinh doanh Anh, nên đã đi sái một nước cờ.

Anh bị hất cẳng, đổ quạu, tìm cách phá. Thời đó các công ty Anh làm chúa tể trên khu vực từ Ba Tư tới Ai Cập. Hầu hết các mỏ dầu lửa lớn là về họ. Họ muốn làm mưa làm gió gì thì làm. Lịch sử cạnh tranh về dầu lửa ở Tây Á108[14] trong nửa thế kỷ nay, giá chép kỹ lại thì hàng ngàn trang vẫn chưa đủ. Những bậc thông minh nhất trong giới kinh tài, chính khách, luật gia của mọi cường quốc đấu trí với nhau kịch liệt, tìm mọi cách để hất cẳng nhau, ngầm phá nhau, nay kết liên rồi mai phản bội, thôi thì đủ mánh khoé trâng tráo nhất, tài tình nhất, chúng ta không thể nào tưởng tượng nổi. Tôi chỉ xin tóm tắt trong ít hàng vụ *Gulf Oil* thôi.

Tôi đã nói Ibn Séoud đi lỡ một nước cờ; ông không ngờ bị người Anh phá, viện những hiệp ước này

---

nọ ký với Pháp, Thổ, Ba Tư, Đức, Hòa Lan... để yêu cầu công ty *Gulf Oil* đừng đào thêm giếng nào nữa, nếu không có sự thỏa thuận của công ty quốc tế dầu lửa, và nếu không nghe lời thì chết, chịu, vì tất cả các công ty kia sẽ phá giá, ngăn cản trong việc chở chuyên. Ibn Séoud có ngờ đâu Anh muốn giữ độc quyền dầu lửa ở miền Tây Á và thành trì của họ kiên cố đến thế.

Chú chích choè *Gulf Oil* đành chịu thua, bán lại quyền khai thác cho công ty Mỹ *Bahrein Oil,* mà công ty này chỉ là chi nhánh của công ty khổng lồ *Standard Oil* ở Californie. Bán với giá rẻ mạt : năm vạn Mỹ kim. Trong lịch sử hiện đại chưa có vụ nào mà hời cho người mua như vậy. Công ty *Standard Oil* lại hợp tác với công ty *Texas Oil* cũng của Mỹ, thành công ty *California Arabian Standard Oil*, viết tắt là C.A.S.O.C, như vậy đủ sức cạnh tranh với những công ty của Anh trên thị trường Á châu. Ở đời này, phải có nanh vuốt mới sống được.

Từ đó dầu lửa Ả Rập mới sản xuất mạnh mẽ, năm 1935 là 174.000 tấn, năm năm sau tăng lên tới 3.000.000 tấn. Các nhà máy lọc dầu mọc lên như nấm ở bờ vịnh Ba Tư, tàu bè ra vô tấp nập, mà vàng cứ tiếp tục tuôn vào kho của Ibn Séoud. Ông khôn khéo, không bán đứt, ông bảo đất cát trong xứ là của toàn dân chứ không phải của ông, ông chỉ bằng lòng cho thuê trong một thời hạn nào đó thôi, hết hạn nghĩa là tới năm 2.000 thì tất cả máy móc, nhà cửa sẽ về ông hết.

Và ông lo xa, dạy dỗ dân chúng để đến năm 2000, người Ả Rập có thể tự khai lấy phú nguyên của họ, khỏi phải nhờ người ngoại quốc, nên một mặt ông phát triển những đường giao thông, nhất là đường hỏa xa, một mặt mở trường dạy chữ, dạy nghề. Trong một diễn văn, ông bảo:

“Độc lập về chính trị mà làm gì nếu không có sự độc lập về kinh tế? Chúng tôi tân thức hóa xứ này không phải để cho nó mất tự do, mà chính là để cho nó có thể hưởng được sự tự do. Xin các bạn phương Tây đừng hiểu lầm tôi... Xưa kia, dân tộc Ả Rập ngài ngại người ngoại quốc thật đấy, vì nỗi khốn khổ của họ luôn luôn do người ngoại quốc gây ra cả; nhưng tinh thần đó đã thay đổi rồi, vì tôi thấy giới thượng lưu Ả Rập rất thân thiện với các kỹ thuật gia ngoại quốc.

“Nhưng xin các bạn ngoại quốc đừng nuôi ảo vọng: tình thân thiện đó, muốn giữ nó thì các bạn phải biết trọng tục lệ và tín ngưỡng của chúng tôi. Tôi muốn rằng các bạn tới đây với tư cách giáo sư, chứ không phải với tư cách ông chủ, tới đây làm khách chứ không phải làm kẻ xâm lăng. Xứ Ả Rập nhờ Trời lớn lắm, có thể thỏa mãn tất cả các tham vọng, trừ tham vọng này: chiếm đất của nó”.

Thực là không còn úp mở gì cả. Ibn Séoud nhắm ai đó? Các kỹ thuật gia đó là dân nước nào vậy,

chắc độc giả còn nhớ. Nhưng chính những kỹ thuật gia đó nghe diễn văn lại không thấy khó chịu, còn mến phục nữa. Vì chính họ cũng là những dân thuộc địa đã tự giải phóng, chính họ đã phải chiến đấu như người Ả Rập để giành lại quyền tự do.

* * *

Mới bắt đầu thịnh vượng được trong mấy năm thì đại chiến lại nổ. Lần này, Ibn Séoud không chưng hửng nữa. Ông đã đoán trước nó phải tới. Vả lại ông đã là một quốc vương đáng kể rồi, chứ không còn là hạng tầm thường hồi 1914 nữa.

Chiến tranh vừa phát, ông đem ngay đội quân thiện chiến Ikwan lên đóng ở phương Bắc và phương Tây. Biết đâu chừng đại chiến thứ nhất làm cho đế quốc Thổ sập thì đại chiến này chẳng làm cho đế quốc Anh sập theo. Và nếu đế quốc Anh sập thì ông sẵn sàng để thay thế họ, chiếm lấy Irak và cả một miền theo bờ Địa Trung Hải, từ Ai Cập tới Thổ.

Chỉ sau mấy tháng, Pháp phải nằm bẹp dưới gót giày của Đức, rồi Anh lâm nguy. Chính thủ tướng Churchill phải nhận rằng những năm 1940, 1941, "người Anh chỉ rán giữ cho khỏi chìm lỉm cũng đủ mệt đừ rồi". Nhưng nguy thì nguy, họ vẫn cố nắm lấy miền Tây Á, để khỏi phải mất cái "gân của chiến tranh" tại Ba Tư, khỏi mất liên lạc với Ấn Độ, hòn ngọc của đế quốc Anh. Cho nên họ đem quân Ấn lại đổ bộ ở Bassorah, bất chấp cả hiệp ước Anh-Irak.

Irak chống lại, họ nhanh tay dẹp được. Dẹp xong, Churchill tuyên bố giữa quốc hội: "Hú hồn, nhưng nay mọi sự đã yên rồi".

Kế đó, Anh đuổi được người Pháp ra khỏi Syrie mặc dầu bị tổn thất rất nặng.

Sau cùng họ mới quay lại yêu cầu Ibn rút hết quân đội đóng ở biên giới Koweit đi, đừng dòm ngó mồi đó nữa. Ibn biết chưa phải lúc, đành nghe lời, đợi cơ hội khác.

Anh đã khôn, chiếm Bassorah trước vì căn cứ đó quan trọng vào bực nhất trong đại chiến vừa rồi. Tướng Rommel của Đức cũng đã nhắm điểm đó, hẹn với Nhật sẽ gặp nhau ở đó, nhưng Anh cố giữ và Đức không dám tấn công.

Nhờ làm chủ vịnh Ba Tư, Anh mới tiếp tế được khí giới, nguyên liệu cho Nga từ năm 1941 trở đi.

Anh, Nga phân công với nhau: Anh chở tới Bassorah rồi Nga chở tiếp tới dãy núi Caucase.

Anh gởi cho Nga cao su Singapore, thiếc Mã Lai, chì Miến Điện và Úc, nhưng bao nhiêu cũng không đủ. Staline cứ đòi tăng hoài, tăng gấp đôi gấp ba vẫn chưa bằng lòng. Churchill đành cầu cứu Roosevelt. Roosevelt vui vẻ nhận liền, cuối năm 1942 tuyên bố rằng Mỹ sẽ lo hết vấn đề tiếp tế Nga để cho Anh được rảnh tay. Bạn Đồng Minh với nhau mà! Và một khi Mỹ đã tận lực giúp thì phải biết là đắc lực! Năm 1943 chở được 3.000.000 tấn cho Nga, và con số đó năm sau tăng lên nữa. Thôi thì đủ thứ : 4.100 phi cơ, 138.000 xe cam nhông, 912.000 tấn thép, 100.000 tấn thuốc súng, hằng trăm cây số đường rầy, 1.500.000 tấn thức ăn, 9.000 tấn hạt giống và vô số máy móc đủ loại.

Cảng Bassorah hẹp quá vì nằm trên sông, không tiếp nhận hết những vật đó, người Anh muốn mượn hải cảng và đường lộ của Ả Rập Séoud, trên vịnh Ba Tư.

Ibn Séoud lúc đó đương túng tiền, đã mượn trước 6.800.000 Mỹ kim của công ty C.A.S.O.C. để mua khí giới cho đội quân Ikwan mà vẫn còn thiếu, cần dùng 10.000.000 Mỹ kim nữa. Cho nên ông đáp:

"Bà con muốn mượn đường thì được nhưng xin trả tiền cho chúng tôi! Muốn mượn hải cảng cũng được, nhưng xin trả tiền cho chúng tôi! Mà trả bằng vàng ròng hoặc bằng Mỹ kim kia, chứ chúng tôi không chịu nhận Anh kim".

Anh đổ quạu. Quân vô ơn này, trước kia ngửa tay xin mình năm ngàn Anh kim một tháng mà bây giờ lên chân, đòi tống tiền mình mà lại chê không thèm Anh kim! Anh muốn trừng phạt cho biết tay, nhưng Mỹ vội can: "Tụi Ả Rập đó là tụi cuồng tín. Tấn công nó thì nó chống cự lại tới cùng. Nó có thể đốt hết các mỏ dầu lửa được lắm. Mà thuật du kích của nó cũng đáng sợ dấy. Tôi mới cho bác mượn 425.000.000 Mỹ kim, thôi thí cho nó 10.000.000 đi". Anh bắt buộc phải nghe lời. Ibn mỉm cười nhận tiền vì có nhân viên cho hay trước rằng tiền đó chẳng phải là của Anh đâu.

Sở dĩ Roosevelt chơi cay với Anh như vậy vì mấy năm trước, người con trai của ông, đại úy James đã lãnh sứ mạng qua dò xét tình hình miền Tây Á, Trung Á rồi về tường trình rằng dân chúng miền đó không ưa người Anh, mà tài nguyên lại rất nhiều, Mỹ nên len chân vào đi.

Anh trao tiền cho Ibn Séoud và đòi hỏi những quyền lợi này nọ về chính trị. Mỹ đâu chịu để cho Anh dùng tiền của Mỹ để làm lợi cho Anh, phản đối lại liền, ghi ngay Ả Rập vào danh sách những xứ được hưởng luật *cho mượn và cho thuê*; thế là tha hồ muốn tiếp tế cho Ibn Séoude bao nhiêu cũng

được, chẳng cường quốc nào nói ra nói vào nữa, vì hồi đó Anh, Pháp đều phải ngửa tay xin Mỹ viện trợ cả.

Chính ra đạo luật đó chỉ để giúp những nước dân chủ bị bọn phát xít hăm dọa. Ả Rập Séoud không bị phát xít hăm dọa mà lại càng không phải là một nước dân chủ. Nhưng Thượng nghị viện không chất vấn và thông qua với đại đa số thăm thuận.

Tới tháng hai năm 1945, Roosevelt nhân ghé Ai Cập, mời Ibn Séoud lại đó để cùng nhau hàn huyên. Ông đã không mời Churchill dự mà đến phút chót mới nói qua cho Churchill hay. Churchill tím mặt. Cái thân tình trong trường ngoại giao nó như vậy.

Roosevelt tiếp đãi Ibn cực kỳ long trọng, y như một gentleman tiếp một công chúa Ả Rập vậy. Mỹ phái một khu trục hạm đặc biệt tới Djeddah để đón, rồi biết tánh nhà vua quen ngủ lều, nên may một cái lều trắng căng trên boong tàu.

Khi hai bên gặp nhau, Roosevelt nhã nhặn chào trước:

- Được gặp nhà vua, tôi mừng quá. Tôi có thể giúp Ngài được gì?

Ibn Séoud đáp:

- Được Tổng thống tiếp đón ân cần như vậy, thực quá vinh dự cho tôi, nhưng tôi không có ý xin ngài điều gì hết. Thưa Tổng thống, tôi cứ tưởng ngài muốn gặp tôi tức ngài có điều gì muốn hỏi tôi chứ?

Roosevelt vẫn giữ nụ cười duyên của ông, nhưng trong lòng đã ngài ngại. "Bà công chúa" phương Đông này cao tới hai thước năm phân, khó xử thật.

Hàn huyên một lát, Roosevelt vào đề, xin Ibn Séoud cho một số dân Do Thái trốn Hitler được lập nghiệp ở Palestine. Ibn Séoud cương quyết đáp: "Không". Lấy tư cách là giáo chủ của đạo Hồi hồi ông phải bênh vực đồng bào của ông ở Palestine nếu không thì các dân tộc Ả Rập sẽ coi ông còn ra gì nữa. Lý do đó hợp với "hoàng kim quy tắc" của người Mỹ quá109[15], Roosevelt không biết đáp ra sao.

Rồi tới vấn đề chính trị, Ibn Séoud hứa cho Mỹ thuê vài căn cứ trong thời hạn năm năm, hứa không tấn công đồng minh, không giúp sức Đức, Ý - độc giả để ý lúc đó vào tháng 2 năm 1945, chiến tranh đã sắp kết liễu - bù lại, Mỹ phải tôn trọng sự độc lập của Ả Rập, phải giúp khí giới cho ông, phải giúp ông giải thoát những dân tộc Ả Rập còn bị ách ngoại xâm. Mỹ không thể từ chối được vì chính Mỹ đã tuyên bố chính sách thuộc địa phải chấm dứt kia mà.

Sau cùng mới tới vấn đề quan trọng nhất, vấn đề dầu lửa. Hai bên bàn cãi khá gay gắt, rốt cuộc thỏa thuận với nhau rằng:

- Ibn Séoud chỉ cho thuê mỏ thôi, không bán - chỉ cho thuê trong thời hạn sáu chục năm, tới năm 2005, hết hạn, tất cả các giếng dầu, nhà máy, dụng cụ đều thuộc về Ả Rập.

- Mỹ phải trả cho Ả Rập từ 12 đến 21 xu, cho mỗi thùng dầu chở ra khỏi xứ - công ty Aramco có thể khai thác trên một khu vực rộng 1.500.000 cây số vuông110[16] (từ năm 1944 công ty C.A.S.O.C đã đổi tên là Arabian American Oil Co, viết tắt là Aramco).

Sau này Roosevelt nói rằng trong đời ông chưa gặp một người nào mà “đá” như quốc vương Ả Rập; ông rút rỉa được rất ít của con người nghị lực gang thép đó.

Rất ít? Có lẽ Roosevelt quá tham. Nội hiệp ước về dầu lửa đó đủ cho Mỹ thu lại hết những phí tổn trong thế chiến vừa rồi, có lẽ còn lợi nhiều nữa là khác.

Chính phủ Anh hay tin đó, nhăn mặt. Bị Mỹ hất cẳng ở Ả Rập Séoud thì uy thế ở phương Đông từ nay bị giảm nhiều. Ai biểu trước kia khinh thường Ibn Séoud?

* * *

KINH ĐÔ DẦU LỬA
VÀ ĐỒN TIỀN TUYẾN CỦA CHÂU ÂU

Roosevelt và Ibn Séoud mới thỏa thuận với nhau tháng hai, thì tháng ba công việc khai thác bắt đầu

---

liền. Xứ Ả Rập Séoud không ngờ mà nhiều dầu lửa đến thế. Người ta phỏng đoán rằng nó có tới 42% dầu lửa của thế giới; mới đây đào sâu thêm, người ta lại thấy một lớp dầu nữa, còn nhiều hơn lớp đương khai thác, như vậy thì Ả Rập Séoud có tới 80% dầu lửa thế giới.

Thời hạn 60 năm ngắn quá. Làm sao mà khai thác cho hết được? Các nhà kinh tài ở Wall Street phải tính gấp làm sao chứ? Các kỹ sư Mỹ phải tổ chức làm sao cho có hiệu quả hơn nữa chứ? Anh đâm hoảng: cạnh tranh sao nổi với Mỹ?

Sa mạc Ả Rập không còn là một nơi hoang vu nữa. Con cháu của chú Sam dắt díu nhau tới lập nghiệp. Chỉ trong năm năm, một châu thành hiện lên ở giữa bãi cát y như trong truyện *Ngàn lẻ một đêm*, tức châu thành Dahran, kinh đô dầu lửa, với các khách sạn, các tiệm cà phê, tiệm tạp hóa, sân banh, hồ tắm, rạp hát bóng chiếu những vũ khúc mê ly ở Broadway và những phim cao bồi giật gân ở Texas, nhất là lại đủ cả những vườn hoa, sân cỏ mà công tưới tốn kém ghê gớm. Người ta bứng những cây trúc đào, những nệm cỏ từ bên Mỹ qua. Lave, thịt bò hộp, sữa, dĩa hát, sinh tố, báo chí, sà lách, đều nhập cảng từ Mỹ. Công ty Aramco cung cấp cho ba ngàn nhân viên Mỹ đủ những tiện nghi để giữ được lối sống Mỹ trên sa mạc Ả Rập. Ngoài ra có năm ngàn nhân viên bản xứ cũng được hưởng những xa hoa của văn minh ở giữa một cảnh màu sắc rực rỡ: trời xanh, cát vàng, xe cam nhông đỏ; và đêm xuống, những cây đuốc ở các giếng dầu phun lửa lên như những khăn choàng mềm mại, hồng hồng, cách trăm rưỡi cây số cũng trông thấy.

Năm 1950, công ty sản xuất được khoảng 80 triệu lít dầu mỗi ngày, đóng góp cho nhà vua khoảng 160 triệu Mỹ kim mỗi năm. Chỉ có mấy năm, Ibn Séoud thành một trong bốn người giàu nhất thế giới.

Ông dùng số tiền đó để:

- nhập cảng những vật dụng cần thiết cho dân chúng như gạo, đường, cà phê, vải

- mắc điện tại những tỉnh lớn

- mở mang việc học

- xây cất thêm đường xe hơi, xe lửa và phi trường.

Hiện nay đã có hai chục ngàn cây số đường trải đá nối liền các châu thành và các ốc đảo lớn với nhau. Ông chú ý nhất đến việc lập đường xe lửa nối Dahran với Ryhad, tức nối kinh đô dầu lửa với thủ phủ của Ả Rập Séoud. Đường dài sáu trăm cây số mà băng qua một miền toàn cát.

Đặt đường rầy trên cát là một việc rất khó khăn vì cát dễ lún mà một cơn gió nổi lên là nó bay đi, muốn giữ nó lại phải đúc nó thành một khối. Một khối rộng năm sáu thước, dài sáu trăm cây số, độc giả thử tưởng tượng công phu và phí tổn ra sao. Các nhà chuyên môn Mỹ nghiên cứu kỹ trong mấy tháng rồi trả lời Ibn Séoud là không sao làm nổi. Ông gạt hết những phúc trình cùng bản đồ của họ, bảo: "Tôi mời các ông lại đây để làm đường xe lửa. Nếu các ông bất lực thì tôi sẽ gọi một công ty ngoại quốc khác".

Thế là tháng sau, họ bắt tay vào việc. Luôn bốn năm, hai nghìn thợ làm suốt ngày đêm, đổ hàng ngàn tấm bê tông, hàng ngàn tấn dầu lửa nguyên chất để đúc cát lại thành khối. Cuối năm 1951, công việc hoàn thành.

Rồi tiếp tục:

- Làm con đường xe lửa xuyên Ả Rập, dài 1.100 cây số, nối vịnh Ba Tư với Hồng Hải, chạy ngang qua Ryhad, phí tổn khoảng 32.000.000 Mỹ kim.

- Nối dài con đường Damas - Médine cho tới Aden, đi ngang qua thánh địa Mecque và nối liền với đường xuyên Ả Rập.

Các chuyên viên đều lắc đầu, ngán ông vua mê đường xe lửa đó (the rail-minded king).

Tấn bộ nhất là công việc lập những phi trường tối tân ở Hasa và một đội hải quân. Thế là chỉ trong khoảng tám năm (1945-1953), xứ Ả Rập Séoud đã tân thức hóa. Kinh đô Ryhad xây cất lại, nguy nga và tráng lệ, có cung điện, vườn thượng uyển trồng hằng vạn gốc trúc đào; đủ các kỳ hoa dị thảo rung rinh dưới ánh một vạn ngọn đèn điện, y như "cung điện Versailles giữa sa mạc". Nhưng không phải là để ông hưởng một mình, vì Ibn Séoud tuyên bố rằng bất kỳ người nào đặt chân lên kinh đô tức thị khách của ông rồi, cứ vô cung điện, sẽ được đãi ăn.

Vậy thì vị Quốc vương Ả Rập này biết cái đạo "dữ dân đồng lạc" của Mạnh Tử chăng? Mà cái vườn thượng uyển của ông giống cái vườn bảy chục dặm của Văn Vương chăng?

Không biết Ibn Séoud đãi khách tứ xứ quan trọng ra sao, chứ đời sống của ông vẫn giản dị như hồi lang thang trong sa mạc Ruba-al-Khali. Không nằm giường, chỉ cần một chiếc chiếu trải trên đất. Lâu đài thì rực rỡ vàng son mà ông vẫn thích ở lều. Thức ăn thì chỉ có sữa lạc đà, ít miếng thịt và vài trái chà là, tuyệt nhiên không uống rượu. Ông đã giữ đúng lời dạy trong thánh kinh Coran và lời gia huấn của vua cha. Và ai vào yết kiến ông thì cứ gọi thẳng tên ông, chẳng phải "muôn tâu bệ hạ", "vạn vạn tuế hoàng thượng" gì cả. Bất kỳ người dân thường nào cũng có thể tỏ nỗi oan ức với ông, ông không cấm cửa ai hết. Mà ông lại rất yêu thơ. Tôi đã chẳng nói rằng người Ả Rập nào cũng là một nhà tu hành, kiêm chiến sĩ và thi sĩ đó ư?

Có lẽ khắp thế giới, ông là ông vua độc nhất không bị quyền thế làm hư hỏng thiên lương.

* * *

Công ty Aramco cũng khôn khéo, trông xa, biết rằng tới năm 2005, khi mãn khế ước, thế nào cũng phải trả lại hết, muốn sau này vớt vát được chút quyền lợi thì ngay từ bây giờ phải lấy lòng người Ả Rập. Nên họ bỏ ra hai mươi sáu triệu Mỹ kim cất nhà cho nhân công bản xứ với đủ tiện nghi: nước máy, đèn điện, cả bếp điện nữa; rồi cất trường cho trẻ em Ả Rập học tới năm 18 tuổi. Mỗi năm tuyển 500 sinh viên ưu tú cho ăn học rồi gởi qua bên Mỹ tập sự.

Công ty lại rất tôn trọng luật lệ của nhà vua. Như tôi đã nói, Ibn Séoud theo một chính sách trái hẳn với Mustapha Kémal, muốn thần dân của ông phải giữ cổ tục. Bận sơ mi ni lông thì được, nhưng phải theo đúng những điều cấm trong kinh Coran. Cấm tuyệt không được uống rượu. Và muốn cho dân khỏi bắt chước người Mỹ rồi uống lén, ông cấm cả người Mỹ uống Whisky, hễ bắt được họ chở Whisky vào xứ thì tịch thâu, dù là rượu gởi cho tòa đại sứ Mỹ cũng mặc. Gan thật! Bắt người Mỹ nhịn Whisky thì chỉ có Ibn Séoud mới làm nổi. Chẳng những vậy, ông còn yêu cầu nhà thờ của Mỹ có làm lễ thì cứ lẳng lặng mà làm, đừng kéo chuông ầm ỉ vì "những giáo phái của ông nghe tiếng chuông nhà thờ có thể nổi giận được".

Aramco và cả tòa đại sứ Mỹ nữa răm rắp theo. Quả thực nghị lực của ông là gan thép.

* * *

Vào khoảng 1946, 1947 có tin đồn rằng các mỏ dầu ở Mỹ sắp cạn. Chính phủ Mỹ đâm hoảng. Cũng

may tin đó sai, nhưng Tổng thống Truman phải lo xa, càng bám chặt vào những mỏ dầu Ả Rập. Lại thêm Nga vẫn dòm ngó Tây Á, thành thử miền này quan trọng nhất thế giới về chiến lược. Các nhà chuyên môn đã tính phỏng cứ theo cái đà khai thác hiện nay thì các mỏ dầu lửa ở Mỹ vài chục năm nữa sẽ cạn, ở Nga còn được dăm chục năm nữa, ở vịnh Ba Tư còn được tới trăm rưỡi năm nữa. Như vậy ai làm chủ xứ Ả Rập sẽ làm chủ cả cựu lục địa.

Vì thế năm 1951, vừa mãn hạn, Mỹ vội ký ngay với Ibn Séoud một hiệp ước, xin mướn phi trường Dahran thêm năm năm nữa, rồi lập thêm nhiều căn cứ quân sự ở bờ phía Bắc bán đảo Ả Rập.

Mặt khác chính phủ Mỹ hạn chế sự khai thác những mỏ dầu ở Mỹ, mà cách công hiệu nhất để hạn chế là sản xuất dầu lửa Ả Rập cho thật rẻ, đem bán ở châu Âu, như vậy dầu sản xuất ở Mỹ chỉ dùng trong nước thôi, không xuất cảng được nữa.

Muốn hạ giá bán thì phải hạ giá chuyên chở, mà dầu lửa vịnh Ba Tư muốn đem qua Âu châu phải đi vòng lại Aden, vô Hồng Hải, qua kênh Suez. Các công ty Mỹ thiếu tàu dầu, phải thuê Anh chở. Anh tính giá cao lại bắt chịu thuế qua kênh Suez (lúc đó kênh Suez vẫn còn thuộc Anh, thành thử giá dầu lửa ở vịnh Ba tư hơi cao.

Muốn, thoát ly sự lệ thuộc vào Anh, Mỹ đóng thêm tàu dầu và dự định đặt ống dẫn dầu xuyên Ả Rập, nối Dahran với Địa Trung Hải. Thế là có sự cạnh tranh ngấm ngầm giữa "dầu lửa Mỹ kim" và "dầu lửa Anh kim".

Ống dẫn dầu lửa đó dài khoảng 1750 cây số, phí tổn bao nhiêu, người Mỹ cũng chịu nổi. Duy có điều này khó khăn là nó phải qua xứ Transjordanie và Palestine, tức những xứ chịu ảnh hưởng của Anh. Anh dại gì cho phép. Mỹ phải tìm một lối thoát khác: Syrie, một xứ độc lập từ 1945. Anh lại cản đường nữa vì đã sớm mua chuộc chánh phủ Syrie. Nhưng trong chánh phủ Syrie có một nhân vật rất ghét Anh, đã có hồi bị Anh giam vì ngờ rằng thân Đức. Nhân vật đó là tướng Zaïm. Thực ra Zaïm chỉ thân Pháp và rất tôn sùng Mustapha Kémal, muốn Âu hóa Syrie, diệt hết những thối nát trong chính phủ.

Ông làm tổng tư lệnh quân đội Syrie, cùng với đồng chí lật đổ chánh phủ ngày 23-3- 1949, được quốc dân hoan hô như một vị cứu tinh. Ba tháng sau Ibn Séoud cho chính phủ Zaïm một số tiền là 6 triệu Mỹ kim trả làm mười năm và Zaïm ký hiệp ước cho Mỹ đặt ống dầu qua đất Syrie. Chẳng cần phải nói, ai cũng biết rằng 6 triệu Mỹ kim đó là của Mỹ. Thế là Mỹ đã vật được Anh trong keo đầu.

Hai tháng sau, ống dẫn dầu chưa kịp đặt thì bỗng một đêm ba chiếc xe thiết giáp đậu trước dinh Zaïm, quân lính xuống bao vây, giết vài tên lính hầu, xông vào phòng Zaïm, bắn chết tươi ông này. Người cầm đầu vụ đó là đại tá Hennaoui, bạn thân nhất của Zaïm. Anh đã vật lại Mỹ và thắng trong keo nhì.

Rồi Anh lo củng cố địa vị ở Tây Á, liên kết Syrie, Irak, Transjordanie; Ả Rập Séoud, Ai Cập, Yemen chống lại. Thời gian này cực kỳ lộn xộn; trong các nước ở bờ biển Địa Trung Hải từ Ai Cập đến Irak, Syrie, luôn luôn có những cuộc đảo chánh, thầy trò giết nhau, anh em giết nhau kết cuộc là Hennaoui bị một người trong đảng hạ sát. Anh thua keo thứ ba, và cuối cùng năm 1950 thì ống dẫn dầu xuyên Ả Rập đặt tới bờ Địa Trung Hải.

Ống đó dài 1783 cây số, trực kính rộng một thước, phí tổn 280 triệu Mỹ kim, mỗi ngày tuôn ra được 41 triệu lít, con đường chở dầu rút ngắn đi được, giá dầu hạ xuống. Nhờ vậy công ty Aramco sản xuất tăng lên gấp năm, số lợi tức của Ibn Séoud cũng tăng lên gấp năm.

Cuối năm 1951, Anh lại bị một vố nữa. Ở Syrie, Ai Cập, Irak, Iran, nơi nào cũng có những vụ lưu huyết, đảo chánh. Nhất là ở Ai Cập, các đảng phái quốc gia, các giáo phái liên kết nhau để đòi xé hiệp ước Anh - Ai 1936, đuổi người Anh ra khỏi kênh Suez vì "người Anh làm dơ cái không khí tự do ở Ai Cập". Nhưng người Anh cứ phớt tỉnh, theo chính sách "ta đã ở đây thì ta không đi đâu cả". Ai Cập bèn tẩy chay Anh, rút tiền gởi trong các ngân hàng Anh, xui 40.000 thợ làm với Anh đình công, tố cáo Anh đã hứa rút quân đi mà trên sáu chục lần rồi, nuốt lời hứa như chơi. Thanh niên lo đúc khí giới, bom, đạn để phá khuấy Anh chứ chưa dám tấn công thẳng. Đầu năm 1952, quân đội Anh, dưới sự chỉ huy của tướng Erskine giết 46 cảnh sát Ai Cập. Thế là hôm sau một cuộc biểu tình vĩ đại xảy ra ở Caire, gây ra 400 đám cháy tàn phá những nhà cửa, tài sản của người Anh, thiệt hại 40 triệu Anh kim. Chín người Anh bị thiêu sống. Tòa đại sứ Anh suýt bị phá. Anh đối phó lại dữ dội, nhưng cũng chỉ kéo dài tình trạng được thêm ít năm. (Coi tiểu sử của Nasser trong *Gương kiên nhẫn*)

Công ty Aramco thấy vậy, hành động cực kỳ khôn khéo, tự động hủy bỏ khế ước cũ, ký một khế ước mới với Ibn Séoud, tặng nhà vua tới 50% số lời - chính sách chia đôi: fifty-fifty - lại yêu cầu nhà vua cứ việc đánh thuế vào số lời của công ty như "Ngài" muốn, vì "Ngài" là chủ. Như vậy không còn là 50-50 nữa, mà có lẽ là 55-45, 55% về nhà vua, 45% về Aramco111[17]. Ibn Séoud mỉm cười nhưng

Anh lại nhăn mặt.

Vì Irak thấy vậy cũng yêu cầu công ty Irak Petroleum của Anh "xét lại giùm cho". Anh không chịu. Đảng quốc gia Irak nổi lên ám sát thủ tướng Ali Razmara, con người thân Anh, và đưa Mossadegh lên. Mossadegh đòi quốc hữu hóa các mỏ dầu và đuổi người Anh ra khỏi cõi. Anh cương quyết bám lấy địa vị, Mossadegh thua mặc dầu nhiều lần đã khóc hết nước mắt để quốc dân và người ngoại quốc hiểu mình. Hiện nay Anh đã mất hết địa vị ở kinh Suez và không biết còn giữ địa vị ở Irak được bao lâu nữa.

* * *

Đó, tình hình Tây Á như vậy khi Ibn Séoud từ trần ở một ly cung tại Taif, cách Mecque 50 cây số. Ông bị chứng đau tim từ mấy tháng trước, mắt đã lòa, quyền hành đều giao cho hoàng tử Saud.

Ngày 9-11-1953, khi đài phát thanh ở thánh địa loan tin đó ra thì dân chúng khắp nơi, từ Nedjd tới Hail, từ Hasa tới Hedjaz đề sững sờ. "Thợ thuyền trong các xưởng lọc đều ngừng tay; phu khuân vác liệng đồ xuống bến, dân du mục hạ mã, lính trong trại đặt súng xuống; máy bay, xe lửa, xe cam nhông, nhất nhất đều đứng lại. Sáu triệu người Ả Rập, đều quỳ xuống đất, quay mặt về Mecque".

Theo tục Ả Rập, người ta liệm ông ngay trước khi mặt trời lặn, đưa ông về Ryhad. Theo di ngôn của ông, đám táng cử hành rất đơn giản, y như đám táng của một người thường dân. Trên mộ cũng không có một tấm bia ghi tên nữa, chỉ có một phiến đá trắng, dưới vòm trời mênh mông.

* * *

Tôi nghĩ khắp thế giới có lẽ không có một dân tộc nào là hèn cả. Hễ gặp người chỉ huy có tài có đức thì dân tộc nào cũng có thể vươn lên, làm cho các cường quốc phải kính nể. Dân tộc Nedjd ở đầu thế kỷ này nhiều lắm là được ba triệu người – một phần tư dân số nước Việt Nam Cộng Hoà - mà lại nghèo, dốt: sống nhờ mấy trái chà là, một bầu nước giếng, không hề trông thấy xe hơi, ngoài kinh Coran, cơ hồ không còn biết gì khác; mà lại chia rẽ, rời rạc như những hạt cát, tệ hơn nữa, còn cướp bóc nhau, đâm chém nhau; vậy mà trong có nửa thế kỷ hất chân được Thổ và Anh, làm cho Mỹ phải tôn trọng, là nhờ ở đâu? Đã đành một phần là nhờ may, nhờ những giếng dầu lửa, nhưng ví thử những giếng dầu đó ở trong tay một kẻ tham bỉ như Hussein, quốc vương Hedjaz, hoặc nhu nhược như Méhemed VI, quốc vương Thổ, thì tất phải cong lưng làm nô lệ cho người mà may lắm là khỏi

chết đói. Vậy thì làm dân, cái việc chọn mặt gởi vàng là quan trọng nhất. Nhưng có phải người xứ nào cũng chọn mặt được đâu? Còn có vận chăng? Suốt hai ngàn năm lịch sử, dân Ả Rập chỉ gặp vận có ba lần: lần thứ nhất với Mahomet, từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XII; lần thứ nhì với Abdul Wahab trong hai thế kỷ XVIII và XIX, lần đó chỉ thành công được một nửa; lần thứ ba với Ibn Séoud, không biết lần này kéo dài được bao lâu? Dù sao cũng nên mừng cho họ đã gặp được vị lãnh tụ anh hùng và khôn khéo. Mustapha Kémal không thèm nhận tiền của người để giữ được nền độc lập; còn Ibn Séoud cứ nhận tiền của Anh, Mỹ mà vẫn giữ được nền độc lập, lại làm cho kẻ đưa tiền phải kính phục thì tư cách và tài năng của ông đã vượt Mustapha Kémal được một bực chăng.

Sàigòn ngày 27/09/1960

Nguyễn Hiến Lê

Trích từ tạp chí *Bách Khoa* số 111, tháng 8 năm 1961112[18]

Chú thích:

113[1] Ibn Séoud hay Ibn Saoud tức là vua Abdul Aziz Al-Saud, còn gọi là Abdul Aziz Ibn Saud. (Goldfish)

114[2] Chắc không kể Nga.

115[3] Tức: Arabie Saoudite hoặc Arabie Séoudite (tiếng Pháp), Saudi Arabia (tiếng Anh); ta thường gọi là Ả Rập Saudi hoặc Ả Rập Xê-út. (Goldfish).

116[4] Tức La Mecque. (Goldfish).

117[5] Tức Thành Cát Tư Hãn. (Goldfish).

118[6] Tức là Muhammad ibn Saud (trị vì từ 1744 đến năm 1765), không phải là nhân vật chính của bài này (Goldfish).

119[7] Ibn: Tiếng Ả Rập có nghĩa là con trai, Séoud là tên dòng họ. Ông tổ bảy đời của của Abdul Aziz tên là Séoud.

120[8] Năm ngàn Anh kim mỗi tháng.

121[9] T.E. Lawrence là một quân nhân kiêm chính trị gia và thi sĩ, hồi trẻ làm những nghề rất cực khổ ở Said, hiểu tâm lý người Ả Rập, được dân Ả Rập yêu mến. Chỉ vì ông quá tin chính phủ Anh và không nhận thấy giá trị của Ibn Séoud mà ra nỗi đó. Ông viết ba, bốn cuốn sách, cuốn nổi danh nhất đã được dịch ra tiếng Pháp, nhan đề là *Les sept pillers de la Sagesse*.

122[10] Tức Mahomet.

123[11] Chúng ta cũng nên ngờ con số này. Bộ La Rousse Universel nổi tiếng mà chứa những lỗi rất lớn. Như về Arabie bản in năm 1948 của bộ đóđã ghi: 2 triệu cây số vuông, 5.000.000 dân, rồi ít hàng sau về Arabie Séoudite ghi 1.750.000 cây số vuông, 6.000.000 dân. Về Yemen ghi: 62.000 cây số vuông, 3.500.000 dân. Như vậy Arabie bao trùm Arabie Séoudite, Yemen với nhiều xứ nữa mà dân số lại kém Arabie Séoudite tới một triệu?

124[12] Lời đó đúng: hàng vạn năm trước, khi Âu Châu còn bị băng phủ thì Ả Rập xanh tốt. Sau khi băng lùi về Bắc cực thì Ả Rập mới thành sa mạc.

125[13] Các con lạc đà và ngựa sống trong sa mạc cũng đánh hơi nước rất tài. Trong cuốn *Sur les traces de Bouddha*, ông René Grousset có kể rằng một lần con ngựa của Huyền Trang không chịu tiến theo đường đã định, mà đòi theo một đường khác. Huyền Trang lấy làm lạ, để cho nó đi theo ý nó: một lúc sau, nó đưa ông tới một giếng nước.

126[14] Chúng tôi dùng danh từ này để gọi miền mà người Pháp gọi là Proche Orient (Cận Đông).

127[15] Golden rule: Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân.

128[16] Trước kia công ty C.A.S.O.C. chỉ được khai thác vùng Bahrein.

129[17] Báo *Journal d Extrême Orient* ngày 27/08/1960 nói một nhà kinh doanh Ý, Enrico Mattei, thương thuyết với Iran, Lybie để khai thác những mỏ mới và đề nghị để cho quốc gia đó 75% số lời. Anh, Mỹ bất bình, nhưng chính sách fifty-fifty thế nào rồi cũng sẽ cáo chung.

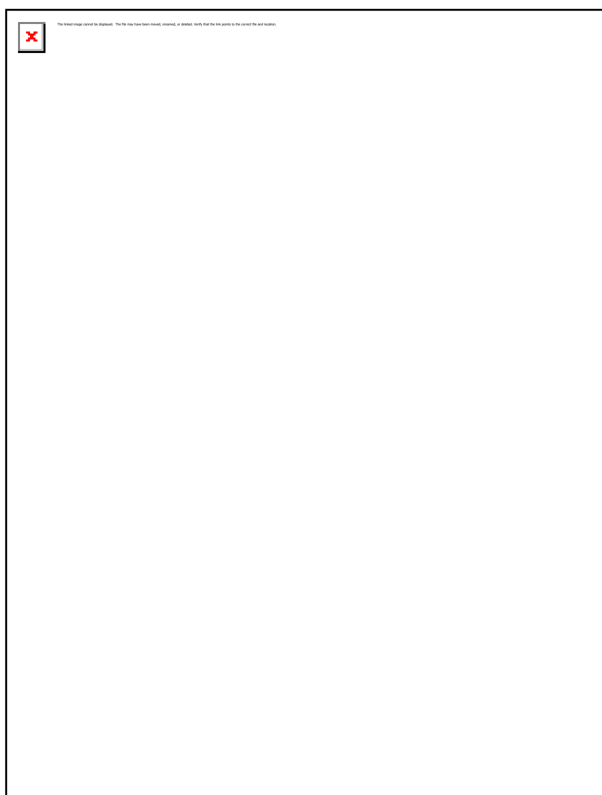
130[18] Bài này đã đăng trên website Vietsciences từ năm 2005, tôi chép cả bài rồi đối chiếu với bài trong sách (bài trong sách không có ba dòng cuối cùng) và tham khảo thêm các tài liệu khác - trong đó có cuốn *Bán đảo Ả Rập* cùng tác giả - để chỉnh sửa, ghi thêm vài chú thích. Trong *Đời viết văn của tôi,* cụ Nguyễn Hiến Lê cho biết bài này đăng trên bốn số báo *Bách Khoa* năm 1961: 107, 109, 110 và 111. Xin chân thành cảm ơn Vietsciences. (Goldfish).

Nguyễn Hiến Lê

Gương Chiến Đấu

GEORGE GORDON BYRON
(1788 - 1824)

Một người “phá sản bất vị gia”



George Gordon Byron (1788-1824)

George Gordon Byron suốt đời tin rằng chết đi, ông phải xuống địa ngục, nhưng hậu thế đã ghi tên ông trong lịch sử văn học của Anh và lịch sử chiến đấu của Hi Lạp, mà sự nghiệp rực rỡ đó, ông để lại cho hậu thế hồi mới ba mươi sáu tuổi.

Theo quan điểm của các nhà đạo đức thì ông đáng xuống địa ngục thật. Ông cơ hồ như bất chấp luân lý, coi thường dư luận; sống cực kỳ bê bối theo sở của mình, mắc một tội ghê tởm, tội loạn luân, mà cứ đàng hoàng thú tội chứ không thèm giấu giếm. Nhưng ai biết rõ ông thì đều nhận rằng tâm hồn ông đẹp, cái tật lãng mạn của ông là tật chung của thời đại, còn cái tội lớn kia thì cũng có chỗ ta hiểu được ông, và dù sao, sự hi sinh của ông cho Hi Lạp cũng đủ chuộc hết lỗi cho ông rồi.

* * *

Ông sinh ở cuối thế kỉ XVIII, bên Anh, vào thời đại lãng mạn nhất, trong một xứ mà phong trào lãng mạn phát sinh sớm nhất ở châu Âu. Vì phong trào này nảy nở ở Anh, Đức cùng một lúc rồi mới truyền qua các nước khác như Pháp, Ý… Ở Anh, có tập thơ *Ossian* (xuất bản năm 1761), ở Đức có

tập truyện tình *Wether* của Goethe, xuất bản năm 1774. Hai tác phẩm chính đó ảnh hưởng rất lớn tới văn chương và đời sống châu Âu, đầu thế kỷ XIX.

Đời sống đó còn phóng túng gấp mấy đời sống của hạng văn nhân thi sĩ theo Lão, Trang như Nguyễn Tịch, Lưu Linh… ở đời Lục Triều bên Trung Hoa nữa. Hạng quí phái đua nhau hưởng lạc, và như Stendhal đã nói, lúc nào cũng tìm những cảm xúc mạnh, mỗi ngày một mạnh, vì cảm xúc cũng như rượu, lâu rồi quen đi. Ở thế kỉ XVIII, những chất ma tuý chưa được thịnh hành, người ta nuôi cảm xúc bằng rượu, đổ bác và ái tình. Say sưa thành một cái "mốt", đến nỗi có kẻ đã bảo rằng: "Ai nghiên cứu lịch sử Anh ở thế kỉ XVIII, đều phải ngạc nhiên rằng rượu đã chiếm một vị trí lớn ghê gớm trong đời sống thanh niên". Người ta bảo ông này là hạng "bốn chai bố", ông kia là hạng "năm chai bố", và những ông vào hạng "sáu chai bố" (nghĩa là có thể nốc được sáu chai rượu trong một bữa tiệc) được thiên hạ ngưỡng mộ là "bậc hão hán". Đổ bác cũng được trọng như vậy. Trẻ mới mười lăm tuổi mà nhiều nhà quí phái cho nó hàng ngàn đồng để "nó tập sự trong ngành đổ bác một cách đàng hoàng". Có những thanh niên "nướng" bảy ngàn bảng Anh trong một canh bạc ở Luân Đôn, rồi thản nhiên ra về. Và tất nhiên, ái tình là môn người ta "tập sự" càng sớm càng hay. Sinh viên nào ở Oxford, Cambridge cũng bao một vài ả, nếu không thì bị chê là "đình dù". Mà phải thay đổi thường thường các cô em thì mới đáng mặt hào hoa. Trong giới thượng lưu, ông nào cũng chỉ có một bà thôi, còn bạn gái thì càng nhiều càng sang; mà một số đông các bà "mệnh phụ" tuy vẫn đi nhà thờ, vẫn chiều chồng, nuôi con, mà vẫn công nhiên tiếp riêng trong phòng của mình một chàng "cavalier servant". Tiếng này tôi không biết dịch ra sao, ở phương Đông chúng ta tuyệt không có hạng hiệp sĩ phong nhã mà nhiệm vụ là hầu hạ phái đẹp đó: họ quì dưới chân các bà, ngâm thơ, tán tỉnh, ca tụng sắc đẹp của các bà, đưa các bà đi coi hát, nghe nhạc, đi dạo mát, đôi khi đi săn bắn, thỉnh thoảng tặng các bà một hột xoàn hoặc một bài thơ, và mới xa các bà độ 12 giờ đồng hồ là họ viết ngay những bức thư tình nồng nàn, thơm phức để tỏ nỗi nhớ thương, khao khát. Các ông chồng đều cho cái tục đó tự nhiên vì ông nào cũng làm cavalier servant cho một bà, cho nên họ không ghen – theo họ ghen là nhục – mà nếu có kẻ nào thấy cavalier servant của vợ mình tận tình quá, mà nén lòng không nỗi thì chỉ có cách thách kẻ đó đấu gươm, hoặc xin ly thân với vợ.

Đó là phong tục bên Anh thời Byron là như vậy, tôi phải nhấn mạnh điểm đó để độc giả khỏi bất công với Byron. Tôi nói phong tục bên Anh, là phong tục trong giới thượng lưu thôi – tất nhiên – vì hạng dân quê nghèo đói, làm quần quật quanh năm không đủ nuôi gia đình thì có bao giờ dám nghĩ tới sự hưởng lạc một cách quí phái như vậy.

* * *

Byron thuộc về một dòng quí phái rất cổ ở Newstead. Tổ tiên theo nghề võ, có đời dự cuộc viễn chinh của Thập tự quân. Ông nội làm chức Thuỷ sư Đô đốc; thân phụ, John Byron, học võ bị tại một trường bên Pháp, hồi còn nhỏ, đã qua chiến đấu bên Mỹ, rồi hai chục tuổi trở về Luân Đôn, cưới một thiếu phụ đã ly dị chồng, đẹp và giàu (lợi tức bốn ngàn Anh bảng mỗi năm), tức bà Nam tước Conyers. Bà Conyers sanh được một con gái là Augusta Byron rồi mất năm 1784.

Ông John Byron thành hoá vợ, phung phí quá, túng thiếu, tục huyền với cô Catherine Gordon de Gight, xấu nhưng quí phái và giàu. Hai vợ chồng phá tán hết gia sản rồi qua bên Pháp ở, để tránh tiếng trách móc của gia đình, đến khi bà có mang mới trở về Luân Đôn. Ngày 22-1-1788, bà sanh được một đứa con trai, tức George Gordon Byron. Khi Geoge ra đời thì Augusta Byron, người chị cùng cha khác mẹ với George, đã về ở với bên ngoại.

Thân mẫu Byron thấy tình cảnh sa sút, không dám ở lại Luân Đôn nữa, ôm con về ở gần cha mẹ cho bớt tốn kém. Tính bà cần kiệm, có thể sống thanh bạch được. Nhưng ông chồng thì phóng đãng, mà bà lại không dám từ chối ông một điều gì cả. Ông vay tiền để cờ bạc, rượu chè, trai gái rồi bắt bà trả; ông bỏ nhà đi hằng tuần, hàng tháng, hễ ló mặt về tới nhà là nã tiền vợ. Bao nhiêu ruộng đất, bà phải bán hết để cung phụng cho ông, và mới hai mươi ba tuổi bà rùng mình nghĩ tới tương lai: không biết làm sao nuôi nổi con đây.

Cậu Byron rất đẹp trai, thông minh, âu yếm, nhưng tính cách cũng như cha, hung dữ lạ thường mỗi khi có điều gì bất mãn. Mới bốn tuổi, có lần bị người vú rầy là vô ý tứ, làm dơ một chiếc áo mới, cậu xoé toạt chiếc áo từ trên xuống dưới rồi liệng xuống đất, lẳng lặng nhìn chị vú, vẻ khiêu khích. Câu lại có một tật nữa: tật thọt chân. Bà chua xót vô cùng, sinh ra quạu quọ, keo cú.

Hưởng những di truyền của cha như vậy, sống trong một gia đình như vậy, cha mẹ hễ gặp nhau là gây lộn, làm sao Byron phát triển bình thường cho được.

Mùa hè năm 1791, bà nhận được nhiều bức thư liên tiếp của ông, giọng thê thảm: “Anh không còn một chiếc áo sơ mi nữa… Anh không còn một xu dính túi nữa... Quần áo rách hết cả rồi… Không biết ngày mai lấy gì mà ăn”. Rồi ít bữa sau hay tin ông mất. Có người bảo ông đã tự tử.

Cái tang đó thực ra làm nhẹ được gánh của bà, nhưng bà rất đau khổ vì vẫn thương ông, vẫn nhớ cặp mắt như nhung của ông. Thế là mới ba tuổi, Byron đã mồ côi cha, sống với mẹ tính tình bất thường, lúc thì ôm cậu hôn lấy hôn để, lúc thì đánh đập tới tấp. Cả hai mẹ con đều đau khổ, nhưng đều yêu

nhau.

* * *

Nhờ đức cần kiệm của bà, cảnh nhà không đến nỗi túng thiếu lắm. Năm tuổi cậu học vỡ lòng về sử và tiếng La Tinh.

Khi đã bắt đầu biết suy nghĩ, cậu tìm hiểu cuộc cách mạng 1789 của Pháp, đọc rất nhiều sách về sử La Mã, Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, và mơ mộng sau thành một danh tướng.

Rồi một hôm vào năm 1794, bà hay tin người em chồng chết, tuyệt tự, và tất cả gia tài bên chồng sẽ về Byron hết.

Cậu được mẹ dắt về quê cha ở Newstead trong một thời gian. Lần đầu tiên thấy những lâu đài cổ kính cất trên bờ hồ, trong một khu vườn thông mênh mông, rồi nghĩ rằng tất cả cơ đồ đó sẽ thuộc về tay mình, Byron có cảm giác là đương sống một cái mộng rất đẹp chỉ có trong truyện *Ngàn lẻ một đêm của Ả Rập*.

Từ đó đời sống của cậu dễ chịu hơn. Cậu rất siêng học, đã mười tuổi đã đòi thầy dạy thêm.

Năm 1801, dọn lên Luân Đôn, cậu vào học một trường lớn, trường Harrow, nhưng không chịu theo một chương trình nào cả, lúc nào thích thì học ngày học đêm, lúc nào chán thì cả tuần không mở cuốn sách; và bắt đầu làm thơ.

Trong mấy năm sau, vụ hè nào cũng về Newstead chơi, làm quen với cô Mary Chaworth, cũng trong một gia đình quí phái như cậu. Hai họ Chaworth và Byron có một mối thù với nhau: một ông bác hay ông chú của Mary bị một ông bác hay ông chú của Byron giết trong một cuộc đấu gươm. Nhưng vốn lãng mạn, Byron thấy mối thù đó chỉ làm cho tình yêu Mary của chàng thêm vẻ nên thơ vì chua xót; chàng tưởng tượng chàng và Mary như cặp Roméo và Juliette trong bi kịch của Shakespeare, và chàng đắm đuối mê nàng, mặc dù nàng lớn hơn chàng hai tuổi.

Gia đình nàng không hất hủi, và chính nàng thì cho rằng có một thanh niên tập sự làm cavalier servant ở bên cũng là một tiêu khiển thú vị, nên hai trẻ thường dạo mát trong rừng, ngắm cảnh trời tà trên dòng suối; có đêm về tối quá, chàng lấy cớ là sợ ma, xin ở lại nhà nàng; một lần nàng lại làm

duyên làm dáng tặng chàng một tấm hình và một chiếc nhẫn nữa. Tội nghiệp, chàng sướng muốn hoá điên, đêm đêm thao thức chỉ mong sau mau sáng để phi ngựa lại lâu đài Chaworth, đứng trong sân mà rình lúc nàng hiện trên sân thượng, mái tóc phất phơ trong ánh nắng rực rỡ của bình minh. Trên đời, chàng không còn biết có ai khác, gọi nàng là "sao mai", không muốn rời nàng lấy một bước.

Rồi một tối, vô tình nghe được câu này nàng nói với chị vú: "Bộ chị tưởng tôi mê anh chàng tàn tật, thọt chân đó ư?". Chàng điếng người đi, thấy đất sụp ở dưới chân, một lúc sau mới tỉnh lại, chạy một mạch về nhà, trong cảnh đêm tối, vừa thất vọng, vừa giận thân, chỉ muốn tự tử. Nhưng sáng hôm sau, chàng cũng không thể không lại thăm nàng được, nuốt hết tủi nhục, không hé răng một lời với nàng. Chỉ trông thấy mặt nàng là bao nhiêu nỗi đau khổ tiêu tan hết. Vụ hè đó chàng ở lại Newstead thêm ba tháng nữa, mãi tới khi chắc chắn rằng Mary đã hứa hôn với một người rồi, chàng mới lặng lẽ ra đi. Đó là mối tình đầu tiên của Byron. Trước kia chàng cho ái tình là thần tiên, bây giờ chàng chua chát thấy rằng nó tầm thường quá.

Thất tình thì người ta làm thơ; và Byron về Luân Đôn tuy nói là để học, mà thực là để làm thơ.

* * *

Đương lúc chán nãn, thì chàng gặp một người để kể lể tâm sự, nàng Augusta, người chị cùng cha khác mẹ với chàng.

Năm đó chàng mới 16 tuổi, và Augusta 20 tuổi. Từ hồi chàng mới sanh, Augusta sống ở bên ngoại, nên hai người không biết nhau. Mới gặp nhau, họ đã mến nhau liền, thấy rằng tính tình rất hợp nhau: Augusta nhận ra ở em những nét của cha mình và càng quí em; Byron thì yêu Augusta hơn yêu mẹ vì nàng hiểu chàng hơn. Lâu lâu họ mới gặp nhau vì Augusta vẫn sống với bên ngoại, nhưng chàng thường thư từ cho Augusta, kể đời sống của mình ở trường Trinity và trường Cambridge cho chị nghe. Mà đời sống đó thực phóng đãng: nhất là từ khi hay Mary về nhà chồng, chàng bỏ bê việc học, chàng chỉ đánh bài, uống rượu, học võ, học bơi và bao vài cô nhân tình mà thực tâm chàng chẳng yêu cô nào cả. Chàng muốn nhờ những thú vui dễ dàng đó để quên Mary nhưng vẫn không quên được. Vết thương không ngờ mà sâu như vậy.

Vì chưa tới tuổi trưởng thành, chàng chưa được sử dụng gia tài, nên lúc nào cũng túng tiền, vay của bạn bè rồi bắt mẹ trả. Vay của bạn bè cũng không đủ, chàng phải hỏi những người cho vay nặng lãi, và chàng xin Augusta bảo đảm cho mình: "Xin chị đừng nghi ngờ gì em cả, em sẽ giữ lời hứa, nếu

em còn sống tới tuổi trưởng thành thì em sẽ hoàn lại chị; nếu em chết trước tuổi đó thì gia tài về chị chớ về ai. Chị không thiệt gì hết". Augusta bằng lòng bảo đảm, và khi hay tin đó, bà Byron kinh hoảng: "Thằng này lại như bố nó thôi, nó sẽ phá gia và sẽ làm tôi điên mà chết mất".

Được em gái một người bạn, cô Elisabeth Pigot, khuyến khích, chàng hăng hái làm thơ, thức suốt đêm để viết và năm 1807, xuất bản tập thơ đầu tiên: *Hours of idleness* (Những lúc nhàn), gởi bán ở các tiệm sách Luân Đôn. Một tiệm bán được bảy cuốn. Chủ tiệm bảo: "Bảy cuốn là cừ rồi đấy". Tập thơ bán được hết và hơi có tiếng vang. Thi hào Wordsworth khen chàng là "nếu tiếp tục thì sẽ nỗi danh". Byron hăng hái tiếp tục. Chàng đậu được bằng cấp của trường Cambridge, nợ bốn ngàn Anh bảng và hay tin Augustra đã về nhà chồng.

Được chính thức nhận vào làng thi sĩ, chàng càng sống bốc đồng hơn trước. Chàng họp một nhóm bạn nhậu, tối ngày say sưa, chuyền tay nhau uống rượu trong một cái sọ người mà chàng cho nạm bạc và khắc những hàng thơ này:

Ta đã sống, đã yêu, đã đùa cợt như em;
Ta đã chết: đất để lại xương của ta;
Bạn trẻ, bạn cứ rót đầy đi – không hề gì cho ta đâu;
Để môi của bạn kề vào còn hơn là để cho sâu nó đục xương ta.

Và những buổi chiều ta, chàng thường lại bãi tha ma ngồi bên những nấm mồ mà mơ mộng.

Năm 1908, chàng xoay được một số tiền, cùng với một người bạn thân tên là Hobhouse du lịch lục địa châu Âu. Trước khi xuống tàu, chàng làm một bài thơ gởi cho Mary:

Thế là xong – và, và run rẩy trong cơn dông,
Chiếc thuyền giương buồm trắng;
Gió mát ban đêm vi vu,
Trên ngọn cột buồm nghiêng nghiêng,
Và tôi phải từ giả xứ này,
Vì tôi chỉ yêu có mỗi mỗi thiếu nữ.

Mối tình đầu hồi 15, 16 tuổi quả là khó quên được.

* * *

Hai người lại Lisbonne, Séville, Cadix, Gibraltar, rồi qua Ý, Albanie, sau cùng Hi Lạp. Hobhouse có mục đích khảo cổ, Byron thì tìm hứng để làm thơ.

Tới Hi Lạp, lòng chàng tưng bừng như được về thăm quê hương thứ nhì của chàng. Từ hồi nhỏ, nhờ đọc các thi sĩ và sử gia, chàng đã yêu xứ đó. Trời xanh, biển cũng xanh, không khí nhẹ nhàng và rực rỡ, biết bao di tích làm cho lòng chàng rung động một niềm hoài cổ. Nhưng thấy cảnh tủi nhục, nghèo khổ của dân Athène dưới sự đàn áp của người Thổ, lòng chàng phẫn uất, và trong bản thảo tập thơ *Childe Harold* 131 [1] mà chàng bắt đầu viết từ khi du lịch ở Ý, chàng hô hào dân Hi Lạp nổi dậy, chống bọn xâm lăng:

Xứ Hi Lạp đẹp đẽ kia, xưa vinh quang như vậy, mà nay chỉ còn những di tích thê thảm.
Xứ Hi Lạp tuy đã chết rồi mà vẫn bất tử kia; tuy đã ngã gục mà vẫn còn vĩ đại,
Ai sẽ cầm đầu những người dân phiêu tán,
Mà giải thoát cho Hi Lạp khỏi cảnh nô lệ chịu đã quá lâu? 132 [2]

Một hôm ông gặp một thanh niên Hi Lạp, chàng hỏi tại sao nhẫn nhục chịu ách của Thổ được. Thanh niên đó nhúng vai đáp: "Biết làm sao được bây giờ!". Chàng bất bình, mắng: "Tinh thần nô lệ! Không đáng mang tên là người Hi Lạp! Phải nổi dậy chứ chịu bó tay à!".

Chàng ở lại Athène khá lâu, tới tháng bảy năm 1811 mới trở về Anh. Cuộc viễn du đó càng làm cho chàng thêm chán đời: đâu đâu chàng cũng thấy đời sống cực khổ, cũng đủ những tật xấu; mà Thượng đế tạo ra trái đất này không có mục đích gì cả, cái gì cũng chỉ có một thời, thịnh đó rồi suy đó như làn sóng dâng lên rồi hạ xuống. Cái gì cũng chẳng có giá trị gì cả, rốt cuộc đời sống chỉ nên hưởng lạc. Tâm sự của Byron khi tàu cập bến Luân Đôn cũng tựa như tâm sự của Lý Bạch trong câu này:

Xử thế nhược đại mộng,
Hồ vi lao kỳ sinh?

* * *

Về nhà ít bữa thì có tang mẹ. Bà Byron, trong một cơn giận, đứt mạch máu và chết thình lình. Lúc đưa ma, chàng không theo linh cửu, đứng ở cửa ngó xe tang đi khuất, rồi đeo găng tay đánh quyền, chàng kêu một người đầu tớ khoẻ lại để đấu quyền với chàng. Chàng mắm môi, không thốt một tiếng, đấm túi bụi, như điên như cuồng, mạnh một cách lạ lùng, nhờ vậy nỗi khổ mới vơi bớt được một phần.

Nhìn chung quanh chàng thấy hoàn toàn cô độc, cha mẹ điều mất, chị đã về nhà chồng, còn người yêu, cô Mary… chàng không dám nghĩ tới nữa, nốc rượu cho quên, quên hết.

Chàng đâm ra trâng tráo, tuyên bố với mọi người rằng đời chán lắm, có cưới vợ thì chỉ nên đào mỏ, còn đàn bà thì "ả nào như ả nấy, càng già càng tốt, vì càng già càng mau chết cho chàng được rãnh nợ…". Và mới bắt đầu được hưởng gia tài, chàng đã nghĩ đến việc lập di chúc, để lại sản nghiệp cho bà con, bạn bè. Chàng mỉa mai, oán hận Thượng đế, bảo nếu kiếp sau Thượng đế có bắt chàng phải làm người thì chỉ cần "được một cặp giò lành mạnh thôi, để khỏi bị thiên hạ chen lấn trước cửa Thiên đàng". Chính thái độ đó làm cho nhiều người không chịu được Byron.

Năm 1812, chàng xuất bản hai khúc đầu của tập thơ *Childe Harold*, một tập gần như tự truyện. Chỉ hôm trước hôm sau chàng bỗng thấy mình nổi danh. Tập thơ có giọng sướt mướt than thân trách phận và nhiều đoạn trắng trọn tả đời sống lãng mạn, truỵ lạc của chàng. Tất cả xã hội phụ nữ quí phái ở Luân Đôn say mê đọc, ước ao được gặp chàng. Người ta không để ý đến cái chân thọt của chàng nữa, chỉ khen chàng đẹp trai, cặp mắt như nhung, tài hoa mà sang trọng, giàu có mà lại chưa vợ. Thế là đương cô độc, Byron bỗng có ba bốn ngàn trái tim bạn "trong cái giới xa hoa, rực rỡ nhất Luân Đôn, cái giới lấy đêm làm ngày, ca hát, truyện trò, tán gẫu, ăn nhậu trong khi mọi người khác đang ngủ". Trước nhà chàng xe pháo đậu cả hàng dài, hàng trăm người danh giá đưa danh thiếp xin được gặp mặt ngay. Nhiếp chính vương cũng lại thăm chàng và nói chuyện rất lâu về tập thơ. Là vì người ta đã chán ngấy cái lối sống cũ, những tục lệ cũ rồi, và Byron đã có cam đảm vạch một lối sống mới, bất chấp dư luận, lại có can đảm sống lối sống đó, cho nên mọi người thán phục.

Bất kỳ trong một cuộc hội họp nào người ta cũng chỉ nhắc tới Byron. Bao nhiêu quốc gia đại sự thành ra phụ thuộc hết. Đàn ông thì ghen với chàng, mà đàn bà thì ghen với nhau. Trên bàn nào cũng có tập *Childe Harold*. Trong bữa tiệc nào người ta cũng cố mời Byron cho kỳ được và người ta tìm mọi cách để ngồi gần Byron. Tới nỗi một em gái mới mười mấy tuổi, cải trang làm con trai để vào làm thị đồng (page) cho Byron. Trong mấy tháng liền chàng sống giữa "biển rực rỡ những kim cương và tơ lụa". Chưa có thanh niên nào được nàng thơ cưng tới mực đó. Y như trong truyện *Ngàn*

lễ một đêm vậy.

Tất nhiên có vô số tiểu thư yêu chàng, và tất nhiên chàng biết đáp lại mối tình đó. Nhưng chàng để ý nhất tới cô Milbanke, một thiếu nữ mồ côi, quí phái, giàu có, mà tính tình trái hẳn với chàng. Chàng lãng mạn bao nhiêu thì cô nghiêm trang bấy nhiêu, chàng chỉ yêu thơ, cô chỉ thích triết học và khoa học, học rộng và thông minh. Điều đó tuy lạ mà cũng dễ hiểu: trong cái xã hội phù phiếm đó, một người nghiêm trang tất nhiên nổi bật lên, cũng như trong một đám ăn bận loè loẹt thì cô nào y phục giản dị nhất được để ý tới nhất.

Chàng hỏi cưới cô, cô từ chối, làm cho chàng vừa ngạc nhiên, vừa chán đời. Lần này là lần thứ hai mà chàng Don Juan bị hất hủi. Lòng tự ái của chàng càng bị thương tổn thì chàng càng sinh ra khinh đời, ngạo vật.

Đúng lúc đó, Augusta buồn về người chồng chơi bời mà hoá ra túng thiếu, lại Luân Đôn thăm chàng để kể lễ nỗi nhà. Mấy năm không gặp chị, Byron lần này thấy nàng đẹp lên. Ngay từ buổi đầu họ đã khắng khít với nhau. Chàng nghĩ thầm nếu chị chưa xuất giá, hai chị em ở chung một nhà, nàng lo việc nội trợ cho chàng thì đời sẽ vui biết mấy, mà chàng sẽ không nghĩ tới việc cưới vợ nữa. Rồi có lẽ vì tin rằng dòng giống Byron là dòng giống tội lỗi như dòng Borgia hồi xưa; hơn nữa, tin rằng chính số mạng của mình là số mạng của kẻ chết đi phải xuống địa ngục, chàng không chống lại sự cám dỗ của xác thịt; mà nàng thì bẩm tính âu yếm, không nỡ từ chối em, một người em đã an ủi nàng về cảnh gia đình chua xót của nàng, thành thử khi Augusta từ biệt Byron thì nàng vừa có mang.

Byron chẳng giấu kín chuyện đó, mà còn chép lại trong tập thơ *Fiancée d'Abydos* 133 [3] . Chỉ trong bốn đêm chàng viết một hơi được một ngàn hai trăm câu thơ tả một mối tình loạn luân giữa hai anh em ruột Selim và Zuleika. Rồi không hiểu vì lẽ gì, chàng lại tuyên bố nỗi lòng của Selim trong truyện chính là nỗi lòng của mình.

Đầu năm sau, họ lại rủ nhau về Newstead sống chung non một tháng nữa. Lúc đó Byron đã gần như điên, lúc nào cũng để súng lắp đạn sẵn ở bên cạnh, hễ không ngủ được thì uống nước suối hết chai này đến chai khác. Có đêm chàng uống hết mười hai chai, đập cổ chai rồi nốc, chứ không kịp mở nút nữa.

Trong khoảng thời gian này, Byron xuất bản tập thơ *Le Corsaire* 134 [4] , tả một tên cướp là Conrad, hung tợn và chán đời, chống lại xã hội, không phục tùng ai và ghét hết cả mọi người. Tác phẩm bị chỉ trích dữ dội, nhưng được rất được nhiều người hoan nghênh, chỉ trong mấy ngày bán 13.000 bản. Trong thi sử nhân loại chưa hề có điều lạ lùng đó.

* * *

Cô Milbanke sau khi từ chối lời cầu hôn của Byron có vẻ hối hận và thầm mong chàng lại cầu hôn một lần nữa. Phụ nữ có một số người như cô: họ đọc sách nhiều, lý luận giỏi, muốn hành động theo lý trí, nhưng rốt cuộc chỉ là hành động theo cảm xúc nhất thời, nên nhiều khi tự mâu thuẫn với mình và tự dấn thân vào những cảnh éo le.

Annabella (tức Milbanke) tìm cách thư từ với Byron, ca tụng thơ chàng, khuyên chàng đọc sách triết lý và tôn giáo, có cái ý muốn cải hoá chàng. Cải hoá Byron, một người tin chắc rằng mình sống để chỉ đợi lúc xuống Địa ngục!

Lòng tự ái của Byron trước bị thương tổn, bây giờ được vuốt ve. Chàng lại hỏi cưới một lần nữa và lần này thì Annabella nhận lời. Nhưng đến ngày cưới chàng đâm hoảng: ý trung nhân của chàng thông minh quá, có giọng dạy đời quá, có vẻ một bà giáo hiền từ chứ không có chút bóng dáng của một nàng thơ. Nàng muốn cho chàng thành một Socrate, nên gần nàng chàng thấy ngượng nghịu. Cặp mắt nàng xoi mói, như nhìn thấu tâm can chàng, chàng đâm bực mình. Như vậy thì làm sao sống chung với nhau được? Chàng nói bóng nói gió cho nàng tự ý lùi bước. Nhưng nàng say mê chàng quá rồi, đáp: "Không, em không lùi bước… Sẽ tràn trề hạnh phúc anh ơi. Càng ngày em càng thấy khát khao được gần anh hơn lên". Thôi trời bắt thì đành chịu. Có đau khổ thì sau này đừng trách nhau nhé! Và đầu năm 1815 họ làm lễ cưới. Khi sắp hạ bút ký tờ hôn thú, chàng ngửng lên hỏi viên công chức ở đô sảnh: "Ông, tỉ số những cặp lại đây xin cưới nhau rồi sau trở lại đây xin ly dị nhau là bao nhiêu hở ông?". Một cuộc hôn nhân như vậy không thể lâu bền được. Trong tuần trăng mật họ sung sướng thật; nhưng trong cái vui vẫn có chút hằn học. Annabella vẫn tin có thể cải hoá được ông chồng, và cho rằng chỉ bước đầu là khó khăn, hễ biết kiên nhẫn thì việc gì cũng thành. Nhưng chàng chống lại kịch liệt, không muốn nghe vợ thuyết giáo, giảng luân lý lại còn khiêu khích: "Ừ, cứ rán đi, xem có thuyết phục nổi anh không?".

Rồi chàng nhớ Augusta. Sự thân mật giữa hai chị em Byron, thiên hạ biết hết cả rồi, giấu giếm làm gì nữa. Chàng đã thú thật với vợ. Annabella đúng như một nhà hiền triết, đã không ghen, không trách móc chàng gì cả, mà còn tỏ vẻ hiểu chồng nữa, cùng với chồng lại thăm Augusta, ở chơi với Augusta khoảng một tuần lễ. Nàng chẳng những muốn cứu chàng mà còn có tham vọng cứu cả Augusta nữa, lần lần dắt cả hai về con đường chính. Giá nàng là đàn ông thì phải.

Từ biệt nàng Augusta rồi, hai vợ chồng lên Luân Đôn ở, đường Piccadily. Annabella đúng là hạng vợ kiểu mẫu của một văn sĩ. Nàng hiểu thơ, phê bình xác đáng, lại chịu khó chép bản thảo cho chồng. Augusta lại thăm họ rồi ở với họ một thời gian. Mối tình tội lỗi lại tái diễn, gần như công khai. Quá lắm rồi. Lần này thì phải ghen. Cảnh nhà lục đục, lại thêm chủ nợ không ngày nào không lại ngồi đợi cả giờ ở phòng khách. Mà tâm hồn Byron như muốn loạn: thỉnh thoảng nói nhảm một mình, đêm nào cũng uống thuốc có nha phiến thì mới ngủ được. Cuối năm Annabelle sanh được một đứa con gái đặt tên là Augusta Ada Byron. Chàng chẳng thương con, thường bỏ nhà đi mấy ngày không về nhà. Annabella biết rằng không thể sống chung với nhau được nữa, nhờ một y sĩ săn sóc bệnh tình của chàng rồi ôm con về ở với mẹ, lánh chàng trong một ít lâu, xem tâm bệnh của chàng có bớt không.

Sáng sớm hôm đó, xe đã đậu ở cửa. Nàng bồng con lại phòng ngủ của chàng để từ biệt. Cửa còn đóng. Nàng đau xót ngồi bệt xuống cửa để đợi, nhưng nghĩ lại, nàng lại thôi, thẳng bước lên đường.

Tới trạm thứ nhất, nàng viết cho chàng mấy hàng này: "Anh Byron thân mến của em, con ngoan lắm, đi đường không mệt. Em mong rằng anh nhớ những lời cầu nguyện và những lời khuyên của bác sĩ. Đừng làm thơ nữa, mà cũng bớt rượu đi, đừng làm cái gì không *hợp pháp và hợp lý*…".

Tôi nghiệp! Hai câu đầu cảm động biết bao, nàng vẫn yêu chồng tha thiết, nhưng luôn luôn cái lý trí đã hại nàng. Byron chắc đã nhăn mặt khi đọc tới câu sau, nhất là nàng lại gạch dưới bốn chữ *hợp pháp và hợp lý*. Nàng ám chỉ mối tình giữa Augusta và Byron: hai người vẫn sống chung với nhau.

Hai tháng sau, Byron xin ly thân. Annabella đau khổ nhưng đành phải nhận. Thu xếp việc nhà xong, Byron qua Genève chơi với một thiếu nữ: Claire Clairmont.

* * *

Byron có lần nói: Tôi không phải là một ông thánh như Joseph, nhưng tôi có thể chắc rằng trong đời tôi, tôi không hề dụ dỗ phụ nữ nào. Lời đó đúng, ít nhất là trong sự đi lại với Claire Clairmont. Chính

cô ả đã táo bạo lạ thường, "câu" chàng rồi rủ chàng qua Thuỵ Sĩ ở chung với Shelley, một thi sĩ lãng mạn cũng nỗi danh ngang với Byron. Và hình như ả đã thất tình Shelley nên mới có thái độ đó, để trả thù Shelley.

Mới gặp nhau Byron và Shelley đã quí nhau liền: tính tình họ giống nhau, đều bất chấp dư luận, mà cũng biết trọng tài nhau. Tại Genève, Byron viết nốt khúc thứ ba của tập thơ *Childe Harold* và nhiều bài để tặng Augusta mà chàng không sao quên được hình ảnh. Chàng gởi nhiều thư về cho Augusta, giọng cảm động: "Em ngu quá, đã cưới vợ - mà *chị*, cũng không khôn gì hơn em. Phải không? Nếu còn độc thân, chúng ta sẽ sống chung với nhau, sung sướng biết bao… Không bao giờ em gặp được người nào như chị…". Rồi cuối thư: "Dù sao, tiếng nói và lòng của anh vẫn luôn thuộc về em". Nhưng lạ thay, không một bức nào có hồi âm.

Khi Shelley và Clair Clairmont trở về Anh, Byron ở lại, đi chơi núi Alpes, viết bi kịch *Menfred*, một kịch nổi danh mà nhân vật chính phảng phất như Faust của Goethe, rồi qua Genève ở. Mối tình chàng với Claire Clairmont dứt hẳn. Chàng có một đứa con riêng với ả, đặt tên là Biron nhưng nó chết từ hồi nhỏ.

Vẫn không có tin tức gì của Augusta: Augusta bị xã hội chê trách quá, nghe lời Annabella thuyết phục, nên hối hận, không liên lạc nữa.

Chàng cô độc ở Venise, Byron lại càng truỵ lạc, sống chung với một mụ chủ quán, Sageti. Không khí ở Venise rất thích hợp với những cuộc tình duyên lãng mạn: cảnh trăng, cảnh nước, tiếng hát của bọn chèo đò, và những tửu quán cất ngay bên bờ nước, quyến rũ biết bao; Byron tha hồ hưởng lạc, không sợ ai chê cười – vì ở xứ lạ, ai biết chàng đâu – mà cũng không sợ thiếu nợ vì đời sống ở đây rất rẻ. Chàng viết thêm bi kịch *Cain* mà nội dung hiện rõ trong nhan đề, và tập thơ *Don Juan* mà các nhà phê bình cho là tác phẩm tiêu biểu của chàng: lời không chuốt, nhưng nhẹ nhàng, châm biếm, gần *Candite* của Voltaire hơn là gần Faust của Goethe, mặc dầu lãng mạn, đa cảm hơn *Candite*.

Chàng thu xếp bán gia sản ở bên nội ở Newstead được 90.000 Anh bảng (khoảng vài triệu đồng quan mới ngày nay) và bỗng thành một đại phú gia bên Ý. Hồi đó chàng mới khoảng ba chục tuổi mà tóc đã có nhiều sợi bạc, nước da vàng tái, má xệ xuống.

Một hôm người ta giới thiệu với chàng nữ bá tước Teresa Guiccioli, một thiếu phu rất đẹp mới 16, 17 tuổi mà phải làm bạn với một ông già lục tuần. Hai người mến nhau liền và chàng đóng vai cavalier

servant, đúng với mốt đương thời.

Ông bá tước hay ghen và rất có quyền thế; mà chàng chỉ là một kiều dân, không có bạn bè luật pháp gì che chở cho cả. Teresa ho ra máu, suốt ngày nằm ở giường, và chàng suốt ngày cũng ngồi ở chân giường để săn sóc. Gia nhân xôn xao, thì thầm, ông chồng già thì vẫn nhã nhặn. Nhưng chàng biết chắc rằng vở kịch có thể trở thành bi kịch được. Mặc, chết thì chết. Chàng được hầu hạ người đẹp thì sướng rồi. Một người đẹp mà ủ rũ, không tin rằng còn hưởng đời được lâu thì vẻ đẹp tăng lên bội phần, như một cành hoa lê dưới giọt mưa xuân vậy; mà mối tình càng chua xót, cay đắng thì càng thêm cuồng nhiệt. Chàng thường tự nhủ: Mối tình này là mối tình cuối cùng của ta, vì chàng không tin rằng minh còn sống bao lâu nữa. Trai tài gái sắc yêu nhau, không cưới được nhau mà cùng nghĩ rằng sắp phải từ bỏ một cuộc đời: thật là đủ tình tiết cho một thiên lệ sử của một thời lãng mạn.

Có lẽ họ muốn kéo dài cái vui hưởng trái cấm đó, chứ không muốn sống chung với nhau, sợ vỡ mộng. Nàng thì cho rằng có ngoại tình là một điều thanh cao, đẹp đẽ, còn ly dị với chồng là một tội nặng với Thượng đế. Nàng thì cho rằng hầu hạ một thiếu phụ là bổn phận phong nhã, mà cướp vợ của lão già kia thì không phải là quân tử! Cho nên họ cứ tiếp tục cuộc đời kỳ dị đó.

Nếu họ chỉ lãng mạn như vậy thôi thì cũng không sao, nhưng họ lại có những tư tưởng tự do, cách mạng. Lúc đó (năm 1820), ở Ý phong trào dành độc lập đương lên. Chàng gia nhập, được nàng khuyến khích, dân chúng đòi ban bố hiến pháp. Có kẻ hăng hái đòi thành lập ngay chế độ Cộng hoà và đả đảo Giáo hoàng. Đến trẻ em cũng hét: "Tự do muôn năm!". Ty công an để ý tới gia đình Guiccioli và tới Byron.

Ông bá tước thấy không thể làm ngơ được nữa vì Byron đem cả khí giới vào chất trong phòng vợ mình, ra lệnh bà phải lựa chon một trong hai người: hoặc mình hoặc Byron. Bà vợ nổi doá: hạng quý phái mà đối xử với vợ bất nhã như vậy ư? Chính nàng không muốn xin ly dị, mà chồng bắt nàng ly dị ư? Mà có bà quí phái nào không có một amico (bạn tai) không? Sao bắt bà chịu cái nhục từ bỏ amico của mình? Không, muốn ra sao thì ra, bà không lựa gì hết. Nhưng rốt cuộc họ cũng ly thân nhau, vì cha mẹ Teresa ghét ông bá tước lục tuần đó, và lại có cảm tình với Byron: cũng quí phái không kém ai, lại giàu, lại trẻ, lại nổi danh thi sĩ, lại còn có tư tưởng cấp tiến, hơn đứt đi rồi.

Thế là Teresa về ở với cha mẹ và Byron đi theo, bề ngoài tuy chỉ là amico nhưng bề trong thì đã non vợ chồng.

Nhưng không hiểu vì đâu, chàng vẫn buồn. Đêm ngày 22-1-1821, sực nhớ rằng mình đã ba mươi ba tuổi, chàng làm bốn câu thơ:

Trên đường đời tối tăm và bẩn thỉu,
Ta đã lết tấm thân tàn này đã được ba mươi ba năm.
Những năm đó đã để lại cho tôi những gì?
Không có gì cả - ngoài cái tuổi ba mươi ba. 135 [5]

Giọng buồn gấp mấy giọng của Đỗ Mục trong bài *Khiển hoài* nữa:

Thập niên nhất giác Dương châu mộng,
Doanh đắc thanh lâu bạc hãnh danh.

Và sáng hôm sau, chàng viết sẵn bi ký, coi như mình đã chết rồi.

Nhưng chàng còn sống thêm được ba năm nữa, ba năm cực kỳ hoạt động như chàng muốn, và nhờ ba năm đó chàng đã chuộc được quãng đời truỵ lạc trước kia mà lưu danh trong lịch sử nhân loại.

* * *

Phong trào cách mạng ở Ý bị nhà vua đàn áp mà thất bại. Gia đình Teresa bị đày 136 [6] , Byron bị chính quyền Ý ghét, đi theo Teresa, không phải vì thích là cavalier servant như trước mà vì không biết đi đâu bây giờ. Ở Anh, mọi nguời ghét chàng và không nhắc tới chàng nữa. Augusta vẫn bặt vô âm tín, Annabella cũng không cho chàng biết tin tức của con; thôi thì đành coi gia đình Teresa là gia đình của mình, mặc dù sống chung như vậy quả là khó coi.

Vừa may chàng có một lối thoát, một hoạt động để say mê. Sau bốn thế kỉ mang cái ách của Thổ Nhĩ Kỳ, bị bốc lột đến tận xương tuỷ (thuế má nặng nề, kinh tế vào cả tay ngoại quốc), dân tộc Hi Lạp mấy lần nổi dậy đều bị tàn sát ghê gớm và đến thế kỉ XVIII, đã như thiêm thiếp ngủ. Nhưng những tư tưởng cách mạng của Pháp đã tràn khắp châu Âu, đem lại một luồng không khi mới cho các dân tộc bị áp bức: Ý, Ba Lan và Hi Lạp, đâu đâu dân chúng cũng đòi được tự do, không cho nô lệ là một luật thiên nhiên nữa. Bài quốc ca *La Marseillaise* của Pháp đã được dịch ra tiếng Hi và trong nước đã

có nhiều hội kín hoạt động.

Mới đầu, người Hi mong rằng Nga sẽ giúp họ vì Nga và Thổ vẫn thù nhau, mà Nga lại cùng theo một tôn giáo với Hi. Nhưng họ đã vụng suy: Nga hoàng khi nào lại chịu giúp một cuộc cách mạng có tính cách dân chủ, như vậy có khác chi xúi nông dân Nga hạ bệ mình không. Cho nên dù ghét Thổ, Nga vẫn làm ngơ, không tiếp tay được Hi được chút gì cả. Áo và Anh cũng không giúp Hi Lạp, muốn Thổ tồn tại, về phe mình để chống lại Nga, con gấu phương Bắc. Nếu Thổ yếu đi, Nga sẽ xâu xé Thổ, chiếm được cửa ngõ của Hắc Hải là Constantinople do Thổ canh gác, và hạm đội Nga sẽ tung hoành trong Địa Trung Hải mà con đường của Anh qua Ấn sẽ lâm nguy. Rốt cuộc bốn nước trong *Thần thánh đồng minh* (Sainte Alliance), tức Nga, Anh, Áo, Phổ, đều muốn làm trọn cái "Thiên chức đem lại hoà bình cho châu Âu mà Thượng đế giao phó", nên đồng minh làm ngơ để "mặc cho đám cháy tự tàn ở Hi Lạp". Pháp lúc đó mới thua Nga, Anh, Áo, phải phục tùng Thần thánh đồng minh nên không dám lên tiếng. Vậy Hi Lạp chỉ trông vào sức mình mà thôi.

Đám cháy đó âm ỷ hoài không chịu tàn. Ngày 25 tháng 3 năm 1821, Germanos, một vị anh hùng Hi Lạp phất hồng kỳ tuyên bố độc lập. Thổ tàn sát ghê gớm. Nhiều vị thảo dã anh hùng khác như Colocotrinos, Canaris, Odysseus, nổi dậy ở những nơi khác, phá tan được hạm đội Thổ, chiếm được vài miền. Một vị hoàng thân Ý, Mavrocordato, tự nguyện qua giúp Hy Lạp để dự việc chỉ huy khởi nghĩa, và chiến tranh kéo dài hoài.

Khi Mavrocordato xuống tàu qua Hi (1822), Byron bảo với bạn bè: "Tôi cũng sẽ trở qua Hi Lạp và chắc là tôi sẽ chết ở đó". Và tháng bảy năm sau ông đi thật.

Ông vốn là một người hoạt động – ta còn nhớ gia đình ông vẫn theo nghề võ, hồi nhỏ ông đã ao ước lập được nhiều chiến công rực rỡ, rất ưa cỡi ngựa, đấu gươm – ông lại tôn trọng tư do, lần trước qua chơi Hi Lạp đã khuyên thanh niên Hi nổi loạn, mà hiện thời ông đương điều khiển tờ *Libéral*, một cơ quan chiến đấu cho tự do. Ông nhiều lần tuyên bố không coi sự nghiệp văn chương là đáng kể, và nếu Trời cho ông sống được mười năm nữa thì ông sẽ làm một việc lạ lùng cho mà coi. Thì cơ hội tới rồi đây, rất thuận lợi cho ông: ông sẽ qua Hi Lạp cởi cái tròng của Thổ, vẫy vùng cho thoả chí, rồi dù sống dù chết thì cũng được tiếng là anh hùng mà đời mới khỏi vô vị. Tháng 5 năm 1823, ông tiếp xúc với Uỷ ban Hi Lạp ở Luân Đôn, tình nguyện trút cả gia sản để đóng tàu, mua khí giới, thuốc men qua giúp Hi Lạp.

Khi mọi việc thu xếp xong, ông từ biệt Teresa 137 [7] , tặng số vốn sáng lập tờ *Libéral* cho bạn bè, rồi xuống tàu Hercule để qua Hi Lạp.

Tàu ngừng lại ở Livourne và ông hân hạnh nhận được mấy câu thơ tán thưởng mà Goethe gởi cho ông. Vậy là cả châu Âu đã theo dõi hành động của ông rồi.

Từ Livouvre ông lại quần đảo Ioniennes – lúc đó còn ở dưới bảo hộ của Anh – để dò xét tình hình. Công chức Anh trong đảo hoan hô ông và những dân Hi Lạp tản cư coi ông như một vị cứu tinh. Bất kỳ một người Hy Lạp nào tự xưng là nhà cách mạng và quy tụ được độ hai chục đồng chí, lại yêu cầu ông giúp tiền là ông giúp ngay. Chỉ trong mấy tuần, ông tặng họ hết 34.000 Anh bảng.

Ông sống ở làng Metaxata, giản dị như một người lính và thấy khoẻ mạnh lên, vui vẻ lên. Ban ngày tiếp các địa biểu Hi Lạp, ban đêm dạo mát ở bờ biển, nhìn về phía Hi Lạp. Lòng ông thật bình tĩnh và ông bắt đầu nhận được thư của gia đình bên Anh. Ông dự một cuộc tấn công nhỏ ở Ichaque nhưng không có kết quả. Một lần một y sĩ khen đời sống thanh bạch và tấm lòng bác ái của ông, tỏ ý tiếc rằng ông không thờ Chúa. Ông hỏi: "Thế nào mới là thờ Chúa? Như vậy chưa đủ ư?". Đáp: "Chưa đủ. Còn phải quỳ xuống và cầu nguyện nữa". Ông mỉm cười: "Ông đòi hỏi tôi nhiều quá".

Tình hình ở Hi Lạp vẫn còn mập mờ, thắng bại bất phân, mà các nhóm nghĩa quân thiếu sự chỉ huy nhất trí.

Byron phân vân chưa biết nhóm nào. Cuối năm đó ông mới quyết định tặng Mavrocordato một tàu chiến có đủ khí giới và binh lính. Nhờ sự giúp đỡ đó, Mavrocordato thắng Thổ được mà tiến lại Missolonghi 138 [8] và từ nơi này phái người tới mời Byron lại làm cố vấn:

"Xin Ngài tới ngay đi, chúng tôi mong Ngài lắm. Dân chúng ở đây đòi được gặp Ngài. Những lời khuyên của Ngài sẽ được dân tuân theo như lời sấm truyền".

Ở bên Anh đã có kẻ mỉa mai ông là lại quần đảo Ioniennes để nghỉ mát và viết nốt tập thơ *Don Juan*. Sự thực, tập thơ này ông đã viết trước khi đi, mà cũng không hề làm thơ nữa. Ông bảo: "Thơ là để cho bọn nhàn cư. Trong những việc quan trọng thì thơ hoá ra lố bịch". Ông còn nấn ná lại là để đợi

lúc thuận tiện đấy thôi. Nhóm Mavrocordato đã mạnh rồi, có thể đảm bảo cho ông lại Missolonghi một cách yên ổn được thì ông không còn do dự gì nữa. Và ngày 3 tháng giêng năm 1824 ông tới Missolonghi.

* * *

Cuộc hành trình khá nguy hiểm. Một chiếc tàu đi theo ông bị quân Thổ bắt được; chiếc của ông may mà trốn thoát. Ông và bốn người nửa, tất cả nhân viên trong tàu phải núp trong ba ngày, đợi Mavrocordato tới cứu, đưa ông về Missolonghi, tại đó ông được tiếp đón niềm nở.

Missolonghi chỉ là xóm nhà lơ thơ nằm trên bờ một cái vũng cạn. Dân chúng nghèo khổ mà không hăng hái gì với công việc khởi nghĩa cả.

Byron bình tĩnh xét tình hình, thấy không được khả quan: Thân vương Mavrocordato tuy có nhiệt huyết và ngay thẳng nhưng không có uy quyền. Đại tá Stanhope tham mưu trưởng của Mavrocordato thì chỉ muốn làm chính trị chứ không muốn cầm quân. Stanhope hăng hái bàn về cách tổ chức bưu điện, xây dựng các trường học, các khám đường kiểu mẫu, và xin Byron một số tiền để ra một tờ báo làm cơ quan ngôn luận bênh vực tự do và bình đẳng. Khí giới thiếu thốn, kẻ thù vẫn rình cơ hội, không lo huấn luyện quân sĩ mà lo làm báo thì thật vô lý, nhất là khi dân chúng có tới 90% thất học. Tuy phản đối mà ông vẫn giúp cho 100 Anh bảng, quả nhiên tờ *Greck Chronicle* ra được một số rồi phải dẹp vì chẳng ma nào đọc. Thành thử, trái ngược thay, một vị đại tá đòi dùng cây bút mà chống Thổ, để lại việc huấn luyện sĩ tốt cho ông, một thi sĩ!

Sĩ tốt hầu hết là bọn đánh giặc thuê, không có tinh thần, kỉ luật gì cả. Ông phải trả lương cho họ, sống cực khổ như họ và dắt họ đi tập trận mỗi ngày, trong khi đợi chiếc tàu Argo chở khí giới và lính Đức, Thuỵ Điển tới.

Ông tính tấn công đồn Lépante trên bờ biển Corinthe vì tình báo cho ông hay rằng lính trong đồn là người Albanie đã 16 tháng không được lãnh lương, hứa sẽ đầu hàng ngay nếu ông không giết họ mà còn thưởng cho họ một số tiền.

Nhưng ông không tin bộ đội của ông chút nào cả, nên còn do dự. Ông làm chỉ huy trưởng, lại phát tiền cho họ mà họ chẳng hề sợ ông, sồng sộc vào phòng riêng của ông đòi cái này, cái khác, giọng nhiều khi hỗn xược. Ông phải vừa mềm, vừa cứng mới đối phó với họ được. Và khi gặp chuyện

nguy hiểm, thì ông luôn luôn đi đầu để làm gương cho mọi người.

Ông thường bảo: "Nhận một viên đạn mà chết còn hơn uống những viên thuốc mà chết". – "Nghèo thì khổ thật, nhưng sống nghèo còn hơn sống xa hoa mà nhà cư như bọn quí phái. Tôi sung sướng đã thoát được cảnh xa hoa và tôi sẽ tránh nó suốt đời".

Ngày 22 tháng giêng năm 1824, nhằm ngày sinh nhật, ông làm những cây thơ này, những cây thơ cuối cùng của ông:

Nếu anh tiếc tuổi xuân thì sống mà làm gì?
Đây là xứ mà cái chết sẽ vẻ vang:
Tiến ra trận đi,
Và hi sinh đời của anh đi!

* * *

Khi hay tin một chiếc tàu Anh chở khí giới và thợ máy sắp tới, Byron bắt đầu hi vọng trở lại. Tàu do Parry chỉ huy, ông này tự giới thiệu là chuyên chế tạo hoả tiễn Congreve, có nhiệm vụ lập một xưởng khí giới ở Missolonghi để giúp nghĩa quân.

Nhưng khi bắt đầu dựng xưởng thì không có người làm. Lính Hi Lạp bảo chỉ biết giết giặc thôi chứ không chịu làm công việc khác; và có vài kẻ chịu quét dọn, thu xếp để dựng xưởng thì làm một ngày lại đòi nghỉ một ngày. Họ viện đủ lẽ: nào là ngày vía một vị Thánh, nào là vợ đau, con đau… Bực mình, Byron phải khập khiễng làm mọi việc như một người lao công.

Dụng cụ đã thiếu thốn mà chính những người lính Anh qua cũng phản đối Parry, không chịu để Parry sai bảo vì "hắn không phải là một sĩ quan". Rốt cuộc không chế tạo được một hoả tiễn nào cả mà Byron phải vét tiền túi để trả thêm một số người vô dụng. Người ta chỉ chăm đòi tiền lương thôi, không ai nghĩ tới chiến đấu.

Không chế tạo được khí giới thì cũng phải làm một cái gì chứ, không lẽ ngồi đó mà ăn rồi đợi quân Thổ tới bao vây. Và Byron quyết định tấn công Lépante. Khi kiểm điểm lại số quân mới thấy có vô số lính "ma". Từ thời nào tới giờ vẫn có cái lệ đó trong đám lính đánh giặc mướn. Lương không đủ tiêu thì các sĩ quan phải dùng đến phương pháp ấy. Mà sao nhiều sĩ quan thế. Chỉ có ba bốn trăm lính

mà trăm rưỡi người đòi ăn lương sĩ quan rồi. Ông sai người sửa lại sổ lương thì quân lính bất bình rồi phao tin rằng Mavrocordato muốn bán đứng Hi Lạp cho Anh; có kẻ còn bảo Byron không phải là người Anh mà là người Thổ trá hình nữa.

Cuộc tấn công Lépante sửa soạn chưa xong thì một hôm Byron kêu khác khát dữ dội, vừa uống xong một ly nước là té xỉu, miệng méo, tay chân co quắp lại. Các y sĩ cho rằng ông bị động kinh. Khi tỉnh dậy, ông than thở: “Cầu Trời cho tôi được chết, một thanh gươm trong tay, trong khi tấn công quân Thổ. Chứ chết như vầy thì đau xót quá”.

Bốn hôm sau, một thiếu uý Thuỵ Điển bị lính Hi Lạp giết vì hiểu lầm, tất cả lính Anh, Đức đều hoảng sợ. Ông phải đuổi một số lính Hi Lạp đi, để cho họ vững lòng lại, khỏi đòi về xứ; và như vậy phải trả hết lương cho lính Hi Lạp. Thế là trong ba tháng ông tiêu hết sáu vạn Mỹ kim mà chẳng được việc gì cả.

Chưa hoàn toàn mạnh, ông đã đi đốc thúc sự huấn luyện trong một đội quân hai ngàn người để tấn công để tấn công Lépante. Trên đường về ông gặp mưa. Một người hầu khuyên ông phi ngựa về trước, chứ còn yếu mà ngồi dầm mưa trong chiếc ca nô thì sẽ bị cảm. Ông đáp: “Nếu còn lo những cái lặt vặt đó thì cầm khí giới làm cái gì!”.

Quả nhiên tới trại ông lạnh run lên, rồi nóng và nhức mỏi mình mẩy. Hôm sau ông vẫn còn tính cách làm sao chiếm được Lépante, để uy tín tăng lên rồi mới có thể quyên hoặc mượn tiền mà tiếp tục cuộc chiến đấu được, vì tiền riêng của ông đã gần hết.

Bệnh sốt không lui. Một y sĩ muốn chích máu, nhưng ngại ông yếu quá, sẽ nguy đến tính mạng.

Cơn dông nổi lên, mưa trút xuống; người ta muốn đưa ông lại Zante để điều trị (nơi đây có dưỡng đường Anh), nhưng biển động mạnh, không một chiếc tàu nào chịu ra khơi.

Ngày 16-4 ông mê man. Tỉnh dậy, ông bằng lòng cho chích máu. Người ta lấy máu hai lần. Bệnh vẫn không giảm. Hôm sau ông biết rằng khó sống được, bảo với y sĩ: “Thôi, ông đừng chạy chữa nữa. Vô ích. Tôi sẽ chết. Tôi cảm thấy vậy. Tôi không tiếc đời tôi. Tôi lại đây vì dân tộc Hi Lạp. Tôi đã giúp họ tiền bạc và công lao. Bây giờ tôi tặng nốt sinh mạng của tôi”.

Trong cơn mê sảng ông thường la lớn, khi thì bằng tiếng Anh, khi thì bằng tiếng Ý: “Tiến lên! Can

đảm lên! Noi gương tôi nè! Đừng sợ gì hết!”. Rồi khi tỉnh thì ông dặn dò việc nhà việc cửa, nhắc tới vợ, con và tới Augusta.

Sáu giờ chiều hôm 19-4, ông bảo người chung quanh: “Bây giờ tôi muốn ngủ một giấc”, rồi trở mình, ngủ giấc cuối cùng của đời ông. Mưa lại trút xuống, mặt trời đã lặng, thỉnh thoảng một tia chớp chiếu qua cửa kính, soi sáng vẻ mặt nhợt nhạt của ông. Xa xa ngoài kia, quần đảo Ioniennes hiện lên đen ngòm.

Một bó thư ở Anh tới đúng vào lúc ông hấp hối, nên người ta không đọc cho ông nghe được. Có một bức thư của Hobhouse (bạn thân của ông) cho hay rằng một chính khách đương quyên tiền để giúp ông và dân chúng Anh coi ông như một vị anh hùng. Nếu tới sớm được một vài giờ thì ông cũng đỡ ân hận khi nhắm mắt.

Mavrocordato báo tin ông mất cho dân chúng Hi Lạp rồi bắn 37 phát súng (ông mới tới tuổi 37 được vài tháng). Người ta muốn chôn ông tại đền Panthéon; nhưng bạn thân của ông ướp xác ông rồi chở về Anh.

Tại Anh tin ông mất làm cho nhiều người sửng sốt. Jane Welsh viết thư cho Thomas Calyle: “Nếu mặt trời hay mặt trăng bỗng biến đâu mất thì tôi cũng không thấy một sự trống rỗng ghê gớm bằng khi hay tin rằng Byron đã từ trần”. Tennyson, lúc đó 15 tuổi, chạy vào trong rừng để suy nghĩ về sự nghiệp của ông và viết lên một phiến đá những chữ: “Byron mất rồi”.

Danh của Byron mấy năm trước bị Shelley và Wordsworth làm cho lu mờ, nay rực rỡ hơn bao giờ hết.

Người ta thấy rằng hai thi sĩ này không thể sánh với ông được. Tại Pháp, nhiều thanh niên cài một cái băng tang trên nón. Vài tờ báo nhận ra điều này là hai vĩ nhân của thế kỉ: Nã Phá Luân và Byron chết cách nhau có mấy năm (Nã Phá Luân mất năm 1821). Trong các trường Đại học, sinh viên họp nhau để đọc lại *Childe Harold* và *Manfred*.

Khi thi hài ông về tới Luân Đôn, dân chúng đi rước, đen nghịch ở bến tàu. Lafayette, một vị anh hùng của Pháp, mà hồi trẻ cũng đã như ông, phá sản để giúp Huê Kỳ giành độc lập, lúc đó ghé qua Anh để qua chơi Huê Kỳ, cũng lại chào vong linh của ông. Người ta đưa ông về Newstead, đặt ông nằm bên cạnh tổ tiên.

* * *

Hồi sắp mất, Byon ân hận rằng Lépante vẫn chưa chiếm được. Nhiều lần thất vọng, ông phàn nàn sự hi sinh của ông không giúp được gì cho Hi Lạp. Hai năm sau (1826), Missolonghi bị Thổ bao vây, dân chúng liều thân phá vòng vây để đi nơi khác. Trước khi rút lui, hai vị anh hùng giữ xưởng khí giới do Byron thành lập, dùng thuốc súng làm nổ tung cả xưởng rồi chết theo luôn.

Nhưng sự hi sinh của Byron đã có tiếng vang khắp châu Âu, nhất là ở Anh, khiến cho nhà cầm quyền Anh phải bỏ chính sách ích kỉ đi mà qua giúp Hi Lạp. Vị thượng thư Canning dựa vào phong trào đó, lật ngược lại chính sách ngoại giao. Thần thánh đồng minh đổ vỡ: Anh, Pháp, Nga thành lập một liên minh mới, cùng nhau đem quân tới giúp Hi Lạp, chiếm Moreé, Constantinople và buộc vua Thổ phải thừa nhận sự độc lập của Hi Lạp (3-2-1830).

Ở trên tôi đã nói vài nhà báo Pháp khen là một vĩ nhân ngang hàng với Nã Phá Luân. Mới xét lời đó hơi quá đáng nhưng ngẫm kỹ thì trong khoảng bốn chục năm, từ 1790 đến 1830, châu Âu chỉ có hai vị đó là mới ngoài ba mươi tuổi mà làm đảo lộn cả thời cuộc; nhưng Nã Phá Luân đã huỷ công trình của cuộc cách mạng 1789, Byron trái lại tiếp tục công trình đó; bao nhiêu chiến thắng vẻ vang của Nã Phá Luân chỉ đưa tới sự thành lập Thần thánh đồng minh, mà sự thất bại của Byron là làm sụp đổ cái đồng minh thần thánh ấy và giành lại được nền độc lập cho dân tộc mà tổ tiên là ân nhân muôn thuở của châu Âu. Cho nên tôi quí Byron hơn Nã Phá Luân.

Hiện nay, ở Missolonghi, dân chúng đã lập một khu vườn gọi là công viên của các vị Anh hùng, giữa vườn dựng lên một cái trụ ghi tên Byron và tên ba vị anh hùng nữa của Hi Lạp. Hỏi dân chài ở trong tỉnh, họ đáp: “Byron làm một người can đảm, vì yêu tự do mà hi sinh cho Hi Lạp và mất ở đây”. Họ không biết rằng Byron là một thi sĩ.

HẾT

Chú thích:

139[1] Tức *Childe Harold s Pilgrimage* (Chuyến hành hương của Childe Harold). Tập thơ gồm bốn khúc. (Goldfish)

140[2] Nguyên tác (trong khúc thứ hai):

Fair Greece! sad relic of departed worth!
Immortal, though no more; though fallen, great!
Who now shall lead they scatter d children forth,
And long accustom d bondage uncreate?

(http://www.english.upenn.edu/Projects/knarf/Byron/charold2.html). (Goldfish).

141[3] Tức *The Bride of Abydos.* (Goldfish)

142[4] Tức *The Corsair.* (Goldfish).

143[5] Nguyên văn:

Through life s road, so dim and dirty,
I have dragg d to three and thirty.
What have these years left to me?
Nothing - except, thirty-three.

(http://www.kirjasto.sci.fi/byron.htm). (Goldfish).

144[6] Ở Pisa. (Goldfish).

145[7] Năm 1851, 27 năm sau khi Byron mất, Teresa lấy Marquis de Boissy; và năm 1868, bà viết tập hồi ức bằng tiếng Pháp mà nhan đề dịch được ra tiếng Anh là *Lord Byron Judged by the Witnesses of his Life.* Bà mất năm 1873, thọ 72 tuổi. (Goldfish).

146[8] Tiếng Anh gọi là Messalonghi. (Goldfish)